

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết lập quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Trung du miền núi Bắc Bộ

Vùng Trung du miền núi (TDMN) Bắc Bộ bao gồm 14 tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình. Diện tích tự nhiên của toàn vùng là 95.067 km², dân số trung bình năm 2010 là 11,17 triệu người, chiếm 35% về diện tích tự nhiên và 12,9% dân số cả nước. Vùng TDMN Bắc Bộ được chia làm 2 tiểu vùng Đông Bắc và Tây Bắc. Qua hơn 25 năm đổi mới và phát triển, bức tranh kinh tế của vùng đã được cải thiện rõ rệt, hệ thống kết cấu hạ tầng, năng lực sản xuất, quy mô và chất lượng của hệ thống các ngành dịch vụ đã phát triển thêm một bước đáng kể. Nhiều công trình công nghiệp then chốt, các khu vực sản xuất công nghiệp hàng hoá, nhiều khu du lịch đã và đang dần hình thành thu hút phần lớn đầu tư của các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Một số các khu kinh tế cửa khẩu được hình thành tại các cửa khẩu quốc tế và cửa khẩu chính và đang từng bước phát huy được hiệu quả. Đời sống văn hoá tinh thần của dân cư được cải thiện thêm một bước, lực lượng lao động trong vùng được tăng đáng kể về quy mô và chất lượng. Công tác định canh, định cư, giao đất giao rừng, ổn định lâu dài cuộc sống của nhân dân được Nhà nước hỗ trợ đầu tư với tỷ lệ vốn của các chương trình mục tiêu và vốn hỗ trợ có mục tiêu cao nhất toàn quốc. Tuy nhiên đến thời điểm này nhiều yếu tố tác động đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội của vùng đã thay đổi, hơn nữa các quy hoạch đã được duyệt mới chỉ đến năm 2010 và đã được thể hiện trong kế hoạch 5 năm 2006-2010.

Để khai thác có hiệu quả lợi thế so sánh và tiềm năng, thế mạnh của vùng, tiếp tục thực hiện các mục tiêu Nghị quyết số 37-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng TDMN Bắc Bộ, đồng thời cụ thể hóa Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của cả nước đến năm 2020, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng TDMN Bắc Bộ đến năm 2020.

2. Những căn cứ để lập quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH vùng TDMN Bắc Bộ

- (1)- Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX, X và XI.
- (2)- Nghị quyết 37-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng - an ninh vùng TDMN Bắc Bộ đến năm 2010.

- (3)- Kết luận số 42-KL/TW ngày 01 tháng 4 năm 2009 của Bộ Chính trị về đổi mới cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập.
- (4)- Kết luận số 242-TB/TW ngày 15 tháng 4 năm 2009 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết TW 2 (khóa VIII) về phương hướng phát triển giáo dục và đào tạo đến năm 2020.
- (5)- Kết luận số 37-KL/TW ngày 2 tháng 2 năm 2009 của Hội nghị lần thứ 9 Ban Chấp hành Trung ương khóa X về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Chiến lược cán bộ từ nay đến năm 2020.
- (6)- Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 5 tháng 2 năm 2007 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (tại Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X) về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững.
- (7)- Nghị quyết số 21-NQ/TW Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.
- (8)- Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 5 tháng 8 năm 2008 Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.
- (9)- Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ Chính trị về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.
- (10)- Chỉ thị số 29-CT/TW ngày 21 tháng 1 năm 2009 của Ban Bí thư về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết 41-NQ/TW của Bộ Chính trị (khóa IX) “Về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”.
- (11)-Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 7 tháng 9 năm 2006 về lập, phê duyệt quản lý các quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội.
- (12)-Quyết định số 79/2008/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển KT-XH và đảm bảo quốc phòng - an ninh vùng Trung du miền núi Bắc Bộ đến năm 2010.
- (13)-Quyết định số 514/QĐ-BKH của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành Chương trình hành động của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện Nghị quyết số 37 - NQ/TW của Bộ chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng - an ninh vùng Trung du miền núi Bắc Bộ đến năm 2010.

- (14)- Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020.
- (15)- Quyết định số 43/2006/QĐ-TTg ngày 20 tháng 2 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch hành động quốc gia bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm đến năm 2010.
- (16)- Quyết định số 147/2000/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển dân số đến năm 2010.
- (17)- Quyết định số 136/2001/QĐ-TTg ngày 17 tháng 9 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2010.
- (18)- Quyết định số 137/2003/QĐ-TTg ngày 11 tháng 7 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho công tác hội nhập kinh tế quốc tế giai đoạn 2003-2010.
- (19)- Quyết định số 193/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình bố trí dân cư vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn.
- (20)- Quyết định số 34/2006/QĐ-TTg ngày 8 tháng 2 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn người dân tộc thiểu số giai đoạn 2006-2010.
- (21)- Quyết định số 153/2006/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống y tế Việt Nam giai đoạn đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020.
- (22)- Quyết định số 243/2008/QĐ-TTg ngày 5 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 46-NQ/TW ngày 23/2/2008 của Bộ Chính trị về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới.
- (23)- Quyết định số 10/2006/QĐ-TTg ngày 11 tháng 1 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành thủy sản đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.
- (24)- Quyết định số 62/2008/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở.
- (25)- Quyết định số 212/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 12 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động quốc gia phổ biến, giáo dục và nâng cao ý thức chấp hành pháp luật cho cán bộ, nhân dân ở xã, phường, thị trấn từ năm 2008-2010.

- (26)- Quyết định số 81/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước đến năm 2020.
- (27)- Quyết định số 581/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2020.
- (28)- Quyết định 256/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020
- (29)- Quyết định số 30/2008/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng lưới khám, chữa bệnh đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020.
- (30)- Quyết định số 160/2008/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược tổng thể và chính sách bảo hộ sản xuất công nghiệp trong nước phù hợp các cam kết quốc tế, quy định của WTO giai đoạn đến năm 2020.
- (31)- Quyết định số 206/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Phát triển giao thông vận tải Việt Nam đến năm 2020.
- (32)- Quyết định số 35/2009/QĐ-TTg ngày ngày 03 tháng 3 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Chiến lược phát triển giao thông vận tải đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
- (33)- Quyết định số 1327/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch Phát triển giao thông vận tải đường bộ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.
- (34)- Quyết định số 1436/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch Phát triển giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.
- (35)- Quyết định số 1601/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch Phát triển giao thông vận tải đường biển Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.
- (36)- Quyết định số 2190/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch Phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.
- (37)- Quyết định số 172/2007/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai đến năm 2020.
- (38)- Quyết định số 81/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 04 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước đến

năm 2020.

- (39)- Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 02 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 – 2020.
- (40)- Quyết định số 246/2008/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.
- (41)- Quyết định số 864/QĐ-TTg ngày 09 tháng 7 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng biên giới Việt Nam-Lào đến năm 2020.
- (42)- Quyết định số 124/QĐ-TTg, ngày 02 tháng 02 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030
- (43)- Quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực cả nước có liên quan đến vùng TDMN Bắc Bộ.
- (44)- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam thời kỳ 2001-2005 và 2006-2010.
- (45)- Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH các tỉnh vùng TDMN Bắc Bộ.
- (46)- Các quy hoạch phát triển và định hướng phát triển các ngành của các tỉnh trong vùng TDMN Bắc Bộ.
- (47)- Nguồn dữ liệu thống kê của Tổng cục Thống kê, Cục thống kê các tỉnh trong vùng TDMN Bắc Bộ.

3. Mục tiêu và yêu cầu

3.1. Mục tiêu

Phát huy được tiềm năng, lợi thế so sánh của vùng có tính tới các mối liên kết giữa các tỉnh và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, đặc biệt là sự phối hợp trong phát triển với vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và với Trung Quốc, làm rõ các quan điểm, tư tưởng chỉ đạo, xác định được mục tiêu và các bước đi thích hợp trong thời kỳ từ nay đến năm 2020 và có bước đi đến năm 2025. Đồng thời trên cơ sở đánh giá hiệu quả của các chính sách hiện hành đối với vùng, đề ra các giải pháp chính sách đặc biệt nhằm cải thiện cơ bản bức tranh kinh tế - xã hội, thực hiện mục tiêu xoá đói giảm nghèo, phát triển bền vững và bảo đảm các nhiệm vụ quốc phòng - an ninh của vùng.

Tạo điều kiện cho các tỉnh trong vùng có điều kiện phát triển, đồng thời tăng cường phát triển kinh tế cho các vùng sâu vùng xa, vùng khó khăn.

3.2. Yêu cầu

- Xây dựng phương án quy hoạch phát triển bền vững về phát triển KT-XH của vùng đến năm 2020 có phân kỳ giai đoạn 5 năm.
- Đề xuất chương trình phối hợp hành động giữa các Bộ ngành và các tỉnh trong vùng nhằm thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của vùng.
- Đề xuất chương trình và các dự án đầu tư chủ yếu; đề xuất các cơ chế chính sách phát triển vùng...

4. Các nhiệm vụ nghiên cứu chủ yếu

- 4.1. Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội vùng TDMN Bắc bộ.
- 4.2. Đánh giá các yếu tố, nguồn lực tác động đến phát triển kinh tế- xã hội của vùng.
- 4.3. Xây dựng các phương án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng TDMN Bắc Bộ đến năm 2020.
- 4.4. Giải pháp và tổ chức thực hiện quy hoạch.
- 4.5. Xây dựng hệ thống bản đồ thực trạng và quy hoạch.

5. Tổ chức thực hiện

- 5.1. Cơ quan quản lý: Bộ Kế hoạch và Đầu tư
- 5.2. Chủ đầu tư: Bộ Kế hoạch và Đầu tư
- 5.3. Cơ quan chủ trì: Viện Chiến lược phát triển.
- 5.4. Chủ nhiệm dự án: TS. Nguyễn Bá Ân, Phó Viện trưởng Viện chiến lược phát triển

6. Thời gian thực hiện nghiên cứu

Thời gian thực hiện nghiên cứu: từ tháng 01/2008 đến tháng 12/2009.

Báo cáo “Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng TDMN Bắc bộ đến năm 2020” bao gồm 3 phần chính:

Phần thứ nhất: Phân tích, đánh giá, dự báo các yếu tố và điều kiện tác động đến phát triển kinh tế - xã hội vùng TDMN Bắc Bộ thời kỳ đến năm 2020.

Phần thứ hai: Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội vùng TDMN Bắc Bộ đến năm 2020.

Phần thứ ba: Một số giải pháp chủ yếu phát triển vùng TDMN Bắc Bộ đến năm 2020.

PHẦN THỨ NHẤT
PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ VÀ ĐIỀU KIỆN
TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG TDMN BẮC BỘ THỜI KỲ ĐẾN NĂM 2020

Chương I

PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN
THIÊN NHIÊN

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ KINH TẾ VÀ CÁC ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN

1.1. Vị trí địa kinh tế - chính trị

Với vị trí địa lý đặc biệt ở phía Bắc của Tổ quốc, vùng Trung du miền núi Bắc Bộ có diện tích tự nhiên toàn vùng là 95.067 km², dân số trung bình năm 2010 là 11,17 triệu người, chiếm 35% về diện tích tự nhiên và 12,9% dân số cả nước, nằm trong khoảng tọa độ địa lý từ 20⁰18'22" đến 23⁰23'37" vĩ độ Bắc và từ 102⁰08'30" đến 107⁰22'40" kinh độ Đông.

Phía Bắc giáp nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa; Phía Tây và Tây Nam giáp nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào; Phía Nam và Phía Đông giáp vùng Đồng bằng sông Hồng là nơi trung tâm văn hoá chính trị ở miền Bắc.

Vùng TDMN Bắc Bộ có hơn 1.500 km đường biên giới với tỉnh Quảng Tây và Vân Nam là những khu vực đang phát triển khá năng động của Trung Quốc và có khoảng 560 km, giáp với 2 tỉnh khó khăn nhất của Lào là Phong Sa Ly và Hủa Phan với 7 cửa khẩu quốc tế và 10 cửa khẩu quốc gia. Vùng TDMN Bắc Bộ là vùng có nhiều tiềm năng về thủy điện, khoáng sản, cây công nghiệp và rừng, song cũng là vùng có địa hình phức tạp, chia cắt hiểm trở, kết cấu hạ tầng kém, kinh tế chưa phát triển. Nghị quyết 37-NQ/TW ngày 1-7-2004 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế – xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng TDMN Bắc Bộ xác định “Trung du và miền núi Bắc Bộ là địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế – xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả nước; có vai trò quyết định đối với môi trường sinh thái của cả vùng Bắc Bộ; có tiềm năng, lợi thế về nông, lâm nghiệp, thủy điện, khoáng sản, du lịch và kinh tế cửa khẩu, là vùng có đồng bào dân tộc sinh sống gắn bó lâu đời, mỗi dân tộc có bản sắc văn hoá riêng”.

Hệ thống giao thông trong vùng tuy có đủ các loại hình (đường sắt, đường thủy, đường bộ và đường hàng không) nhưng do địa hình phức tạp và hạ tầng kỹ thuật yếu nên vẫn là một trong những vùng có khó khăn trong giao thông và giao lưu kinh tế - văn hoá - xã hội, khoa học kỹ thuật với các tỉnh,

thành phố trong cả nước và quốc tế.

1.2. Đặc điểm địa hình

Về mặt địa hình, vùng có đặc điểm nổi bật là sự chia cắt mạnh mẽ với những dãy núi chạy theo hướng Tây Bắc, đặc biệt là dãy Hoàng Liên Sơn có đỉnh Fanxipang cao hơn 3.000 m, chia cắt Tây Bắc với Đông Bắc Bắc Bộ. Vùng có ý nghĩa đặc biệt trong việc bảo vệ nguồn nước mặt, tạo thêm nguồn nước ngầm, là lá phổi xanh cho toàn vùng Bắc Bộ.

Địa hình của vùng TDMN Bắc Bộ khá phức tạp và phân hoá mạnh với nhiều dãy núi cao, hệ thống sông suối dày đặc xen với các thung lũng và cao nguyên. Về địa hình, địa mạo có thể phân thành 3 tiểu vùng, với những đặc điểm khác nhau:

1- *Tiểu vùng Tây Bắc*, gồm các tỉnh: Hoà Bình, Sơn La, Điện Biên và Lai Châu. Địa hình chủ yếu là vùng núi và cao nguyên, sắp xếp gần như theo một hướng thấp dần từ Tây Bắc đến Đông Nam. Phần lớn diện tích có độ cao không tới 1000 m, nhưng cũng có những đỉnh rải rác vượt quá 2000 m ở phía cực Tây Bắc (dãy Pa si lung) và ở biên giới Việt - Lào (dãy Pu Đen Đinh, Pu Sam Sao). Đặc điểm địa hình, địa mạo cụ thể của tiểu vùng này như sau:

- Địa hình núi trung bình và núi cao: Phân bố chủ yếu ở sườn Tây dãy Hoàng Liên Sơn (độ cao trung bình của các dãy núi từ 1000 m đến 2000 m), khu vực trung tâm với dãy núi sông Mã (độ cao trên dưới 1500 m) và các dãy núi phía Tây dọc biên giới Việt - Lào (có độ cao đỉnh núi vượt quá 2000 m).

- Địa hình núi thấp: Phân bố ở hạ lưu sông Đà có độ cao trung bình từ 400 đến 800 m.

- Địa hình cao nguyên và núi đá vôi xen kẽ trầm tích lục nguyên: Kéo dài từ Phong Thổ tới sát vùng Ninh Bình, Thanh Hóa với các cao nguyên lớn như: Mộc Châu - Nà Sản (Sơn La), Xín Chải - Tả Phình (Lai Châu)...

- Địa hình thung lũng và trũng giữa với sự xuất hiện của đất phù sa và đất thung lũng dốc tụ: Đây là dạng địa hình tương đối bằng, hình thành các cánh đồng lúa nước và phiêng bãi tương đối tập trung, điển hình là cánh đồng Mường Thanh (Điện Biên), Mường Tấc (Phù Yên - Sơn La)...

2- *Tiểu vùng Việt Bắc*, gồm các tỉnh: Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Hà Giang, Tuyên Quang,

Tiểu vùng Việt Bắc có địa hình phức tạp, gồm những dãy núi có chiều hướng khác nhau, xen giữa là những thung lũng của những con sông lớn (sông Hồng, sông Lô) và các phụ lưu của chúng. Các thung lũng sông thường mở rộng ở cửa thung lũng và thu hẹp dần khi càng đi lên thượng lưu. Đại bộ phận là vùng

núi thấp có độ cao từ 100- 500. Địa hình chỉ nâng lên ở phần phía Bắc của tiểu vùng với khối núi cao thượng nguồn sông Chảy (1000 đến 1500 m) và ở phía Tây với dãy Hoàng Liên Sơn cao nhất Việt Nam và một số đỉnh vượt quá 2500 - 3000 m. Đặc điểm địa hình, địa mạo cụ thể của tiểu vùng như sau:

- Địa hình núi cao (độ cao trên 2000 m): Bao gồm toàn bộ dãy Hoàng Liên Sơn là vùng địa hình dốc, bị chia cắt mạnh.

- Địa hình núi trung bình (độ cao 1000 - 2000 m): Phân bố nhiều ở các khu vực; Tây Côn Lĩnh, Con Voi và Tây Hoàng Liên Sơn xung quanh khu vực cánh đồng Than Uyên. Mức độ chia cắt thấp hơn, sườn thoải hơn, riêng dãy núi thượng nguồn sông Chảy có mức độ chia cắt rất mạnh, sườn dốc, lòng suối sâu.

- Địa hình núi thấp (dưới 1000 m): Phân bố ở phần giữa lưu vực sông Hồng, sông Lô và sông Gâm, địa hình ít bị chia cắt (yếu đến trung bình), sườn thoải, đỉnh tròn, ở rìa các sông phổ biến là những dạng địa hình bằng thoải.

- Địa hình cao nguyên đá vôi: Trên tiểu vùng có 4 cao nguyên đá vôi: Mường Khương - Bắc Hà (Lào Cai), Yên Minh - Quản Bạ - Đồng Văn - Mèo Vạc (Hà Giang), Nà Hang (Tuyên Quang).

- Địa hình thung lũng và trũng giữa núi: Là địa hình khá bằng phẳng và được phân bố khá nhiều nơi trong tiểu vùng như: Các thung lũng sông Lô, sông Gâm và các lòng chảo giữa núi ở Văn Chấn (Yên Bái), Nà Hang (Tuyên Quang), Bắc Quang (Hà Giang)...

- Địa hình vùng núi thấp xen đồng bằng: Là dạng địa hình chuyển tiếp giữa vùng núi và đồng bằng, phân bố chủ yếu ở tỉnh Phú Thọ. Đặc trưng của dạng địa hình này là các đồng bằng hẹp chạy dọc thung lũng sông Hồng xen kẽ với hệ thống đồi thoải, đồi bát úp và một số dãy núi thấp

3- Tiểu vùng Đông Bắc:

Nằm về phía Đông Bắc của Bắc Bộ, bao gồm các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Bắc Giang. Đây là vùng đồi núi và cao nguyên thấp, xen giữa là những thung lũng rộng. Độ cao đại bộ phận không quá 500 m. Phía Bắc địa hình nâng lên trên 600 - 700 m, ở vùng núi đá vôi Đồng Văn - Trùng Khánh và dãy Ngân Sơn với đỉnh cao hơn 1000 m. Đặc điểm địa hình, địa mạo cụ thể của tiểu vùng như sau:

- Địa hình núi trung bình (dưới 2000 m): Có các cánh cung núi như Sông Gâm, Ngân Sơn, Yên Lặc, Bắc Sơn. Độ cao các đỉnh núi khoảng 800 - 2000 m. Là địa hình bị chia cắt mạnh, hiểm trở xen với các thung lũng.

- Địa hình đồi núi thấp: Chạy dọc từ Cao Bằng về Lạng Sơn theo hướng Tây Bắc - Đông Nam và thấp dần với các dãy núi thấp và đồi thoải đến

Bắc Giang. Độ cao trung bình của phần lớn các đồi núi này khoảng 500 m với một số đỉnh cao 600 - 700 m đến hơn 1000 m. Riêng khu vực đồi thấp ở Bắc Giang độ cao địa hình hạ thấp dưới 200 m.

- Địa hình máng trũng lớn kéo từ Cao Bằng qua Thất Khê - Đông Khê - Na Sầm về Lạng Sơn, Đình Lập tạo thành những cánh đồng lớn như Hòa An, Thất Khê...giữa những vùng núi với địa hình tương đối bằng phẳng.

Nhìn chung vùng Trung du và Miền núi Bắc Bộ có địa hình đa dạng, chia cắt phức tạp bởi hệ thống sông suối khá dày, núi đồi trùng điệp, thung lũng sâu. Sự phức tạp của địa hình tạo ra nhiều tiểu vùng sinh thái đặc thù cho phép vùng Trung du và Miền núi Bắc Bộ phát triển đa dạng cây trồng, vật nuôi. Tuy nhiên địa hình phức tạp cũng gây ảnh hưởng lớn đến việc giao lưu phát triển kinh tế - xã hội và đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng cơ sở đặc biệt là giao thông.

1.3. Đặc điểm khí hậu, thủy văn

Trung du và Miền núi Bắc Bộ có khí hậu nhiệt đới gió mùa được chia làm hai mùa rõ rệt: Mùa mưa không khí nóng ẩm, mưa nhiều kéo dài từ tháng 5 đến tháng 9 hàng năm. Mùa khô kéo dài từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau, thời tiết khô hanh, ít mưa, lạnh, kèm theo các đợt gió mùa Đông Bắc. Do diện tích trải rộng và tính chất phức tạp của địa hình đã hình thành các tiểu vùng khí hậu khác nhau, đồng thời trong mỗi tiểu vùng khí hậu cũng có sự phân hóa khá mạnh không những theo độ cao mà còn tùy thuộc vào chiều hướng và dạng địa hình, ở mỗi tiểu vùng trong vùng lại có những đặc trưng khí hậu thời tiết riêng.

1- Tiểu vùng Tây Bắc:

Đặc điểm quan trọng nhất của khí hậu Tây Bắc là có một mùa đông tương đối ẩm và suốt mùa duy trì một tình trạng khô hanh điển hình cho khí hậu gió mùa. So cùng độ cao, nhiệt độ mùa đông ở đây cao hơn tiểu vùng Việt Bắc - Hoàng Liên Sơn từ 1 - 2⁰C và tiểu vùng Đông Bắc từ 2 - 3⁰C.

Do vùng núi này có độ cao điển hình nói chung khá lớn (400 - 800m) nên thực tế mùa đông ở đây vẫn lạnh, khả năng sương muối và băng giá vẫn có, nhưng chỉ xảy ra ở vành đai cao hơn.

Tiểu vùng Tây Bắc có kiểu thời tiết khô nóng vào thời kỳ đầu mùa hạ trong các thung lũng hình thành do hiệu ứng “Phơn” của các dãy núi thượng Lào đối với gió mùa từ phía Tây thổi sang thúc đẩy tình trạng khô nóng đạt mức không thua kém, thậm chí có nơi còn trầm trọng hơn cả Bắc Trung Bộ.

Trong phạm vi vùng núi Tây Bắc khí hậu phân hóa rất mạnh. Nhưng khác biệt quan trọng về khí hậu giữa các khu vực được quy định bởi mỗi

tương quan đa dạng giữa các hệ thống hoàn lưu với các dãy núi; bởi sự khác biệt về địa lý và độ cao địa hình từng nơi. Ngoài ra sự khác biệt về khí hậu còn được thấy ở các vùng thấp, cao, trung bình và núi cao.

- Chế độ nhiệt: Nhiệt độ trung bình năm từ 20 - 23⁰C. Nhiệt độ thấp tuyệt đối trong vùng có thể xuống tới - 4,5⁰C (ở Sìn Hồ - Lai Châu) và nhiệt độ tối cao tuyệt đối có thể lên tới 42,5⁰C (thị xã Lai Châu). Tổng tích ôn bình quân hàng năm khoảng trên 7.500⁰C.

- Chế độ mưa ẩm:

+ Chế độ mưa của tiểu vùng được phân thành 2 khu vực khác nhau: Khu vực Tây Bắc có lượng mưa rất phong phú, trung bình năm đạt 1800 - 2000 mm; mùa mưa ở đây bắt đầu sớm (tháng 4) và kết thúc (tháng 9) với lượng mưa chiếm tới 90% lượng mưa cả năm. Khu vực Nam Tây Bắc tương đối ít mưa, trung bình năm đạt 1400 - 1600 mm, mùa mưa cũng từ tháng 4 đến tháng 9.

+ Độ ẩm tương đối thấp so với các vùng khác, trung bình năm khoảng 82% ở Lai Châu, tăng lên 84 - 85% ở các vùng thấp thuộc tỉnh Hòa Bình.

Hàng năm hình thành một thời kỳ khô từ giữa mùa đông đến đầu mùa hạ (từ tháng 1 đến tháng 4) và một thời kỳ ẩm trong suốt mùa hạ và đầu mùa đông (từ tháng 6 đến tháng 12). Chênh lệch độ ẩm giữa các tháng: ẩm nhất (tháng 6, 8) và tháng khô nhất (tháng 3, 4) là 13 - 15%, là những giá trị không gặp thấy ở các tiểu vùng khác trong miền khí hậu phía Bắc.

Bảng 1: Tổng hợp một số chỉ tiêu khí hậu tiểu vùng Tây Bắc

Chỉ tiêu	Hòa Bình	Sơn La	Điện Biên	Lai Châu
1- Nhiệt độ (°C)				
- Trung bình năm	23	22,8	21,8	23,0
- Tối cao trung bình	27,8	28,2	28,4	29,2
- Tối thấp trung bình	19,9	16,9	17,9	19,3
- Biên độ ngày – đêm	7,9	9,8	10,5	9,9
2- Lượng mưa				
- Lượng mưa trung bình năm (mm)	1987	1444,3	15831	2066,1
- Số ngày mưa trong năm (ngày)	147,5	125,3	132,1	144,1
3- Độ ẩm không khí trung bình năm (%)	85	80	83	82
4- Lượng bốc hơi trung bình năm (mm)	749	884,1	889,6	895,6

(Nguồn: Chương trình tiến bộ KHKT cấp nhà nước 42A)

2- Tiểu vùng Việt Bắc:

Việt Bắc là tiểu vùng nằm ở phần giữa của miền khí hậu phía Bắc. Mùa đông ở đây ít lạnh hơn so với tiểu vùng Đông Bắc. Tiểu vùng này thường tiếp nhận không khí thổi quạt từ đồng bằng và vùng núi Đông Bắc tới đã bị biến tính thêm một phần nên không đem lại những nhiệt độ quá thấp như ở vùng núi Đông Bắc. So cùng độ cao, nhiệt độ mùa đông ở đây cao hơn vùng núi Đông Bắc từ 1 - 2⁰C, nhưng lại thấp hơn (lạnh hơn) vùng núi Tây Bắc từ 1 - 2⁰C.

Những đặc điểm đáng chú ý nhất của khí hậu tiểu vùng Việt Bắc là ở đây hầu như quanh năm duy trì một tình trạng ẩm ướt rất cao. Ở đây hầu như mất hẳn thời kỳ khô hanh đầu mùa đông tiêu biểu của miền khí hậu phía Bắc, độ ẩm trung bình thường xuyên ở mức 83 - 85%. Lượng mưa trong các tháng mùa đông dồi dào hơn các vùng khác (tháng ít nhất trung bình cũng thu được 30 - 70 mm). Đặc biệt mưa phùn trong nửa cuối mùa đông phát triển mạnh mẽ. Số ngày mưa phùn hàng năm lên tới 50 ngày. Mùa hạ, không khí ẩm hướng Đông Nam dễ dàng tràn qua đồng bằng xâm nhập sâu vào các thung lũng thượng nguồn. Kết quả hình thành nhiều trung tâm mưa lớn như ở: Bắc Quang, Sa Pa, Hoàng Liên Sơn. Một số đặc điểm chính về khí hậu ở tiểu vùng Việt Bắc - Hoàng Liên Sơn như sau:

- Chế độ nhiệt: Nhiệt độ trung bình năm của toàn vùng từ 21 - 23⁰C. Các trị số nhiệt độ mùa lạnh tăng từ Đông sang Tây theo hướng gió mùa đông Bắc và giảm theo độ cao địa hình. Nhiệt độ tối thấp tuyệt đối có thể xuống tới - 3,6⁰C (Cao nguyên Bắc Hà - Lào Cai) và nhiệt độ tối cao có thể đạt tới 41⁰C (thị xã Lào Cai). Tổng tích ôn bình quân đạt trên 7.300⁰C, ở những thung lũng núi thấp và địa bàn trung du tổng tích ôn có thể đạt 8000 - 8500⁰C. Tuy nhiên, vào những tháng gió mùa Đông bắc nhiệt độ hạ thấp có thể gây thiệt cho mùa màng (nhất là đối với các khu vực có độ cao địa hình $\geq 900\text{m}$).

- Chế độ ẩm: Lượng mưa trung bình năm của tiểu vùng khá dồi dào từ 1663 mm (Phú Thọ) đến 2430 mm (Hà Giang). Trong tiểu vùng có những trung tâm mưa lớn như Bắc Quang: 4802 mm/năm, Sa Pa: 2833 mm/năm, Hoàng Liên Sơn: 2500 - 3000 mm/năm. Nhìn chung ở các sườn cao đón gió lượng mưa đạt trên 2000 mm/năm, còn ở các thung lũng khuất gió lượng mưa thường thấp hơn (1600 - 1700 mm/năm). Lượng mưa phân bố không đều trong năm, mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 10 có tổng lượng mưa chiếm 80 - 85% tổng lượng mưa cả năm. Các tháng còn lại có lượng mưa thấp. Nửa đầu mùa đông là thời kỳ ít mưa nhất trong năm, nhưng trung bình cũng có 7 - 8 ngày mưa với lượng mưa 30 - 40 mm/tháng (ở các trung tâm mưa lớn 60 - 70 mm/tháng). Tháng cực tiểu của lượng mưa là tháng 1 hay tháng 12. Nửa cuối

mùa đông số ngày mưa tăng lên rõ rệt, tới 10 - 15 ngày/tháng, lượng mưa 40 - 50 mm/tháng (ở các trung tâm mưa lớn 70 - 80 mm/tháng).

Việt Bắc là tiểu vùng ẩm ướt nhất so với toàn quốc, hầu như quanh năm duy trì độ ẩm cao. Độ ẩm trung bình năm vào khoảng từ 83 - 87% và tăng lên trên 87% ở vùng cao. Đặc điểm đáng chú ý là thời kỳ có độ ẩm cao nhất ở phần lớn các nơi trong tiểu vùng không phải là những tháng cuối mùa đông như ở các tiểu vùng khác ở Bắc Bộ, mà là những tháng giữa mùa hạ (từ tháng 7 đến tháng 8), độ ẩm trung bình lên tới gần 90% ở vùng thấp và vượt quá 90% ở trên núi cao. Ở tiểu vùng này cũng không có thời kỳ khô rõ rệt vào đầu mùa đông, mà chỉ có duy nhất một tháng tương đối khô vào đầu mùa hạ (tháng 5) với độ ẩm trung bình vào khoảng 81 - 82% ở dưới thấp, 82- 85% trên núi cao.

Bảng 2: Một số chỉ tiêu khí hậu tiểu vùng Việt Bắc

Chỉ tiêu	Lào Cai	Yên Bái	Hà Giang	Tuyên Quang	Phú Thọ
<i>1- Nhiệt độ ($^{\circ}\text{C}$)</i>					
- Trung bình năm	22,9	22,7	22,7	22,9	23,3
- Tối cao trung bình	27,7	27,0	27,2	27,4	27,0
- Tối thấp trung bình	19,8	20,1	19,6	20,2	20,8
- Biên độ ngày – đêm	7,9	6,9	7,6	7,1	6,2
<i>2- Lượng mưa</i>					
- Lượng mưa trung bình năm (mm)	1764,4	2106,9	2430,1	1641,4	1663,0
- Số ngày mưa trong năm (ngày)	152,5	193,4	167,9	143,5	130,7
<i>3- Độ ẩm không khí trung bình năm (%)</i>	86	87	84	84	83
<i>4- Lượng bốc hơi trung bình năm (mm)</i>	815,8	678,2	867,0	760,3	977,3

(Nguồn: Bộ môn Quản lý môi trường, Đại học Lâm nghiệp)

3- Tiểu vùng Đông Bắc:

Tiểu vùng Đông Bắc là nơi tiếp nhận sớm nhất gió mùa Đông Bắc tràn xuống Việt Nam, cho nên đây là nơi chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của gió mùa cực đới, đem lại sự hạ thấp nhiệt độ mùa đông rõ rệt hơn cả so với các vùng khác ở cùng độ cao, nhiệt độ mùa Đông ở đây thấp hơn từ 1 - 3 $^{\circ}\text{C}$. Có mùa đông lạnh nhất so với tất cả các vùng khác trên toàn quốc, đó là đặc điểm nổi bật nhất của khí hậu tiểu vùng Đông Bắc. Một số đặc điểm chính của khí hậu tiểu vùng Đông Bắc:

- Chế độ nhiệt: Nhiệt độ trung bình năm từ 21 - 23 $^{\circ}\text{C}$, trung bình tháng cao nhất (Tháng 6, 7) có khi lên tới 33,5 $^{\circ}\text{C}$ và tháng thấp nhất (tháng 1) xuống dưới 9 $^{\circ}\text{C}$. Tổng tích ôn trong khu vực từ 6.100 - 8.400 $^{\circ}\text{C}$. Tùy thuộc vào độ cao

địa hình, nhiệt độ tối thấp nhiệt đới ở một số vùng núi có thể xuống tới -3°C và ở vùng núi thấp, thung lũng, nhiệt độ tối cao nhiệt đới có thể lên tới trên dưới 40°C .

- Chế độ ẩm: Lượng mưa trung bình năm từ 1400 - 2800 mm/năm. Do điều kiện địa hình nên chế độ ẩm trong tiểu vùng có sự khác nhau ở 3 khu vực: Khu vực Lạng Sơn - Bắc Giang có lượng mưa trung bình năm thấp từ 1400 - 1500 mm/năm. Khu vực Cao Bằng - Bắc Kạn lượng mưa trung bình 1600 mm/năm. Tuy vậy lượng mưa cả năm của tiểu vùng phân bố không đều ở các tháng trong năm. Lượng mưa tập trung vào các tháng mùa mưa (tháng 5 - 10), chiếm 90% tổng lượng mưa cả năm. Các tháng từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau lượng mưa rất thấp, lượng bốc hơi cao dẫn đến tình trạng khô hạn nghiêm trọng ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất nông nghiệp.

- Bão: bão vào đến vùng núi Cao Bằng - Lạng Sơn ảnh hưởng của bão đã giảm nhiều, song so với tiểu vùng Tây Bắc và Việt Bắc thì vùng núi Đông Bắc vẫn chịu ảnh hưởng của bão mạnh hơn. Tốc độ gió bão có thể đạt tới 20m/s, trong khi các vùng núi khác tốc độ gió bão không quá 15 m/s.

Bảng 3: Một số chỉ tiêu khí hậu của tiểu vùng Đông Bắc

Chỉ tiêu	Cao Bằng	Lạng Sơn	Bắc Kạn	Thái Nguyên	Bắc Giang
1- Nhiệt độ (0°C)					
- Trung bình năm	21,6	21,2	22,0	23,0	23,4
- Tối cao trung bình	26,6	25,7	26,9	27,2	26,9
- Tối thấp trung bình	18,2	17,9	18,9	20,2	20,5
- Biên độ ngày - đêm	8,4	7,8	8,0	7,0	6,4
2- Lượng mưa					
- Lượng mưa trung bình năm (mm)	1442,7	1391,9	1508,1	2025,3	1518,9
- Số ngày mưa trong năm (ngày)	128,3	134,9	134,4	148,9	126,9
3- Độ ẩm không khí trung bình năm (%)	81,0	82,0	84,0	82,0	81,0
4- Lượng bốc hơi trung bình năm (mm)	1020,1	1070,8	735,3	985,5	1012,2

(Nguồn: Bộ môn quản lý môi trường - Tư liệu - Đại học Lâm nghiệp).

Nhìn chung khí hậu Vùng Trung du và Miền núi Bắc Bộ cho phép phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp đa dạng theo những hướng khác nhau theo từng khu vực, từng mùa, có thể tạo nên những vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa và tạo điều kiện phát triển nền nông, lâm nghiệp sinh thái, bền vững. Đồng thời cũng cần có những biện pháp phòng chống thiên tai lũ quét, sạt lở, khô hạn, sương muối ảnh hưởng sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

Về thủy văn, Vùng TDMN Bắc Bộ có mạng lưới sông ngòi khá dày đặc đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp nước cho vùng và vùng Đồng bằng sông Hồng. Trên địa bàn vùng có các hệ thống sông chính sau đây:

+ Hệ thống sông Bằng Giang - Kỳ Cùng: Sông Bằng Giang chảy trên địa bàn tỉnh Cao Bằng theo hướng Tây Bắc - Đông Nam và đổ sang Trung Quốc, sông có lưu vực 4.560 km^2 . Sông Kỳ Cùng chảy theo hướng Đông Nam - Tây Bắc qua thành phố Lạng Sơn đến Thất Khê thì ngoặt sang Trung Quốc, có lưu vực 6.660 km^2 .

+ Hệ thống sông Thái Bình: Bao gồm hệ thống các sông Cầu, Thương, Lục Nam chảy qua các tỉnh thuộc tiểu vùng Đông Bắc và gặp nhau ở Phả Lại hình thành sông Thái Bình. Lưu vực các sông tính đến Phả Lại là 12.680 km^2 .

+ Hệ thống sông Hồng: Chảy từ Trung Quốc vào Việt Nam qua các tỉnh tiểu vùng trung tâm là Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ đổ về đồng bằng sông Hồng và ra biển với diện tích lưu vực khoảng 70.700 km^2 . Sông Hồng có 2 lưu vực quan trọng là sông Đà và sông Lô. Sông Đà chảy qua các tỉnh Tây Bắc (Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình) và gặp sông Hồng ở tỉnh trung du Phú Thọ. Sông Đà có lưu vực 26.800 km^2 . Sông Lô gồm 2 nhánh: sông Lô và sông Gâm nhập vào sông Lô ở Yên Sơn (Tuyên Quang). Sông Chảy từ Hà Giang và Tuyên Quang nhập vào sông Hồng ở Việt Trì (Phú Thọ). Sông Lô có lưu vực 22.600 km^2 .

+ Hệ thống sông Mã: Chảy từ Lai Châu qua Sơn La, qua Lào và đổ vào Việt Nam qua Thanh Hóa ra biển. Toàn lưu vực sông có diện tích 28.400 km^2 .

+ Ngoài ra, ở các tỉnh Tây Bắc còn các sông suối nhỏ đổ về phía Tây sang Lào thuộc hệ thống sông Mê Kông (như sông Nậm Rồn - Lai Châu).

Mật độ sông suối của vùng tuy cao nhưng sự phân bố cũng không thật đồng nhất. Ở các khu vực có trung tâm mưa lớn mật độ sông suối có thể lên tới $1,5 - 2 \text{ km/km}^2$ (như khối vòm sông Chảy, Bắc Hoàng Liên Sơn...). Ngược lại ở các vùng ít mưa, bốc hơi lớn trên nền đá vôi mật độ sông suối thường thấp dưới $0,5 \text{ km/km}^2$ (như các cao nguyên Sơn La - Nà Sản, Mộc Châu, Đồng Văn, Mèo Vạc...). Do địa hình cao, độ dốc lớn, lòng sông sâu nên nhìn chung hệ thống sông suối trên địa bàn bị hạn chế về khả năng khai thác sử dụng cho sản xuất nông nghiệp và việc xây dựng các công trình thủy lợi đòi hỏi phải đầu tư rất lớn.

Chế độ thủy văn các sông trong vùng phụ thuộc chủ yếu vào chế độ mưa và khả năng điều tiết của lưu vực các sông. Lượng nước trên các sông suối trong mùa mưa lũ thường chiếm từ 65 - 77% lượng nước cả năm, tuy nhiên vào mùa khô lượng nước các sông thường cạn kiệt. Do địa hình tương đối cao và dốc nên hệ thống sông suối của vùng đều dốc, tốc độ dòng chảy

lớn gây xói lở khu vực ven sông hoặc hiện tượng lũ quét ở một số địa phương như Hà Giang, Lai Châu, Sơn La, Yên Bái... nhưng đồng thời cung cấp nguồn thủy năng lớn thuận lợi cho xây dựng các công trình thủy điện.

II. TIỀM NĂNG VÀ KHẢ NĂNG KHAI THÁC TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN PHỤC VỤ CHO PHÁT TRIỂN KT-XH CỦA VÙNG TDMN BẮC BỘ ĐẾN NĂM 2020

2.1. Tài nguyên đất

Vùng TDMN Bắc Bộ có 12 nhóm đất chính. Trong 12 nhóm đất của vùng, nhóm đất đỏ vàng có quy mô lớn nhất (chiếm gần 65% diện tích tự nhiên), tiếp sau là nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi (chiếm gần 20% diện tích tự nhiên). Một số nhóm đất khác tuy chiếm tỷ trọng không cao trong cơ cấu diện tích nhưng có ý nghĩa lớn về hiệu ích sử dụng trong sản xuất nông nghiệp ở miền núi như: Nhóm đất phù sa, nhóm đất thung lũng...

- Đặc điểm một số nhóm đất chính của vùng đối với khả năng sử dụng vào nông - lâm nghiệp như sau:

+ Nhóm đất đỏ vàng: Đây là nhóm đất có quy mô lớn nhất (chiếm 2/3 diện tích vùng) và phân bố rộng ở hầu khắp các địa phương trong vùng. Nhóm đất này gồm 9 loại đất chính.

Đặc tính chung của phần lớn các loại đất thuộc nhóm đỏ vàng là có phản ứng chua, thành phần cơ giới từ trung bình đến nặng, tầng đất mùn dày, độ phì tự nhiên khá cao: hàm lượng chất hữu cơ trung bình, đạm, lân tổng số từ trung bình đến khá, lân và kali dễ tiêu từ nghèo đến trung bình. Quá trình rửa trôi, xói mòn diễn ra mạnh. Đây là nhóm thích hợp với nhiều loại cây trồng, hiện phần lớn các nhóm nông sản trồng trọt chủ lực của vùng đang được phát triển trên nhóm đất này như lúa, ngô, cà phê, cây ăn quả... Quỹ đất có khả năng khai thác, mở rộng sử dụng vào nông nghiệp của vùng cũng tập trung chủ yếu trên nhóm đất này. Tuy nhiên, quá trình canh tác trên nhóm đất này cần đặc biệt chú trọng tới khả năng dễ bị rửa trôi, xói mòn. Do vậy các hệ thống sản xuất phù hợp là các cây lâu năm, kết hợp nông - lâm và lâm nghiệp.

+ Nhóm đất phù sa: Đây là nhóm đất tuy chiếm tỷ trọng nhỏ nhưng rất có ý nghĩa trong trồng trọt đối với điều kiện vùng núi nhờ phân bố ở địa hình tương đối bằng phẳng, thuận lợi về nguồn nước. Phần lớn diện tích của nhóm đất này hiện đã được khai thác sử dụng trồng lúa và các cây ngắn ngày khác.

Đất phù sa được hình thành bởi sự bồi tụ và lắng đọng các vật liệu phù sa của sông, suối. Do các sông, suối thường chảy qua nhiều vùng đất đá, nhiều kiểu địa hình... nên nhóm đất phù sa được chia thành 6 loại.

Đa phần đất phù sa có độ phì tự nhiên khá cao thích hợp cho phát triển các

loại cây trồng lương thực, cây công nghiệp, thuận lợi trong điều kiện thâm canh, chất lượng đất tương đối tốt (các chất dinh dưỡng như hữu cơ, đạm, lân, kali, C^{++} , Mg^{++} từ trung bình đến khá, đặc biệt do chưa khai thác nhiều nên thường giàu kali). Do diện tích đất phù sa nhỏ, cần ưu tiên cho sản xuất nông nghiệp, phát triển các loại cây lương thực, hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày, các hệ thống sản xuất trên loại đất này cần chú trọng phát triển theo hướng thâm canh cao.

Trong nhóm đất phù sa loại đất phù sa Glây được hình thành từ những vật liệu không gắn kết, phát triển trong điều kiện yếm khí, sắt ở điều kiện khử (oxyt sắt) màu xanh xám thành phần cơ giới thường nặng nhất là ở lớp dưới. Đất thường có tầng hữu cơ dày, đất chua tỷ lệ đạm trung bình hoặc khá, lân và kali nghèo.

+ Các nhóm đất xám bạc màu, thung lũng dốc tụ: Đây là những nhóm đất chiếm tỷ trọng không lớn nhưng đa phần phân bố trên địa hình tương đối bằng phẳng gần nguồn nước, thích hợp để phát triển nhiều loại cây trồng nông nghiệp, đặc biệt có khả năng xây dựng ruộng lúa nước. Do vậy đây là nhóm đất có ưu thế phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với thâm canh cao.

+ Nhóm đất mùn đỏ vàng trên núi chủ yếu phân bố trên độ dốc lớn nên cơ bản thích hợp để phát triển lâm nghiệp. Ở một số diện tích có thể sử dụng các cây công nghiệp đặc sản như chè Shan cổ thụ, cây ăn quả ôn đới, cây dược liệu...

+ Nhóm đất mùn alit núi cao: được hình thành tại chỗ ở độ cao trên 1.800 m, nhiệt độ thấp, quá trình tích lũy mùn chiếm ưu thế, quá trình khoáng hóa yếu, tầng đất mỏng, nhiều đá lộ đầu, hàm lượng chất hữu cơ tầng mặt rất cao và chủ yếu là lớp mùn thô phân giải kém. Đất có thành phần cơ giới nhẹ, hàm lượng chất hữu cơ trung bình, đạm tổng số khá, lân và kali tổng số trung bình. Nhóm đất này chủ yếu thích nghi và có khả năng khai thác cho trồng cây dược liệu và cần được sử dụng hợp lý để phát triển rừng và bảo vệ môi trường sinh thái.

+ Đất xói mòn mạnh trơ sỏi đá có diện tích trên 30 nghìn ha, chiếm 0,31% diện tích tự nhiên toàn vùng. Đất được hình thành ở địa hình dốc, xói mòn mạnh, đá lộ đầu trên mặt, tầng đất mặt mỏng dưới 10 cm, cần được sử dụng hợp lý bằng cách nhanh chóng phủ xanh bằng thảm thực vật đa dạng phù hợp với môi trường sinh thái cụ thể.

+ Nhóm đất đen có diện tích khoảng trên 7 nghìn ha, chiếm 0,07% diện tích toàn vùng, gồm các loại đất đen điển hình, đất đen nhiễm vôi, đất đen cacbonat. Đất có phản ứng trung tính hoặc kiềm yếu, bão hòa bazơ màu đen hoặc nâu thẫm, hữu cơ thường cao đạm và lân khá. Đất này thích hợp cho các loại cây như đỗ đen, ngô, mía, các loại cây ăn quả.

+ Ngoài các loại đất trên vùng Trung du và Miền núi Bắc Bộ còn có 934.403 ha đất không điều tra (chủ yếu là đất ở, sông suối và núi đá).

- Nhận xét chung về đặc điểm đất đai vùng Trung du và Miền núi Bắc Bộ:

+ Tỷ lệ đất dốc của vùng rất cao (tiểu vùng Tây Bắc là 94,41%, Đông Bắc 84,15%). Trong nhóm đất dốc thì tỷ lệ đất rất dốc (độ dốc trên 25⁰) của vùng Tây Bắc là 87,45% và vùng Đông Bắc là 76,70%. Đây là yếu tố hạn chế lớn cho phát triển sản xuất nông nghiệp và đời sống dân cư trong vùng.

+ Đất bằng tập trung chủ yếu ở các loại đất phù sa, đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ, đất lầy, đất xám bạc màu... Các loại đất này chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong diện tích đất của vùng. Do khả năng sản xuất lúa nước bị hạn chế nên sản xuất lương thực trên đất dốc theo phương thức canh tác nương rẫy còn khá phổ biến trong vùng. Đây là đặc điểm trong hệ thống sản xuất nông nghiệp dẫn đến sự suy thoái đáng kể chất lượng đất đồng thời mang lại hiệu quả kinh tế không cao trong khai thác sử dụng tài nguyên đất của vùng.

+ Các nhóm và loại đất thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp là: nhóm đất phù sa, đất thung lũng dốc tụ, đất xám bạc màu, đất nâu đỏ trên macma bazơ trung tính và đá vôi, đất đỏ vàng phát triển trên phiến sét. Các nhóm và loại đất khác sắp xếp theo khả năng khai thác và sử dụng vào nông nghiệp là: Đất đỏ vàng trên phù sa cổ, đất đỏ vàng trên macma axit, đất vàng nhạt trên đá cát... Dựa theo các tiêu chuẩn thích hợp, đất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp chỉ chiếm trên 10% diện tích toàn vùng (khoảng trên 1 triệu ha) vì vậy khả năng mở rộng đất cho sản xuất nông nghiệp còn khoảng 170 nghìn ha, tập trung chủ yếu trên nhóm đất đỏ vàng và đa phần thích hợp cho cây trồng lâu năm hoặc xây dựng ruộng bậc thang.

+ Về chất lượng đất: nhìn chung tài nguyên đất của vùng đa dạng, phong phú thuận lợi cho đa dạng hoá cây trồng vật nuôi. Tuy nhiên do điều kiện địa hình có độ dốc lớn, chia cắt mạnh; lượng mưa lớn tập trung theo mùa, tập quán canh tác và trình độ thâm canh còn hạn chế nên chất lượng đất bị ảnh hưởng, đất bị xói mòn rửa trôi, đặc biệt là ở diện tích đất trống đồi núi trọc không có thảm thực vật che phủ.

Để bảo vệ nguồn tài nguyên đất không bị suy thoái và cải thiện được độ phì của đất cần có các biện pháp bảo vệ nguồn tài nguyên rừng, khoanh nuôi và trồng rừng trên đất trống đồi núi trọc, áp dụng biện pháp canh tác nông - lâm nghiệp kết hợp phù hợp với đặc điểm về đất và khí hậu của từng tiểu vùng.

2.2. Tài nguyên nước

- Nguồn nước mặt của vùng khá phong phú với hệ thống sông suối phân bố khá dày. Tuy nhiên đa số sông suối phân bố ở địa bàn thượng lưu, độ dốc cao, dòng chảy lớn, mặt nước thấp so với địa bàn canh tác do vậy điều kiện khai thác cho sử dụng vào sản xuất nông nghiệp bị hạn chế. Mặt khác do thảm rừng che phủ thấp khiến trong mùa mưa lưu lượng dòng chảy của sông suối tăng rất cao gây lũ, lụt, sạt lở trên địa bàn ven bờ, ngược lại vào mùa khô lưu

lượng bị giảm thấp, 90% hệ thống sông suối trên địa bàn hầu như bị cạn kiệt. Các yếu tố này gây ảnh hưởng đáng kể tới sản xuất - đời sống dân cư, đặc biệt đối với vùng cao.

- Ngoài hệ thống sông suối, nguồn nước mặt trong vùng còn bao gồm hệ thống hồ thiên nhiên và nhân tạo, trong đó đáng kể là hồ thủy điện Hòa Bình, hồ thủy điện Sơn La, hồ thủy điện Thác Bà, hồ Núi Cốc, hồ Pa Khoang,... Các hồ này đã cung cấp lượng nước đáng kể cho sản xuất và đời sống dân cư trong vùng.

- Nước ngầm: vùng có nguồn nước ngầm trong kẽ nứt của đá và tạo thành dòng chảy bao gồm 12 tầng chứa trữ lượng khoảng trên 500 nghìn m³/ngày chất lượng tốt có thể khai thác cho sản xuất và sinh hoạt. Tuy nhiên do nước ngầm phân bố sâu, nhất là vùng cao núi đá nên hầu như chưa thể khai thác phục vụ sản xuất. Nguồn nước nóng, nước khoáng với trên 110 mỏ lớn nhỏ, trong đó có một số mỏ đã được điều tra kỹ có giá trị sử dụng, có thể khai thác cho nhu cầu chữa bệnh của nhân dân.

2.3. Tài nguyên rừng

Vùng TDMN Bắc Bộ có nguồn tài nguyên rừng với thảm thực vật và hệ động vật khá phong phú, là nơi hội tụ 3 luồng thực vật: Luồng thực vật Bắc Việt Nam - Nam Trung Hoa, luồng thực vật Ấn Độ - Malaysia và luồng thực vật Vân Nam - Hymalaysia. Trong đó có những loài cây gỗ quý hiếm như: Pơ mu, lim xanh, lát hoa, lát da đồng, thông, sếu mật, nghiến, giổi... Cây dược liệu quý như: Hồi, quế, sa nhân, ba kích, hoàng tinh, sinh địa, thảo quả, đỗ trọng... Vùng có nhiều kiểu rừng như rừng kín nhiệt đới, rừng á nhiệt đới, rừng cận nhiệt đới, rừng lá rộng hỗn giao lá kim trên núi cao, rừng thứ sinh sau nương rẫy, rừng tre nứa hỗn giao cây gỗ và cây bụi, các kiểu rừng trên núi đá vôi.

Rừng Trung du miền núi Bắc Bộ có trữ lượng trên 140 triệu m³ gỗ; 1,9 tỷ cây tre nứa nhưng điều kiện và khả năng khai thác hạn chế.

Động vật hoang dã: tương đối phong phú, có hơn 100 loài thú, gần 400 loài chim, 70 loài bò sát. Nhiều loại động vật quý hiếm được ghi vào sách đỏ, đặc biệt có 2 loại: Vọc trắng (khu hệ động vật Đông Bắc), Vọc xám (Khu hệ động vật Việt Bắc - Đông Bắc) đã được ghi vào sách đỏ thế giới.

Trên địa bàn vùng có vườn quốc gia Ba Bể; 15 khu dự trữ thiên nhiên, 1 khu bảo tồn và 6 khu bảo vệ cảnh quan với diện tích trên 450 nghìn ha.

Tài nguyên rừng của vùng có ý nghĩa rất lớn trong phát triển kinh tế, quốc phòng - an ninh, đặc biệt có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ sự cân bằng sinh thái, điều tiết nguồn nước, hạn chế lũ lụt và hạn hán ở hạ lưu và là nơi bảo tồn nhiều nguồn gen quý hiếm.

2.4. Tài nguyên khoáng sản

Vùng TDMN Bắc Bộ giàu tài nguyên khoáng sản vào bậc nhất ở nước ta. Khoáng sản phân bố trong vùng đa dạng về chủng loại nhưng phần lớn có trữ lượng vừa và nhỏ. Trên quan điểm kinh tế có thể chia khoáng sản ra các nhóm sau:

- Nhóm có tiềm năng lớn muốn khai thác cần vốn đầu tư lớn, trình độ kỹ thuật cao, đó là các khoáng sản bau xit, đất hiếm, quặng sắt.
- Nhóm có tiềm năng tương đối lớn cần cho phát triển công nghiệp nhưng giá trị kinh tế không cao. đó là các khoáng sản: apatit, nguyên liệu sản xuất VLXD, than đá, cao lanh...
- Nhóm có tiềm năng vừa và nhỏ có thể nhanh chóng đưa vào khai thác có hiệu quả đáp ứng nhu cầu tích lũy trước mắt của nền kinh tế nhưng không lớn: đồng, thiếc, vàng, chì, kẽm, titan, cao lin, đá ôp lát, pi rit...

Trong đó những loại tài nguyên khoáng sản có ý nghĩa quan trọng đối với quốc gia như:

1- Than: Than mỡ tập trung nhiều nhất ở Thái Nguyên trữ lượng tiềm năng khoảng 15 triệu tấn. Các mỏ đã thăm dò có tổng trữ lượng 8,5 triệu tấn: Phấn Mễ 2,1; Làng Cẩm 2,8 triệu tấn; Âm Hồn 3,6 triệu tấn. Một số mỏ than mỡ khác có quy mô nhỏ nằm sâu trong vùng núi. Một số mỏ chính có tổng trữ lượng gần 4 triệu tấn như Na Sung (Sơn La) 500 nghìn tấn; Quỳnh Nhai (Sơn La) 273 nghìn tấn; Suối Bàng(Sơn La) 2, 4 triệu tấn; Na Sang (Lai Châu) 156 nghìn tấn và Đồi Hoa (Hoà Bình) 524 nghìn tấn. Tổng trữ lượng địa chất than mỡ 11,1 triệu tấn; trữ lượng triển vọng khoảng 24 triệu tấn.

Trong vùng còn phát hiện than nâu ở Hang Mon cách huyện lỵ Yên Châu tỉnh Sơn La 50 km. Trữ lượng cấp C1+C2: 1,013 triệu tấn than có nhiệt lượng 6734 kcal/kg, có thể dùng cho sản xuất xi măng.

Than An tra xit có trữ lượng đã thăm dò tìm kiếm là 90 triệu tấn, tập trung lớn nhất ở mỏ Khánh Hoà 49,8 triệu tấn; mỏ Núi Hồng 15 triệu tấn; mỏ Cao Ngạn 1,5 triệu tấn. Mỏ Núi Hồng và mỏ Cao Ngạn đã khai thác gần hết khu để khai thác.

Các mỏ than của vùng đều nằm sâu trong vùng núi, điều kiện khai thác khó khăn chỉ có thể khai thác nhỏ dùng cho địa phương.

Các mỏ đều đã được địa phương tổ chức khai thác nhỏ dùng cho địa phương, phần dễ đã khai thác gần hết, chỉ còn lại những phần khó khai thác và ít hiệu quả.

Than lửa dài Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn, trữ lượng 100 triệu tấn.

2- Sắt: Quặng sắt có trữ lượng khoảng trên 300 triệu tấn phân bố ở Cao

Bằng (100 triệu tấn), Lào Cai (120 triệu tấn), Thái Nguyên (50 triệu tấn), Yên Bái (trên 20 triệu tấn) ngoài ra còn có ở Bắc Giang, Bắc Kạn, Hà Giang... hàm lượng sắt trong quặng từ 32 - 67% thuận lợi cho công nghiệp luyện kim.

Quặng sắt có nguồn gốc phong hoá lớn nhất phân bố ở Quý Xa bên bờ phải sông Hồng, thuộc xã Sơn Thủy huyện Văn Bàn tỉnh Lào Cai có trữ lượng địa chất là 120 triệu tấn. Trữ lượng có khả năng khai thác là 98 triệu tấn, hàm lượng sắt là 53%.

Quặng sắt Quý Xa thuộc loại sắt nâu, chủ yếu là limonit có hàm lượng Fe khá cao 50-60%, tạp chất có hại thấp, hàm lượng các oxyt tạo xỉ cao. Quặng có tính hoàn nguyên tốt, độ hoàn nguyên cao, quá trình hoàn nguyên kết thúc nhanh, tính biến mềm tốt, nhiệt độ biến mềm tương đối cao và khoảng biến mềm hẹp. Đây là nguồn nguyên liệu có thể sử dụng làm phôi liệu lò cao.

Quặng mềm dễ vỡ vụn trong quá trình khai thác và tuyển, dễ dính kết gây khó khăn cho việc vận tải và sự vận hành lò cao. Bằng các phương pháp tuyển thông thường như tuyển trọng lực, tuyển từ, tuyển nổi, không nâng cao được hàm lượng sắt trong tinh quặng do kích thước xâm nhiễm của các khoáng vật phi quặng với các khoáng vật quặng quá nhỏ <10 milicrong m, giải pháp duy nhất để nâng hàm lượng Fe trong tinh quặng lên >60% là nung khử nước do vậy tăng chi phí lên rất nhiều.

Điều kiện cơ sở hạ tầng ngoài mỏ không thuận lợi làm tăng vốn đầu tư, năng lực vận chuyển của tuyến đường sắt Hà Nội - Lào Cai bị hạn chế (không quá 500 nghìn tấn/ngày mỗi chiều) làm hạn chế quy mô khai thác mỏ. Nếu sử dụng quặng trong nước mỏ nằm quá xa khu gang thép Thái Nguyên nên chi phí vận chuyển lớn.

Hiện nay tập trung khai thác các mỏ sắt quanh khu công nghiệp gang thép Thái Nguyên. Một số mỏ sắt có trữ lượng đáng kể như: Trại Cau, Tiến Bộ, Hoá Trung, Tương Lai...Khu mỏ sắt Trại Cau được thiết kế công suất 295 nghìn tấn/ngày quặng thương phẩm.

Quặng Trại Cau khu vực dễ khai thác, hàm lượng Fe cao đã khai thác gần hết, quặng của mỏ Tiến Bộ thuộc loại li-mo-nit có hàm lượng sắt không cao kể cả sau khi tuyển rửa, hàm lượng Mn cao gây khó khăn cho quá trình luyện, cho nên đã khai thác cả quặng ma-nhe-tit Phục Linh (Tuyên Quang) theo kiểu thủ công tận thu phục vụ cho khu gang thép Thái Nguyên.

Các mỏ quặng sắt trong khu vực Cao Bằng nằm cách 296 km khá xa khu gang thép Thái Nguyên, Quặng ở đây thuộc loại manhetit, có tổng trữ lượng khoảng 60 triệu tấn và chất lượng quặng khá tốt trên 60% Fe.

Trong những năm gần đây khai thác 60-100 nghìn tấn/ngày từ mỏ Nà

Lũng để xuất khẩu sang Trung Quốc và phục vụ cho lò cao quy mô nhỏ của địa phương.

Quặng sắt vùng Hà Giang có chất lượng kém và phân bố không tập trung nên trong điều kiện hiện nay chưa có ý nghĩa kinh tế.

Trữ lượng tiềm năng khoảng 300 triệu tấn là khá lớn nhưng điều kiện khai thác khó khăn, trước mắt khai thác không hiệu quả.

3- Măng gan: Măng gan tập trung ở Cao Bằng, Hà Giang, Tuyên Quang như mỏ Tóc Tát, Làng Bài, Bản Khuông. Trữ lượng đã tìm kiếm thăm dò là 1,8 triệu tấn; trữ lượng dự báo 3 triệu tấn. Mỏ Tóc Tát (Trà Lĩnh - Cao Bằng) đã thăm dò chi tiết và tiến hành khai thác từ lâu, đến nay hầu như đã khai thác hết. Mỏ Làng Bài - Tuyên Quang đã khai thác hết những chỗ dễ, phần còn lại khai thác khó khăn ít hiệu quả. Vì vậy để đáp ứng nhu cầu về quặng măng gan cho các ngành kinh tế cần được tìm kiếm bổ xung trên cơ sở những tiền đề địa chất ở các tỉnh Cao Bằng, Tuyên Quang. Nhu cầu măng gan đến năm 2015 khoảng 2500-3000 Tấn/ngày.

4- Titan: Trong vùng ti tan tồn tại trong quặng inmenit và o xyt titan. Mỏ Cây Châm (Thái Nguyên) có cả sa khoáng và quặng gốc. Quặng sa khoáng có trữ lượng C1+C2: 0,4 triệu tấn với hàm lượng 100 - 500kg/m³. Quặng gốc có trữ lượng 4,5 triệu tấn với hàm lượng TiO₂ 15-36%. Trữ lượng dự báo khoảng 18 triệu tấn.

5- Bô xit: Cụm mỏ Lạng Sơn gồm 36 mỏ và điểm quặng ở các huyện Cao Lộc, Văn Lãng, Bắc Sơn, Văn Quán, Chi Lăng và Hữu Lũng, phần lớn đã được tìm kiếm thăm dò. Trữ lượng cấp B+C1+C2: 33 triệu tấn. Có 2 mỏ đạt quy mô vừa là Ma Mèo và Tam Lung đã được thăm dò đạt 21,4 triệu tấn.

Cụm mỏ Cao Bằng gồm 35 mỏ và điểm quặng. Trong đó đã thăm dò 19 mỏ. Trữ lượng đã thăm dò cấp B+C1+C2: 240 triệu tấn.

Cụm mỏ Hà Giang gồm 27 mỏ và điểm quặng phân bố trên các huyện Quản Bạ, Đồng Văn, Mèo Vạc. Trữ lượng dự báo vùng này là 60 triệu tấn.

Quặng Bô xit trong vùng thuộc loại gip xit lại nằm sâu trong vùng núi cao nên giá thành khai thác cũng như luyện nhôm đều có chi phí lớn hơn nhiều so với sử dụng quặng bau xit laterit Tây Nguyên. Vì vậy nguồn nguyên liệu này sẽ sử dụng trong tương lai xa.

6- Đồng - niken: Trong tự nhiên đồng thường đi kèm niken. Chúng phân bố ở nhiều nơi nhưng chỉ có mỏ đồng Sinh Quyền Lào Cai và mỏ đồng+niken tại Bản Phúc-Mường Khoa có trữ lượng lớn 193 nghìn tấn đồng + niken là có thể khai thác quy mô công nghiệp.

Mỏ đồng Sinh Quyền có kích thước chiều dài 4 km, rộng 0,8 km, mỏ

nằm trong đới quặng chiều rộng 5 km và kéo dài 60 km từ suối Lũng Pô tới thị xã Lào Cai. Khu vực mỏ có địa hình rừng núi có độ cao 200m-1600m. Trữ lượng địa chất cấp B+C1+C2: 53,5 triệu tấn quặng, hàm lượng đồng trong quặng trung bình 1,03% tính ra trữ lượng đồng kim loại sẽ là 551 nghìn tấn. Các chất có ích khác: vàng 34,7 tấn; đất hiếm 333.134 tấn; lưu huỳnh 843.100 Tấn; bạc 25 tấn. Trữ lượng dự báo 100 nghìn tấn đồng nằm trong đới quặng. Mỏ Sinh Quyền là mỏ đồng lớn nhất nước ta nhưng so với thế giới thuộc loại trung bình nhỏ. Mỏ có thể khai thác lộ thiên thuận lợi, công suất 2,5 triệu tấn quặng/năm bảo đảm cho mỏ tồn tại 20 năm. Tỷ lệ thu hồi quặng 92-96%. Đây là mỏ đa kim, ngoài đồng còn thu hồi được vàng, bạc, lưu huỳnh, đất hiếm.

Mỏ Bản Phúc thuộc tỉnh Sơn La là mỏ đồng – niken có trữ lượng địa chất: ni ken 157.100 tấn, đồng 45.000 tấn

7- Vàng: Vàng rất phổ biến trong vùng, hầu như tỉnh nào cũng có, nhưng các mỏ thuộc loại nhỏ. Đáng chú ý có một số mỏ sa khoáng sau: Cao Răm, Xuân Mai, Chợ Bến - Kim Bôi (Hoà Bình); Trại Cau, Bò Cu (Thái Nguyên); Làng Bài (Tuyên Quang); Na Pái, Bình Gia (Lạng Sơn); Ngân Sơn, Na Rì (Bắc Cạn); Pác Lạng (Cao Bằng); Mai Sơn (Sơn La); Biển Động (Bắc Giang); Tiên Kiêu, Việt Hồng, Đồng Tâm, Vĩnh Tuy, Hùng An, Bằng Hành, Kim Ngọc, Thượng Bình, Đồng Tiến (Bắc Quang-Hà Giang); Linh Hồ, Bạch Ngọc, Trung Thành (Vị Xuyên-Hà Giang); Đường Âm, Phú Nam (Bắc Mê-Hà Giang); Niêm Sơn (Mèo Vạc-Hà Giang). Ngoài ra vàng còn có nguồn gốc cộng sinh với đồng chì, kẽm, thiếc, khi khai thác chúng đều có thể tận thu được

Trữ lượng vàng điều tra được hàng chục tấn nhưng do dân khai thác bừa bãi không quản lý được nên làm sai lệch đi nhiều, đến nay chưa có con số điều tra thống kê lại được.

Trong những năm qua có một số liên doanh với Nga, Australia để thăm dò, tìm kiếm và khai thác song hiệu quả chưa rõ. Nhìn chung việc khai thác vàng gặp nhiều khó khăn do các mỏ nằm sâu trong vùng núi, kết cấu hạ tầng hầu như chưa có, đó là những vùng kinh tế chưa phát triển nên một số mỏ đã đưa vào khai thác nhưng không hiệu quả.

Vàng là một trong những khoáng sản bị tổn thất nhiều nhất do nhân dân khai thác tự do chính quyền không quản lý được. Vàng là sản phẩm hàng hoá đặc biệt việc tiêu thụ rất dễ dàng, phải được tổ chức, quản lý chặt chẽ từ khâu điều tra đến khai thác và phải có những phương thức riêng mới có hiệu quả.

8- Chì - kẽm: Chì thường tồn tại cộng sinh với kẽm trong tự nhiên. Tổng trữ lượng kim loại đã thăm dò: 2.922 nghìn tấn quặng sun-fua, trong đó trữ lượng công nghiệp: 1.934.470 tấn tập trung ở mỏ Chợ Điện. Nguồn chì

kẽm của ta quá nhỏ không đủ để xây dựng cơ sở luyện kim, chỉ nên xây dựng cơ sở sản xuất bột kẽm 80% ZnO với sản lượng 233.000 tấn/ngày.

Chì - kẽm còn gặp ở nhiều nơi, một số mỏ nhỏ và điểm quặng đáng chú ý là Lang Hít (Thái Nguyên), Tú Lệ - Nghĩa Lộ (Yên Bái)... các mỏ này chỉ có trữ lượng vài chục đến vài trăm ngàn tấn quặng.

9- Thiếc - vonfram: Phân bố tập trung ở Pia Oắc (Cao Bằng), Sơn Dương (Tuyên Quang). Mỏ Pia Oắc được phát hiện và khai thác từ thời Pháp, trữ lượng tính được 14.022 tấn thiếc với hàm lượng 80-500 g/m³, ở độ sâu 25-30 m quặng giàu đạt đến 10-14 kg/m³.

Khu vực Tam Đảo gồm 3 mỏ có tổng trữ lượng là 24.309 tấn SnO₂ với hàm lượng 500-800g SnO₂/m³: Khuôn Phầy có trữ lượng 9.404 tấn SnO₂ thiếc cấp C1+C2; Bắc Lũng có trữ lượng 2.209 tấn; Phục Linh 12.696 tấn SnO₂

Thiếc dạng sa khoáng dễ khai thác, nhiều năm qua khai thác hết những chỗ dễ, còn lại không nhiều và khó khai thác, nay phải khai thác tận thu, mở rộng sang đất Đại Từ của tỉnh Thái Nguyên (trữ lượng địa chất 13.600T), sản lượng hàng năm được 100-200T. Do giá thiếc thế giới hạ nhiều từ 15000 USD những năm 70 nay còn khoảng dưới 5000 USD năm 2000 nên khai thác thiếc không còn hiệu quả.

Quặng von fram liên quan khá chặt chẽ với quặng thiếc, ở mỏ Pia Oắc có trữ lượng 500 tấn quặng WO₃ 1% cộng sinh với thiếc. Một số mỏ khác lượng von fram cộng sinh không nhiều. Mỏ von framit Đá Liền quặng sielit, thuộc loại hình biến chất trao đổi, trữ lượng dự báo 28.000 tấn WO₃, hàm lượng nghèo 0,3% WO₃.

Trong những năm trước tập trung khai thác hết những chỗ dễ và chỉ lấy quặng giàu gây lãng phí thất thoát tài nguyên, phần quặng thiếc đổ ra bãi thải là khá lớn nhưng chưa được đánh giá lại để bảo vệ sau này khi cần có thể khai thác tận thu.

Một số nước ASEAN khai thác thiếc có hàm lượng 150g/m³, ở ta khai thác phải có hàm lượng 700 g/m³ mới có lãi, có nơi đạt 1200 g/m³ (mỏ Bắc Lũng- Tam Đảo). Điều đó là rất lãng phí. Trong 12 năm 1957-1968 đã tổn thất 1557 tấn Sn, tương đương sản lượng của các nước Tây Âu trong 1 năm. Do phân bố sâu trong vùng núi nên chi phí cho làm đường khá lớn; mỏ Quỳ Hợp chi phí cho làm đường chiếm 70% trong khai thác.

Thiếc của ta luyện mới đạt loại 2: 99,96% Sn. Quỳ Hợp cho sản lượng 1500T/n. Trong nước sử dụng ít, dùng làm hợp kim babit, đúc ổ trục máy, làm sơn, men, công nghệ thủy tinh, đúc điện, công nghiệp quân sự, trên thế giới còn sử dụng để mạ ống chứa u ran, trong lò phản ứng nguyên tử...

10- Antimoan: Antimoan phổ biến ở nhiều nơi dạng mỏ nhỏ và điểm quặng: Tuyên Quang có 12 điểm, Thái Nguyên 3, Lạng Sơn 1, Cao Bằng 1, Hà Giang 1. Hầu hết các điểm trên được phát hiện từ thời Pháp.

Đáng chú ý nhất có mỏ Làng Vài huyện Chiêm hoá tỉnh Tuyên Quang. Trữ lượng quặng tính được 4677T Sb, ngoài ra còn có các chất có ích khác: Asen: 580 tấn; 76 kg vàng, 810 kg bạc. Hàm lượng antimoan 4-16%. Mỏ thuộc loại nhỏ đã khai thác nhiều năm nên đã gần hết chỉ còn chỗ khó khai thác, tiềm năng không còn bao nhiêu.

11- Đất hiếm: Khoáng sản đất hiếm của ta tập trung chủ yếu ở đây, có 3 mỏ lớn trong vùng là: Bắc Nậm Xe, Nam Nậm Xe, Đông Pao thuộc huyện Phong Thổ tỉnh Lai Châu. quặng chủ yếu thuộc nhóm nhẹ, đó là các hợp chất của cezi, lantan. Các mỏ trên có trữ lượng 9,2 triệu tấn tổng ô xyt đất hiếm (TR_2O_3) cấp C1+C2; trữ lượng dự báo là 13,2 triệu tấn.

Mỏ Nam Nậm Xe nằm ở vùng núi có độ cao 500-1000m, suối Nậm Xe ngăn cách hai mỏ Bắc và Nam Nậm Xe. Hàm lượng ô xyt đất hiếm trong mỏ Nam Nậm Xe khá cao 10,7% TR_2O_3 . Trữ lượng cấp C1+C2: 340059 TR_2O_3 , trữ lượng dự báo 3,135 triệu tấn. Ngoài ra trong quặng còn các chất có ích khác: u ran, thô ry, ba rit ($BaSO_4$).

Mỏ Bắc Nậm Xe nằm ngay cạnh Nam Nậm Xe, hàm lượng TR_2O_3 không cao khoảng 5%. Thân quặng dạng mạch, thấu kính, dạng ổ (kiểu nhiệt dịch lấp đầy), dạng xâm tán (kiểu trao đổi biến chất). Trên các thân quặng gốc là quặng phong hoá. Các khoáng vật quặng chủ yếu là đất hiếm ba-nhe-zit, pa-ri-zit, các chất có ích khác là: U, Th, Nb, Ta, ba-rit.

Mỏ Đông Pao cũng nằm trong huyện Phong Thổ. Khoáng sản có 29 thân quặng, trong đó 5 thân quặng có giá trị. Các nguyên tố nhóm nhẹ chiếm 97%. Hàm lượng TR_2O_3 : 9,57%, hàm lượng các chất phóng xạ thấp bảo đảm an toàn lao động trong khai thác. Trữ lượng cấp C1+C2; 529 905 tấn; cấp dự báo: 10.074.930T. Điều kiện khai thác lộ thiên thuận lợi, thoát nước dễ dàng. Tuy vậy đây là vùng kinh tế chưa phát triển, kết cấu hạ tầng hầu như chưa có gì.

Trữ lượng đất hiếm của các mỏ trên thuộc loại lớn của thế giới, tuy vậy loại đất hiếm nhóm nhẹ nhu cầu không lớn, chưa tìm được thị trường tiêu thụ, nhu cầu trong nước rất ít khoảng 50 tấn/ngày. Để khai thác được tiềm năng nguồn tài nguyên này phải tìm đối tác có kinh nghiệm, có kỹ thuật, có vốn đầu tư, nắm được thị trường tiêu thụ. Các mỏ trên được đưa vào khai thác sẽ là điều kiện cho phát triển kinh tế miền núi vùng sâu, vùng xa.

12- Ba rit: Ba rit gặp ở nhiều nơi thuộc các tỉnh Tuyên Quang, Lai Châu.

Ba rit - Fluorit gặp ở Đông pao cùng với đất hiếm. Ba rit có hàm lượng 25- 50% BaSO_4 , trữ lượng cấp C1+C2; 2.886.000 tấn, trữ lượng triển vọng 19 triệu tấn. Một số mỏ khác: Làng Cao (Bắc Giang) B+C1+C2 0,6 triệu tấn; Thượng âm C1+C2: 39 nghìn tấn; Bình Lư- Đông Pao 2,8 triệu tấn; Dự báo 19 triệu tấn ; Năm Xe B+C1: 0,5 triệu tấn, hàm lượng 30% BaSO_4 . Quặng thương phẩm yêu cầu phải đạt 95% BaSO_4 giá 60-65 USD/tấn, quặng của ta mới đạt 90%.

Fluorit có nguồn gốc cộng sinh với ba rit, hàm lượng chất có ích dao động trong khoảng 2 - 49% CaF_2 . Trữ lượng cấp C1+C2: 1.120.000T, trữ lượng dự báo 6 triệu tấn.

Mỏ có trữ lượng triển vọng lớn có thể khai thác đồng thời với đất hiếm, nhưng đây là vùng núi xa xôi kinh tế chưa phát triển, kết cấu hạ tầng hầu như chưa có, việc khai thác cần tính toán kỹ về mặt hiệu quả.

13- Apatit: Vùng mỏ apatit Lào Cai là nguồn cung cấp nguyên liệu duy nhất cho công nghiệp sản xuất phân lân. Mỏ kéo dài trên 100 km. Tổng trữ lượng quặng apatit đã điều tra khảo sát cấp A+B+C1+C2: 811,266 triệu tấn, trong đó quặng ngoài cân đối là 330,456 triệu tấn (QIV). Phần được quan tâm hơn là quặng trong cân đối 480 triệu tấn. Theo hàm lượng P_2O_5 chứa trong quặng chia ra 4 loại như sau:

- Quặng loại I: là quặng apatit đơn khoáng thứ sinh. Trữ lượng A+B+C1+C2: 31,114 triệu tấn. Hàm lượng P_2O_5 32-34%. Quặng có thể chế biến trực tiếp thành supe lân và a xít phot pho ric trích ly.

- Quặng loại II: nằm bên dưới QI là quặng apatit - các bonat, Trữ lượng A+B+C1+C2: 233,262 triệu tấn, trong quặng chứa 20-24,5% P_2O_5 . Quặng nằm dưới sâu, rắn chắc khó khai thác, chỉ sử dụng làm lân nung chảy.

- Quặng III - apatit - thạch anh là quặng thứ sinh, dễ tuyển, trữ lượng 216,43 triệu tấn, hàm lượng chất có ích P_2O_5 : 15,8%, có thể khai thác đồng thời với quặng I qua tuyển cho quặng tinh có hàm lượng P_2O_5 : 32-34% dùng cho sản xuất phân lân.

- Quặng loại IV: là quặng có thành phần hỗn hợp apatit-cácbonat-thạch anh. Trữ lượng A+B+C1+C2: 330,456 triệu tấn. Hàm lượng P_2O_5 thấp nhất, chỉ có 10-12%, quặng rất khó tuyển, nên vẫn để ngoài cân đối.

Trữ lượng quặng giàu còn không nhiều, chủ yếu còn nhiều là quặng nghèo, khó tuyển, khó khai thác đó là quặng loại II và IV. Một điều khó khăn khác là vùng mỏ phân bố kéo dài hơn 100 km chia làm 3 khu vực: Khu trung tâm dài 40 km từ làng Mon đến làng Mô tập trung 80% trữ lượng mỏ; Khu Tây Bắc Lũng Pô - Bát Xát; Khu Đông Nam Ngòi Bo - Bảo Hà.

Hiện nay chỉ khai thác ở khu trung tâm mới có hiệu quả, hai khu còn lại quặng nằm phân tán, vỉa mỏng, hệ số bóc đất đá ngày càng lớn, điều kiện khai thác ngày càng khó khăn chi phí khai thác sẽ cao. Chỗ khai thác thuận lợi nhất là khu vực Ngòi Đum - Đông Hồ còn 4,5 triệu tấn QI và 19,1 triệu tấn QIII và khu vực làng Mon có 2,5 triệu tấn QI và 10,3 triệu tấn QIII. Hệ số thu hồi quặng chỉ đạt 50%, nên QI thực tế chỉ khai thác được 3 - 4 triệu tấn với sản lượng hàng năm 300.000 tấn. Đến năm 2000 QI hầu như đã hết ở khu vực khai thác có hiệu quả.

Chất lượng quặng apatit Lào Cai chứa 32 - 34% P_2O_5 và tỷ lệ hoà tan là 3-4%, chế biến thành supe đơn mới nâng lên 16-17% P_2O_5 hữu hiệu. Trong khi đó quặng Ma rốc có hàm lượng 35-38% P_2O_5 , phần P_2O_5 hoà tan là 17-18%.

Theo tính toán giá thành quặng tuyển từ QIII cao hơn giá thành QI 8,4 lần. Quặng I còn không nhiều nên nhiệm vụ giảm chi phí cho sản xuất quặng tinh là quan trọng nhất đối với mỏ và nhà máy tuyển.

Xét về mặt sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, tỷ lệ khai thác QI/QIII là 1/6-7, tỷ lệ tuyển 4 quặng III được 1 quặng tinh. Làm được điều này sẽ hạn chế bớt tổn thất tài nguyên. Trong nhiều năm khai thác ở làng Coc, làng Cáng 1-2, Cam Đường 2-3 được 8,5 triệu tấn để tổn thất đến 2,5 triệu tấn, tỷ lệ tổn thất khoảng 30%, đó là tỷ lệ khá cao. Trong khai thác đã để lại những vỉa mỏng và những túi lồi do thiết bị khai thác không cho phép hoạt động có hiệu quả vì giá thành cao và khó về kỹ thuật.

Giá thành quặng còn cao, cần tìm biện pháp giảm chi phí quặng tuyển III và các chi phí quản lý khác để có giá thành hợp lý: đổi mới thiết bị có tính năng kỹ thuật và hiệu quả sử dụng cao, sử dụng thuốc tuyển có tính năng tuyển chọn lọc cao sản xuất ở trong nước đạt hệ số thực thu 70%, sử dụng tiết kiệm tài nguyên, hạ giá thành tinh quặng.

14 - Pi rit: Trong vùng đã phát hiện 50 điểm quặng và mỏ pi rit, trong đó có mỏ Giáp Lai (Thanh Sơn, Phú Thọ) là có giá trị hơn cả. Những mỏ và điểm quặng còn lại thường có trữ lượng không lớn hoặc hàm lượng lưu huỳnh thấp. một số mỏ đáng chú ý: Làng Cũ, Vọ Cỏ (Hoà Bình), Làng Cốc (Lào Cai), Làng Chanh (Tuyên Quang).

Mỏ Giáp Lai thuộc địa phận xã Giáp Lai huyện Thanh Sơn tỉnh Phú Thọ. Mỏ được các nhà địa chất 25 phát hiện 5/1961. Mỏ pirit Giáp Lai cách Hà Nội 65km về phía Tây Bắc và cách Phú Thọ 23 km về phía Nam. Trong khoáng sản đã tìm thấy 24 thân quặng nằm song song với nhau. Có 3 thân quặng đáng chú ý: 1; 2; 12, còn các thân quặng khác chiều dày đều mỏng. Trong thân quặng 12 chúng phân bố như sau: Trên cùng là quặng pi rit bị ô xy

hoá hoàn toàn; giữa là đới vỏ phong hoá, quặng là đá khối vụn có xâm nhiễm của pirit trong thành tạo đất sét pha và các mảnh vụn quặng cứng; dưới là quặng cứng pirit xâm nhiễm trong đá hoa đô lô mit có 40-50% sắt.

Quặng toi vụn tạo ra từ các khối vụn chứa 30-40% pi rit và 60-70% sét. Hàm lượng lưu huỳnh khá cao 40-50%, có cả quặng xâm nhiễm trong đá hoa đô lô mit, đôi khi pi rit lấp đầy khe nứt, hàm lượng lưu huỳnh đạt đến 20%.

Những khoáng vật chủ yếu: pirit, gotit, hydrogơ tit, chancopirit. Những khoáng vật không quặng: đolômit, can xit, thạch anh, biotit,

Đã khai thác khoảng 0,5 triệu tấn quặng. Đã có luận chứng kinh tế kỹ thuật khai thác thân quặng 12 cs mỏ là 22 vạn tấn/năm, quặng tinh có hàm lượng 45%S là 7 vạn tấn/năm.

Mỏ làng Vọ Cỏ kéo dài 5,5 km phía đông nam thị xã Hoà Bình từ làng Vọ huyện Kim Bôi đến làng Cỏ huyện Lạc Sơn tỉnh Hoà Bình. Có 3 khu quặng chính, Quặng dạng xâm tán có hàm lượng lưu huỳnh thấp 8-12%, chỉ đạt chỉ tiêu quặng nghèo loại III phải làm giàu mới sử dụng được. Kết quả tuyển khoáng cho thấy: từ quặng có hàm lượng S 8,99% qua tuyển thu được tinh quặng có 41,54%S với độ thu hồi 82,4%.

Mỏ làng Vọ Cỏ đã thăm dò, trữ lượng cấp C2 và dự đoán: Khu 1: 344960 tấn quặng hàm lượng S 12,23%; Khu 2: 132.500 tấn quặng hàm lượng S 10,77%; Khu 3: 25.959.000 tấn quặng hàm lượng S 10,08%; Tổng trữ lượng lưu huỳnh 2.665.337 tấn.

Mỏ Làng Cỏ nằm phía nam thị xã Hoà Bình 20km, phía nam làng Cỏ 3km thuộc huyện Kim Bôi. Quặng nằm trong đới cà nát của đá phun trào bazơ xpilit chứa các mạch pi rit. Có 4 thân quặng, thân quặng 1 lớn hơn cả và có hàm lượng lưu huỳnh cao. Thân quặng kéo dài 1,3 km không liên tục chia làm 4 đoạn dài 722m. Chiều dày trung bình 2,62m, hàm lượng trung bình 13,05%S. Các khoáng vật chủ yếu: pi rit, galenit, chancopi rit, bau xit, khoáng vật thứ sinh có limonit, benatit và it malachit. Khoáng vật không quặng có thạch anh, cau rit, fenpat, clo rit, mutcovit.

Trữ lượng tính cấp C2 1.290.000 tấn quặng pi rit 8%S hay 103.200 tấn S. loại có hàm lượng cao 13,97 - 20,45% S có 719.000 tấn tương ứng 100660 tấn S.

Tổng trữ lượng quặng pi rit đã được điều tra đánh giá là 7,6 triệu tấn, trữ lượng công nghiệp còn khoảng 1 triệu tấn, bảo đảm cho khai thác 22 vạn tấn/năm.

Nhu cầu pi rit cho công nghiệp lớn nhất là cho sản xuất supe photphát, nếu sản xuất 1 triệu tấn /ngày cần có 281000 tấn/ngày 45%S. Phần khai thác

trong nước chưa đáp ứng đủ nhu cầu này.

Qua kết quả tính toán trên các mỏ pi rit Giáp Lai và Ba Trại cho ta thấy giá khai thác trong nước vẫn cao hơn giá nhập (910/1104 đ).

15- Đá vôi và sét xi măng: Các nguyên liệu chính làm xi măng phân bố khá rộng rãi trong vùng, trữ lượng địa chất 270 triệu tấn, trữ lượng dự báo hàng tỷ tấn, song do điều kiện kinh tế chưa phát triển, giao thông không thuận lợi, nhu cầu tiêu thụ còn hạn chế, đòi hỏi vốn lớn nên mới có 4 cơ sở sản xuất xi măng cỡ nhỏ tổng công suất 21,7 vạn tấn. Cao Bằng 3,5 v.T, Chiềng Sinh (Sơn La) 8,2v.T/n, Lào Cai 6v.T/n; Hà Giang 4v.T/n, Tuyên Quang 8 vạn tấn; Sản phẩm của các nhà máy xi măng này chất lượng không cao có thể dùng cho làm đường giao thông nông thôn, kiên cố hoá kênh mương. Nhiều nhà máy xi măng khác đang và sẽ xây dựng với quy mô lớn và có chất lượng cao như: Núi Voi (Thái Nguyên), Tuyên Quang, Yên Bái, Sơn La...ở Na Bó-Mai Sơn có đủ nguyên liệu để xây dựng nhà máy xi măng 1 triệu tấn/năm.

16- Sét gạch ngói: Sét trong vùng phân bố nhiều nơi hầu như tỉnh nào cũng có. Một số mỏ sét đáng chú ý phân bố trên các tỉnh: Tỉnh Lào Cai có mỏ: Giang Đông 1,5 triệu tấn; Yên Bái: Bái Dương 3 triệu tấn; Lạng Sơn: Na Dương 78 triệu tấn; Thái Nguyên: Bến Đầm 3 tr.m³; Bắc Sơn 8 tr.m³; Sơn La; Lai Châu và Hà Giang;

Một số cơ sở khai thác lớn cho các nhà máy gạch Sơn La 20tr.v/n; Lai Châu 6 tr.v/n; Lào Cai 20 tr.v/n; Hà Giang 20tr.v/n; Cao Bằng 20 tr.v/n.

Các mỏ sét đều nằm lộ thiên khai thác dễ dàng, tuy vậy khi khai thác cần chú ý vấn đề môi trường, hạn chế làm ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, khi khai thác xong cần làm tốt công tác hoàn thổ để trở lại trồng trọt bình thường, hoặc tận dụng nuôi thả cá được.

17- Cao lin: phân bố ở nhiều tỉnh: Cao Bằng có mỏ Cầu Khanh trữ lượng 231 nghìn tấn; Hà Giang có mỏ Tòng Bá trữ lượng khoảng 100 nghìn tấn; Lào Cai: mỏ Sơn Mãn trữ lượng địa chất 400 nghìn tấn; Phú Thọ: mỏ Đoan Hùng trữ lượng 17 nghìn tấn; Phương Viên 600 nghìn tấn; Gò Gai 53 nghìn tấn; Long Cường 1 triệu tấn; Định Trung 4,5 triệu tấn, Thạch khoán 3,75 triệu tấn; Thái Nguyên: Phần Mễ trữ lượng 235 nghìn tấn; Lai Châu: mỏ Huổi Phạ trữ lượng 51,5 nghìn tấn; Sơn La: Păng Khúa 66 nghìn tấn;

Tổng trữ lượng địa chất khoảng 11 triệu tấn, cao lin thường được sử dụng làm sứ dân dụng, nếu có công nghệ tuyển tốt có thể sử dụng làm phụ gia cho công nghiệp giấy, khi đó giá cao lin lên đến 200\$/T. Nhà máy giấy Bãi Bằng có công suất 100ng tấn giấy, lượng cao lin cần có 5nghìn tấn/n.

18- Fen spat: Fen spat đã phát hiện một số mỏ nhỏ: Mỏ Lào Cai cách thị xã Lào Cai 8 km, mỏ có trữ lượng B+C1+C2 = 5 triệu tấn có thể sử dụng

làm men sứ, thủy tinh. Mỏ Thạch Khoán thuộc tỉnh Phú Thọ có trữ lượng địa chất 6,8 triệu tấn, điều kiện khai thác lộ thiên đơn giản; mỏ đang được khai thác dùng làm men sứ, men thủy tinh.

19- Quắc zit: Quắc zit mỏ đáng chú ý là Đồn Vàng thuộc tỉnh Phú Thọ có trữ lượng địa chất khoảng 6 triệu tấn, hàm lượng silic 97%. Đá quắc zit được khai thác dùng làm gạch chịu lửa đi nas dùng nhiều trong ngành luyện kim; mỏ đã được khai thác nhiều năm với sản lượng 3000T/n chủ yếu dùng cho khu gang thép Thái Nguyên.

20- Đolomit: Đô lô mit phát hiện nhiều mỏ nhỏ: Cốc Xan (Lào Cai), La Giang (Thái Nguyên), Ngọc Lập (Phú Thọ). Tổng trữ lượng khoảng 1 triệu tấn. Hàm lượng ma nhê trong khoảng 16-21%, độ chịu lửa 1650-1700°C; đolomit được khai thác dùng làm vật liệu chịu lửa mức thấp, làm phụ gia cho luyện kim đen.

21- Gra fit: Gra phit phân bố nhiều ở hai tỉnh Lào Cai: mỏ Nậm thi có trữ lượng địa chất 10 triệu tấn, hàm lượng các bon nghèo 8-20%. Tỉnh Yên Bái có các mỏ Mậu A trữ lượng 138 nghìn tấn; mỏ Yên Thái 1,35 triệu tấn.

Tổng trữ lượng địa chất khoảng 11,5 triệu tấn gra fit, loại này khai thác dùng làm bôi trơn, đúc, làm ruột bút chì.

22- Đá quý: Đá quý phân bố ở các tỉnh Yên Bái, Hà Giang, Cao Bằng, Thái Nguyên, Sơn La.

Tỉnh Yên Bái có các loại đá quý: rubi, saphia, spinen. Mỏ Khoan Thống có trữ lượng 28.279.586gr, mỏ An Phú có trữ lượng 2.041 gr. Trong phạm vi tỉnh Yên Bái còn có 8 điểm corindon đã tìm kiếm đánh giá trữ lượng 17.636.861gr; hai khu Tân Lập và Phan Thanh có trữ lượng 2.364.000gr.

Trữ lượng dự báo toàn khu vực Lục Yên là 52.685.707kg.

Trữ lượng dự báo đới sông Lô - Tuyên Quang - Ba Bể là 280T rubi, saphia, spinen.

Tiềm năng đá quý trong vùng rất đáng chú ý, đã tìm thấy nhiều viên rubi màu đỏ có chất lượng cao, có viên màu đỏ cỡ lớn trên 2000 ca ra và một viên trên 1000ca ra, đó là tài sản quý quốc gia. Đây là cơ sở nguyên liệu quan trọng để phát triển ngành chế tác đá quý và kim hoàn tạo nên những giá trị kinh tế lớn cho ngành non trẻ của đất nước. Để phát triển được cần tổ chức tốt khâu điều tra và quản lý chặt để bảo đảm khai thác và chế tác có hiệu quả.

Bảng 4: Một số khoáng sản chủ yếu của vùng

TT	Tên khoáng sản	Đơn vị	Trữ lượng địa chất	Trữ lượng dự báo	Trữ lượng CN	Đã khai thác	Trữ lượng Cn còn lại	% so với cả nước
1	Than antraxit	tr. tấn	90	100	20	5	15	3,9
2	Than nâu	"	96,3		100	10	90	1,00
3	Sắt	"	300	30	150	20	130	35,0
4	Măng gan	"	1,8	3				50,0
5	Titan	"	5	18	0,4	0	0,4	26,6
6	Đồng–Niken	"	50.510	100	551			100
7	Apatit	"	810		480	24t	456	100
8	Pi rit	"	7,6		1,5	0,5	1	80,0
9	Cao lin	"	11					13,75
10	Đá vôi	"	270	1000				20,0
11	Thiếc	ng. tấn	27		24	15	10	10,0
12	Đất hiếm	"	9,2	13,2			13,2	100
13	Vàng	tấn		20				40,0

(Nguồn: Viện CLPT)

Một số nhận xét chung

Mức độ điều tra đánh giá các tài nguyên khoáng sản không đồng đều nên những đánh giá trên chỉ là bước đầu, khi tiến hành khai thác đều được đánh giá bổ sung. Tuy vậy một số nét có thể thấy rõ trên các vùng như sau:

Các khoáng sản phân bố rất không đều trên các tỉnh. Những tỉnh có khoáng sản phong phú và đa dạng hơn cả là: Thái Nguyên, Cao Bằng, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Phú Thọ. Tuy vậy việc khai thác gặp nhiều khó khăn do kết cấu hạ tầng chưa phát triển, nhiều mỏ có điều kiện khai thác không thuận lợi hoặc chất lượng không cao ảnh hưởng đến giá trị mỏ.

Một số loại khoáng sản trên trong vùng có thể khai thác lớn để đáp ứng cho phát triển các ngành:

- Luyện kim: Thái Nguyên
- Luyện kim màu: đồng, chì, kẽm, thiếc đất hiếm: Lào Cai, Lai Châu
- Hoá chất phân bón: apatit Lào Cai
- Xi măng: hầu hết các tỉnh đều có nguồn đá vôi dồi dào để phát triển công nghiệp xi măng.
- Đá ốp lát, các đá làm vật liệu xây dựng có nguồn nguyên liệu trên tất

cả các tỉnh.

Ngoài một số loại khoáng sản có tiềm năng đáng kể để phát triển các ngành nói trên, còn lại phần lớn là các mỏ vừa và nhỏ nên có chính sách hợp lý để khuyến khích nhiều thành phần kinh tế tham gia khai thác.

2.5. Tài nguyên du lịch

Vùng TDMN Bắc Bộ là vùng có địa hình cao, có nhiều dãy núi hùng vĩ, nhiều thác ghềnh, hang động, đan xen là những sông suối, những dải đồi, bình nguyên, cao nguyên, những khu rừng tự nhiên, những vùng cây công nghiệp lâu năm và những cánh đồng lúa tạo nên cảnh quan thiên nhiên đa dạng, phong phú,, có tiềm năng du lịch phong phú, đa dạng và có sức hấp dẫn đến với du khách trong và ngoài nước nhờ những cảnh đẹp thiên nhiên đặc sắc như Hồ Thác Bà có diện tích vùng hồ trên 23000 ha, gần 1300 hòn đảo, hồ Ba Bể, hồ Núi Cốc, danh thắng Sa Pa ở độ cao 1500 m trên mực nước biển; các thác nước Bản Dốc, Đâu Đẳng (Cao Bằng); các cánh rừng già nguyên sinh như khu rừng cấm Tam Đảo... Đặc biệt trong vùng có hồ Ba Bể, bãi đá cổ Sa Pa đang được đề nghị để UNESCO công nhận là di sản thế giới - là những tiềm năng du lịch có giá trị đặc biệt của lãnh thổ.

Vùng TDMN Bắc Bộ là nơi cư trú của 32 dân tộc trong đó có nhiều dân tộc có nền văn hóa đặc sắc như Thái, Tày, Mường, H'Mông... Cộng đồng các dân tộc vùng Trung du và Miền núi Bắc Bộ với những truyền thống và bản sắc riêng đã hình thành nên nền văn hóa rất đa dạng và phong phú, có nhiều nét độc đáo, giàu tính nhân văn sâu sắc. Sự giàu có, đa dạng của kho tàng văn hóa nghệ thuật dân gian về cơ bản vẫn được bảo tồn và lưu truyền cho đến ngày nay, được thể hiện qua các truyện cổ tích, thần thoại, ca dao, tục ngữ, câu đối, hát ru, các làn điệu dân ca trữ tình như hát Then, Gỏi, Sli, Lượn, hát đồng dao, hát giao duyên, hát hội, hát xoan ghẹo; các làn điệu Pút, xòe Tà Chải, múa chuông Dao, múa khèn Mông, múa mừng hội mùa Phù Lá, múa xòe Giáy, chợ tình, hội xuân... Mỗi dân tộc có những nét văn hoá đặc trưng riêng gắn với nhiều nghề truyền thống mang tính nghệ thuật cao như: nghệ thuật tạo hình trên thổ cẩm của người Thái, Tày; nghệ thuật thêu, vẽ hoa văn của người Mông, Xa Phó, Dao; nghệ thuật tranh trổ trên giấy, chạm khắc bạc, hàng mây, tre đan và đồ trang sức thể hiện sinh động đặc sắc của đời sống tinh thần của mỗi dân tộc. Có nhiều làng nghề truyền thống còn tồn tại đến ngày nay như dệt Tương Giang, tranh khắc Phù Khê... Cùng với nền văn hóa Việt nói chung, nền văn hóa các dân tộc thiểu số TDMN Bắc Bộ đã tạo nên kho tàng văn hóa vô giá với những phong tục tập quán đặc sắc, những ngành nghề thủ công truyền thống nổi tiếng...

Là vùng giàu truyền thống cách mạng, trên địa bàn vùng hiện còn lưu giữ,

bảo tồn được nhiều di tích lịch sử, văn hóa của nhiều thời kỳ lịch sử dựng nước và giữ nước như khu di tích cách mạng Hoàng Vân, Pác Pó; khu di tích lịch sử như bến Âu Lâu, khu di tích Đền Hùng, khu di tích lịch sử Trần Hưng Đạo, khu di tích Bác Hồ, khu di tích Điện Biên Phủ, Mường Phăng..., cùng với những bản làng đặc trưng bản sắc dân tộc đây là những điều kiện khá lý tưởng cho phát triển du lịch của vùng; các công trình văn hoá như các đền, chùa ở khắp các tỉnh, các di tích lịch sử Pắc Bó, Tân Trào, Điện Biên Phủ... Hiện cả nước có khoảng trên 10.000 di tích, riêng vùng TDMN Bắc Bộ chiếm khoảng hơn 25% tổng số di tích trên cả nước. Hiện nay trên phạm vi cả nước đã có 2.509 di tích được xếp hạng, trong số đó vùng TDMN Bắc Bộ có 445 tích, chiếm 17,7% tổng số di tích xếp hạng trong cả nước.

Cảnh quan thiên nhiên - lịch sử - con người Trung du Miền núi Bắc Bộ đã hòa quyện để tạo nên bức tranh hùng vĩ, sống động, cùng với khí hậu trong lành đã từng bước hấp dẫn khách du lịch trong và ngoài nước. Với đặc điểm đa dạng và phong phú về điều kiện tự nhiên và tài nguyên du lịch, vùng TDMN Bắc Bộ có nhiều yếu tố thuận lợi để phát triển các loại hình du lịch như du lịch văn hóa, du lịch tham quan, du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng núi, du lịch thể thao - mạo hiểm.

Trên bình diện cả nước, phát triển du lịch vùng TDMN Bắc Bộ có những lợi thế so sánh sau đây:

- Là lãnh thổ có nhiều cửa khẩu quốc tế quan trọng với thị trường Trung Quốc - thị trường có lượng khách du lịch lớn trong khu vực.

- Vùng TDMN Bắc Bộ cùng với vùng du lịch Bắc Bộ nằm trong khu vực phát triển năng động của Châu Á - Thái Bình Dương, đặc biệt liên kết với khu vực Đông Bắc Á một thị trường du lịch đầy tiềm năng. Đây là những điều kiện rất thuận lợi đối với sự phát triển du lịch của lãnh thổ.

- Vùng có thế mạnh về tài nguyên du lịch tự nhiên, tập trung nhiều nhất các di tích lịch sử văn hóa của cả nước, với nhiều lễ hội, sinh hoạt dân gian truyền thống giàu bản sắc dân tộc có sức hấp dẫn lớn du khách.

- Vùng TDMN Bắc Bộ nằm gần với thủ đô Hà Nội là trung tâm khoa học, công nghệ, đào tạo lớn nhất của cả nước với khoảng 8 cơ sở đào tạo du lịch, trong đó có 6 cơ sở đào tạo trình độ đại học; 01 trường Cao đẳng, 01 trường Trung học dạy nghề du lịch, khách sạn, chiếm 54,5% số cơ sở đào tạo du lịch của cả nước.

Bên cạnh những thế mạnh, những thuận lợi cơ bản, vùng TDMN Bắc Bộ hiện còn đứng trước nhiều khó khăn và thách thức trong phát triển du lịch. Trước tiên phải kể đến tình trạng kém phát triển về cơ sở hạ tầng, đặc biệt là khu vực vùng núi Tây Bắc. Cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch trong những năm

gần đây mặc dù đã được nâng cấp và xây mới thêm song vẫn chưa đáp ứng được về số lượng và chất lượng đối với yêu cầu phát triển.

- Tài nguyên du lịch của vùng tuy đa dạng và phong phú, nhưng vẫn chưa được khai thác có hiệu quả. Nhiều di tích lịch sử văn hóa có giá trị chưa được đầu tư bảo vệ, tôn tạo đúng mức dẫn đến tình trạng xuống cấp, kém hấp dẫn. Hoạt động quản lý khai thác tài nguyên du lịch còn chông chéo ảnh hưởng đáng kể đến môi trường, cảnh quan của lãnh thổ.

- Chuyển sang cơ chế thị trường, đội ngũ cán bộ công nhân viên chưa đáp ứng được với yêu cầu phát triển du lịch. Đây là một khó khăn lớn không chỉ đối với vùng TDMN Bắc Bộ mà còn với toàn vùng du lịch Bắc Bộ và cả nước.

2.6. Nhận xét chung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên

Những lợi thế:

- Vùng có đường biên giới giáp hai nước CHND Trung Hoa và CHDCND Lào, có nhiều cửa khẩu quốc tế và tiểu ngạch khá thuận lợi cho giao lưu phát triển kinh tế - xã hội nói chung và ngành nông - lâm - thủy sản nói riêng.

- Vùng có nhiều dạng địa hình tạo ra sự đa dạng về các tiểu vùng khí hậu, hình thành nhiều loại đất thuận lợi cho phép phát triển đa dạng các loại cây trồng, vật nuôi có nguồn gốc nhiệt đới và ôn đới. Có điều kiện thuận lợi để lựa chọn cơ cấu sản xuất hợp lý, hiệu quả và bền vững.

- Đất đai của vùng chủ yếu thuộc nhóm đất đỏ vàng, chiếm gần 60% tổng diện tích đất toàn vùng. Đây là nhóm đất thích hợp cho trồng các loại cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, trồng rừng... cho hiệu quả cao.

- Là vùng được đánh giá là giàu khoáng sản, đó là cơ sở phát triển mạnh mẽ hơn ngành khai khoáng.

Những khó khăn, hạn chế:

- Địa hình chia cắt phức tạp, diện tích đất dốc chiếm tỷ lệ lớn, hạn chế lớn đến xây dựng cơ sở hạ tầng (nhất là giao thông) phục vụ sản xuất, đời sống và khả năng thu hút đầu tư từ bên ngoài.

- Mưa lớn tập trung vào một số tháng, kết hợp đất dốc nên dễ gây xói mòn, rửa trôi đất đai, lũ quét, sạt lở làm mất đất sản xuất, ách tắc giao thông.

- Sương muối, gió nóng, mưa đá xuất hiện ở một số khu vực có ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất nông - lâm nghiệp của vùng.

- Là vùng được đánh giá là giàu khoáng sản nhưng những đóng góp của lĩnh vực này vào kinh tế vùng chưa được bao nhiêu. Một số khoáng sản bị tổn

thất nhiều do khai thác bừa bãi: vàng, thiếc, mang gan, ba rit... Một số loại khoáng sản dễ khai thác với quy mô nhỏ, kỹ thuật đơn giản song công tác tổ chức còn hạn chế hoặc do dân khai thác bừa bãi làm tổn thất tài nguyên. Phần lớn khoáng sản phân bố ở vùng miền núi và trung du, thưa dân, kết cấu hạ tầng kém phát triển, điều kiện khai thác khó khăn đầu tư lớn. Nhìn chung chất lượng khoáng sản không cao, nhiều loại có nguồn gốc cộng sinh nên đòi hỏi phải qua tuyển mới sử dụng được và sử dụng tổng hợp tài nguyên mới đem lại hiệu quả kinh tế cao.

Chương II

PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐẶC ĐIỂM XÃ HỘI, DÂN SỐ, ĐẶC ĐIỂM KẾT CẤU HẠ TẦNG VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ

I. DÂN SỐ, ĐẶC ĐIỂM DÂN TỘC VÀ LAO ĐỘNG

1.1. Dân số

Dân số trung bình vùng TDMN Bắc Bộ năm 2010 có khoảng 11.520 nghìn người, chiếm 12,9% dân số cả nước. Tốc độ tăng trưởng dân số 10 năm qua cuộc tổng điều tra năm 2009 là 1,0%/năm, giảm hơn đáng kể so với số liệu báo cáo của các địa phương trong 10 năm qua (1,24%). Mật độ dân cư trung bình năm 2010 của vùng TDMN Bắc Bộ khoảng 116 người/km², bằng 44,6% mật độ trung bình của cả nước (trung bình cả nước khoảng 259 người/km²) là một trong 2 vùng có mật độ dân cư thưa nhất trong cả nước (chỉ cao hơn vùng Tây Nguyên với mật độ khoảng 94 người/km²). Đặc biệt là ở miền núi Bắc Bộ mật độ dân cư chỉ khoảng 50 người/km², mật độ thấp nhất toàn quốc khoảng 41 người/km² (Lai Châu). Đặc điểm phân bố dân cư của vùng quyết định đặc thù của nền kinh tế vùng là mang nặng tính chất nông nghiệp và phụ thuộc nhiều vào yếu tố thiên nhiên như địa hình, thủy văn, thổ nhưỡng, tài nguyên.

Dự báo đến năm 2020 dân số của vùng sẽ đạt khoảng 12.482 ngàn người và mật độ dân số của vùng sẽ đạt khoảng 131 người/km².

Bảng 5: Dân số vùng TDMN Bắc Bộ so với toàn quốc

Chỉ tiêu	1995	2000	2010
Tổng dân số (1000 người)	9.522,9	10.116,3	11.520
<i>+% so với toàn quốc</i>	<i>13,2</i>	<i>13,1</i>	<i>12,9</i>
Tăng trưởng dân số thời kỳ 5 năm		1,2	1,0
<i>+% so với tăng trưởng DS toàn quốc</i>		<i>83,3</i>	<i>85,1</i>

Nguồn: Điều tra dân số và xử lý của Viện CLPT

Vùng TDMN Bắc Bộ có động năng dân số khá lớn (cả dân số cơ học và dân số tự nhiên), mấy thế kỷ gần đây, nhất là nửa cuối thế kỷ XX, do dân số tăng mạnh, nên đã phá vỡ cân bằng giữa con người và đất đai dẫn đến tình trạng rừng bị phá hoại nghiêm trọng, độ che phủ rừng vùng này ở mức thấp so với các vùng khác trong cả nước, tạo nên những tác động tiêu cực về môi trường, ảnh hưởng không chỉ đến đời sống kinh tế mà cả văn hoá và xã hội.

Vùng có mức độ đô thị hoá thấp, tỷ lệ đô thị hoá của vùng năm 2010 là 16,2%. Đây là tỷ lệ đô thị hoá thấp nhất so với các vùng trên toàn quốc (cả nước là 30,6%), trong đó các tỉnh Tuyên Quang và Bắc Giang chỉ có tỷ lệ đô thị hoá chỉ khoảng 10%. Dân cư đô thị tập trung chủ yếu ở các thành phố, thị xã nằm ven sông, trên các cánh đồng giữa vùng đồi núi, các đầu mối giao thông, các trục đường giao thông huyết mạch của vùng. Tốc độ đô thị hoá của vùng bình quân giai đoạn 2000-2010 chỉ có 2,5%, bằng khoảng 70 % tốc độ đô thị hóa trung bình của cả nước.

Bảng 6: Dân số đô thị và tỷ lệ đô thị hóa vùng TDMN Bắc Bộ

Năm	Tỷ lệ dân số đô thị, %		Tốc độ đô thị hoá của vùng so với cả nước (%)
	Cả nước	Vùng TDMNBB	
1999	23,5	13,8	58,7
2008	27,0	15,1	55,9
2010	30,6	16,2	70,0

Nguồn: Điều tra dân số và xử lý của Viện CLPT

1.2. Dân tộc

Đặc điểm nổi bật của dân cư vùng TDMN Bắc Bộ là cơ cấu dân tộc đa dạng nhất toàn quốc với 32 dân tộc anh em, hình thành 7 nhóm ngôn ngữ, trong đó ngôn ngữ phổ thông nhất là tiếng Kinh, tiếng Tày và tiếng Thái. Ở một số tỉnh, người Kinh chiếm tỷ trọng rất thấp chỉ khoảng 4-4,5% như Cao Bằng, Yên Bái. Đồng bào dân tộc sống tập trung ở một số địa bàn nhất định cũng thuận lợi cho việc tổ chức sản xuất, sinh hoạt và thực hiện chính sách xã hội phù hợp với tập quán đặc điểm văn hoá của mỗi dân tộc. Tuy nhiên, do trình độ dân trí và khoa học công nghệ của đồng bào còn thấp và kém xa so với các vùng khác một số dân tộc vẫn sống chủ yếu dựa vào kinh tế nương rẫy tự nhiên, mang nặng tính chất tự cung, tự cấp.

Một trong những vấn đề quan trọng về quản lý dân cư là việc di chuyển và ổn định cuộc sống nhân dân các vùng lòng hồ thủy điện, địa bàn các khu công nghiệp (Thủy điện Tuyên Quang yêu cầu di chuyển 4.018 hộ với 19.637 nhân khẩu ở 78 thôn thuộc 11 xã, thị trấn; thủy điện Sơn La cần di chuyển số hộ và nhân khẩu gấp 3 lần số hộ và nhân khẩu cần di chuyển khi xây dựng thủy điện Tuyên Quang). Ngoài ra số lao động chuyển tới cần được đáp ứng mọi dịch vụ ăn, ở, đi lại, việc làm ngay trong xây dựng thủy điện thời kỳ cao điểm khoảng 18.500 người, kể cả người đi theo khoảng 20 - 30 nghìn người; đến khi thủy điện hoàn thành vẫn còn một lực lượng không nhỏ ở lại lao động tại địa phương (dự kiến khoảng 5 nghìn người).

Theo kết quả nghiên cứu của nhiều học giả có uy tín (Đặng Nghiêm Vạn, Vương Hoàng Tuyên, Mạc Đường, Khổng Diễn, Cầm Trọng, ...), TDMN Bắc Bộ từ lâu đã là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc. Các dân tộc đó thuộc vào hai lớp cư dân chính: lớp thứ nhất là các dân tộc cổ xưa đã có mặt ở TDMN Bắc Bộ, hầu hết thuộc ngữ hệ Nam Á, lớp thứ 2 bao gồm các dân tộc mới di cư vào TDMN Bắc Bộ khoảng 1000 năm trở lại đây, đáng chú ý nhất là người Thái.

Hiện tại, hầu hết các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Môn- Khome đều cư trú ở những vùng sâu hoặc các địa bàn giáp biên giới Việt Lào. Người Thái ở các thung lũng chân núi, người H'mông, người Dao ở rẻo cao. Có thể nói, tình trạng xen cư của nhiều dân tộc là đặc điểm nổi bật nhất của các khu vực miền núi nước ta.

Tình trạng cư trú xen kẽ giữa các dân tộc rất phổ biến và càng ngày càng có mật độ cao hơn. Điều này do nhiều nguyên nhân kinh tế xã hội khác tạo nên.

Trước ngày giải phóng TDMN Bắc Bộ, các dân tộc không phải là người Thái ở Tây Bắc phần lớn phải lệ thuộc vào các chúa đất Thái (phìa, tạo). Các bản làng của đồng bào phân tán, xen kẽ vào các lãnh địa của phong kiến Thái. Có thể đánh giá khái quát: các dân tộc này ở trong tình trạng lạc hậu cả về kinh tế xã hội so với người Thái. Do vậy họ đã chịu ảnh hưởng không nhỏ về nhiều mặt từ dân tộc Thái: *“Với tư cách là một dân tộc đông người hơn, có một nền văn minh cao hơn, với một tổ chức xã hội hoàn chỉnh hơn, dân tộc Thái đã để lại trong các nhóm Nam Á ở Tây Bắc rất nhiều ảnh hưởng không những về mặt văn hóa, ngôn ngữ mà cả về mặt nhân chủng nữa”*

Sự hoà trộn của văn hoá Thái với văn hoá các tộc người khác đã tạo nên sắc thái văn hoá Tây Bắc mà trong đó biểu hiện trội hơn hẳn là văn hoá Thái. Có thể thấy điều đó qua một vài lĩnh vực như ngôn ngữ, vấn đề dòng họ và tính lệ thuộc của các tộc người khác vào thiết chế bản mường của người Thái, các tập tục, nghi thức, nghi lễ trong đời sống hàng ngày của các dân tộc ở Tây Bắc cũng chịu tác động nhiều từ người Thái...

Bên cạnh ngôn ngữ và thiết chế xã hội, ảnh hưởng của người Thái với các dân tộc khác còn thể hiện ở nhiều khía cạnh của hoạt động kinh tế, của văn hoá vật chất (ăn, mặc, ở...). Kỹ thuật canh tác ruộng nước ở các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khome hiện nay là tiếp thu kinh nghiệm của người Thái.

Ở vùng TDMN Bắc Bộ chỉ có người Thái là dân tộc có chữ viết, chính vì thế mà các tác phẩm mang tính sử thi, văn học lớn... của người Thái còn được lưu truyền tới ngày nay. Chính vì có chữ để lại, có sách để lưu giữ... văn học Thái, dân ca Thái... đã dần chiếm lĩnh đời sống văn nghệ ở TDMN Bắc

Bộ, đã trở thành kho tàng văn học chung của nhiều dân tộc.

Tín ngưỡng của các dân tộc ở TDMN Bắc Bộ đều có những điểm cơ bản giống nhau: vạn vật hữu linh, đa thần. Đồng bào tin rằng vạn vật đều có linh hồn. Do quan niệm mọi vật đều có linh hồn, nên theo họ mọi thứ đều có ma (phi...): ma rừng, ma núi, ma sông, ma đá, ma cây... có ma tốt, ma xấu được tạo nên từ mối quan hệ giữa con người với các đấng thần linh thông qua cúng lễ, cầu xin. Bằng cách tổ chức các nghi thức cúng tế các đấng siêu nhiên nhằm tạo ra sự cân bằng trong tâm thức, tạo sự hài hòa giữa con người và tự nhiên, những người có thể đứng ra làm trung gian, có thể giao tiếp được với các đấng siêu nhiên là các ông mo, bà một. Trên cơ sở nhận thức vạn vật hữu linh của họ, các ông mo, bà một là lực lượng duy trì và tiến hành các lễ thức cầu cúng. Đây là những người có uy tín, am hiểu phong tục, được họ kính trọng.

Do điều kiện môi trường và phương thức canh tác, cư dân các tộc người ở đây thường cư trú phân tán, mối quan hệ láng giềng trong làng bản không được chặt chẽ và thường xuyên, trong khi đó quan hệ dòng họ lại nổi lên đóng vai trò kết nối cộng đồng chủ yếu, thể hiện trên phương diện cư trú, sinh hoạt tín ngưỡng tôn giáo, tâm lý tình cảm và phong tục tập quán...

Hệ thống xã hội ở đây thường phân tán, nhỏ hẹp, trong đó làng là cơ cấu xã hội truyền thống duy nhất và thường bị phụ thuộc vào xã hội của các tộc người vùng thấp (Thái hay Mường). Văn hoá của các tộc người rẻo giữa vừa bảo lưu những tàn dư của xã hội nguyên thủy lại vừa chịu ảnh hưởng mạnh mẽ văn hoá Thái hay Mường ở thung lũng thấp.

Vùng TDMN Bắc Bộ không phải là thực thể văn hoá - xã hội độc lập, đóng kín, mà nó luôn chịu những tác động giao lưu ảnh hưởng từ bên ngoài cũng như ảnh hưởng qua lại giữa các tộc người trong nội vùng.

Dần dần cùng với mạng lưới giao thông và đô thị mọc lên, tỷ trọng giữa dân số người Kinh và các tộc người thiểu số sinh sống từ trước cũng thay đổi khá cơ bản. Đây cũng là nhân tố quan trọng góp phần tạo nên những thay đổi to lớn về kinh tế, xã hội và văn hóa của vùng này trong thời kỳ cận hiện đại.

Trong khung cảnh thiên nhiên và môi trường tộc người đa dạng như vậy, trải qua hàng nghìn năm cùng chung sống xen cài, ở vùng TDMN Bắc Bộ đã diễn ra các quá trình văn hoá vừa mang tính *đồng quy* vừa mang tính *giao lưu* ảnh hưởng qua lại sống động.

Tính đồng quy của văn hoá ở đây thể hiện trên hai nền tảng cơ bản, đó là sự thống nhất của hoàn cảnh môi trường tự nhiên và nguồn gốc lịch sử tộc người. Vùng Tây Bắc có sự phân hoá về các dạng sinh thái cảnh quan (thung lũng, rẻo giữa và rẻo cao), vừa mang những đặc trưng chung về địa chất, địa

hình, hệ thống núi non, sông ngòi, khí hậu và thế giới động thực vật..., nó quy định những nét tương đồng của các tộc người trong vùng về hướng khai thác tài nguyên thiên nhiên, các hoạt động sản xuất. Các tộc người ở đây sinh sống gắn bó mật thiết với rừng núi, khai thác tài nguyên như tre, gỗ, các lâm thổ sản vô cùng phong phú của rừng mưa nhiệt đới. Họ canh tác nông nghiệp trồng lúa là cơ bản, do vậy văn hoá của họ về cơ bản cũng là văn hoá lúa (tuy có sự khác biệt giữa lúa nước ở thung lũng với lúa khô ở trên nương rẫy). Khí hậu chịu ảnh hưởng của nhiệt đới gió mùa, hàng năm chia thành hai mùa rõ rệt, mùa mưa nóng và mùa khô lạnh, tạo nên nhịp sống canh tác nông nghiệp và cũng là nhịp sống văn hoá của tất cả các tộc người ở đây.

Vùng TDMN Bắc Bộ có tiềm năng thủy điện rất lớn, nên xu hướng phát triển các nhà máy thủy điện lớn, tạo nên sự thay đổi lớn về cả môi trường cũng như đời sống kinh tế, xã hội và văn hoá cư dân các tộc người. Một điều không thể phủ nhận được là sự có mặt của cộng đồng người Kinh ở vùng miền núi phía Bắc sẽ là một nhân tố rất quan trọng thúc đẩy quá trình giao lưu ảnh hưởng văn hoá giữa người Việt và các tộc người thiểu số đặc biệt trong bối cảnh xã hội đang tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá với những cơ hội và thách thức mới.

Như vậy, vùng TDMN Bắc Bộ là vùng văn hoá đa tộc, trong quá trình lịch sử, quá trình pha trộn chủng tộc và văn hoá diễn ra một cách sống động, trong đó tộc người Kinh, Thái, Mường, Tày, Nùng... đã có những ảnh hưởng lớn đối với các tộc láng giềng, từ đó tạo nên nhiều yếu tố văn hoá chung mang đậm màu sắc của vùng TDMN Bắc Bộ.

1.3. Lao động

Đến năm 2010, dân số trong độ tuổi lao động của vùng TDMN Bắc Bộ là 6,59 triệu người chiếm khoảng 60% dân số của vùng và bằng 14% dân số trong độ tuổi lao động của toàn quốc. Bình quân giai đoạn 2000-2010, mỗi năm vùng có thêm khoảng 15-16 vạn người bước vào độ tuổi lao động. Lao động nông, lâm, ngư nghiệp chiếm khoảng 70% tổng số lao động có hoạt động kinh tế. Số lao động công nghiệp là 460 nghìn người, chiếm 12,3% tổng số người trong độ tuổi lao động và lao động dịch vụ chiếm 16,3% (năm 2010). Giai đoạn 2000-2010, tỷ lệ lao động trong các ngành kinh tế có xu hướng giảm ở nhóm ngành nông, lâm, ngư nghiệp và tăng ở các nhóm ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ (Bảng 7). Nguồn nhân lực trẻ và chiếm tỷ trọng cao, một mặt là lợi thế cho việc phát triển kinh tế - xã hội của vùng, mặt khác cũng tạo sức ép đối với xã hội như công tác giáo dục - đào tạo, giải quyết việc làm, nhu cầu sinh hoạt...

Bảng 7: Một số chỉ tiêu về lao động vùng TDMN Bắc Bộ so với cả nước

Chỉ tiêu	1999	2010
1. Tổng lao động	4593.6	6875
+ % so với toàn quốc	12,4	14
+ Tỷ lệ so với dân số	48,2	57,1
2. Cơ cấu lao động		
Cả nước		
+ Nông, lâm nghiệp, thủy sản	69,2	48,72
+ Công nghiệp - xây dựng	13,4	21,67
+ Dịch vụ	17,4	29,61
Vùng TDMNBB		
+ Nông, lâm nghiệp, thủy sản	86,2	70,0
+ Công nghiệp - xây dựng	4,1	13,8
+ Dịch vụ	9,7	16,2

Nguồn: Số liệu của Viện CLPT

Tốc độ tăng trung bình số việc làm toàn vùng là 5,5%/năm (năm 2000: 116 nghìn người, năm 2008: 154 nghìn người và 2010 khoảng 208,6 nghìn người). Tổng số người được giải quyết việc làm trong 10 năm (2000-2010) của toàn vùng là 1600 nghìn người.

Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị của vùng TDMNBB tương đương mức trung bình của cả nước và có sự khác biệt giữa khu Đông Bắc với Tây Bắc (năm 2010 tỷ lệ thất nghiệp vùng Đông Bắc là 5,6%, Tây Bắc là 5,1%, cả nước là 5,7%).

Tuy nhiên tỷ lệ lao động có kỹ thuật còn thấp, nhất là công nhân kỹ thuật có tay nghề cao. Hơn nữa, trình độ ngoại ngữ kém nên việc triển khai và áp dụng công nghệ tiên tiến còn hạn chế. Có những tỉnh như Thái Nguyên có tới 92 ngàn công nhân kỹ thuật; 5,5 ngàn người tốt nghiệp cao đẳng; 14 ngàn người tốt nghiệp đại học, 659 người có trình độ trên đại học, nhưng không có đủ điều kiện phát huy năng lực.

II. ĐẶC ĐIỂM KẾT CẤU HẠ TẦNG

2.1. Mạng lưới giao thông

Địa hình đồi núi, mạng lưới giao thông hình nan quạt hướng về Trung tâm vùng Đồng bằng sông Hồng, điều kiện phát triển giao thông khó khăn, đầu tư lớn, nhiều làng bản của đồng bào dân tộc phân bố tại vùng cao, vùng

sâu, vùng xa, rất xa các quốc lộ, đi lại rất khó khăn.

Hệ thống giao thông đường bộ gồm 9 tuyến chính gồm các quốc lộ chạy theo hướng Bắc - Nam là quốc lộ 1A, 1B; Quốc lộ 2, 3 và các quốc lộ số 6, 18, 32, 70 chạy từ Đông sang Tây và các đường vành đai N1 gồm hệ quốc lộ số 4 (4A, 4B, 4C, 4D, 4E) và quốc lộ 34. Ngoài ra còn một phần của vành đai 3 chạy qua các tỉnh Sơn La, Bắc Giang, Thái Nguyên, Tuyên Quang. Chất lượng đường quốc lộ tuy đã được nâng cấp đáng kể song còn chưa đảm bảo nhu cầu giao thương và đi lại của vùng.

Hệ thống cầu trên các tuyến quốc lộ gồm 638 cầu với tổng chiều dài 13.108 m, tập trung chủ yếu trên các quốc lộ số 2, 4B, 32, 3, N3. Mạng lưới đường bộ nội vùng có độ dài 16.170 km hiện có tỷ lệ trải nhựa thấp, khoảng trên 5%.

Mạng lưới đường sắt ở vùng TDMNBB gồm có 4 tuyến là Hà Nội - Lạng Sơn (167 km), Hà Nội - Lào Cai (283 km), Đông Anh - Quán Triều (61 km) và Lưu Xá - Kép - Cái Lân (161 km) là những trục giao thông quan trọng nối các đô thị và khu công nghiệp quan trọng nhất của vùng. Về chất lượng, các tuyến đường sắt phía Bắc đã lạc hậu về kỹ thuật và trang thiết bị không đảm bảo cho việc chạy tàu tốc độ cao.

Đường thủy nội địa nhìn chung không thuận lợi do hệ thống sông nhiều thác ghềnh. Các hoạt động giao thông thủy hiện đang triển khai chủ yếu trên tuyến Quảng Ninh - Hải Phòng - Hà Nội - Việt Trì - Phú Thọ - Yên Bái - Tuyên Quang nhằm vận chuyển than và hàng chuyển tiếp bằng đường biển qua Quảng Ninh và Hải Phòng.

2.2. Hạ tầng thông tin truyền thông

Do đặc điểm địa hình, đặc điểm dân tộc và phân bố dân cư phân tán, không tập trung, tỷ lệ đô thị hóa thấp nên hệ thống hạ tầng thông tin truyền thông ở vùng TDMNBB tuy đã được đầu tư nâng cấp đáng kể, hệ thống bưu cục đã có ở khắp các xã; mạng lưới viễn thông đã phủ khắp các thị trấn, thị xã, thành phố trong vùng nhưng suất đầu tư lớn, chi phí cao, công tác phát hành báo chí còn gặp nhiều khó khăn do phải bù lỗ lớn, chi phí phát hành cao. Đến nay hầu như tất cả các xã trong vùng có điện thoại, 85% số xã các tỉnh miền núi đã có báo đến trong ngày. Tuy nhiên do những khó khăn về kinh tế, mật độ điện thoại và số thuê bao di động còn thấp nhất toàn quốc.

2.3. Mạng lưới cung cấp điện

Là nơi có tiềm năng về thủy điện, cung cấp nguồn điện lớn cho cả nước, nguồn điện chính của vùng hiện có là thủy điện Hòa Bình (1920 MW); Thác Bà (108 MW); đang xây dựng nhà máy thủy điện Sơn La và một số nhà máy thủy điện nhỏ và vừa khác. Tuy nhiên vùng TDMNBB lại là vùng chưa

được hưởng lợi nhiều từ nguồn điện tại đây, hiện nay mới chỉ thu được thuế tài nguyên nước thủy điện Hoà Bình.

Lưới điện truyền tải trong vùng TDMNBB gồm đầy đủ các cấp điện áp 500, 220, 110 KV và lưới điện phân phối 6; 10; 22 và 35 KV, đưa điện tới tất cả các huyện vùng cao như Đại Từ, Phú Lương (Thái Nguyên), Lục Ngạn (Bắc Giang), Nghĩa Lộ, Khánh Hòa (Yên Bái), Hàm Yên (Tuyên Quang), Bắc Quang (Hà Giang), Nguyên Bình (Cao Bằng), Sơn La, Mộc Châu, Thuận Châu (Sơn La), Tuần Giáo, Điện Biên ... góp phần tích cực thúc đẩy sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện đời sống nhân dân.

2.4. Mạng lưới cung cấp nước

Do đặc điểm địa hình, tình trạng cấp nước sinh hoạt ở vùng cao, vùng núi đá vôi rất khó khăn

Tới nay tất cả các nhà máy nước tại tất cả các thành phố, thị xã tỉnh lỵ trong vùng đã được đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo nâng cấp. Tình trạng thiếu nước sinh hoạt ở vùng cao, vùng núi đá vôi cũng đã được cải thiện dần. Tính đến cuối năm 2010 đã có hơn 21 ngàn công trình cấp nước sinh hoạt đã được đưa vào sử dụng với tổng công suất đạt hơn 31 triệu m³/ngày đêm.

Việc cấp nước cho sản xuất nông nghiệp cũng đã được hoàn thiện cơ bản. Các công trình thủy lợi đầu mối đã được quan tâm đầu tư xây dựng và nâng cấp, trên 900 hồ chứa nước vừa và nhỏ và 1.300 đập dâng, đập tràn được nâng cấp, cải tạo và xây dựng mới cấp nước cho gần 70% diện tích canh tác.

Chương III

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ XUẤT PHÁT ĐIỂM CỦA VÙNG TDMN BẮC BỘ

Thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế-xã hội và bảo đảm quốc phòng- an ninh vùng TDMN Bắc Bộ, nhận thức cũng như hành động của cán bộ, đảng viên và nhân dân các dân tộc trong vùng đều được nâng lên một bước. Nền kinh tế của vùng TDMN Bắc Bộ đã có bước phát triển đáng kể. Công tác chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế từ việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch, hình thành các chương trình, dự án cụ thể phát triển các ngành và lĩnh vực đã phần nào thể hiện sự gắn kết giữa việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế với việc hỗ trợ và thúc đẩy phát triển xã hội, thực hiện các mục tiêu xoá đói giảm nghèo, đồng thời đảm bảo thực hiện thành công các nhiệm vụ về phòng thủ biên giới, bảo vệ an ninh, trật tự an toàn xã hội và an ninh quốc gia.

I. THỰC TRẠNG TĂNG TRƯỞNG VÀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ CỦA VÙNG

1.1. Quy mô và tốc độ tăng trưởng

Vùng TDMN Bắc Bộ chiếm 28,9% về diện tích tự nhiên và gần 13,0% về dân số so với cả nước nhưng mới sản xuất ra 5,2% GDP so với cả nước; giá trị gia tăng nông, lâm ngư nghiệp chiếm có 6,92%; công nghiệp xây dựng chiếm 4,46% và khu vực dịch vụ chiếm 4,95% so với cả nước (giá thực tế năm 2010).

Bảng 8. Tỷ trọng GDP của vùng so cả nước (theo giá thực tế)

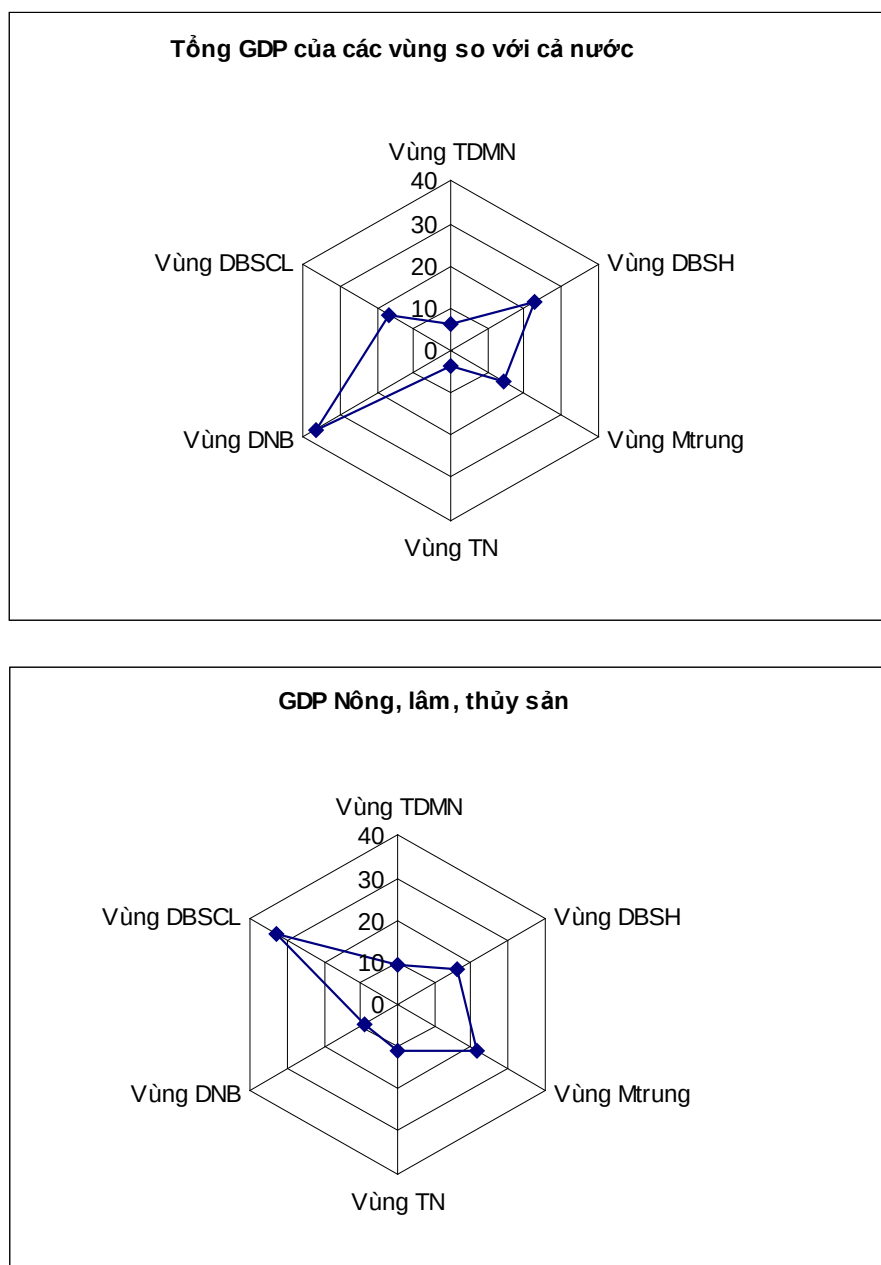
Chỉ tiêu	2000	2005	2010
1- Tổng GDP	6,2	5,8	5,20
2- GTGT Nông, lâm nghiệp, thủy sản	8,6	7,8	6,92
3- GTGT Công nghiệp và xây dựng	3,6	4,1	4,56
4- GTGT Dịch vụ	5,7	5,8	4,95

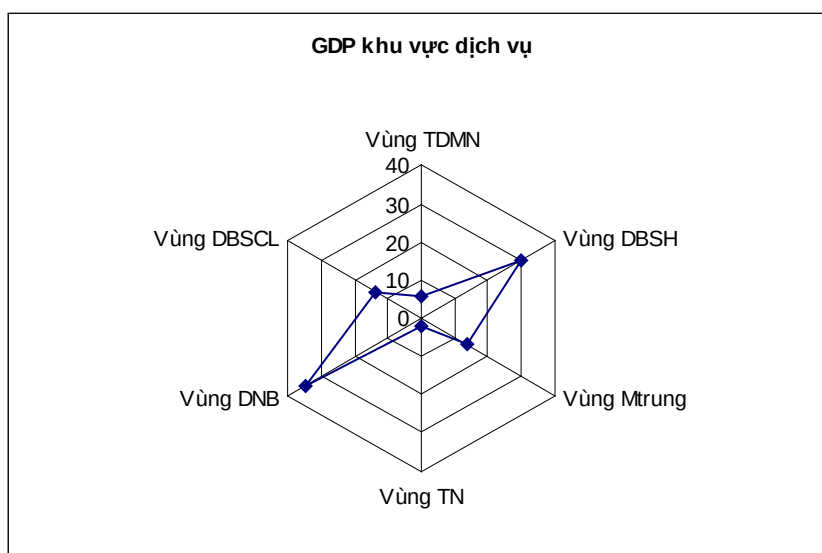
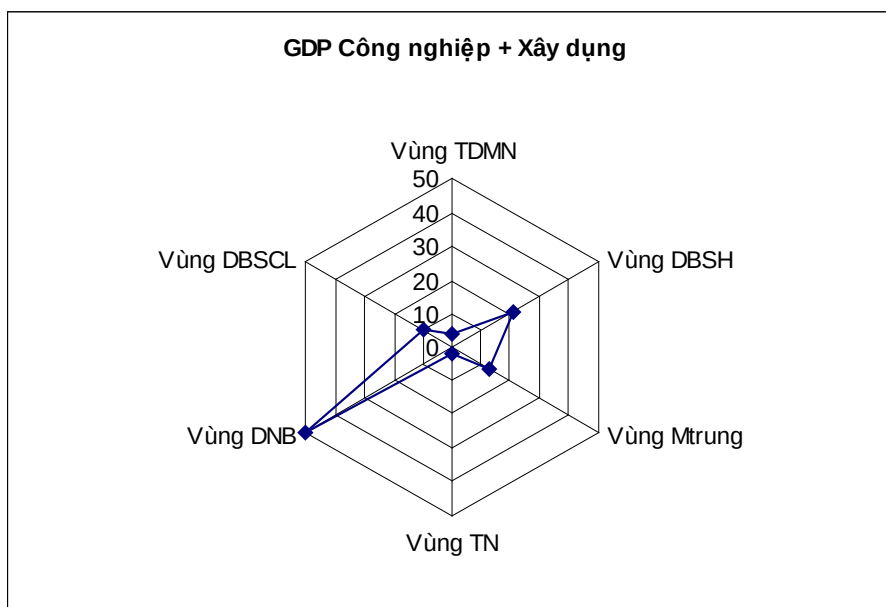
Nguồn: Viện CLPT

Tuy phải chịu nhiều tác động của những yếu tố khách quan về khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, thiên tai như lũ quét, dịch bệnh ở người và gia súc xảy ra trên nhiều địa bàn; nhiều vấn đề xã hội bức xúc, một số mặt văn hoá xã hội chuyển biến chậm; chất lượng cán bộ cơ sở còn nhiều

bất cập, đặc biệt là khả năng tổ chức thực hiện các hoạt động kinh tế - xã hội trên địa bàn, quản lý dân cư, đất đai, tài nguyên rừng... Tình hình kinh tế - xã hội của vùng năm 2008-2010 vẫn có những chuyển biến nhất định. Sản xuất nông nghiệp tăng khá, công nghiệp và dịch vụ tăng ổn định.

Hình 1. Cơ cấu tổng GDP và GDP chia theo lĩnh vực của vùng TDMN Bắc Bộ so với các vùng và cả nước năm 2010

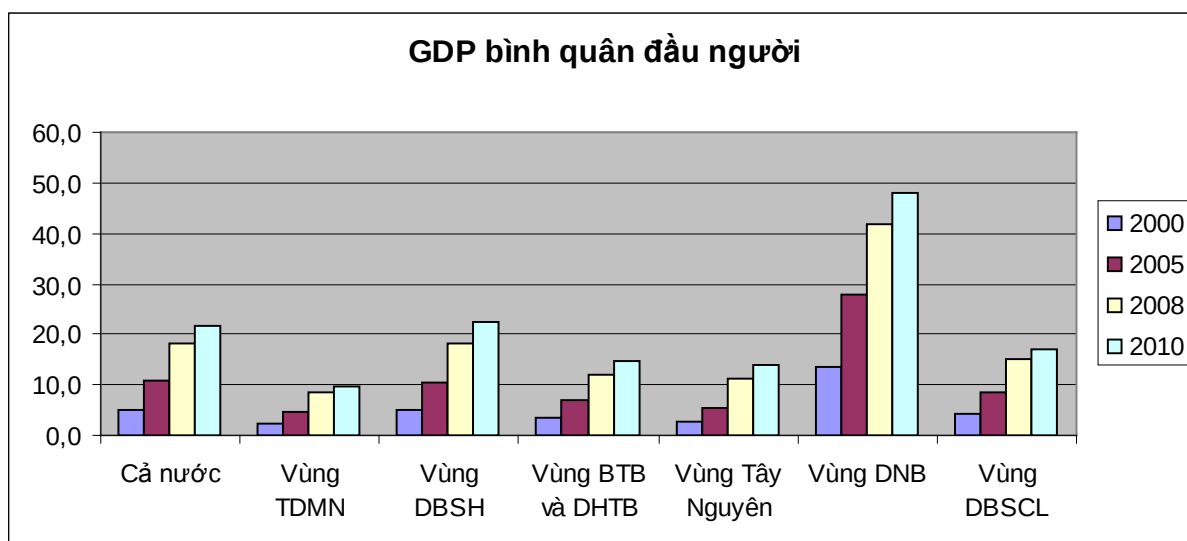




(Nguồn: Niên giám thống kê và tính toán của Viện CLPT)

Về tăng trưởng kinh tế, tăng trưởng kinh tế của toàn vùng trong 10 năm qua 2000- 2010 đã có bước phát triển khá, theo thống kê của các tỉnh trong vùng, tốc độ tăng trưởng GDP của vùng TDMN Bắc Bộ thời kỳ 2000-2010 đạt khoảng 9,5% (cả nước tính theo số liệu báo cáo thống kê từ các tỉnh lên khoảng 10,2%), trong đó công nghiệp - xây dựng tăng 15,2%, nông - lâm - ngư nghiệp tăng 5,62% và dịch vụ tăng 11,1% (cả nước tương ứng là 5,8% và 10,5%). Thời kỳ 2006-2010 tốc độ tăng trưởng GDP của vùng đạt 11,5% chủ yếu do tăng nhanh công nghiệp (18,1%) và dịch vụ (14,2%) cao hơn thời kỳ trước, nhưng do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu nên sau 2008 tốc độ tăng trưởng của vùng tăng chậm lại và chỉ đạt 8,3%, thấp hơn mức bình quân của cả nước.

**Hình 2: GDP bình quân đầu người vùng TDMN Bắc Bộ
và các vùng trong cả nước giai đoạn 2000-2010**



**Bảng 9. GDP bình quân đầu người của vùng TDMN Bắc Bộ
so với cả nước và các vùng**

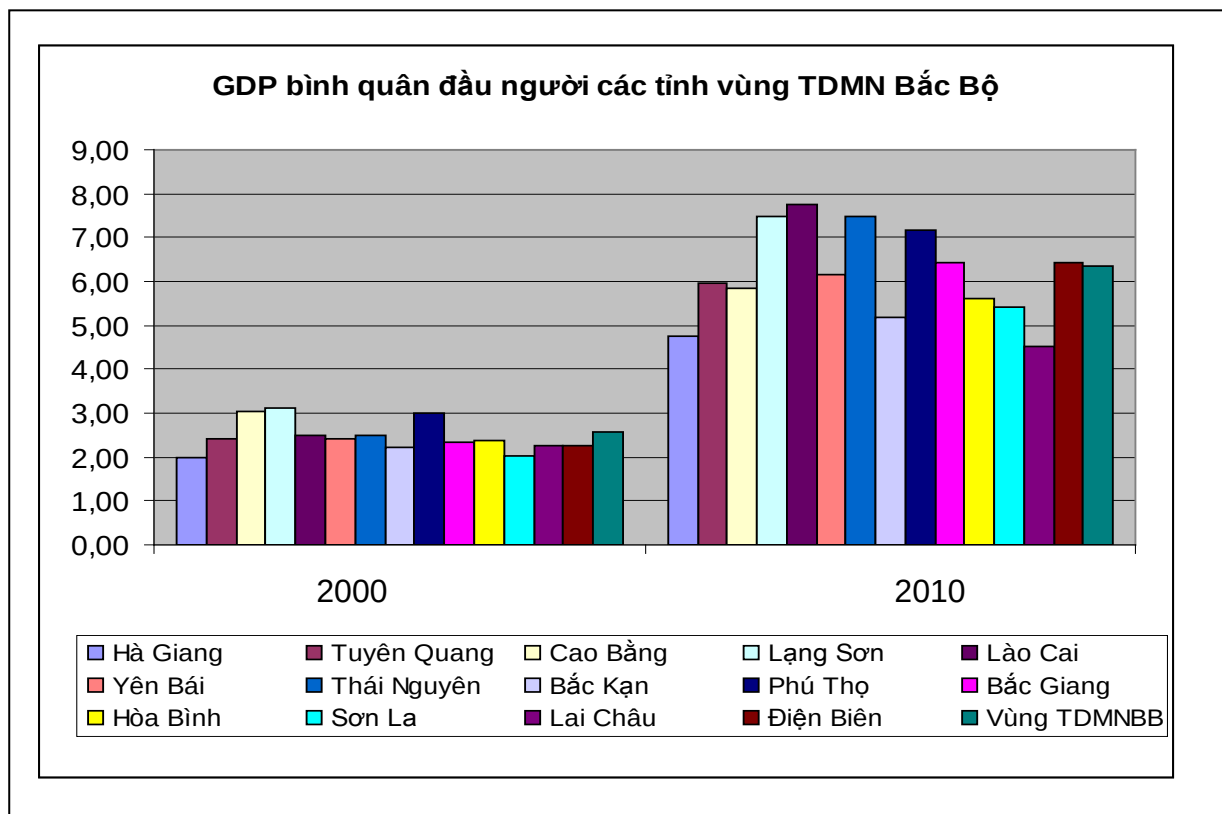
	2000	2005	2008	2010
Cả nước	5210	10814	18339	21617
1. Vùng TDMN	2476	4819	8513	9501
-% so trung bình cả nước	47,52	44,77	46,55	43,95
2. Vùng DBSH	4989	10349	18061	22516
-% so trung bình cả nước	96,22	96,13	98,76	104,16
3. Vùng Miền Trung	3317	6780	12172	14635
-% so trung bình cả nước	62,70	61,73	65,73	67,70
4. Vùng Tây Nguyên	2840	5531	11307	14092
-% so trung bình cả nước	54,77	51,38	61,83	65,19
5. Vùng DNB	13573	27796	41936	47831
-% so trung bình cả nước	261,75	258,19	229,31	221,27
6. Vùng DBSCL	4403	8458	14925	16888
-% so trung bình cả nước	84,91	78,57	81,61	78,12

(Nguồn: Niên giám thống kê và tính toán của Viện CLPT)

GDP bình quân đầu người của vùng năm 2010 mới đạt 8,5 triệu đ/người/năm, bằng 46,55% so với GDP bình quân đầu người cả nước. Đồng

bào ở các vùng núi cao các xã đặc biệt khó khăn vẫn có mức sống rất thấp, thu nhập trung bình chỉ khoảng 30-40% so với mức bình quân toàn vùng. Vì vậy tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới ở nhiều xã vùng cao biên giới lên tới 80%. Có một số tỉnh đạt cao như Thái Nguyên (12,56%), Cao Bằng (11,94%), Bắc Cạn (12,4%). Năm 2008 so với năm 2005 tăng trưởng kinh tế của hầu hết các tỉnh trong vùng cao hơn so với mức tăng của thời kỳ 2001-2005 từ 1- 4%.

Hình 3: GDP bình quân đầu người các tỉnh vùng TDMN Bắc Bộ



(Nguồn: Niên giám thống kê và tính toán của Viện CLPT)

GDP bình quân đầu người của các tỉnh trong vùng TDMN Bắc Bộ

Đơn vị: triệu đồng

Tỉnh	2000	2010
Hà Giang	2,00	6,50
Tuyên Quang	2,41	9,50
Cao Bằng	4,60	10,26
Lạng Sơn	3,12	12,30
Lào Cai	2,50	9,00
Yên Bái	2,41	7,88
Thái Nguyên	2,83	9,99
Bắc Kạn	1,75	6,63

Phó Thả	3,00	9,24
Bắc Giang	2,35	8,86
Hải Bình	2,38	7,09
Sơn La	2,03	9,70
Lai Châu		6,28
Siêu Đồi	2,27	8,43

(Nguồn: Niên giám thống kê và tính toán của Viện CLPT)

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực, khu vực dịch vụ và công nghiệp, xây dựng bước đầu có khởi sắc để phát triển, góp phần tích cực vào việc hoàn thành vượt mức mục tiêu kế hoạch đề ra vào đầu nhiệm kỳ. Tính đến hết năm 2010 giá trị sản xuất của vùng tính theo giá cố định 1994 đạt 79,5 ngàn tỷ đồng, trong đó giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng đạt 35,3 ngàn tỷ đồng, chiếm 42% tổng giá trị sản xuất của vùng. Tỷ trọng của nhóm ngành nông lâm ngư nghiệp giảm trên 2,7% so với năm 2005.

Các thành phần kinh tế được khuyến khích phát triển. Đến nay nhiều tỉnh đã cơ bản hoàn thành việc chuyển đổi, cổ phần hoá, đa dạng hoá hình thức sở hữu các doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý. Các doanh nghiệp đã cổ phần hoá đã phát huy được tính tự chủ, sử dụng vốn và tài sản hiệu quả hơn, tăng đầu tư tài sản, thiết bị và vốn lưu động, thu nhập bình quân một lao động ở một số doanh nghiệp tăng gần 2 lần so với trước khi cổ phần hoá. Kinh tế tập thể có bước được củng cố, mở rộng, thành lập thêm hàng trăm HTX thu hút thêm hàng ngàn xã viên tham gia. Kinh tế trang trại tiếp tục phát triển và kinh doanh hiệu quả, thu nhập bình quân mỗi trang trại năm 2010 đạt từ 35-50 triệu đồng.

Đối với 7 tỉnh đặc biệt khó khăn miền núi phía Bắc (Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lào Cai, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La) cũng đã đạt được những thành tựu kinh tế- xã hội rất quan trọng: Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân thời kỳ 2001-2010 đạt 10,2%, cao hơn mức bình quân của toàn vùng. GDP bình quân đầu người năm 2010 đạt 6,73 triệu đồng, thấp hơn mức bình quân của toàn vùng (8,94 triệu đồng). Tỷ lệ hộ nghèo năm 2010 là 18,5% (theo chuẩn 2006-2010), cao hơn không nhiều so với toàn vùng (17,5%). Tỷ lệ hộ được dùng điện năm 2010 là 72%, (toàn vùng 75,8%). Tỷ lệ hộ được dùng nước sạch năm 2010 là 84% (toàn vùng 86,5%).

Có thể thấy rằng, mặc dù còn một số khó khăn, hạn chế, song các tỉnh trong vùng đều phát triển khá toàn diện. Mặt bằng phát triển của 7 tỉnh đã được rút ngắn so với các tỉnh khác trong vùng và xấp xỉ mặt bằng chung của toàn vùng.

**Bảng 10: Một số chỉ tiêu tổng hợp vùng TDMN Bắc Bộ thời kỳ
2000-2010**

Chỉ tiêu	Đơn vị	2000	2005	2010	Tăng b/q năm (%)	
					2000-2005	2006-2010
1. Dân số trung bình	Nghìn người	10204,4	10798,7	11520	1,0	1,30
2. GDP (theo giá SS 1994)	Tỷ đ	19397	31142	54230	9,93	11,73
- Nông lâm, ngư nghiệp	Tỷ đ	9127	11935	15461	5,51	5,31
- Công nghiệp - XD	Tỷ đ	4191	8538	20214	15,29	18,81
- Dịch vụ	Tỷ đ	6079	10669	18555	11,91	11,70
3. GDP (theo giá thực tế)	Tỷ đ	25045	51244	102932		
- Nông, lâm, thủy sản	%	11323	19454	28191		
- Công nghiệp và xây dựng	%	5298	13650	37160		
- Dịch vụ	%	8425	18140	37581		
4. Cơ cấu GDP (giá TT)		100	100	100		
- Nông, lâm, thủy sản	%	45,2	38,0	27,4		
- Công nghiệp và xây dựng	%	21,2	26,6	36,1		
- Dịch vụ	%	33,6	35,4	36,5		
5. GDP b/q người (giá TT)	Tr.đ	2,6	4,8	8,94		
6. Tỷ lệ che phủ rừng	%		52,3	52,7		
7. Kim ngạch XK trên địa bàn	Tr. USD	696,8	617,9	1486,4	25,5	19,19
- Kim ngạch XK/người	USD	68,51	56,92	130		
8. Kim ngạch NK địa phương	Tr. USD	287,0	460,2	886,2		
9. Thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đ	2530,4	4445,5	8463		
10. Số giường bệnh/vạn dân	Giường	20,0	22,6	27,86		
11. Số bác sĩ/vạn dân	bác sĩ	4,5	7,15	7,23		
12. Tỷ lệ hộ được dùng điện	%	40,5	65,6	78,2		
13. Tỷ lệ hộ được dùng nước	%	55,4	80,0	82,0		
14. Tỷ lệ hộ được nghe Đài	%	58,8	90,3	96,75		
15. Tỷ lệ hộ được xem Đài THVN	%	42,3	83,6	92,63		
16. Số người được giải quyết việc làm trong năm	Người	114640	155500	198550		

(Nguồn: Niên giám thống kê và xử lý của Viện Chiến lược phát triển)

Các chính sách đầu tư cho vùng TDMN Bắc Bộ đã tạo động lực rất quan trọng để phát triển kinh tế- xã hội cho các địa phương, đời sống vật chất và tinh thần được nâng lên rõ rệt, tạo niềm tin và phấn khởi cho đồng bào các dân tộc và chính quyền các cấp.

1.2. Cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch nhưng chậm và không ổn định, cơ cấu trong nội bộ các ngành cũng có bước thay đổi nhất định theo hướng phát huy các lợi thế so sánh của tỉnh, đã góp phần quan trọng thúc đẩy và nâng cao chất lượng tăng trưởng

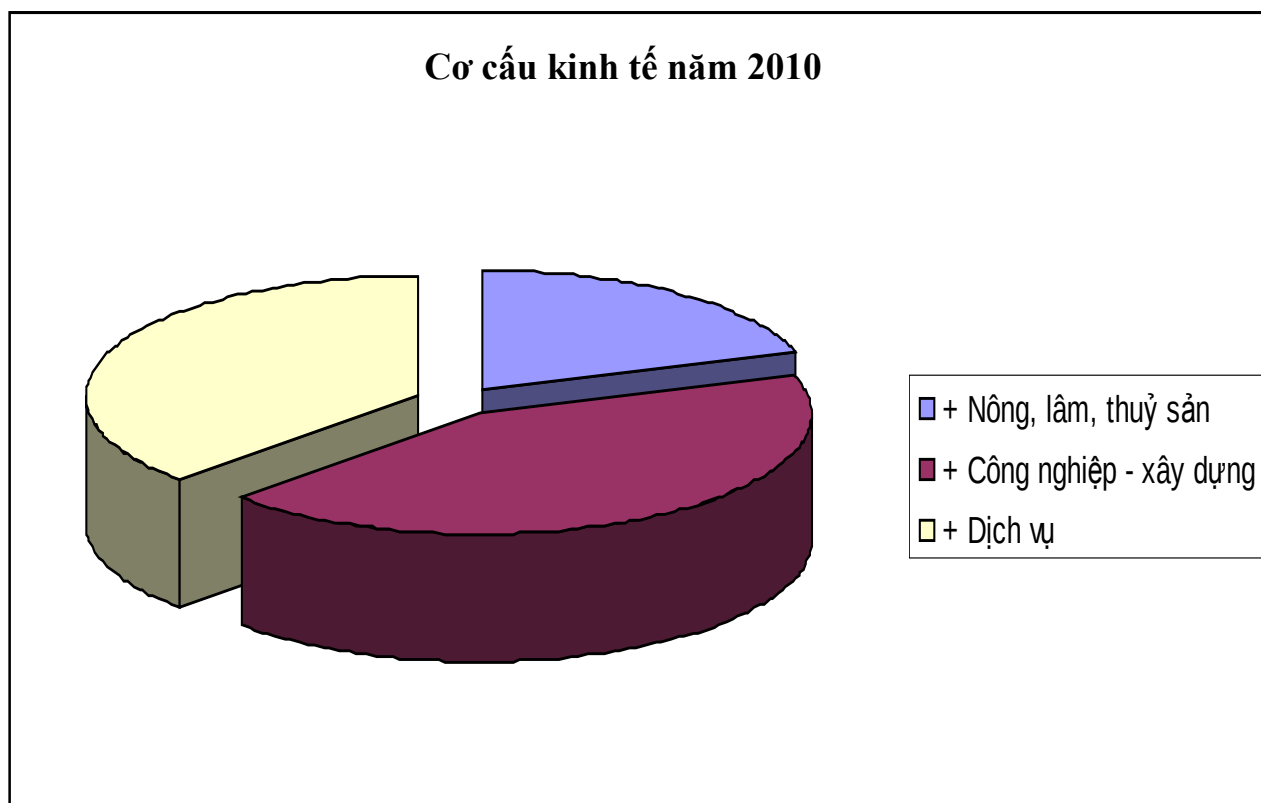
Cùng với tăng trưởng kinh tế, cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng tăng công nghiệp, dịch vụ, bước đầu phát huy được nhiều lợi thế của vùng. Tỷ trọng nhóm ngành công nghiệp, xây dựng trong tổng GDP tăng từ 21,2% năm 2000 lên mức 36,1% năm 2010; dịch vụ từ 33,6% năm 2000 lên 36,5% vào năm 2010. Tuy nhiên, tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng còn chậm và đạt mức thấp so với nhu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế của cả nước theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Bảng 11. So sánh cơ cấu kinh tế vùng TDMN Bắc Bộ với cả nước

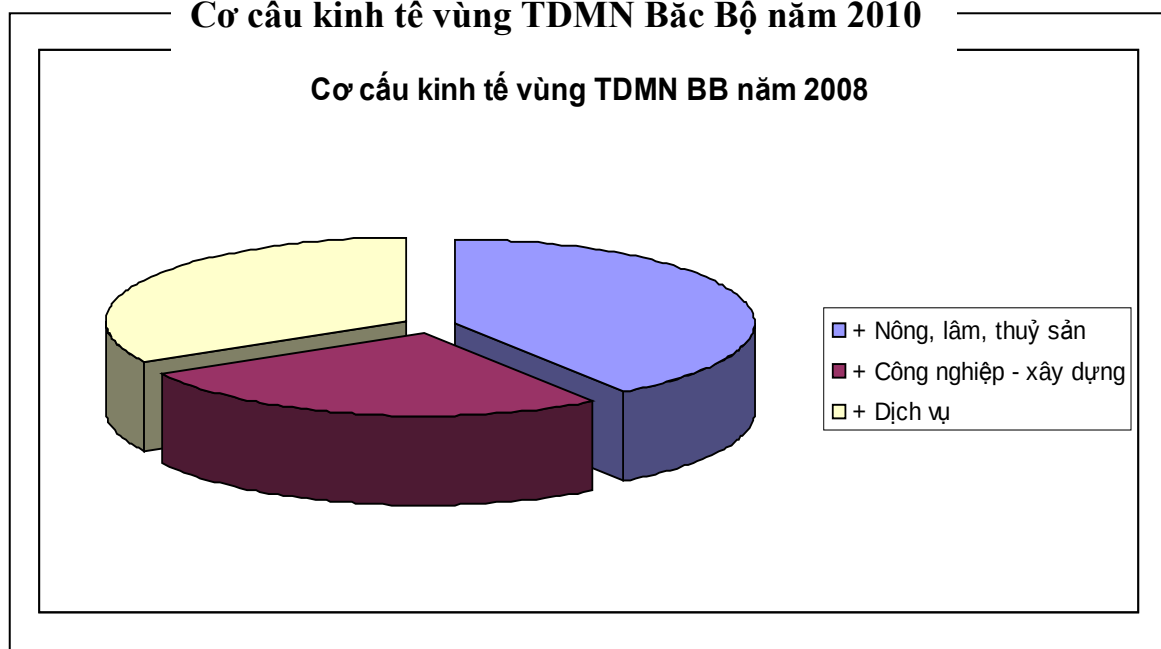
Đơn vị: %

Chỉ số	2000	2005	2010
Cả nước			
Nông lâm nghiệp	24,5	21,0	20,58
Công nghiệp-xây dựng	36,7	41,0	41,10
Dịch vụ	38,7	38,0	38,33
Vùng TDMN Bắc Bộ			
Nông lâm, ngư nghiệp	45,2	38,0	27,39
Công nghiệp-xây dựng	21,2	26,6	36,10
Dịch vụ	33,6	35,4	36,51

Hình 4: Cơ cấu kinh tế cả nước năm 2010



Cơ cấu kinh tế vùng TDMN Bắc Bộ năm 2010



1.3. Lĩnh vực văn hóa, xã hội

- Về giáo dục-đào tạo, trong đó có đào tạo cán bộ người dân tộc: Công tác giáo dục-đào tạo của vùng đã có nhiều tiến bộ đáng kể. Công bằng xã hội trong giáo dục có tiến bộ rõ rệt, nhất là đối với người dân tộc thiểu số, con em các gia đình nghèo và các đối tượng bị thiệt thòi. Các chính sách miễn, giảm học phí, cấp học bổng, cho vay đi học,... đối với học sinh, sinh viên thuộc diện chính sách đã mang lại hiệu quả, giúp ngày càng có nhiều con em gia đình nghèo được tiếp cận giáo dục. Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi đã được nâng lên ở tất cả các cấp học đối với nhóm hộ nghèo nhất. Đặc biệt ở tiểu học và trung học cơ sở, các chỉ số có liên quan về giáo dục của nhóm hộ gia đình nghèo nhất được cải thiện tốt hơn đối với nhóm hộ gia đình giàu nhất. Thời kỳ 2001-2010 các địa phương đã hoàn thành và tập trung vào duy trì, nâng cao chất lượng kết quả phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập bậc THCS. Các xã đều có trường hoặc lớp tiểu học, không còn tình trạng xã trắng về giáo dục, các lớp mẫu giáo cũng bước đầu được hình thành và phát triển ở các xã vùng cao.

Thời kỳ 2001 - 2010, loại hình trường nội trú dân nuôi ở các điểm, cụm trường trong vùng rất phát triển, tạo điều kiện cho các em học sinh dân tộc được đến trường, góp phần quan trọng đẩy mạnh thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học và THCS ở vùng núi cao. Riêng khu vực Tây Bắc (gồm 9 tỉnh theo tinh thần Nghị quyết 37 của Bộ Chính trị) đã có 344 trường tiểu học và 157 trường THCS có nội trú dân nuôi, chiếm hơn 53% số trường tiểu học và THCS có nội trú dân nuôi cả nước. Số học sinh nội trú dân nuôi trong các trường tiểu học và THCS vùng Tây Bắc vào khoảng 31 nghìn, chiếm 45,8% số học sinh nội trú dân nuôi cả nước. Tỷ lệ xã có trường tiểu học, nhà trẻ, lớp mẫu giáo là 97%. Hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú và phổ thông dân tộc bán trú phát triển, góp phần vào việc tạo nguồn cán bộ người dân tộc thiểu số cho các tỉnh. Thực hiện chính sách dân tộc của Đảng, một số tiếng dân tộc thiểu số đã được dạy trong nhà trường, chủ yếu là trường tiểu học.

Công tác đào tạo đã có bước phát triển nhất định. Tất cả các tỉnh đều có trường trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, trường dạy nghề và đào tạo nghiệp vụ, đào tạo cán bộ cho các lĩnh vực nông nghiệp, quản lý kinh tế, tài chính, giáo dục, y tế,... Số học sinh diện cử tuyển cao đẳng, đại học tăng đáng kể. Bình quân mỗi tỉnh trong vùng được 35 chỉ tiêu cử tuyển/năm và 35 chỉ tiêu/năm vào đại học tại các trường đại học dự bị dân tộc, cao hơn mức trung bình cả nước. Hầu hết số học sinh cử tuyển sau khi tốt nghiệp đều trở về quê hương công tác, nhiều người trở thành cán bộ lãnh đạo ở các địa phương, góp phần khắc phục tình trạng thiếu cán bộ là người dân tộc thiểu số.

Tuy nhiên, chất lượng giáo dục và đào tạo của vùng so với mức trung bình quân chung của cả nước còn thấp, công tác đào tạo, nhất là đào tạo nghề chưa đáp ứng nhu cầu, tỷ lệ lao động qua đào tạo thất nhất so với các vùng trong cả nước. Việc đảm bảo giáo dục tối thiểu (phổ cập trung học cơ sở) tuy đã đạt được theo chuẩn quốc gia, song tại nhiều huyện miền núi, dân tộc thiểu số kết quả còn thấp: năm 2010, tỷ lệ học sinh đi học tiểu học của dân tộc thiểu số chỉ đạt 80,4% (trong khi cả nước đạt trên 97%); đi học trung học cơ sở chỉ đạt 61,7% (cả nước đạt 85%) và đi học phổ thông trung học đạt 37,3% (cả nước đạt 50%). Một số vùng dân tộc thiểu số có tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên mù chữ khá cao, lên đến 42%.

Cơ sở vật chất kỹ thuật nhà trường còn thiếu thốn và lạc hậu. Tính đến năm 2011, vẫn còn khoảng 30% số lớp học ở tình trạng tạm bợ, cũ nát, nhất là ở vùng sâu, vùng xa. Thư viện, phòng thí nghiệm, phòng học bộ môn và các phương tiện dạy học còn thiếu và lạc hậu, nhất là ở các trường đại học.

Việc học nghề chưa được quan tâm đúng mức, chưa đáp ứng được yêu cầu nhân lực của xã hội. Hệ thống các cơ sở dạy nghề chưa đáp ứng nhu cầu, đối tượng hỗ trợ còn hạn hẹp. Năm 2010, cả vùng vẫn còn 68% lao động chưa được đào tạo, đặc biệt lao động dân tộc thiểu số tỷ lệ này là trên 90%.

- *Về y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân*: Nhìn chung, hệ thống bệnh viện tỉnh - huyện và trạm y tế xã đã được đầu tư đáp ứng được yêu cầu khám, chữa bệnh, phòng bệnh và nâng cao sức khỏe cho nhân dân trong vùng. Các phòng khám đa khoa khu vực và trạm y tế trung tâm cụm xã được đầu tư về cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuốc men khá hơn. Hệ thống y tế ngoài công lập đã được khuyến khích phát triển, góp phần phục vụ khám, chữa bệnh cho dân tốt hơn. Đến năm 2010, toàn vùng đạt bình quân 7 bác sĩ/1 vạn dân (bình quân cả nước là 7,5); 8,5 y sĩ/1 vạn dân (cả nước là 9); và 3,23 dược sĩ, dược tá đại học/1 vạn dân; 98,7% số xã có trạm y tế. Đến năm 2010, có 425 trạm y tế có bác sĩ phục vụ, trên 30 nghìn giường bệnh, 38.616 thôn bản có cán bộ y tế hoạt động, trong đó 8.316 thôn bản có tủ thuốc và y tá thường trực. Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi giảm còn dưới 35%. Tỷ lệ sinh giảm 0.2%.

- *Về văn hóa, thông tin*:

+ *Hệ thống nhà văn hóa*

Nhà văn hóa cấp tỉnh, toàn bộ 14 tỉnh trong vùng đã có các nhà văn hoá, trung tâm văn hóa thông tin, trung tâm triển lãm văn hoá (gọi chung là nhà văn hóa cấp tỉnh), song chỉ có 6 tỉnh trong số 14 tỉnh vùng TDMN Bắc Bộ có các Nhà văn hóa (Trung tâm Văn hoá thông tin) cấp tỉnh đang hoạt động thường xuyên là: Yên Bái, Hoà Bình, Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng,

Lạng Sơn. Còn lại 8 tỉnh mặc dù đã có nhà Văn hoá nhưng đã bị xuống cấp nghiêm trọng, rất ít khi được sử dụng.

Đến năm 2010, hầu hết các nhà văn hoá và trung tâm triển lãm đã được chuyển đổi thành trung tâm văn hoá thông tin. Một số tỉnh đã bỏ nhà văn hoá cấp tỉnh để hợp nhất với trung tâm văn hoá thông tin như Yên Bái, Lào Cai,... Phạm vi hoạt động của trung tâm văn hoá thông tin bao trùm hơn: Ngoài chức năng chính là nhà văn hoá, trung tâm văn hoá thông tin còn bao trùm các hoạt động văn hóa nghệ thuật khác như điểm giáo dục, dạy nghề cho thanh thiếu niên, điểm tổ chức các hoạt động văn hoá ngoài trời, hoạt động triển lãm, hội chợ,... Việc chuyển đổi hình thức hoạt động này đã cho thấy sự nỗ lực cố gắng của đội ngũ cán bộ làm công tác văn hoá thông tin cơ sở cũng như xu thế hội nhập.

Về quy mô và trang thiết bị: Nhìn chung, các Nhà văn hóa hiện có của các tỉnh có quy mô không lớn, chỉ khoảng 2000-3000m², các trang thiết bị không được đồng bộ, hoặc đã xuống cấp theo thời gian sử dụng, hiện nay không đáp ứng được yêu cầu thực tế cho hoạt động sinh hoạt tại chỗ hoặc lưu động.

Đội ngũ cán bộ công chức làm việc ở các trung tâm Văn hoá - Thông tin các tỉnh được đào tạo nghiệp vụ ở các trường đại học Văn hoá, Trường đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Các trường Nghệ thuật chuyên nghiệp.

Mạng lưới nhà văn hóa cấp huyện, tỉnh trong vùng TDMN Bắc Bộ đã được tập trung đầu tư thông qua các chương trình thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội như Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hoá, Quyết định số 186/2001/QĐ-TTg ngày 7/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 120/2003/QĐ-TTg ngày 11/6/2003 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược phát triển kinh tế xã hội tuyến biên giới Việt – Trung,... Trong 5 năm qua, số lượng nhà văn hoá, trung tâm văn hoá thông tin cấp huyện (thiết chế văn hoá cơ sở cấp huyện) của các tỉnh trong vùng đã gia tăng nhanh chóng từ 75/128 huyện, thị xã năm 2000 lên 128/128 huyện năm 2010.

Đến nay, hầu hết các huyện, thị xã trong vùng đã có nhà văn hoá, trung tâm văn hoá cấp huyện để tổ chức các hoạt động văn hoá xã hội trên địa bàn. Tuy nhiên, đến cuối năm 2010, vẫn còn một số huyện chưa có nhà văn hoá cấp huyện, đặc biệt là 5 huyện của tỉnh Điện Biên.

Các trung tâm văn hoá Thông tin cấp huyện, trong đó có các đội Thông tin lưu động ngoài việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ hoạt động tại chỗ còn phải xuống các địa bàn để tuyên truyền cổ động, hướng dẫn triển khai phong trào ở cơ sở và các hoạt động văn hóa văn nghệ quần chúng. Ở nhiều địa phương chưa phân rõ chức năng quản lý của phòng văn hóa thông tin với

Trung tâm văn hóa thông tin cấp huyện.

Mạng lưới nhà văn hoá cấp xã phường, thị trấn, đến nay mới có 1.238/2.484 xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa, đạt tỷ lệ 49%. Các nhà văn hóa cấp xã được xây dựng trở thành điểm sinh hoạt văn hóa và các hoạt động xã hội của cả cộng đồng. Đối với các xã thuộc vùng TDMN Bắc Bộ, việc xây dựng các nhà văn hóa phụ thuộc nhiều vào địa hình, cũng như quy mô quản trị của dân cư trong xã. Việc phát triển mạng lưới các nhà văn hóa xã phù hợp với những vùng có mật độ dân số cao, các làng thôn trong xã quản trị trong phạm vi nhỏ, thuận tiện cho nhân dân đến sinh hoạt. Đối với các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa có diện tích lớn, số lượng làng, thôn, bản trong xã khá nhiều, lại rải rác thì việc phát triển các nhà văn hóa xã thay bằng việc phát triển các nhà văn hóa thôn bản là chưa phù hợp với tình hình thực tế.

Các tụ điểm văn hóa xóm, thôn, bản, vùng TDMN Bắc Bộ đã và đang phát triển hệ thống nhà văn hóa ở các đơn vị dưới cấp xã là Nhà văn hóa làng, thôn, bản, khu phố,... với nhiều tên gọi khác nhau như: nhà văn hóa, nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng,... có ý nghĩa rất thiết thực với địa bàn dân cư, đặc biệt ở vùng nông thôn miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc.

Theo số liệu thống kê, số lượng tỷ lệ làng, bản có nhà văn hoá, tụ điểm văn hóa còn ở mức thấp, mới chỉ đạt 25%. Trong khi đó, vai trò của nhà văn hóa cấp làng, bản thực sự đã phát huy tối đa và phần nào đã thay thế vai trò của nhà văn hóa cấp xã, đặc biệt đối với các xã vùng sâu, vùng xa có địa giới hành chính trải rộng.

Đây là thiết chế văn hoá do dân tự đóng góp xây dựng là chủ yếu, có sự hỗ trợ một phần của nhà nước. Phần lớn các nhà văn hoá thôn, bản, khu phố được xây dựng với quy mô vừa và nhỏ, khoảng 60-100m². Chức năng sử dụng của các nhà văn hóa này thường kết hợp với trạm truyền thanh và một số cơ sở vật chất khác để hoạt động văn hóa văn nghệ và tổ chức hội họp, học tập, cùng với sân chơi thể thao ngoài trời.

+ *Các thiết chế văn hóa thông tin khác*

Điểm bưu điện văn hóa xã: Trong hệ thống các thiết chế văn hoá thông tin cơ sở, ngoài các cơ sở vật chất quan trọng như nhà văn hoá, trung tâm văn hóa các cấp, hệ thống điểm văn hóa bưu điện xã ngày càng gần gũi và đóng vai trò quan trọng hơn trong đời sống văn hoá của đồng bào các dân tộc miền núi.

Trước năm 2000, mặc dù đã có những điểm văn hóa – bưu điện tại các xã, các trung tâm cụm xã, song không thống kê, nên không đánh giá được vai trò của của các điểm văn hoá này với đồng bào miền núi.

Trong những năm gần đây, cùng với chính sách phát triển kinh tế xã

hội của cả nước, Vùng Bắc Bộ đã có những chính sách phù hợp thúc đẩy sự phát triển của ngành văn hóa trong vùng cũng như nâng cao đời sống văn hoá tinh thần của người dân trong vùng. Trong số các tỉnh trong vùng, Yên Bái, Thái Nguyên, Sơn La là những tỉnh có tỷ lệ các điểm bưu điện văn hóa xã cao nhất, lên tới trên 90%. Ngược lại, một số tỉnh còn nhiều khó khăn như Điện Biên, Lai Châu, Cao Bằng, Lào Cai có tỷ lệ xã phường có điểm bưu điện văn hóa xã khá thấp, dưới 20%.

- *Phong trào xây dựng đời sống văn hóa cơ sở*, thực hiện Nghị quyết Trung ương 5, khoá VIII, hơn 10 năm qua toàn Đảng, toàn dân cả nước nói chung, các tỉnh trung du miền núi Bắc Bộ nói riêng đã có nhiều cố gắng trong chỉ đạo, hướng dẫn xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở. Đến cuối năm 2010, mặc dù còn nhiều khó khăn nhưng tỷ lệ làng văn hóa đã đạt 34%, tỷ lệ gia đình văn hóa đạt 65%.

So với tỷ lệ trung bình của cả nước (55% số làng, bản đạt tiêu chuẩn văn hóa), một số tỉnh có tỷ lệ cao hơn như Tuyên Quang (75%), Phú Thọ (70%), Bắc Giang (55%), còn lại hầu hết các tỉnh có tỷ lệ làng văn hóa ở mức thấp. Đối với chỉ tiêu gia đình văn hóa (năm 2010, cả nước đạt trên 80%), ngoại trừ Hà Giang, các tỉnh trong vùng đều có tỷ lệ thấp hơn số trung bình cả nước.

Sở dĩ có tình trạng này là do điều kiện kinh tế xã hội của các tỉnh trong vùng còn ở mức thấp nhất so với cả nước, điều kiện tiếp cận với thông tin, kiến thức,.. còn nhiều khó khăn.

- *Về phát thanh, truyền hình*: hệ thống phát thanh, truyền hình của các tỉnh trong vùng đã được tăng cường đầu tư các trang thiết bị, nhất là các trang thiết bị phục vụ cho chương trình phát thanh, truyền hình bằng tiếng dân tộc và tăng cường phủ sóng tại các vùng lõm. Tỷ lệ hộ được nghe đài Tiếng nói Việt Nam năm 2010 đạt trên 91% và tỷ lệ hộ được xem truyền hình Việt Nam đạt 85,6%.

Hiện nay Đài Tiếng nói Việt Nam có 13 sóng Phát thanh khu vực TDMN Bắc Bộ, bao gồm: 2 sóng trung (MW), 6 sóng ngắn (SW) và 5 sóng FM để phát các hệ VOV1, Hệ VOV2, gệ tiếng dân tộc VOV4 tại các địa bàn trong vùng. Mặc dù Đài Tiếng nói Việt Nam đã xây dựng các trạm phát sóng FM công suất lớn (10KW), nhưng do địa hình miền núi Bắc Bộ rất phức tạp với nhiều đồi núi cao, địa hình bị chia cắt mạnh, độ dốc lớn nên ảnh hưởng rất nhiều tới việc truyền sóng FM, còn nhiều vùng lõm sóng. Ngoài ra, dù đã xây dựng các trạm phát sóng FM này, nhưng vì số lượng máy phát ít, mới chỉ phát chương trình VOV1, chưa đủ đáp ứng việc mở rộng mạng phủ sóng phát thanh các chương trình văn hóa xã hội.

Vùng lõm sóng bao gồm các địa bàn thuộc các tỉnh Cao Bằng, Tuyên Quang, Yên Bái, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hoà Bình.

- Về máy phát: Phần lớn các máy phát sóng phát thanh của các đài địa phương đều do các hãng sản xuất thiết bị hàng đầu trên thế giới cung cấp, có độ bền cao, công nghệ máy phát ở mức độ trung bình và khá, phù hợp với điều kiện của Việt Nam. Tuy nhiên công suất của các máy phát sóng này còn nhỏ, phạm vi truyền sóng ở trong khoảng bán kính từ 40-50km, chưa đáp ứng được yêu cầu phủ sóng đối với những vùng sâu, vùng xa, đặc biệt nơi có địa hình phức tạp.

- Hệ thống anten: Độ bền của hệ thống anten phụ thuộc vào yếu tố vật lý cơ khí. Tuy nhiên, các giàn anten trong nước sản xuất những năm trước đây không được gia công chống ăn mòn (mạ nhôm kẽm nóng hoặc chế tạo bằng Inoc), nên sau một thời gian hoạt động, nay đã bị gỉ và sai lệch thông số kỹ thuật, dẫn đến hiệu quả phủ sóng bị giảm sút.

Về chương trình phát sóng, hầu hết các Đài Phát thanh của các tỉnh trong khu vực đều có nội dung chương trình phát thanh đa dạng với các chương trình do các Đài địa phương tự sản xuất và những chương trình tiếp sóng, phát lại của Đài Tiếng nói Việt Nam. Các chương trình do các đài địa phương sản xuất còn ít, chủ yếu trong phạm vi sản xuất tin tức, bài viết phóng sự về tình hình sản xuất và sinh hoạt của cộng đồng dân cư trên đại bàn.

- *Về truyền dẫn phát sóng phát thanh*. Truyền dẫn sóng mặt đất với công nghệ Analog và tương đương đang là công nghệ được sử dụng phổ biến bởi các Đài PTTH tại các tỉnh Miền núi và Trung du Bắc Bộ. Tuy nhiên, một số khâu đã được thực hiện bằng công nghệ hiện đại - công nghệ kỹ thuật số (chưa đồng bộ). Chưa có đài nào trong khu vực sử dụng phương pháp truyền dẫn sóng vệ tinh.

Chính vì công nghệ truyền sóng chưa hiện đại, nên khả năng phủ sóng phát thanh của các Đài địa phương còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố lan truyền sóng điện từ về phát thanh truyền hình: công suất máy phát sóng, độ cao anten phát, độ cao anten thu, thiết bị thu sóng và địa hình truyền sóng. Tuy nhiên, bằng sự cố gắng của đội ngũ cán bộ, kỹ thuật các đài địa phương, tỷ lệ phủ sóng phát thanh của các đài địa phương đã không ngừng tăng lên: đã phủ sóng được 100% diện tích tại khu vực đồng bằng, tại các vùng miền núi đạt 90-95% diện tích.

- *Truyền hình tiếng Dân tộc*: Tất cả 14 tỉnh trong vùng TDMN Bắc Bộ đều là các tỉnh có nhiều đồng bào dân tộc sinh sống, đặc biệt là các tỉnh có đường biên giới tiếp giáp với Trung Quốc và Lào. Có đến trên 30 dân tộc anh em sinh sống trong vùng, trong đó có một số dân tộc ít người chủ yếu là đồng

bào Mông, Thái, Dao, Tày, Nùng, Hà Nhì, Sán Dìu,...

Hiện tại, do sự khác nhau về cơ cấu đồng bào dân tộc giữa các tỉnh, đã có một số tỉnh trong vùng sản xuất các chương trình truyền hình dành riêng cho đồng bào trong tỉnh.

Hầu hết các Đài địa phương đều có các chương trình truyền hình do tự mình sản xuất để phản ánh tình hình tin tức, sản xuất, kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh. Thời lượng phát sóng các chương trình do đài địa phương sản xuất rất khác nhau, tùy vào cơ sở vật chất, đội ngũ cán bộ công nhân viên và những yêu cầu thực tế trên địa phương. Ví dụ, các đài Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Sơn La, Thái Nguyên,.. có thời lượng phát sóng các chương trình trong tỉnh khá lớn, khoảng 6-8 giờ/ngày, trong khi các đài khác như Điện Biên, Bắc Giang, Lai Châu,... có thời lượng phát sóng cho các chương trình riêng chỉ từ 2 giờ đến 4 giờ, còn lại chủ yếu là tiếp sóng và phát lại các chương trình quốc gia, với các chương trình thuộc VTV1 và VTV3.

Năng lực của các máy phát hiện có của các địa phương rất lớn (cả về số lượng lẫn công suất), trong khi năng lực sản xuất chương trình của các Đài địa phương còn rất hạn chế (trừ Lào Cai, Lạng Sơn) dẫn đến các chương trình phát sóng của các đài chủ yếu khai thác từ các nguồn khác (chương trình của Trung ương, mua phim của nước ngoài, trao đổi giữa các tỉnh,...), chưa tự mình làm ra những chương trình hay, bổ ích, phục vụ thiết thực đời sống người dân trong vùng.

Truyền dẫn phát sóng truyền hình. Nhìn chung, các đài Truyền hình địa phương đã có sự lựa chọn công nghệ đầu tư đúng hướng, hầu hết các máy phát hình đều do các hãng nổi tiếng trong lĩnh vực phát thanh truyền hình sản xuất với công nghệ tiên tiến. Việc lựa chọn sử dụng các máy phát của các hãng sản xuất uy tín này đảm bảo chất lượng phát hình của các đài địa phương ổn định, thiết bị phát sóng có độ bền lâu dài.

Công suất của các máy phát hình này thường nhỏ, chỉ khoảng 1-2 KW, do vậy phạm vi phủ sóng không rộng. Phần lớn các kênh sóng được phát trên kênh VHF (Very High Frequency), phù hợp với địa hình các tỉnh đồng bằng, chưa hoàn toàn thích hợp với địa hình các tỉnh miền núi.

Để gia tăng phạm vi phủ sóng truyền hình, các đài Truyền hình tỉnh đã tập trung vào các yếu tố kỹ thuật: xây dựng các cột anten truyền sóng có độ cao đảm bảo, đồng thời xây dựng hệ thống các trạm phát sóng lại, phân bổ rộng khắp trên địa bàn tỉnh.

Trong công nghệ phát thanh truyền hình hiện nay (truyền thống), độ cao cột anten và độ nhạy thu phát của anten phát sóng có vai trò rất quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng cũng như phạm vi khoảng cách truyền

tin. Hiện nay, mỗi tỉnh trong khu vực đều đã có cột anten riêng (cao trên dưới 100 m), ngoài mục đích phục vụ truyền phát sóng phát thanh truyền hình, còn có thể khai thác sử dụng vào những mục đích khác (như cho thuê lắp anten thông tin di động, máy bộ đàm, phục vụ quốc phòng, an ninh...)

Cũng với mục đích tăng cường mức độ phủ sóng truyền hình, các trạm phát sóng lại (tiếp sóng) liên tục được xây dựng ở các tỉnh có địa bàn rộng lớn, hoặc các tỉnh có địa hình phức tạp. Phần lớn các trạm phát sóng lại được xây dựng từ nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu của quốc gia về phát thanh truyền hình, góp phần làm tăng diện tích phủ sóng truyền hình của các tỉnh.

Tính đến cuối năm 2010, các tỉnh có tỷ lệ phủ sóng khá đạt 95% diện tích là Yên Bái, Cao Bằng, các tỉnh Phú Thọ, Sơn La, Bắc Kạn, Tuyên Quang cũng có diện tích phủ sóng trên 80% diện tích; và đặc biệt là tỉnh Lào Cai, Điện Biên chỉ đạt khoảng 65% diện tích được phủ sóng. Sở dĩ, một số tỉnh có tỷ lệ phủ sóng truyền hình thấp là do công suất máy phát của đài tỉnh không đủ mạnh trong địa hình đồi núi rộng lớn và phức tạp, có nhiều "vùng số mất đất gồm".

Công nghệ, bên cạnh phương thức truyền dẫn phát sóng truyền hình kỹ thuật tương tự mặt đất truyền thống cần kết hợp đẩy mạnh ứng dụng phương thức truyền dẫn phát sóng kỹ thuật số cho phép truyền tải đồng thời các chương trình phát thanh theo đúng định hướng. *Đội ngũ nhân lực làm công tác phát thanh truyền hình*. Trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ, công nhân viên làm việc tại các đài PTTH địa phương đã được nâng lên đáng kể so với những năm trước đây. Phần lớn các cán bộ, kỹ thuật của các đài địa phương đều tốt nghiệp đại học, hoặc trung cấp chuyên môn điện tử, viễn thông thuộc nhiều trường đại học kinh tế, báo chí, bách khoa, bưu chính viễn thông,... Số lượng cán bộ của mỗi đài địa phương khoảng 50-120 người.

Phát thanh truyền hình ngày càng giữ vai trò quan trọng trong việc định hướng thông tin chiến lược tới người sử dụng. Phát thanh truyền hình là kênh thông tin đại chúng, được tự do truy cập và là phương tiện tuyên truyền, giáo dục hiệu quả nhất trong thời đại bùng nổ thông tin ngày nay. Sự phát triển của công nghệ cho phép ngành Phát thanh truyền hình Việt Nam có cơ hội đầu tư rút ngắn khoảng cách so với trình độ của các nước phát triển, cho phép áp dụng những công nghệ hiện đại với những tiện ích và dịch vụ tiên tiến nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu ngày càng tăng của người sử dụng.

- *Về xóa đói, giảm nghèo, bảo vệ chăm sóc trẻ em và bảo trợ xã hội*. Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ trực tiếp người nghèo, cận nghèo qua việc cấp tín dụng ưu đãi cho sản xuất kinh doanh, đất sản xuất, dạy nghề, khuyến nông lâm ngư, xuất khẩu lao động và các chính sách hỗ trợ

gián tiếp như y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh môi trường, pháp lý... Trẻ em trong các hộ gia đình nghèo được ưu đãi, giảm học phí và các khoản đóng góp, nhận học bổng và trợ cấp xã hội, hỗ trợ học bán trú, được vay để học nghề, cao đẳng, đại học và hỗ trợ toàn bộ đóng bảo hiểm y tế...

Giảm nghèo được thực hiện đồng thời trên các cấp độ: người nghèo, hộ nghèo, xã nghèo và huyện nghèo.

Các chương trình 135, Nghị quyết 30a, Nghị quyết 80 của Chính phủ... đã hướng đến các địa bàn nghèo nhất, các xã đặc biệt khó khăn, xã bãi ngang, ven biển, hải đảo, vùng đông đồng bào dân tộc thiểu số, các huyện nghèo... nhằm tạo sự chuyển biến nhanh về sản xuất, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất gắn với thị trường, giảm khoảng cách phát triển giữa các dân tộc và giữa các vùng.

Các đoàn thể, doanh nghiệp cũng đã có nhiều sáng kiến để góp phần giảm nghèo thông qua việc hỗ trợ vốn sản xuất, kinh doanh, xây nhà, cấp học bổng, phát triển giao thông xã, huyện với giá trị đóng góp hàng nghìn tỷ đồng mỗi năm.

Các cấp, các ngành và các địa phương tích cực tổ chức các hoạt động tổng kết, đánh giá rút kinh nghiệm thực hiện Chương trình 135 của Chính phủ để đề xuất chính sách cho thời gian tới. Chương trình phát triển kinh tế-xã hội miền núi đã được triển khai thực hiện gắn với xóa đói, giảm nghèo và thực hiện các chính sách xã hội như hỗ trợ nhà ở, khám chữa bệnh miễn phí cho người nghèo.... Các dịch vụ cơ sở hạ tầng thiết yếu cho các xã đặc biệt khó khăn và người nghèo được cải thiện cơ bản. Tỷ lệ hộ được sử dụng điện tại các xã đặc biệt khó khăn đạt trên 85%, 100% số xã đặc biệt khó khăn có điểm bưu điện văn hoá xã và bưu cục tại các điểm bưu điện văn hoá xã.

Sự quan tâm của Đảng và Chính phủ đối với đồng bào các dân tộc thiểu số được thể hiện rõ thông qua các chính sách lớn, các chương trình dự án đầu tư trực tiếp trên địa bàn, chính sách hỗ trợ, các chương trình mục tiêu, v.v. đã góp phần đổi mới dần diện mạo nông thôn miền núi, vùng cao theo hướng văn minh và phù hợp với đặc điểm của từng dân tộc; diện đói nghèo giảm nhiều; cuộc sống của đồng bào các dân tộc được cải thiện rõ rệt.

Người nghèo đã dễ dàng tiếp cận với tín dụng ưu đãi, thủ tục vay đã đơn giản hơn. Chính sách hỗ trợ y tế và giáo dục đã đem lại lợi ích thực sự cho người nghèo nhất là việc người nghèo được cấp thẻ bảo hiểm y tế. Chính sách hỗ trợ giá điện, hỗ trợ pháp lý cho người nghèo đã tăng cường khả năng tiếp cận thông tin và năng lực thực hiện quyền công dân của người nghèo.

Cơ sở hạ tầng của các huyện, xã nghèo được tăng cường, góp phần cải thiện đáng kể hệ thống giao thông, giảm chi phí sản xuất, giảm cách biệt về địa lý. Nguồn lực huy động cho công tác xóa đói giảm nghèo ngày càng tăng. Môi trường pháp lý để huy động sự tham gia của cộng đồng, xã hội và doanh nghiệp trong hỗ trợ người nghèo ngày càng hoàn thiện.

Tỷ lệ nghèo giảm mạnh, riêng các huyện nghèo giảm trên 4%, thu nhập bình quân của hộ nghèo tăng 2,0 lần, đời sống người nghèo được cải thiện. Đặc biệt, bộ mặt nông thôn, miền núi có nhiều đổi mới, góp phần giảm sự gia tăng khoảng cách về thu nhập và mức sống giữa các vùng và các nhóm dân cư.

1.4. Công tác bảo vệ môi trường

Công tác giáo dục ý thức bảo vệ môi trường được mở rộng với chất lượng ngày càng cao. Công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Luật Khoáng sản, Luật Bảo vệ môi trường được các ngành và các địa phương thực hiện nghiêm túc gắn với việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 41/NQ-TW của Bộ Chính trị về Bảo vệ môi trường trong thời kỳ CNH, HĐH đất nước.

Độ che phủ rừng năm 2010 đạt tỷ lệ 47%, một số tỉnh đạt tỉ lệ che phủ rừng cao như Tuyên Quang, Bắc Cạn. Riêng vùng Tây Bắc độ che phủ rừng 41,8%, tăng bình quân là 2,15% diện tích/năm.

1.5. Quốc phòng - an ninh và xây dựng hệ thống chính trị

Các tỉnh đều chỉ đạo thực hiện kết hợp chặt chẽ giữa xây dựng nền quốc phòng toàn dân với thế trận an ninh nhân dân, giữa quốc phòng-an ninh với phát triển kinh tế - xã hội. Chủ động đấu tranh phòng, chống âm mưu diễn biến hoà bình của các thế lực thù địch, bảo vệ an ninh chính trị nội bộ, an ninh văn hoá tư tưởng, an ninh kinh tế. Các tỉnh đều xây dựng và triển khai phương án phòng, chống khủng bố, phá hoại, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

Thực hiện có hiệu quả Chương trình quốc gia phòng chống tội phạm và Chương trình hành động phòng, chống ma túy, tích cực đấu tranh bài trừ các tệ nạn xã hội. Triệt phá hầu hết các vụ án hình sự nghiêm trọng, kiềm chế sự gia tăng của các loại tội phạm, bước đầu làm giảm đối tượng nghiện ma túy.

Thực hiện hiệu quả chương trình cải cách hành chính, xây dựng đội ngũ cán bộ công chức từ tỉnh đến cơ sở. Chức năng của các cơ quan hành chính được rà soát, điều chỉnh hợp lý. Công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, rèn luyện tác phong làm việc, ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ viên chức được chấn chỉnh. Việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở được tăng cường, góp phần phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân, khơi dậy nội

lực, giữ vững kỷ cương, ngăn chặn tham nhũng, tiêu cực và các hành vi vi phạm pháp luật.

II. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, CÁC LĨNH VỰC CHỦ YẾU

2.1- Những yếu tố và điều kiện thuận lợi, khó khăn ảnh hưởng đến phát triển các ngành và lĩnh vực.

a)-Thuận lợi

- Nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú cung cấp cho ngành công nghiệp khai thác, chế biến. Khoáng sản ở các tỉnh Vùng TDMN Bắc Bộ phong phú về chủng loại và nhiều loại có trữ lượng lớn như Apatit ở Lào Cai với trữ lượng vài tỷ tấn, đây là nguồn tài nguyên hầu như độc nhất ở Đông Nam Á; Pyrit ở Thanh Sơn (Phú Thọ), Sông Mã (Sơn La), Lục Yên (Yên Bái), Kim Bôi (Hoà Bình) với tổng trữ lượng vài trăm triệu tấn; sắt, than đá ở Thái Nguyên, Lào Cai, Sơn La, Cao Bằng...; thiếc Cao Bằng, Hà Giang, Tuyên Quang, Lạng Sơn...; đồng, niken ở Sơn La, Lào Cai; đá vôi, cao lanh tỉnh nào cũng có; đất hiếm ở Lai Châu...

Yếu tố thuận lợi cho việc xem xét bố trí KCN là một số loại khoáng sản quan trọng, có trữ lượng cao thường phân bố tập trung ở một số tỉnh như than, quặng sắt ở Thái Nguyên, Apatit ở Lào Cai... Đây là những mặt hàng dự báo trong thời gian tới có thể cạnh tranh với các nước ASEAN và đặc biệt là các nước có chung biên giới với Việt Nam. Từ nay đến năm 2010, ngành khai khoáng tập trung vào than, vật liệu xây dựng, apatit, khoáng sản quý hiếm... đồng thời xây dựng các cơ sở chế biến, tinh luyện để tạo ra sản phẩm có chất lượng cao, có giá trị lớn phục vụ cho ngành công nghiệp và xuất khẩu. Phân bố KCN ở những khu vực tập trung các loại khoáng sản lớn sẽ tạo điều kiện phát triển các cơ sở khai thác, chế biến khoáng sản hiện đại, nhằm khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên để tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

- Là vùng kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp có tiềm năng cho cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến. Tiềm năng về nông lâm nghiệp, đặc biệt là tài nguyên rừng là lợi thế lớn của Vùng so với các vùng khác trên cả nước. Hiện tiềm năng nguồn tài nguyên này còn nhiều nhưng các doanh nghiệp công nghiệp khai thác, chế biến hiện có còn ít và chất lượng khai thác, chế biến chưa đạt yêu cầu, gây lãng phí lớn. Với lợi thế tài nguyên lớn đó, các KCN nếu có vị trí thuận lợi cho việc vận chuyển, khai thác sẽ có cơ hội thu hút được các doanh nghiệp khai thác và chế biến lâm sản, đồ mỹ nghệ, sản xuất giấy... vào hoạt động. Trong thời gian tới, tiếp tục mở rộng việc trồng rừng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, đảm bảo cung cấp đủ nguyên liệu cho công nghiệp giấy, xây dựng mới các nhà máy giấy, bột giấy, đồ gỗ xuất

khẩu là chủ trương của Đảng ta tại Nghị quyết 37-NQ/TW. Phát triển KCN nhằm thu hút các ngành trên là phù hợp với xu hướng phát triển ngành và chủ trương của Đảng trong giai đoạn tới.

- Nguồn nhân lực dồi dào, sẵn có, giá rẻ, thuận lợi cho các doanh nghiệp trong tìm kiếm nguồn lao động phổ thông khi đầu tư vào các KCN trong Vùng. Đội ngũ lao động trẻ và số lao động nhàn rỗi trong Vùng tương đối lớn, nếu được đào tạo tốt để phục vụ phát triển các KCN sẽ là một lợi thế so sánh cho phát triển công nghiệp nói chung và KCN nói riêng trong tương lai.

- Lợi thế phát triển kinh tế cửa khẩu, có thể nói phát triển KCN và phát triển KKT cửa khẩu có tác động qua lại, tạo điều kiện cho nhau cùng phát triển. Hoạt động của các Khu kinh tế cửa khẩu sẽ góp phần thúc đẩy các hoạt động thương mại, đầu tư, du lịch phát triển, tạo việc làm, tăng nguồn thu, nâng cao đời sống của nhân dân, đặc biệt là đời sống của các dân tộc ít người trong tỉnh; tạo điều kiện thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội các địa phương, đồng thời tạo điều kiện thu hút hàng hoá, nông sản của cả nước để xuất khẩu vào các tỉnh Tây Nam Trung Quốc. Nhờ các KKT cửa khẩu, các doanh nghiệp KCN sẽ có cơ hội đẩy nhanh tiêu thụ sản phẩm cũng như tìm kiếm thị trường mới tại các nước lân cận. Phân bố các KCN gắn với phát triển các KKT cửa khẩu sẽ tạo điều kiện tăng cường thu hút đầu tư vào cả các KCN và KKT. Qua KKT, nhiều doanh nghiệp KCN có điều kiện đẩy mạnh xuất khẩu với chi phí vận chuyển thấp hơn so với việc phải vận chuyển đi tiêu thụ tại các vùng đồng bằng và các vùng khác trên cả nước

- Cơ sở hạ tầng đặc biệt là hạ tầng giao thông đã và tiếp tục được tập trung đầu tư nâng cấp.

b)- Khó khăn

- Trình độ phát triển kinh tế còn rất thấp so với cả nước. Ngành công nghiệp vùng TDMNBB phát triển còn chậm, hầu hết các cơ sở sản xuất hiện có được đầu tư trước năm 1995, thiết bị công nghệ lạc hậu, cơ cấu ngành tập trung chủ yếu vào công nghiệp khai khoáng, đầu tư tốn kém nhưng hiệu quả thấp. Nguồn vốn đầu tư đổi mới thiết bị thường dựa vào sự hỗ trợ của Nhà nước, sản phẩm sản xuất ra không đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng, khó tiêu thụ. Công nghiệp địa phương hết sức nhỏ bé, hiện có trên 80% số doanh nghiệp có tài sản dưới mức 3 tỷ đồng. Giá trị sản lượng của công nghiệp địa phương thấp, chất lượng kém, tiêu thụ khó, thu hút lao động không lớn, đóng góp cho ngân sách thấp. Công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phát triển chậm.

- Cơ sở hạ tầng kỹ thuật còn yếu kém và chưa đáp ứng yêu cầu phát

triển. Mặc dù thời gian qua Vùng TDMN Bắc Bộ đã được đầu tư nâng cấp nhiều tuyến giao thông đường sắt và đường bộ quan trọng, nhưng trong tương lai khi có thêm các KCN hoạt động và phát triển tại các địa phương, đặc biệt là các tỉnh miền núi, nhu cầu giao lưu kinh tế, vận chuyển hàng hoá, vật tư giữa các KCN trong Vùng sẽ tăng cao. Hệ thống giao thông hiện nay chưa thể đáp ứng được nhu cầu này. Đặc biệt là hệ thống giao thông vùng biên giới Việt - Lào đến nay vẫn còn rất nhiều khó khăn cho phát triển kinh tế - xã hội nói chung và cho phát triển các vùng nguyên liệu và khai thác tài nguyên khoáng sản phục vụ cho phát triển công nghiệp nói chung để thu hút vào các KCN của vùng.

- Khả năng thu hút đầu tư còn hạn chế do điều kiện kinh tế, xã hội, và điều kiện cơ sở hạ tầng kém phát triển do đó khả năng thu hút đầu tư vào KCN khó khăn. Khả năng thu hút đầu tư của các KCN ở các tỉnh miền núi so với khu vực miền xuôi là tương đối thấp. Đây là kết quả tất yếu của các điều kiện về tự nhiên, kinh tế - xã hội khó khăn đã phân tích ở trên.

- Nguồn nhân lực lớn nhưng trình độ còn thấp.

2.2. Về phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản

Nhiều địa phương đã chú trọng biện pháp thâm canh, tăng vụ, tăng cường các biện pháp kỹ thuật nâng cao hiệu quả sản xuất. Cơ cấu nội bộ ngành đang chuyển dần sang chăn nuôi và trồng cây công nghiệp nhằm tăng hiệu quả sản xuất trên một đơn vị diện tích. Lợi thế về chăn nuôi đại gia súc đã bắt đầu được phát huy, song tốc độ tăng trưởng còn chậm. Đã hình thành nhiều vùng sản xuất chuyên canh các cây hàng hoá như vùng chè Thái Nguyên, Lương Sơn (Hoà Bình), Phong Thổ (Lai Châu), Bắc Quang, Vị Xuyên, Hoàng Su Phì (Hà Giang); vùng chè - cây ăn quả Mộc Châu (Sơn La); vùng ngô - bông Mai Sơn (Sơn La)... Một số mặt hàng nông sản của vùng đã chiếm được vị trí quan trọng trên thị trường trong nước và bước đầu đã thâm nhập được thị trường quốc tế như chè, gạo, trâu, bò...

Công tác rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển ngành nông lâm nghiệp được coi trọng. Trên 45% diện tích lúa và gần 70% diện tích ngô được trồng bằng giống mới năng suất cao. Sản lượng lương thực nhất là an ninh lương thực hộ gia đình được đảm bảo. Các vùng cây công nghiệp dài ngày như chè, mía nguyên liệu, bông, thuốc lá... tăng đáng kể về diện tích và sản lượng, trong đó sản lượng tăng từ 25-38%.

2.3. Sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Về phát triển các ngành, sản phẩm công nghiệp đã từ bước đi vào phát triển các ngành, sản phẩm có lợi thế của vùng như:

Ngành công nghiệp khai thác-chế biến khoáng sản: năm 2010 giá trị

sản xuất công nghiệp khai thác-chế biến khoáng sản của vùng đạt khoảng 1.496,1 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 6,8% GTSX toàn ngành công nghiệp của vùng, giai đoạn 2001-2010 GTSX tăng bình quân khoảng 11,9%/năm, giá trị tăng thêm tăng bình quân khoảng 7,8%/năm.

Công nghiệp chế biến nông, lâm sản: năm 2010 giá trị sản xuất công nghiệp chế biến nông, lâm sản của vùng đạt khoảng 6.110,5 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 26,2% GTSX toàn ngành công nghiệp của vùng, giai đoạn 2001-2010 GTSX tăng bình quân khoảng 11,5%/năm, giá trị tăng thêm tăng bình quân khoảng 9,45%/năm.

Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng: năm 2010 giá trị sản xuất công nghiệp vật liệu xây dựng của vùng đạt khoảng 4787 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 19,94% GTSX toàn ngành công nghiệp của vùng, giai đoạn 2001-2010 GTSX tăng bình quân khoảng 23%/năm, giá trị tăng thêm tăng bình quân khoảng 22,7%/năm.

Công nghiệp luyện kim: năm 2010 giá trị sản xuất công nghiệp luyện kim của vùng đạt khoảng 3115,9 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 13,2% GTSX toàn ngành công nghiệp của vùng, giai đoạn 2001-2010 GTSX tăng bình quân khoảng 11,9%/năm, giá trị tăng thêm tăng bình quân khoảng 10,4%/năm.

Công nghiệp hóa chất: năm 2010 giá trị sản xuất công nghiệp hóa chất của vùng đạt khoảng 3013,2 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 12,41% GTSX toàn ngành công nghiệp của vùng, giai đoạn 2001-2010 GTSX tăng bình quân khoảng 13,9%/năm, giá trị tăng thêm tăng bình quân khoảng 12,2%/năm.

Công nghiệp cơ khí: năm 2010 giá trị sản xuất công nghiệp cơ khí của vùng đạt khoảng 1.807,1 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 7,13% GTSX toàn ngành công nghiệp của vùng, giai đoạn 2001-2010 GTSX tăng bình quân khoảng 16,8%/năm, giá trị tăng thêm tăng bình quân khoảng 12,1%/năm.

Công nghiệp dệt da may: năm 2010 giá trị sản xuất công nghiệp dệt da may của vùng đạt khoảng 1.773,5 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 7,1% GTSX toàn ngành công nghiệp của vùng, giai đoạn 2001-2010 GTSX tăng bình quân khoảng 14,81%/năm, giá trị tăng thêm tăng bình quân khoảng 10,15%/năm.

Công nghiệp thủy điện vừa và nhỏ: năm 2010 giá trị sản xuất công nghiệp thủy điện vừa và nhỏ của vùng đạt khoảng 1.364,9 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 6% GTSX toàn ngành công nghiệp của vùng, giai đoạn 2001-2008 GTSX tăng bình quân khoảng 9,7%/năm, giá trị tăng thêm tăng bình quân khoảng 12%/năm.

Các ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp nông thôn được quan tâm phát triển và có nhiều khởi sắc, GTSX đạt tốc độ tăng trưởng bình quân từ gần 20% thời kỳ 2006-2010. Công tác đầu tư hạ tầng các làng nghề theo

hướng sản xuất bền vững và phát triển các ngành tiểu thủ công nghiệp nông thôn được quan tâm chỉ đạo, công tác khuyến công đã phát huy được tác dụng góp phần khôi phục nhiều ngành nghề truyền thống, góp phần tạo đà mới cho khu vực công nghiệp dân doanh phát triển.

Vùng TDMN Bắc Bộ hiện đã quy hoạch 33 khu công nghiệp, 103 cụm công nghiệp. Tính đến hết tháng 12 năm 2010, Vùng TDMNBB có 5 KCN được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 3 KCN đã xây dựng xong cơ sở hạ tầng và đang đi vào hoạt động, là các khu: KCN Sông Công giai đoạn 1 tỉnh Thái Nguyên, KCN Thụy Vân tỉnh Phú Thọ (Giai đoạn 1,2,3), và KCN Đình Trám tỉnh Bắc Giang (giai đoạn 1,2); 2 KCN đang trong thời kỳ xây dựng cơ bản là KCN Trung Hà tỉnh Phú Thọ và KCN Quang Châu, tỉnh Bắc Giang.

2.4. Hoạt động thương mại - dịch vụ

Hoạt động thương mại nội địa của vùng không lớn, nhưng hoạt động thương mại biên giới của vùng tăng rất mạnh qua 10 năm. Vùng có 3 cửa khẩu quốc tế (Hữu Nghị, Đồng Đăng, Lào Cai), 10 cửa khẩu quốc gia và 14 cửa khẩu địa phương và nhiều cặp chợ biên giới đã có bước phát triển sôi động trong những năm qua.

Ưu thế về cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử, văn hóa nổi tiếng của vùng là điều kiện thuận lợi cho ngành du lịch phát triển như du lịch bản mường, du lịch lòng hồ sông Đà, bản Lác, Mai Châu (Hòa Bình), Sa Pa, Hồ Ba Bể, Đền Hùng; các di tích lịch sử cách mạng Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Cạn, Cao Bằng, Lạng Sơn; khu di tích lịch sử Điện Biên Phủ... Khách du lịch đến vùng TDMNBB đang tăng nhanh, doanh thu ngành du lịch tăng trưởng mạnh.

2.5. Mạng lưới giao thông được đầu tư phát triển và có bước cải thiện đáng kể

Mạng lưới đường bộ của vùng đã được đầu tư với tổng chiều dài 59.403 km (trong đó: quốc lộ 4.616 km, tỉnh lộ 5.621 km, đường giao thông nông thôn gần 49.166 km). Mật độ đường bộ bình quân đạt 0,59 km/km², và 4,95 km/1000 dân so với mật độ bình quân cả nước là 0,63 km/km² và 2,56 km/1000 dân. Đặc biệt, các tuyến quốc lộ đang được ưu tiên đầu tư từ nguồn trái phiếu Chính phủ như: 1A, 2, 3, 6, 18, 32, 70 và các tuyến vành đai như quốc lộ 4A, 4B, 4E, 4D, 34, 279,...

Trong vòng 5 năm trở lại đây đã hoàn thành cải tạo, nâng cấp được 1745/2138 km đường trên các Quốc lộ 1A, 2, 6, 32, 12, 34; 787/1780 km đường vành đai biên giới gồm vành đai I (Quốc lộ 4A, 4B, 4C, 4D, 4E và QL 100); vành đai II (QL 279); vành đai III (QL 37).

Đang triển khai xây dựng các tuyến cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, Hà Nội - Việt Trì - Yên Bái - Lào Cai, Láng - Hoà Lạc - Hoà Bình, Lạng Sơn - Bắc Giang - Bắc Ninh.

Hệ thống đường giao thông nội tỉnh cũng được tập trung đầu tư, tính đến năm 2010 đã làm thêm trên 4.000 km đường giao thông nông thôn, trong đó có khoảng 3.000 km đường liên thôn; trên 1.000 km đường tuần tra và dân sinh lên các mốc và điểm cao biên giới. Đến hết năm 2010, phần lớn đường ô tô đến trung tâm xã trong vùng được hoàn thành cơ bản. Những tuyến đường ra cửa khẩu, các khu vực phòng thủ biên giới được đầu tư đã góp phần rất lớn trong quan hệ trao đổi hàng hóa giữa nước ta với Trung Quốc, đồng thời tăng khả năng bảo vệ tuyến biên giới của Tổ quốc. Đã cải tạo, nâng cấp, sửa chữa và làm mới được 43.731 km đường và 39.014 m cầu địa phương, trong đó có 1700 km đường tỉnh lộ. Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm là 97,8%.

2.6. Hệ thống các đô thị từng bước được quy hoạch và phát triển đồng bộ

Thời kỳ 1996 - 2010, từng bước quy hoạch và phát triển đô thị đồng bộ với sự phát triển kinh tế - xã hội và hình thành các trung tâm kinh tế của vùng gồm các thành phố Việt Trì, Thái Nguyên, Yên Bái, Lạng Sơn, Điện Biên, Lào Cai và các thị xã tỉnh lỵ của các tỉnh trong vùng. Xây dựng khu đô thị mới Tam Đường; ưu tiên phát triển các đô thị tại các cửa khẩu Đồng Đăng (Lạng Sơn), Lào Cai (T.P Lào Cai), Thanh Thủy (Hà Giang), Tà Lùng (Cao Bằng), Ma Lu Thàng (Lai Châu), Tây Trang (Điện Biên), Pa Háng (Sơn La). Hình thành hệ thống các trung tâm dịch vụ xuất nhập khẩu quốc gia và quốc tế nối liền với các trung tâm kinh tế lớn ở phía Bắc và cả nước. Ở các khu đô thị đã hình thành nhiều cơ sở lao động thủ công, cơ khí sửa chữa, dịch vụ vận tải, xây dựng, thu hút được hàng chục vạn lao động.

Xây dựng các cụm dân cư, thị trấn, thị tứ trung tâm cụm xã gắn với việc bố trí lại dân cư trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và xây dựng các nhà máy thủy điện trong vùng.

Bố trí lại dân cư ở các xã dọc tuyến biên giới Việt - Trung bảo đảm ổn định sản xuất và đời sống cho nhân dân trên cơ sở khai thác tối đa tiềm năng tài nguyên đất đai của vùng và hạn chế việc di dân tự do đến các vùng khác.

Qua gần 10 năm thực hiện quy hoạch phát triển, bức tranh kinh tế của vùng đã được cải thiện rõ rệt, hệ thống kết cấu hạ tầng, năng lực sản xuất, quy mô và chất lượng của hệ thống các ngành dịch vụ đã phát triển thêm một bước đáng kể. Nhiều công trình công nghiệp then chốt, các khu vực sản xuất công nghiệp hàng hoá, nhiều khu du lịch đã và đang dần hình thành thu hút phần lớn đầu tư của các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Một số các khu kinh tế cửa khẩu được hình thành (Lào Cai, Đồng Đăng) và đang từng bước

phát huy được hiệu quả. Đời sống văn hoá tinh thần của dân cư được cải thiện thêm một bước, lực lượng lao động trong vùng được tăng đáng kể về quy mô và chất lượng. Công tác định canh, định cư, giao đất giao rừng, ổn định lâu dài cuộc sống của nhân dân được Nhà nước hỗ trợ đầu tư với tỷ lệ vốn của các chương trình mục tiêu và vốn hỗ trợ có mục tiêu cao nhất toàn quốc. Tuy nhiên đến thời điểm này nhiều yếu tố tác động đến quá trình phát triển KT-XH của vùng đã thay đổi, hơn nữa các quy hoạch đã được duyệt mới chỉ đến năm 2010 và đã được thể hiện trong kế hoạch 5 năm 2006-2010.

III- TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THU CHI NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN

Trong những năm qua, Đảng và Chính phủ đã có nhiều chính sách đầu tư, hỗ trợ đối với các tỉnh vùng TDMN Bắc Bộ. Nhiều chương trình mục tiêu quốc gia được thực hiện trên lãnh thổ vùng mang lại hiệu quả tốt như chương trình 135, Dự án 5 triệu ha rừng, các hỗ trợ có mục tiêu về hạ tầng du lịch, phát triển khu kinh tế cửa khẩu, hạ tầng chợ, làng nghề, hạ tầng khu công nghiệp,...; các công trình giao thông, thủy lợi sử dụng vốn trái phiếu chính phủ; chương trình kiên cố hóa phòng học, lớp học sử dụng công trái giáo dục; triển khai các công tác chuẩn bị thủy điện Tuyên Quang, Sơn La,... Cùng với sự hỗ trợ to lớn đó, các cấp ủy Đảng, chính quyền và nhân dân các tỉnh trong vùng đã có sự cố gắng, nỗ lực cao, do đó toàn vùng đã đạt được kết quả quan trọng trên hầu hết các mặt phát triển kinh tế- xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội được cải thiện, mặt bằng phát triển kinh tế- xã hội của toàn vùng đã được nâng lên đáng kể.

Mặc dù nguồn lực còn hạn chế, Đảng và Nhà nước đã quan tâm tập trung cao đầu tư cho vùng TDMNB, tổng vốn đầu tư xã hội thời kỳ 2001 - 2010 đạt gần 350 nghìn tỉ đồng, tăng bình quân 25%/năm, cao hơn mức tăng của cả nước (21,02%). Trong đó, vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý đạt 65,7 nghìn tỉ đồng, tăng bình quân 18,2%/năm; vốn đầu tư từ ngân sách trung ương trên địa bàn đạt 50,2 nghìn tỉ đồng, tăng bình quân 26,3%/năm, cao hơn mức bình quân đầu tư của ngân sách trung ương trên các địa phương cả nước (15,4%). Tính bình quân đầu người, đầu tư Nhà nước cho vùng TDMN Bắc Bộ bằng khoảng 750 nghìn đồng/năm, bằng 1,5 lần so với chỉ số trung bình toàn quốc. Các chương trình mục tiêu quốc gia và hỗ trợ từ ngân sách có mục tiêu khoảng 7 nghìn tỷ đồng, chiếm 15% tổng đầu tư nhà nước của các tỉnh trong vùng. Đầu tư từ NSNN do các địa phương quản lý trong 5 năm qua liên tục tăng với tốc độ bình quân 23,55%/năm, từ mức 2.569,2 tỉ đồng (năm 2000) lên mức 17.905 tỉ đồng (năm 2010).

Tổng đầu tư phát triển vùng năm 2010 đạt 53 nghìn tỷ đồng, trong đó vốn đầu tư nguồn gốc ngân sách là 14,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 27% tổng đầu

tư, trong đó phần vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương là 7,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 52,1% vốn đầu tư ngân sách. Vốn hỗ trợ phát triển 2,4 nghìn tỷ đồng, bằng 16% vốn nhà nước. Vốn đầu tư của doanh nghiệp tư nhân và dân cư gia tăng đáng kể và đạt gần 13,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 26% tổng đầu tư phát triển vùng. Vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước là 9,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 17,1% tổng đầu tư trên địa bàn.

Đặc biệt nhờ tích cực đổi mới về phương thức quản lý đầu tư nước ngoài, trong năm 2010 tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện trên địa bàn là 4.380 tỷ đồng, bằng 10,1% tổng đầu tư. Năm 2011 số tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ và các doanh nghiệp nước ngoài tới địa bàn TDMN Bắc Bộ tìm kiếm cơ hội đầu tư tăng lên đáng kể.

Nhìn chung đầu tư phát triển trong 10 năm qua đã cải thiện đáng kể kết cấu hạ tầng kinh tế của vùng. Tuy nhiên do những khó khăn về điều kiện tự nhiên và điều kiện hạ tầng nhất là hạ tầng giao thông, trình độ lao động, vùng TDMN Bắc Bộ vẫn là vùng kém hấp dẫn đầu tư nước ngoài.

FDI: Tính đến hết năm 2010, toàn vùng đã thu hút được trên 740 triệu USD, chiếm 6,5% tổng đầu tư toàn xã hội, tăng bình quân 55% năm, tập trung ở các tỉnh Yên Bái, Thái Nguyên, Lào Cai, Bắc Giang, Tuyên Quang. Tính bình quân đầu người đầu tư nước ngoài mới đạt 18 USD/người bằng 85% so với bình quân cả nước. Đóng góp của kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong GDP của vùng chưa đáng kể.

Vùng TDMN Bắc Bộ cho đến nay vẫn là khu vực nghèo nhất Việt Nam. Phần lớn các tỉnh đều chưa có khả năng tự cân đối ngân sách, hàng năm khả năng thu ngân sách tại địa phương chỉ đáp ứng khoảng 25-30% kế hoạch chi, ngân sách trung ương phải hỗ trợ cân đối ngân sách địa phương rất lớn (70-75%). Trong giai đoạn 1993-1995, khi cộng đồng quốc tế mới nổi lại hỗ trợ phát triển cho Việt Nam, nguồn vốn ODA dành cho vùng TDMN Bắc Bộ còn thấp, chỉ đạt xấp xỉ 80 triệu USD chiếm 1,66% tổng vốn ODA ký kết trên toàn quốc, thấp nhất trong cả nước. Tới giai đoạn 1996-2000 và 2001-2010, nguồn vốn ODA đầu tư vào vùng đã được tăng đáng kể lên 437 triệu USD trong giai đoạn 1996-2000 (hơn 400% so với giai đoạn trước) và trên 850 triệu USD trong giai đoạn 2001-2010 (36% so với giai đoạn trước). Tuy nhiên, nguồn vốn ODA cho vùng TDMN Bắc Bộ trong các giai đoạn này vẫn còn ở mức thấp nhất so với các vùng khác trong toàn quốc.

Tổng nguồn vốn ODA cho vùng TDMN Bắc Bộ giai đoạn 1993-2010 chỉ chiếm 6,24% trong tổng số vốn ODA ký kết trên toàn quốc. Tính theo ODA trên đầu người, ODA trên đầu người cả giai đoạn 1993-2010 của Vùng TDMN Bắc Bộ là thấp nhất trong cả nước và vẫn thấp hơn nhiều so với các

vùng khác. Tuy nhiên, qua các giai đoạn từ 1993-1995, 1996-2000 và 2001-2010, mức ODA trên đầu người đã tăng đáng kể. Trong giai đoạn 2001-2010, mức ODA trên đầu người của Vùng TDMN Bắc Bộ đã tương đương với các vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung, Tây Nguyên, Đồng Bằng Sông Cửu Long và cao hơn Đồng bằng sông Hồng.

Nguồn vốn này đã phát huy tích cực hiệu quả đối với phát triển kinh tế xã hội của vùng. Nhiều chương trình dự án đã hoàn thành và đang phát huy tác dụng tích cực như hệ thống cấp nước sạch cho các thành phố, thị xã; hệ thống bệnh viện huyện, tỉnh; hệ thống giao thông nông thôn...

Nhờ chủ trương tăng cường đầu tư cho các vùng khó khăn, đời sống nhân dân vùng TDMN Bắc Bộ đã được cải thiện đáng kể so với những năm trước đây nhưng nhìn chung còn ở mức thấp. Mức thu nhập bình quân đầu người toàn vùng là 4,6 triệu đồng/người/năm, thấp nhất so với các vùng trên toàn quốc (9,9%/người/năm).

Thu ngân sách liên tục tăng cao: Giai đoạn 2001 - 2005 tốc độ tăng thu NSNN bình quân là 16,4%; trong đó thu nội địa tăng bình quân là 23,7%. Giai đoạn 2006 – 2010 thu NSNN tăng bình quân là 25,8% và thu nội địa tăng bình quân là 25,9%. Tuy nhiên, thu NSNN của các tỉnh trong vùng vẫn còn nhỏ, thu nội địa mới đáp ứng được khoảng 30% tổng chi cân đối ngân sách địa phương. Nhiều nguồn thu đạt cao như từ khu vực ngoài, thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương tăng khá. Các khoản thu từ phí, lệ phí, đặc biệt từ khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài mới có đóng góp cho ngân sách ở mức độ rất khiêm tốn. Các tỉnh miền núi cao như Lai Châu, Hà Giang kinh tế chậm phát triển, tỷ lệ thu ngân sách trên GDP chỉ đạt 7-8%. Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn vùng năm 2010 là 30 nghìn tỷ đồng, thực tế ngân sách địa phương chỉ đáp ứng được khoảng 25-30% nhu cầu chi, phần thiếu hụt do Trung ương hỗ trợ để chi đầu tư xây dựng cơ bản của địa phương, chiếm trên 70% tổng chi ngân sách của địa phương.

IV- NHỮNG HẠN CHẾ, KHÓ KHĂN VÀ YẾU KÉM

Bên cạnh những bước phát triển quan trọng trong thời kỳ qua, hiện nay toàn vùng vẫn có 5 hạn chế, khó khăn chủ yếu sau:

1. Nhìn chung, đây vẫn là vùng có điểm xuất phát thấp, kinh tế chậm phát triển; vẫn là vùng nghèo nhất cả nước, cho nên việc huy động nội lực để phát triển kinh tế-xã hội rất khó khăn. Hệ thống thị trường của vùng chậm phát triển so với các vùng khác trong cả nước, nhất là thị trường lao động...

2. Địa hình của vùng phức tạp, bị chia cắt mạnh mún tạo nên những tiểu vùng khí hậu khắc nghiệt thường gây ra lũ, sạt lở núi về mùa mưa, hạn hán và thiếu nước về mùa khô. Suất đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội lớn

hơn các vùng khác.

3. Trình độ dân trí còn thấp, nhất là đồng bào các dân tộc thiểu số, do đó bị hạn chế trong việc tiếp thu kiến thức văn hóa, quản lý kinh tế và tiến bộ khoa học- công nghệ vào sản xuất. Nền sản xuất còn nặng về tự cấp tự túc, tính chủ động và ý thức tự vươn lên chưa cao; tỷ lệ nghèo cao hơn nhiều so với bình quân cả nước (vùng là 34,7%, cả nước khoảng 20% theo chuẩn mới); còn nhiều phong tục tập quán lạc hậu, mê tín dị đoan có chiều hướng gia tăng ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân các dân tộc trong vùng. Trình độ quản lý nhà nước của các cấp còn bất cập; chưa tập hợp, liên kết và huy động được thế mạnh của toàn vùng.

4. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội vẫn còn yếu kém so với các vùng khác: đường giao thông chủ yếu là đường bộ, nhưng còn thiếu nhiều và chưa bảo đảm chất lượng; các công trình thủy lợi vừa thiếu nghiêm trọng, vừa xuống cấp; việc cung cấp nước sinh hoạt, cấp điện, thông tin liên lạc cho vùng sâu, vùng núi cao còn nhiều khó khăn; hệ thống bệnh viện và trạm y tế xã chưa đủ, thiếu điều kiện làm việc, chưa đáp ứng công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân; hệ thống trường học, dạy nghề cũng chưa đáp ứng được yêu cầu... Tích lũy nội bộ nền kinh tế thấp nhất cả nước, do đó hạn chế khả năng tham gia đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

5. Quốc phòng - an ninh luôn là vấn đề nhạy cảm trên tuyến biên giới, cả phía Bắc và phía Tây; các thế lực thù địch triệt để lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo gia tăng hoạt động, kích động tư tưởng ly khai, tự trị, truyền đạo trái phép, lôi kéo người dân đi theo các tà đạo, di cư tự do. Vấn đề xâm lấn biên giới, tình hình xuất nhập cảnh trái phép tạo ra nhiều bất ổn; buôn lậu, mua bán tàng trữ vũ khí, ma túy đang là vấn nạn hiện nay; các tệ nạn xã hội cũng đang là điều phải luôn luôn quan tâm đối với toàn vùng.

Những hạn chế, khó khăn chung nêu trên có thể được thấy rõ hơn khi xem xét hạn chế, khó khăn cụ thể trên một số lĩnh vực.

+ *Hạ tầng kinh tế - xã hội, đặc biệt là hạ tầng giao thông*: Hệ thống đường giao thông còn thiếu và xấu so với các vùng khác trong cả nước.

Năng lực các công trình thủy lợi hiện có chưa đáp ứng được yêu cầu sản xuất nông nghiệp, phục vụ nước sinh hoạt cho dân cư. Các trạm bơm phân lớn đã sử dụng lâu, xuống cấp, nhiều công trình không được duy tu, bảo dưỡng hoặc đầu tư không đồng bộ giữa đầu mối và kênh mương nên năng lực huy động thấp. Nước sinh hoạt vẫn là vấn đề gay gắt đối với vùng cao.

Chất lượng lưới điện thấp, tỉ lệ thất thoát lớn. Tỉ lệ số xã có điện chưa cao và tỉ lệ hộ được dùng điện thấp (65,6% trên toàn vùng) là một khó khăn

lớn trong quá trình nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần cho đồng bào các dân tộc.

Hạ tầng thông tin liên lạc, bưu chính viễn thông của vùng chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Hạ tầng kỹ thuật các đô thị, thị xã, thị trấn, các khu dân cư trong vùng yếu kém; một số nơi việc cấp thoát nước và vệ sinh môi trường hầu như phụ thuộc vào tự nhiên.

Đặc biệt, hệ thống đường giao thông còn tiếp tục gặp khó khăn nặng nề: Đến năm 2008, toàn vùng vẫn còn khoảng trên 20 xã chưa có đường ô tô đến trung tâm xã; do địa hình hiểm trở, khó khăn trong thi công và suất đầu tư cao. Đường đến các huyện nhiều nơi tuy đã được rải nhựa nhưng hẹp, đi lại còn khó khăn; đường nông thôn chủ yếu là đường cấp phối và đường đất, thường không đi lại được trong mùa mưa lũ, ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống nhân dân. Đây là cản trở lớn nhất hiện nay đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Hệ thống đường giao thông vùng biên giới Việt - Lào vẫn còn rất nhiều khó khăn cho phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng biên giới.

+ *Quản lý, bảo vệ và phát triển rừng*: Cho đến nay vẫn chưa xác định được lâm phận cụ thể trên toàn vùng theo Quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp. Diện tích rừng phòng hộ, đặc dụng được quy hoạch khá lớn (riêng 9 tỉnh vùng Tây Bắc hiện nay có diện tích rừng phòng hộ là 3,459 triệu ha/5,561 triệu ha đất lâm nghiệp, chiếm khoảng 62%), trong khi rừng sản xuất lại rất ít (Tây Bắc chỉ có 1,308 triệu ha). Chất lượng quy hoạch chưa tốt, chưa đúng với tiêu chí phòng hộ, bảo tồn (còn có tình trạng quy hoạch đẩy diện tích rừng phòng hộ, đặc dụng lên cao nhằm tranh thủ vốn đầu tư của Nhà nước). Chưa định hướng rõ về sản phẩm lâm sản chính của toàn vùng và các tiểu vùng sinh thái. Chất lượng rừng chưa cao, khả năng cung cấp gỗ cho nền kinh tế thấp. Việc giao đất, giao rừng còn nhiều bất cập, chưa có quy hoạch chi tiết và cơ chế, chính sách phù hợp. Do đó, lâm nghiệp tuy là thế mạnh của vùng, nhưng đời sống người dân chưa thực sự được cải thiện bằng nghề rừng.

+ *Về kinh tế cửa khẩu và du lịch*: Các khu kinh tế thương mại cửa khẩu đã góp phần tăng thu nhập cho kinh tế của địa phương sở tại nhưng chưa phát huy tác dụng thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu sản xuất ở khu vực và các tỉnh trong vùng. Cho đến nay hàng hóa do các tỉnh trong vùng sản xuất để xuất khẩu qua các cửa khẩu biên giới trong vùng rất ít.

Các ngành dịch vụ quan trọng như tài chính - ngân hàng - bảo hiểm hiện nay chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển sản xuất của nhân dân.

Các cửa khẩu trong thời gian qua tập trung lớn nhất vẫn là đầu tư hạ tầng, việc kêu gọi vốn đầu tư hoặc tạo cơ chế để các doanh nghiệp tham gia vào phát triển kinh tế thì kết quả thu được còn hạn chế.

Các hoạt động du lịch của vùng còn đạt ở mức thấp thể hiện trên các mặt: lượng khách quá ít, chủ yếu khách Trung Quốc sang tham quan trong thời gian ngắn đi theo hình thức du lịch thẻ. Khách quốc tế vào ra rất ít do các điểm du lịch tham quan cách xa nhau không thuận tiện cho cung nghỉ của khách. Dịch vụ tại các nơi nghỉ rất đơn điệu từ món ăn, hàng lưu niệm, hình thức vui chơi giải trí... Hiện nay một số khách nước ngoài đi du lịch vào vùng này nhưng đi theo hình thức tự do, tự lo phương tiện, tự lo ăn uống và nghỉ ngơi nên ngành du lịch rất khó thu được tiền từ khách du lịch.

Việc trang bị cơ sở vật chất phục vụ của ngành du lịch rất khó khăn, khách ít nếu trang bị lớn sẽ khó khu hồi được vốn nên nhiều đơn vị rất ngại đầu tư. Ngược lại nếu đầu tư ít, trang thiết bị kém cũng không hấp dẫn đối với khách du lịch, đường sá xa xôi đi lại rất khó khăn nhiều khi độ an toàn không được đảm bảo, tốn kém nhiều thời gian nên không thu hút được khách.

Vì vậy, cần mở rộng liên doanh liên kết với nhau trong hệ thống du lịch của vùng với của cả nước để thu hút khách, hỗ trợ nhau cùng phát triển.

Các tỉnh cần lựa chọn các dự án du lịch để tập trung đầu tư. Hình thức đầu tư có thể là cổ phần, liên doanh hoặc tư nhân. Nguồn vốn đầu tư huy động từ các thành phần kinh tế, vay tín dụng đầu tư,... Vốn Ngân sách Nhà nước chỉ hỗ trợ một phần đầu tư hạ tầng cơ bản cho các loại dự án này.

+ *Giáo dục - đào tạo, trong đó có đào tạo cán bộ người dân tộc*: Cơ sở vật chất của ngành giáo dục - đào tạo còn nhiều bất cập. Hệ thống trường học các cấp, trường đào tạo chưa được quy hoạch sắp xếp phù hợp với nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực của vùng và của từng địa phương. Tính đến năm 2010, toàn vùng còn khoảng 20 nghìn phòng học tạm và học 3 ca, chiếm hơn 40% cả nước, riêng 9 tỉnh Tây Bắc có 15 nghìn phòng, chiếm 30% so với tổng cả nước. Đến hết năm 2010, chỉ mới giải quyết được 60% số phòng học tạm của các tỉnh vùng Tây Bắc. Đội ngũ giáo viên còn thiếu về số lượng và yếu về chất lượng, thiếu nhiều giáo viên người địa phương, người dân tộc thiểu số và giáo viên dạy các môn đặc thù, tỉ lệ giáo viên đạt chuẩn đào tạo theo quy định còn thấp so với các vùng khác. Việc đào tạo phát triển nguồn nhân lực còn nhiều hạn chế (theo số liệu điều tra năm 2009 tỉ lệ lao động qua đào tạo từ sơ cấp trở lên mới đạt 18%). Công tác dạy nghề chưa phát triển và chậm được mở rộng, nhiều tỉnh mới chỉ có 1 trường trung cấp nghề quy mô nhỏ; nhiều huyện không có trung tâm dạy nghề. Cơ sở vật chất, giáo viên dạy nghề còn rất hạn chế cả về số lượng và chất lượng. Đội ngũ cán bộ chủ chốt ở

các huyện và tỉnh chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển, một bộ phận chưa được đào tạo bồi dưỡng kiến thức cơ bản về chuyên môn nghiệp vụ và quản lý kinh tế, tính năng động sáng tạo yếu, năng tư tưởng bao cấp, ỷ lại vào nhà nước, mặt khác do địa bàn quá rộng gây khó khăn cho công tác quản lý.

+ *Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân*: Các bệnh viện tuyến tỉnh và huyện chủ yếu mới chỉ được đầu tư phần vỏ ngoài, trang thiết bị bên trong phần lớn đã lạc hậu và thiếu thốn, ảnh hưởng không nhỏ đến công tác khám chữa bệnh. Các trạm y tế xã thiếu bác sĩ, cơ sở vật chất kỹ thuật kém. Một bộ phận cán bộ, nhân viên y tế còn hạn chế về trình độ chuyên môn và yếu về tinh thần phục vụ.

+ *Về phát thanh, truyền hình*: Tỷ lệ hộ dân được nghe đài Tiếng nói Việt Nam và xem đài Truyền hình Việt Nam vẫn còn thấp so với các vùng khác và so với bình quân chung cả nước (tỷ lệ hộ trong vùng được nghe đài Tiếng nói Việt Nam là 90,3%, cả nước là 95%; tỷ lệ hộ trong vùng được xem Truyền hình Việt Nam là 83,6%, cả nước là 90%). Các chương trình phát thanh, truyền hình tiếng dân tộc cần phải được tích cực cải tiến nhiều hơn, cả về thời lượng phát sóng và chất lượng các chương trình.

+ *Về dân tộc, tôn giáo*: Mặc dù đã được quan tâm đầu tư, song vùng đồng bào dân tộc thiểu số vẫn có tỷ lệ hộ nghèo cao hơn các vùng khác và vẫn chưa thu hẹp được khoảng cách phát triển so với các vùng khác trong cả nước.

Di dân tự do; nghiện hút ma túy; bảo vệ, chăm sóc trẻ em; bình đẳng giới...là những vấn đề bức xúc trong vùng hiện nay.

Chương IV

DỰ BÁO ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC YẾU TỐ TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ VÀ NHỮNG CƠ HỘI, THÁCH THỨC CHỦ YẾU ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KT-XH CỦA VÙNG

I. NHỮNG CƠ HỘI PHÁT TRIỂN CỦA VÙNG TDMN BẮC BỘ

1.1. Những chủ trương, chính sách lớn về phát triển vùng TDMN Bắc Bộ

1- Nghị quyết số 37/NQ-TW về phương hướng phát triển kinh tế- xã hội và bảo đảm quốc phòng an ninh vùng TDMN Bắc Bộ

Để từng bước tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong phát triển và tạo những tác động tích cực về mặt chính sách nhằm thúc đẩy sản xuất kinh doanh, mở rộng thị trường, giải phóng các nguồn lực nội tại. Đồng thời đẩy mạnh thu hút các nguồn lực bên ngoài cho phát triển, ổn định và cải thiện đời sống nhân dân, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 37/NQ-TW về phương hướng phát triển kinh tế- xã hội và bảo đảm quốc phòng an ninh vùng TDMN Bắc Bộ đến năm 2010. Trong đó có nêu rõ: "Mục tiêu đến năm 2010 là đẩy nhanh nhịp độ phát triển kinh tế - xã hội vùng TDMN Bắc Bộ cao hơn nhịp độ phát triển chung của cả nước; cải thiện rõ rệt hệ thống hạ tầng kinh tế- xã hội đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế và bảo đảm quốc phòng an ninh của vùng; khai thác mạnh các nguồn tài nguyên, thế mạnh về đất đai, khí hậu, khoáng sản, thủy điện, lợi thế về cửa khẩu để phát triển các ngành kinh tế; hoàn thành định canh, định cư và đưa dân trở lại biên giới, hạn chế tối đa việc di dân tự do vào phía Nam và các vùng khác; bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá các dân tộc, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân; gắn phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh, ổn định chính trị, bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia". Đây là định hướng quan trọng vừa khẳng định nhu cầu phát triển, vừa xác định rõ những vận hội mới cho việc phát triển kinh tế-xã hội của vùng TDMN Bắc Bộ.

Để thực hiện chủ trương lớn này Chính phủ đã giao các ngành, các địa phương triển khai rà soát, hoàn thiện các chiến lược quy hoạch phát triển tổng thể kinh tế - xã hội từ nay đến 2010 và tầm nhìn đến 2020. Đồng thời nghiên cứu xây dựng kế hoạch chung triển khai các hoạt động đầu tư phát triển, đề xuất các giải pháp chủ yếu và các chính sách đặc biệt đối với vùng TDMN Bắc Bộ trong thời kỳ từ nay đến năm 2010.

Trong những năm qua, Đảng và Chính phủ đã có nhiều chính sách đầu tư, hỗ trợ đối với các tỉnh vùng TDMN Bắc bộ như: Quyết định số 186/2001/QĐ-TTg; Quyết định số 120/2003/QĐ-TTg; Quyết định số

134/2004/QĐ-TTg; Quyết định số 174/2004/QĐ-TTg; các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình 135, Dự án 5 triệu ha rừng; các hỗ trợ có mục tiêu về hạ tầng du lịch, phát triển khu kinh tế cửa khẩu, hạ tầng chợ, làng nghề, hạ tầng khu công nghiệp; Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh, bền vững đối với 61 huyện nghèo; Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg ngày 28/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án Hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động góp phần giảm nghèo bền vững giai đoạn 2009-2010 (có 33 huyện thuộc 10 tỉnh trong vùng).

2- Chủ trương hợp tác phát triển “Hai hành lang và một vành đai kinh tế Việt Nam-Trung Quốc”.

Bộ Chính trị đã cho chủ trương đẩy mạnh hợp tác phát triển “Hai hành lang và một vành đai kinh tế” thúc đẩy mạnh hợp tác với Trung Quốc với theo các quan điểm sau:

- Hữu nghị, bình đẳng, cùng có lợi và không ảnh hưởng đến môi trường đầu tư, sự hợp tác và quan hệ của mỗi nước với nước thứ ba. Đồng thời góp phần tích cực thúc đẩy các quan hệ hợp tác đa phương khác của mỗi nước. Tiến hành từng bước vững chắc, vấn đề nào cần thiết, chín muồi, có hiệu quả thiết thực thì làm trước, sau đó mở rộng dần ra các lĩnh vực khác. Đảm bảo giữ vững ổn định chính trị, quốc phòng, an ninh và môi trường sinh thái của mỗi nước. Cùng tìm cách phát triển trên cơ sở điều kiện đặc thù và trình độ phát triển của mỗi nước; đảm bảo sự bền vững kinh tế - xã hội - an ninh - môi trường của mỗi bên; đảm bảo phù hợp với chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của mỗi nước. Đối với từng vấn đề hợp tác, hai bên cùng lấy hữu nghị, bình đẳng cùng có lợi, cùng phát triển và cùng đứng trên góc độ toàn cục của quan hệ kinh tế thương mại hai nước để tiến hành các cuộc đối thoại nhằm cùng nhau xây dựng môi trường hợp tác lành mạnh “với nguyên tắc cơ bản bình đẳng, cùng có lợi”

- Tiến hành trong khuôn khổ chung, có sự phân công phối hợp chặt chẽ giữa 2 bên. Các vấn đề hợp tác trong dự án được tính toán, tiến hành trong khuôn khổ các hợp tác tổng thể chung giữa hai nước; các ngành, các tỉnh hữu quan của hai nước căn cứ vào đặc thù của mình mà đề ra các vấn đề hợp tác một cách có thứ tự, trong khuôn khổ sự bố trí chung của Chính Phủ hai nước.

- Vấn đề hợp tác nào dễ thì làm trước, tiến dần dần từng bước. Giai đoạn đầu, nên tập trung vào các lĩnh vực dễ làm như: thương mại và đầu tư, sản xuất công nghiệp và nông nghiệp, du lịch, xây dựng cơ bản, khai thác nguồn tài nguyên, bao thầu công trình. Giai đoạn sau, mở rộng dần dần ra các lĩnh vực khác. Tiến hành hợp tác qua nhiều kênh (Chính phủ, doanh nghiệp và tư nhân); đảm bảo vấn đề nào dễ và cấp bách thì tiến hành hợp tác trước,

tiến dần từng bước từ các điểm phát triển thành tuyến và từ các tuyến đến diện.

Về định hướng hợp tác phát triển hai hành lang một vành đai kinh tế tập trung vào:

- Xây dựng kết cấu hạ tầng KT-XH: đường sắt, đường bộ, cảng biển.

Về đường bộ, hai nước sẽ hợp tác phát triển hệ thống giao thông đặt trong mối quan hệ với chương trình phát triển sông Mê Kông mở rộng (GMS). Trong hợp tác, phía Việt Nam mong muốn nhận được nguồn vốn từ ADB và từ tín dụng ưu đãi của phía Trung Quốc. Hai bên hợp tác đẩy mạnh việc nâng cấp cải tạo các tuyến đường trục như Hải Phòng - Hà Nội - Lào Cai - Hà Khẩu - Côn Minh; Hải Phòng - Hà Nội - Lạng Sơn - Bằng Tường - Nam Ninh. Các tuyến đường này hướng tới tiêu chuẩn đường cao tốc, rút ngắn thời gian di chuyển giữa các tỉnh. Dự kiến tiến độ thực hiện theo thứ tự ưu tiên như sau:

- + Tuyến đường cao tốc Hải Phòng - Hà Nội - Lào Cai - Hà Khẩu - Côn Minh cần ưu tiên làm trước, đã đang triển khai xây dựng và hoàn thành trước năm 2012.

- + Tuyến cao tốc Hải Phòng - Hà Nội - Lạng Sơn - Bằng Tường - Nam Ninh, thời gian dự kiến là giai đoạn trước năm 2013.

Về phát triển đường sắt, hai bên sẽ hợp tác cải tạo tuyến đường sắt Hà Nội - Vân Nam và Hà Nội - Nam Ninh theo chuẩn và kết nối với các tuyến khác hướng tới xây dựng tuyến đường sắt xuyên Á trong tương lai. Tổng cục đường sắt Việt Nam đã xây dựng dự án đường sắt hành lang Đông - Tây nối liền Lào Cai - Hải Phòng - Quảng Ninh. Theo tính toán thì vận chuyển bằng đường sắt của các tuyến trục Hành lang Đông - Tây chiếm 50% về hàng hoá và 40% về hành khách so với tổng sản lượng bình quân toàn ngành trong 5 năm trở lại đây. Dự án sẽ hoàn thành giai đoạn 1 vào năm 2008, năng lực vận chuyển 3 triệu tấn/năm. Giai đoạn 2 sẽ mở thêm một tuyến bên hữu ngạn sông Hồng về Hà Nội để tăng năng lực vận chuyển lên 7 triệu tấn/năm. Dự án này hoàn thành chắc chắn sẽ góp phần đáng kể vào sự phát triển của “hai hành lang một vành đai kinh tế”. Các công việc cụ thể là:

Về phát triển cảng biển, đường biển. Cả hai nước đều có lợi thế bờ biển dài rất thuận lợi cho việc phát triển giao thông đường biển. Khu vực vịnh Bắc Bộ có thể mở đến 21 bến cảng với công suất bốc dỡ hàng trăm triệu tấn hàng hoá. Cần hợp tác nâng cấp các cầu cảng biển nhằm nâng khả năng tiếp nhận tàu hàng và giảm thời gian bốc dỡ hàng hoá.

Hợp tác phát triển đường thủy nội địa. Nghiên cứu mở các tuyến mới và nâng cấp các tuyến hiện tại nhằm khai thác tối đa các ưu điểm của loại

hình vận tải đường thủy như tải trọng lớn, chi phí thấp...

- Hợp tác về phát triển vận tải hàng hóa và hành khách. Hai bên cải thiện các điều kiện hạ tầng phục vụ vận tải hàng hoá và hành khách. Với vận tải hàng hoá: xem xét khả năng xây dựng các tuyến đường bộ chuyên dụng phục vụ các xe tải trọng lớn, xe công-ten-nơ (container) chạy tốc độ cao; Với vận tải hành khách có thể xem xét ý tưởng hai bên cùng hình thành các tuyến xe buýt (bus) xuyên biên giới nhằm giảm chi phí đi lại, lấy sự phát triển của du lịch và thương mại để bù đắp chi phí; phát triển các tuyến tàu biển cao tốc nhằm rút ngắn thời gian đi lại của hành khách; ký kết “Thoả thuận sử dụng chung Container loại lớn giữa Bộ GTVT Việt Nam với Bộ đường sắt Trung Quốc”; cho phép khách du lịch của 2 bên có thể dùng giấy thông hành biên giới qua các cửa khẩu đường sắt như là qua các cửa khẩu đường bộ; khai thông việc vận chuyển hành lý bao gửi giữa đường sắt Việt Nam và đường sắt Trung Quốc.

- Hợp tác phát triển mậu dịch chính ngạch. Để đẩy mạnh hơn nữa mậu dịch chính ngạch hai bên hợp tác chặt chẽ hơn trong việc hình thành một cơ cấu hàng hoá trao đổi tối ưu, có các cơ chế chính sách phù hợp nhằm kích thích hoạt động đầu tư của doanh nghiệp hai nước. Hiện tại, phía Trung Quốc cam kết sẽ khuyến khích các doanh nghiệp trong bốn tỉnh tiến hành hợp tác tại miền Bắc Việt Nam, chẳng hạn như đầu tư sản xuất, khai thác tài nguyên, nuôi trồng thuỷ sản, bao thầu công trình..., đồng thời tiếp tục mở rộng nhập khẩu nông sản, thuỷ sản và khoáng sản từ Việt Nam. Phía Việt Nam cũng cam kết sẽ tạo những điều kiện ưu đãi đối với các doanh nghiệp Trung Quốc đầu tư vào Việt Nam cũng như các doanh nghiệp Việt Nam buôn bán với các đối tác Trung Quốc.

- Hợp tác phát triển mậu dịch biên giới, tuyến biên giới trên bộ hai nước Trung - Việt dài 1347 cây số, có nhiều cửa khẩu và đường đi, tiện cho hai bên tiến hành mậu dịch biên giới. Hai bên hợp tác duy trì tính ổn định và tính liên tục của chính sách mậu dịch biên giới hiện hành, tăng cường và hoàn thiện tiện nghi cơ bản tại cửa khẩu, đẩy mạnh kinh tế tại các cửa khẩu phát triển. Bên cạnh đó, hai bên sẽ thiết lập cơ chế làm việc định kỳ, gặp gỡ trao đổi thường xuyên nhằm giải quyết kịp thời các vấn đề nảy sinh trong mậu dịch biên giới, tạo môi trường thông thoáng và bình đẳng cho mậu dịch biên giới phát triển liên tục, lành mạnh và ổn định.

Hợp tác cùng tiện lợi hoá thông quan. Trên toàn tuyến biên giới Trung-Việt có 7 cặp cửa khẩu cấp nhà nước: Đông Hưng - Móng Cái, Bằng Tường - Đồng Đăng, Hữu Nghị quan - Hữu Nghị, Thủy Khẩu - Tà Lùng, Thiên Bảo - Thanh Thủy, Kim Thủy Hà - Ma Lu Thàng; các cảng biển bao gồm cảng

Phòng Thành, Bắc Hải, Khâm Châu, Tràm Giang, Hải Khẩu, Tam Á, Hải Phòng, Cái Lân (Quảng Ninh)...; các cảng hàng không bao gồm Côn Minh, Quảng Châu, Hà Nội,... Hai bên đang bàn bạc thí điểm kiểm tra một lần đối với hàng hoá xuất nhập khẩu. Sau khi kéo dài thêm thời gian làm việc, số người xuất nhập cảnh và khối lượng hàng hoá đều tăng rõ rệt, đã tạo thuận tiện cho người và hàng hoá hai bên qua lại. Chính phủ hai nước nên xem xét áp dụng cơ chế này cho tất cả các cửa khẩu chính giữa hai nước.

Ngoài ra, nhằm hoàn thiện hơn nữa cơ chế tiện lợi hoá thông quan, nâng cao hiệu suất thông quan, hai bên sẽ bàn bạc xây dựng chế độ thông tin với nhau, thông báo những chính sách pháp quy liên quan đến quản lý thông quan; tận dụng đầy đủ công nghệ thông tin và mạng lưới hiện đại, thực hành “thông quan điện tử”, “cửa khẩu điện tử” và giám sát trên mạng máy tính đối với các doanh nghiệp thương mại gia công; bàn bạc thực hiện giao dịch trên mạng, khai báo hải quan trên mạng, khai báo kiểm dịch trên mạng, phát triển thương mại điện tử, xây dựng mô hình làm việc tập trung kiểu “một cửa” tại những cửa khẩu có điều kiện phù hợp; bàn bạc cơ chế điều hành phổ hợp khẩn cấp, giải quyết kịp thời thắc mắc và trở ngại liên quan đến thông quan, đảm bảo thông quan bình thường.

Hợp tác phát triển các khu kinh tế cửa khẩu, các trung tâm thương mại và các chợ biên giới. Để phát triển mạnh hơn nữa hoạt động thương mại vùng biên hai nước, việc xây dựng và phát triển các khu kinh tế cửa khẩu, trung tâm thương mại và hệ thống chợ vùng biên là xu thế tất yếu. Hai bên hợp tác trong việc tiếp tục duy trì và phát triển mạng lưới các chợ vùng biên, bên cạnh đó xem xét khả năng hình thành các trung tâm thương mại lớn là đầu mối cho hoạt động xuất nhập khẩu vùng biên, tạo bước đột phá tích cực cho hoạt động thương mại hai nước. Hai bên cũng xúc tiến hợp tác quy hoạch các khu kinh tế cửa khẩu nhằm thúc đẩy hoạt động đầu tư qua lại vùng biên.

- Hợp tác phát triển du lịch, hình thành các tuyến, tour du lịch giữa 2 bên. Hai bên hợp tác trong việc xây dựng và mở rộng các tuyến, tour du lịch giữa hai bên trong phạm vi hai hành lang một vành đai nhằm đáp ứng tốt hơn mọi nhu cầu du lịch của khách, từ du lịch ngắn ngày tại các cửa khẩu cho đến những tuyến dài ngày đi sâu hơn vào lãnh thổ mỗi nước, từ du lịch chi phí thấp đến các tour du lịch sang trọng, đắt tiền; Hợp tác xây dựng các tuyến, tour du lịch liên quốc gia và quốc tế; Hợp tác hình thành các sản phẩm du lịch mới độc đáo; Hợp tác tạo thuận lợi cho khách du lịch 2 nước qua lại; Hợp tác quảng bá, xúc tiến du lịch; Hợp tác đầu tư phát triển du lịch. Hợp tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực cho ngành du lịch.

- Nông nghiệp tập trung vào nghiên cứu sản xuất giống có năng suất và

chất lượng cao. Các lĩnh vực hợp tác cơ bản giữa hai bên là: (i) Nghiên cứu, cung ứng giống cây trồng, vật nuôi cho năng suất và chất lượng cao (chọn tạo giống cây trồng vật nuôi mới, bao gồm cả lúa lai, cây lâm nghiệp, cung cấp giống bố mẹ; cung cấp 14.000 tấn lúa lai F1; (ii) Hợp tác phát triển hệ thống thủy lợi và các thủy điện quy mô nhỏ; (iii) Hợp tác phát triển dược phẩm có nguồn gốc thực vật; xây dựng các tiêu chuẩn kiểm dịch động thực vật chung (chuyển giao công nghệ sản xuất vacxin trong chăn nuôi nhất là trong việc phòng chống dịch cúm gia cầm; sớm ký kết Hiệp định Kiểm dịch động thực vật để tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển thương mại và đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp; cùng cập nhật, trao đổi cung cấp các thông tin về các loài sâu bệnh và dịch bệnh mới xuất hiện để hai bên có biện pháp xử lý thích hợp; đẩy nhanh việc ký Hiệp định kiểm dịch động, thực vật giữa hai nước...); (iv) Hợp tác trồng rừng và bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn. Tăng cường hợp tác về khai thác và bảo vệ các con sông chung: sông Hồng và các con sông biên giới giữa hai nước; (v) Hợp tác trong công tác đào tạo, trao đổi chuyên gia trong lĩnh vực nông nghiệp giữa hai nước. Trước mắt đề nghị giúp đào tạo 5 chuyên gia về lúa lai.

- Công nghiệp, tập trung vào lĩnh vực sản xuất điện, luyện kim, cơ khí chế tạo, hóa chất cơ bản, dược phẩm, sản xuất hàng xuất khẩu.

- Tập trung vào khai thác và chế biến tài nguyên.

1.2. Chiến lược phát triển KT-XH thời kỳ 2011-2020 và tác động của vùng ĐBSH và vùng KTTĐ Bắc Bộ đến phát triển KT-XH của vùng TDMN Bắc Bộ

Chiến lược phát triển KT-XH thời kỳ 2011-2020 xác định: “rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch và có cơ chế, chính sách phù hợp để các vùng trong cả nước cùng phát triển, phát huy lợi thế của từng vùng, tạo sự liên kết giữa các vùng”... “tạo điều kiện phát triển nhanh hơn các khu vực còn nhiều khó khăn, đặc biệt là các vùng biên giới, hải đảo, Tây Nam, Tây Nguyên, Tây Bắc và phía Tây các tỉnh miền Trung”.

Vùng trung du miền núi: Phát triển mạnh sản xuất lâm nghiệp, cây công nghiệp, cây ăn quả và chăn nuôi đại gia súc tạo thành các vùng sản xuất hàng hoá tập trung, trước hết là nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu. Bảo vệ và phát triển rừng. Khai thác hiệu quả tiềm năng đất đai, thủy điện và khoáng sản; xây dựng hồ chứa nước, phát triển thủy lợi nhỏ kết hợp thủy điện và ngăn lũ. Khuyến khích phát triển công nghiệp và dịch vụ có nhu cầu diện tích đất lớn. Phát triển giao thông nông thôn, bảo đảm đường ô tô tới các xã thông suốt bốn mùa và từng bước có đường ô tô đến thôn, bản. Đẩy mạnh giảm nghèo bền vững, nâng cao thu nhập, không ngừng cải thiện đời sống và chất lượng dân số của đồng bào các dân tộc thiểu số. Đổi mới căn bản tổ chức quản lý nông, lâm trường quốc doanh. Chú trọng phát triển hạ tầng kinh tế, xã

hội tại các khu vực biên giới, nhất là tại các cửa khẩu.

Sự tác động vùng Đồng bằng sông Hồng và các vùng khác đối với vùng TDMN Bắc Bộ vừa có tính chất hỗ trợ vừa có tính chất cạnh tranh trên nhiều lĩnh vực. Vùng có thể cung ứng các mặt hàng nông, lâm sản, khoáng sản, điện..., cho các vùng khác nhưng lại cần than, hoá chất, sắt thép, máy móc thiết bị..., kể cả công nghệ, chất xám từ các vùng khác.

Thị trường Việt Nam với 84,5 triệu dân vào năm 2008; 97,6 triệu dân vào năm 2020, mức sống ngày càng cao, nhu cầu ngày càng đa dạng. Kinh tế vùng TDMN Bắc Bộ phát triển sẽ có nhiều sản phẩm cung cấp cho thị trường trong nước và các vùng khác trong cả nước. Đồng thời phát triển mạng lưới dịch vụ xuất nhập khẩu, trên cơ sở đó tạo thế vươn ra thị trường các vùng khác và quốc tế.

Các vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, các tỉnh của Trung Quốc giáp biên giới với Việt Nam trong thời gian trước mắt cũng như lâu dài có tác động to lớn đối với vùng TDMN Bắc Bộ. Các vùng đó vừa là trung tâm cung cấp dịch vụ vừa là thị trường tiêu thụ hàng hóa nông, lâm sản, quặng các loại của vùng. Các hoạt động dịch vụ quan trọng ở các vùng, các tỉnh lân cận như nghiên cứu khoa học, thiết kế, xây dựng, marketing, thương mại, xuất nhập khẩu, tài chính - tiền tệ, vận tải, du lịch sẽ góp phần phát triển kinh tế - xã hội của vùng TDMN Bắc Bộ.

1.3. Tác động của bối cảnh quốc tế trong xu thế hội nhập kinh tế

Hội nhập tạo cho thị trường xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của vùng TDMN Bắc Bộ ngày càng mở rộng hơn về quy mô, phong phú hơn về chủng loại, nhạy cảm hơn về giá cả. Sự thay đổi của thị trường diễn ra trên các mặt sau: (1) Thị trường trở thành vấn đề toàn cầu, phạm vi thị trường sẽ được mở rộng ra toàn thế giới, không còn bị giới hạn trong phạm vi khu vực hay biên giới quốc gia; (2) Quy mô thị trường sẽ ngày càng phát triển nhanh, mạnh cả về chiều rộng lẫn chiều sâu, nhu cầu sẽ ngày càng lớn hơn về quy mô, phong phú hơn về chủng loại và chất lượng; (3) Giá cả của hàng hóa, dịch vụ trên thị trường quốc tế ngày càng nhạy cảm hơn, phụ thuộc nhiều hơn vào các quy luật của kinh tế thị trường; (4) Nếu như hiện nay thị trường trong nước có vai trò quyết định và là cơ sở để mở rộng, khai thông thị trường ngoài nước thì trong tương lai thị trường trong nước và ngoài nước sẽ trở thành "một khối", ranh giới giữa hai khu vực thị trường này sẽ ngày càng mờ nhạt, trong đó thị trường bên ngoài sẽ trở nên ngày càng quan trọng hơn...

Các xu hướng trên có tác động rất thuận lợi cho vùng TDMN Bắc Bộ, việc thị trường ngày càng mở rộng cho phép mở rộng thêm quy mô sản xuất, phát triển thêm nhiều sản phẩm mới, tăng thêm xuất khẩu....

- Thị trường nông sản: Triển vọng thị trường xuất khẩu của các loại

hàng nông sản là tương đối sáng sủa bởi nhu cầu ngày càng tăng trên thị trường thế giới (tuy tốc độ tăng không lớn). Ngoài thị trường truyền thống, các nước Tây Âu, Bắc Mỹ, các nước công nghiệp mới Châu Á đang có xu hướng sử dụng ngày càng nhiều các sản phẩm nông sản của Việt Nam, do vậy có thể khẳng định rằng quy mô thị trường các mặt hàng nông sản là lớn. Vấn đề là ở chỗ giá cả các mặt hàng nông sản thường không ổn định, do vậy cần có chính sách để có thể khắc phục các thiệt hại do sự biến động của giá cả quốc tế gây ra. Để tăng sức cạnh tranh của hàng nông sản, cần cải tiến kỹ thuật canh tác, cải tiến giống cây trồng, vật nuôi, hướng tới thị hiếu tiêu dùng, sử dụng công nghệ mới trong chế biến...

- Thị trường hàng công nghiệp: Triển vọng thị trường hàng công nghiệp của vùng sẽ vô cùng lớn về quy mô, vô cùng đa dạng về chủng loại. Nhưng đây cũng là thị trường cạnh tranh rất gay gắt và với trình độ hiện nay rất nhiều sản phẩm công nghiệp của Việt Nam nói chung và của vùng TDMN Bắc Bộ nói riêng khó cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Các mặt hàng truyền thống của vùng lâu nay chủ yếu là nông lâm sản, quặng thô hoặc qua sơ chế với giá trị không cao. Khắc phục hạn chế đó, vùng TDMN Bắc Bộ cần tăng cường liên doanh, liên kết tìm kiếm các đồng minh chiến lược với công nghệ mới hiện đại, tăng cường tinh chế, chế biến tại chỗ để nâng cao giá trị sản phẩm. Đối thủ cạnh tranh lớn nhất về hàng công nghệ của vùng cũng như cả nước là Trung Quốc.

- Thị trường các sản phẩm dịch vụ: Là khu vực thị trường rất rộng lớn, đa dạng nhưng cũng rất khó cạnh tranh trong tương lai. Vùng TDMN Bắc Bộ chỉ nên lựa chọn một số dịch vụ quan trọng, có lợi thế. Trong những năm trước mắt nên lựa chọn dịch vụ du lịch văn hóa, du lịch bản làng, du lịch sinh thái, thương mại.... và các dịch vụ khác phục vụ các đô thị trong vùng.

Ngoài ra, hội nhập tạo cơ hội cho việc nhập khẩu máy móc, vật tư, thiết bị cho các doanh nghiệp của vùng TDMN Bắc Bộ. Các doanh nghiệp trong vùng nhờ hội nhập được hưởng lợi thế nhập khẩu vật tư nguyên liệu, máy móc, thiết bị với mức thuế nhập khẩu thấp, qua đó góp phần giảm chi phí, giảm giá thành sản phẩm, do vậy khả năng cạnh tranh của các sản phẩm sẽ có điều kiện được nâng cao hơn.

1.4. Dự báo quan hệ thương mại và thu hút đầu tư từ bên ngoài

1- Quan hệ kinh tế thương mại với nước ngoài

Các tỉnh phía Bắc, trong đó các tỉnh vùng TDMN Bắc Bộ có một số thuận lợi trong quan hệ kinh tế thương mại với các thị trường nước ngoài thông qua các cửa khẩu, hải cảng và đường sắt liên vận quốc tế Hải Phòng-Hà Nội-Lạng Sơn-Nam Ninh, Hải Phòng-Hà Nội-Lào Cai-Côn Minh... Đến nay

cả nước đã có quan hệ buôn bán với gần 100 nước và lãnh thổ trên thế giới.

Đối với thị trường Đông Bắc Á (Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan): Vùng có thể xuất khẩu ra thị trường này một số sản phẩm có nhu cầu lớn như rau xanh cao cấp, ớt, tỏi, trái cây, thịt cá, đồ gỗ, hàng mây tre, các loại dược liệu như quế, sa nhân, long nhãn, thiếc, chì, kẽm...

Thị trường ASEAN (Thái Lan, Xingapo, Philipin, Malaysia, Indônêsi-a): Các tỉnh trong vùng có ưu thế trong việc xuất khẩu gỗ chế biến, hàng mỹ nghệ, đậu tương, lạc, sắn, đậu xanh, chè, hoa quả tươi, hoa quả hộp, thiếc, da trâu bò...

Thị trường Ôxtrâyli-a: Các tỉnh trong vùng có thể xuất khẩu rau quả khô và chế biến, gỗ xẻ, gỗ chế biến...

Thị trường châu Âu như Pháp, Anh, CHLB Đức, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Bỉ, Phần Lan: Các tỉnh trong vùng có thể xuất khẩu đậu tương, chè, cà phê, tinh dầu, hoa quả, gỗ chế biến, dầu thực vật, sắn lát, ngô, tinh dầu (dầu sả, dầu hôi), hàng da, mây tre đan, hàng thủ công mỹ nghệ, thủy sản chế biến, thịt thỏ, lợn, lông vịt, thiếc....

Thị trường CHLB Nga, Ba Lan, Hunggari, CH Séc, CH Slôvakia: Vùng có thể xuất khẩu chè đen, rau quả hộp, mây tre đan...

Thị trường Mỹ đang là tiềm năng lớn cho thúc đẩy quan hệ thương mại của các địa phương trong vùng.

2- Dự báo nguồn vốn FDI

- Các tỉnh biên giới phía Bắc được Đảng, Chính phủ quan tâm đặc biệt và có nhiều chính sách đầu tư, chương trình ưu đãi nhằm Nâng cao đời sống kinh tế-xã hội cũng như gìn giữ bảo tồn và phát huy các truyền thống tốt đẹp của đồng bào các dân tộc thiểu số. Thực hiện các chính sách, chương trình và đề án nói trên, kinh tế-xã hội Vùng TDMN Bắc Bộ được phát triển nhằm thực hiện xóa đói giảm nghèo, rút ngắn sự chênh lệch về điều kiện sống và tiến bộ xã hội so với các vùng khác trong cả nước; khai thác tiềm năng thế mạnh của vùng về đất đai, khí hậu, các loại tài nguyên khoáng sản, lợi thế về cửa khẩu để phát triển các ngành kinh tế, đảm bảo an ninh quốc phòng.

- Các tỉnh thuộc Vùng TDMN Bắc Bộ có biên giới phía Bắc giáp với Trung Quốc đó tạo điều kiện phát triển kinh tế cửa khẩu. Cụ thể: tại Lào Cai có cửa khẩu Lào Cai cũng là một trong ba cửa khẩu lớn nhất cả nước, ngoài ra cũng có cửa khẩu Mường Khương và Bát Xát. Tại Cao Bằng có cửa khẩu Tà Lùng, Hùng Quốc, Sóc Giang thông thương với Trung Quốc. Hà Giang có cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy, Thiên Bảo. Lạng Sơn có 3 cửa khẩu trong đó có cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị, Đồng Đăng và 7 cặp chợ ở biên giới Việt

Nam và Trung Quốc. Lai Châu có cửa khẩu Ma Thà Lùng với Trung Quốc. Chính vì vậy, các khu kinh tế cửa khẩu phát triển nhanh chóng, hiệu quả, thúc đẩy phát triển kinh tế cho toàn Vùng. Mặt khác, những cửa khẩu nói trên sẽ là động lực thu hút các nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đầu tư, kinh doanh và xuất khẩu hàng hóa hai bên qua cửa khẩu với chi phí vận chuyển rẻ và ưu đãi đầu tư của Chính phủ hai bên cho các vùng kinh tế cửa khẩu.

- Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Trung Quốc đã thoả thuận xây dựng “Hai hành lang, một vành đai kinh tế Việt-Trung” bao gồm tuyến hành lang kinh tế Côn Minh – Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng, hành lang Nam Ninh – Lạng Sơn – Hà Nội – Hải Phòng và vành đai kinh tế quanh vịnh Bắc Bộ. Việc xây dựng hai hành lang và một vành đai này nhằm thúc đẩy giao lưu kinh tế, văn hoá, xã hội giữa các tỉnh của hai nước, trong đó có các tỉnh biên giới phía Bắc sẽ mở ra cơ hội phát triển kinh tế đối với các tỉnh trong Vùng. Hành lang kinh tế nói trên bao gồm các yếu tố như các tuyến giao thông huyết mạch kết nối các cực phát triển của các lãnh thổ, các cơ sở kinh tế (các xí nghiệp công nghiệp, du lịch, thương mại, dịch vụ khác), các điểm dân cư và những khu vực sản xuất nông nghiệp bổ trợ khác sẽ được đầu tư và phát triển nhất là về giao thông và các cơ sở hạ tầng khác. Điều đó, sẽ làm tăng cơ hội giao lưu kinh tế với tỉnh Vân Nam của Trung Quốc và các tỉnh biên giới phía Bắc nói riêng. Ngoài ra, dự án về tuyến hành lang kinh tế cũng đề cập đến phát triển các khu kinh tế cửa khẩu, khu thương mại, khu dân cư biên giới, và khu du lịch, khu công nghiệp, khu đô thị, ...điều đó sẽ tác động tích cực đến môi trường đầu tư của các tỉnh trong hành lang kinh tế này trong đó có các tỉnh biên giới phía Bắc.

- Các tỉnh thuộc Vùng TDMN Bắc Bộ có tiềm năng về du lịch chưa được khai thác, như Lạng Sơn có trên 100 hang động lớn nhỏ, phân bố trên lộ trình lôi cuốn người du lịch tới cội nguồn của nền văn hoá Bắc Sơn nổi tiếng. Các khu nghỉ mát điều dưỡng ở Mẫu Sơn, Thác Trà-Nà Me, Khuổi Sao...và một nền văn hoá đậm đà bản sắc dân tộc với các ngày lễ hội truyền thống, các ngày chợ phiên, chợ hội và các sản phẩm đặc sản. Điện Biên có khu di tích lịch sử Điện Biên nổi tiếng thế giới. Lào Cai có Sa Pa nổi tiếng. Hồ Ba Bể rộng lớn tại Bắc Kạn, chưa kể tới tiềm năng du lịch sinh thái của các địa phương khác gắn với các di tích văn hóa, lịch sử. Đó là sức hút lớn hấp dẫn dòng vốn FDI trong lĩnh vực dịch vụ (du lịch, khách sạn, nhà hàng v.v.v), tạo động lực cho phát triển kinh tế, xã hội dịch vụ của toàn Vùng.

- Các tỉnh thuộc Vùng TDMN Bắc Bộ cũng có tiềm năng lớn về khoáng sản, rừng, cây công nghiệp, cây ăn quả, thủy điện, chế biến nông-lâm-ngư nghiệp. Diện tích rừng của vùng hiện tại là 2,082 triệu ha, diện tích mặt

nước nuôi trồng thủy sản là 24.700 ha. Đây là vùng có nhiều loại khoáng sản với trữ lượng lớn và có giá trị kinh tế cao như mỏ Apatít, đồng, sắt, graphít, nguyên liệu cho gốm sứ, thủy tinh, vật liệu xây dựng... Vùng có nhiều sông suối như Sông Đà,... thuận lợi cho việc xây dựng các công trình thủy điện lớn nhỏ.

- Lãnh đạo các tỉnh thuộc Vùng TDMN Bắc Bộ quyết tâm thu hút vốn đầu tư từ nhiều nguồn khác nhau, trong đó có vốn FDI đối với sự phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn, hiện qua công tác vận động xúc tiến đầu tư ở trong và ngoài nước và hỗ trợ thiết thực đối với các doanh nghiệp FDI đang hoạt động trên địa bàn.

Các tỉnh thuộc Vùng TDMN Bắc Bộ có đối tác nước ngoài chủ yếu là các nước và vùng lãnh thổ của châu Á (Trung Quốc, Hồng Kông, Đài Loan), các nước châu Mỹ và châu Âu có rất ít dự án. Mặt khác, các dự án FDI trên địa bàn có quy mô nhỏ và vừa, chủ yếu thuộc phạm vi phân cấp để địa phương cấp phép và quản lý, do vậy, trong quá trình thẩm định các dự án FDI cũng như quản lý sau cấp phép, cần được quan tâm xem xét kỹ nhằm giữ vững an ninh quốc phòng, toàn vẹn lãnh thổ và biên giới làm cho quá trình thẩm định kéo dài, phức tạp, nhất là các dự án có đối tác đến từ Trung Quốc. Điều đó làm hạn chế khả năng thu hút ĐTNN, đặc biệt trong một số lĩnh vực (khai khoáng) với các vỉa quặng hoặc khu mỏ chủ yếu nằm gần biên giới, là khu vực nhạy cảm đối với an ninh quốc gia. Hiện chưa có quy hoạch và khai thác khu vực mỏ trong tổng thể phát triển công nghiệp khai khoáng và luyện kim vùng hoặc khu vực, dẫn đến việc chưa cấp mỏ cho các đối tác để khai thác tiềm năng này

3- Dự báo nguồn vốn ODA

Thời kỳ 1993-1995, ODA cho vùng TDMN Bắc Bộ (chưa kể liên vùng) chiếm khoảng 2,61% tổng ODA cho toàn quốc. Tới giai đoạn 1996-2000, tỷ lệ này lên tới khoảng 6% và 2001-2010 tăng lên khoảng 7% tổng ODA cho toàn quốc. Vùng TDMN Bắc Bộ là địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế xã hội, quốc phòng và an ninh của cả nước, có tiềm năng lớn về thủy năng, khoáng sản, lợi thế về nông, lâm nghiệp... Đồng thời, vùng TDMN Bắc Bộ cũng có ảnh hưởng lớn đến môi trường sinh thái của cả vùng Bắc Bộ. Nghị quyết 37-NQ/TW ngày 01 tháng 07 năm 2004 của Bộ Chính trị xác định nhiệm vụ ưu tiên đầu tư cho vùng TDMN Bắc Bộ bằng mọi nguồn lực, trong đó có ODA. Nghị quyết đề ra yêu cầu "xây dựng chính sách ưu đãi đặc biệt để thu hút nguồn vốn ODA phát triển cơ sở hạ tầng, xóa đói giảm nghèo để phát triển kinh tế xã hội". Bên cạnh các nguồn vốn đầu tư từ các nguồn khác nhau trong nước, trong giai đoạn tới đây Vùng TDMN Bắc Bộ sẽ

là vùng dành được ưu tiên cao về nguồn vốn ODA từ nhiều nhà tài trợ song phương và đa phương như: Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB), Nhật Bản, Thụy Điển, UNICEF, IFAD, WFP,... cho chương trình xoá đói giảm nghèo với việc phát triển mạng lưới giao thông và điện nông thôn bao gồm cả phát triển thủy điện nhỏ, phát triển hệ thống cấp nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường cho đồng bào vùng cao, vùng sâu, vùng xa. Để cải thiện và nâng cao điều kiện sống cho người dân vùng cao thì vấn đề cơ sở hạ tầng xã hội như y tế, giáo dục cũng sẽ được chú trọng, bao gồm xây dựng và mở rộng mạng lưới y tế tới tận các huyện, xã vùng cao, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các trường học, nhất là các trường học cho con em đồng bào các dân tộc thiểu số.

Đối với vùng TDMN Bắc Bộ, Trung Quốc là nhà tài trợ ODA quan trọng cần được khai thác trong khuôn khổ hợp tác hai hành lang một vành đai kinh tế và các hợp tác khác. Ngoài ra còn có thể tranh thủ sự hỗ trợ của ADB trong khuôn khổ hợp tác tiểu vùng Mê Kông mở rộng.

Thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam năm 2010 đạt 1.168 USD/người, ra khỏi nhóm nước kém phát triển có thu nhập thấp, bước vào nhóm nước đang phát triển có thu nhập trung bình và phấn đấu đến năm 2020 cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Từ kinh nghiệm quốc tế, dự báo nguồn ODA của Việt Nam sau 2010 sẽ vẫn được duy trì, thậm chí có khả năng tăng lên. Tuy nhiên, về cơ cấu vốn chắc sẽ thay đổi theo chiều hướng ODA viện trợ không hoàn lại sẽ giảm dần, ODA vốn vay sẽ tăng lên với những điều kiện tài chính thay đổi theo hướng giảm dần tính ưu đãi (lãi suất cho vay có thể cao hơn, thời gian ân hạn và thời gian trả nợ sẽ ngắn hơn) so với các điều kiện tài chính ưu đãi của ODA mà Việt Nam được hưởng trong 5 năm 2006-2010.

Đối với vùng TDMN Bắc Bộ, vốn ODA sẽ tiếp tục được đầu tư vào lĩnh vực phát triển nông thôn tổng hợp nhằm tiếp tục nâng cao đời sống của người dân vùng cao, đặc biệt là các dân tộc thiểu số. Ngoài ra, nguồn vốn ODA cũng sẽ được ưu tiên hỗ trợ cho việc phát triển các ngành dịch vụ (như du lịch) và các ngành nghề địa phương nhằm tạo thêm công ăn việc làm cho nhân dân trong vùng. ODA vẫn tiếp tục được sử dụng hỗ trợ cho lĩnh vực lâm nghiệp, bảo vệ rừng và môi trường sinh thái tại khu vực TDMN Bắc Bộ vì khu vực này đã và sẽ là lá phổi cho toàn khu vực miền Bắc, nhất là trong công cuộc công nghiệp hóa và trong bối cảnh một số tỉnh trong vùng sẽ phát triển thành các đô thị lớn hơn đi đôi với phát triển công nghiệp.

Nguồn vốn ODA cũng sẽ tiếp tục được sử dụng hỗ trợ phát triển đô thị cho một số tỉnh có tiềm năng thế mạnh trong vùng như Lạng Sơn, Lào Cai với

cửa khẩu biên giới và Phú Thọ, Thái Nguyên với công nghiệp để các tỉnh này đóng vai trò đầu tàu thúc đẩy phát triển kinh tế của cả vùng.

1.4. Tác động của quan hệ buôn bán với Trung Quốc tới nền kinh tế và thị trường của vùng TDMN Bắc Bộ

1- Quan hệ thương mại Việt - Trung

Quan hệ ngoại giao, kinh tế, văn hoá, thương mại giữa hai nước đã hình thành từ lâu như một tất yếu khách quan giữa hai nước láng giềng "núi liền núi, sông liền sông", sau một thời kỳ sóng gió đã trở lại bình thường hoá vào cuối năm 1991. Trên cơ sở các hiệp định đã ký kết cùng sự nỗ lực của cả đôi bên, trên biên giới bộ giữa hai nước đến năm 2010 đã có 25 cặp cửa khẩu được khai thông, trong đó có 4 cặp cửa khẩu quốc tế, 7 cửa khẩu quốc gia và 14 cặp cửa khẩu tiểu ngạch. Ngoài ra còn 59 cặp đường mòn biên giới và 13 chợ biên giới được hình thành.

Sau một thời gian do thay đổi thiết bị, áp dụng kỹ thuật mới vào sản xuất, một loạt hàng hóa của ta đủ sức cạnh tranh và chiếm lĩnh được thị trường nội địa, vươn ra thị trường nước ngoài. Nhiều mặt hàng công nghiệp của ta đã xuất khẩu được sang Trung Quốc như xà phòng giặt, đồ mỹ nghệ, hàng may mặc, giày dép...

Về mặt xã hội, quan hệ buôn bán với Trung Quốc góp phần giảm bớt tỷ lệ đói nghèo, nâng cao dân trí, bộ mặt thị xã, thị trấn vùng biên giới thay đổi đáng kể. Nhà cửa, đường xá được xây dựng khang trang, một số trung tâm buôn bán đã được hình thành tại các cửa khẩu, cơ sở hạ tầng được đầu tư nâng cấp.

Mặc dù còn nhiều bức xúc trong mối quan hệ ngoại thương giữa Việt Nam và Trung Quốc nhưng hoạt động XNK giữa hai nước có bước chuyển tích cực và đạt được những thành tựu đáng khích lệ. Nhiều dấu hiệu cho thấy trong thời gian tới, quan hệ ngoại thương giữa hai nước sẽ phát triển ngày càng mạnh mẽ theo chiều hướng tích cực hơn. Dự báo từ nay đến 2010, kim ngạch XNK Việt Nam-Trung Quốc sẽ tăng ở mức 8-15%/năm.

2- Hợp tác phát triển hai hành lang kinh tế Việt Nam-Trung Quốc

Việt Nam và Trung Quốc đang thực hiện chủ trương chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực, mở cửa thị trường, tham gia vào các tổ chức kinh tế quốc tế, do vậy giữa 2 nước đã có sự nhất quán rất cao trong các chính sách thương mại, đầu tư, đặc biệt là trong phạm vi các điều ước quốc tế mà hai bên tham gia.

Hai nền kinh tế Việt Nam và Trung Quốc đều là thành viên của tổ chức hợp tác kinh tế Châu Á-Thái Bình Dương (APEC); cùng có các quan hệ song

phương và đa phương với nhiều quốc gia, tổ chức kinh tế trên thế giới...v.v. Điều này đã tạo ra những thuận lợi rất lớn cho hợp tác giữa hai nước nói chung và giữa các địa phương trong khu vực hai hành lang một vành đai kinh tế nói riêng. Là thành viên của các tổ chức quốc tế, Việt Nam và Trung Quốc đều phải thực hiện những cam kết với các tổ chức này, trong đó có mở cửa thị trường, xoá bỏ hàng rào thuế quan và phi thuế quan, tạo điều kiện cho hàng hoá của các nước thành viên dễ dàng thâm nhập vào thị trường của nhau. Việt Nam là thành viên chính thức của ASEAN, mà giữa ASEAN và Trung Quốc đã ký kết hiệp định thương mại tự do ASEAN – CHINA (gọi tắt là AC – FTA), do vậy, đây là một thuận lợi quan trọng để mở rộng quan hệ kinh tế, thương mại giữa Trung Quốc và ASEAN.

Việt Nam và Trung Quốc đang xây dựng chủ nghĩa xã hội do Đảng Cộng Sản lãnh đạo. Sự phát triển kinh tế – xã hội của 2 nước trong những năm qua có rất nhiều điểm tương đồng. Nền kinh tế Việt Nam đã đạt được tốc độ tăng trưởng rất nhanh trong những năm qua, tốc độ tăng trưởng GDP trung bình đạt trên 7%/năm trong một thời gian dài; các ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ có những bước phát triển vượt bậc; thị trường quốc tế không ngừng được mở rộng; tình hình chính trị ổn định, an ninh được đảm bảo; đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần của nhân dân không ngừng được nâng lên. Các địa phương Việt Nam khu vực hai hành lang một vành đai kinh tế đều coi trọng biên mậu như là một trong những động lực tích cực nhất để phát triển quan hệ song phương. Nền kinh tế Trung Quốc cũng có tốc độ tăng trưởng rất nhanh, đạt trên 7,5% trong một thời gian dài; nhiều ngành, sản phẩm công nông nghiệp và dịch vụ được xếp vào hàng đứng đầu trên thế giới, thị trường và các quan hệ quốc tế mở rộng rất nhanh, đời sống vật chất cũng ngày càng được nâng cao, an ninh chính trị ngày càng ổn định.

Cho đến nay, Chính phủ hai nước Việt Nam và Trung Quốc đã ký kết hơn 30 hiệp định hợp tác trên nhiều lĩnh vực như hiệp định thương mại Việt Nam - Trung Quốc ngày 7/11/1991; Hiệp định thành lập uỷ ban hợp tác kinh tế - thương mại liên chính phủ năm 1994; Hiệp định biên giới trên bộ ngày 30/12/1999; Hiệp định phân định lãnh hải ngày 25/12/2000; hiệp định giao thông và vận tải đường sắt; hiệp định giao thông và vận tải đường bộ; hiệp định vận tải biển; hiệp định vận tải hàng không dân dụng; hiệp định hàng hoá quá cảnh; hiệp định mậu dịch biên giới; hiệp định hợp tác du lịch... Các hiệp định này là các cơ sở pháp lý cho hợp tác kinh tế thương mại hai nước nói chung và hợp tác hai hành lang một vành đai kinh tế nói riêng.

Lãnh thổ hai hành lang một vành đai kinh tế nằm ở phía Đông Bắc của Việt Nam và phía Tây Nam của Trung Quốc. Nhìn chung, tài nguyên thiên

nhiên của khu vực này là không thực sự phong phú đặc biệt là phía bên Trung Quốc. Các địa phương có biên giới chung của 2 nước đều là vùng rừng núi; chủ yếu là các dân tộc ít người sinh sống, lao động thủ công; năng suất thấp, trình độ dân trí không đồng đều; nền kinh tế còn chậm phát triển so với các khu vực khác của mỗi nước. Đó là những bất lợi đáng kể, cần phải tính đến trong hợp tác hai hành lang một vành đai kinh tế.

Thuận lợi lớn nhất của hợp tác là vị trí địa lý và hệ thống giao thông làm cho con đường ra biển, xâm nhập vào thị trường bên ngoài được rút ngắn. Từ Côn Minh đi bằng đường sắt qua Lào Cai ra cảng Hải Phòng chỉ dài 854 km, trong khi tuyến nội địa ngắn nhất đi ra cảng Phòng Thành thuộc tỉnh Quảng Tây cũng dài hơn 1800 km. Trong lịch sử, từ thế kỷ XIII-XIV, nhiều triều đại Trung Quốc cũng như triều đại Việt Nam đều đã khai thác tối đa các cửa khẩu và tuyến giao thông thuận tiện này. Một thế mạnh nữa của vùng này cần khai thác trong hợp tác là khả năng tạo lập con đường từ Tây Nam ra biển. Khu vực Vịnh Bắc Bộ với chiều dài bờ biển 1595 km có thể mở được 21 bến cảng. Vịnh Bắc Bộ là một trong những vịnh lớn nhất Đông Nam Á và thế giới, có diện tích khoảng 26250 km², được bao bọc bởi bờ biển Đông Bắc Việt Nam và bờ biển Nam Quảng Tây, bán đảo Lôi Châu, Đảo Hải Nam. Do đó, có vị trí chiến lược quan trọng đối với cả Việt Nam và Trung Quốc về kinh tế, quốc phòng và an ninh.

Vân Nam: Vân Nam phát huy ưu thế so sánh, ra sức đẩy mạnh phát triển các ngành trụ cột như thuốc lá, sinh vật, du lịch, khoáng sản, điện lực. Côn Minh là tỉnh lỵ của Vân Nam, là trung tâm chính trị, kinh tế và văn hoá của tỉnh, là thành phố văn hoá lịch sử và du lịch nổi tiếng của Trung Quốc. Thành phố Ngọc Khê là cơ sở thuốc lá lớn nhất Trung Quốc, có Tập đoàn Hồng Tháp với quy mô sản xuất thuốc lá lớn nhất châu Á và lớn thứ tư thế giới. Châu Hồng Hà là cơ sở gia công kim loại màu và khai thác tài nguyên sinh vật lớn nhất tỉnh. Châu Văn Sơn là cơ sở khai thác tài nguyên sinh vật quan trọng của tỉnh, với sản phẩm chính là Tam Thất có ưu thế cạnh tranh mạnh. Vân Nam dự định trong vòng 15 năm, xây dựng cơ sở lớn nhất về khai thác và sản xuất thuốc lá bằng khoa học kỹ thuật, cơ sở khai thác sáng tạo mới tài nguyên sinh vật lớn nhất, cơ sở công nghiệp hoá chất lớn nhất, cơ sở công nghiệp kim loại màu lớn nhất cả nước và khu du lịch nổi tiếng thế giới.

Quảng Tây: Từ khi cải cách mở cửa đến nay, Quảng Tây đã vun đắp và bước đầu hình thành các ngành ưu thế như đường ăn, điện lực, luyện kim, ô-tô, cơ khí, vật liệu xây dựng, công nghiệp hoá dầu, thực phẩm, dược phẩm v.v. Đường ăn có vị trí hết sức quan trọng trong nước, sản lượng đường ăn chiếm hơn 50% tổng sản lượng cả nước. Ngành điện phát triển nhanh chóng,

đã xây dựng một loạt thủy điện và nhiệt điện như Yan Tan, Tian Sheng Qiao, Lai Bin A, Lai Bin B..., đã trở thành một trong những cơ sở quan trọng của chiến lược “vận chuyển điện từ miền tây sang miền đông”. Ngành công nghiệp nhôm là ngành trụ cột có tiềm năng và ưu thế phát triển nhất. Công ty nhôm Ping Guo có sức sản xuất hàng năm 850 nghìn tấn nhôm oxy và 130 nghìn tấn nhôm điện giải. Nhà máy nhôm oxy Gui Xi đã động thổ, năng suất năm trong kỳ một là 1,6 triệu tấn nhôm oxy. Quảng Tây đang trở thành cơ sở công nghiệp nhôm quan trọng cả nước. TP. Nam Ninh là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá của Quảng Tây. Hội chợ Trung Quốc – ASEAN được tổ chức hàng năm tại đây. TP. Sùng Tả giáp với Việt Nam, có 3 cửa khẩu quốc gia cấp một và 4 cửa khẩu quốc gia cấp hai, đã triển khai hợp tác với phía Việt Nam trong các lĩnh vực điện lực, luyện kim, vật liệu xây dựng, trồng trọt, chế biến nông sản, vận chuyển và lưu thông hàng hoá v.v. TP. Cảng Phòng Thành nằm trong vành đai kinh tế vịnh Bắc Bộ, dự định triển khai hợp tác với phía Việt Nam trong các lĩnh vực công nghiệp hoá dầu, sửa chữa tàu thuyền, nuôi trồng và chế biến thủy sản v.v.

Quảng Đông: Quảng Đông là một trong những tỉnh với quy mô kinh tế lớn nhất Trung Quốc. Từ khi cải cách mở cửa đến nay, Quảng Đông không ngừng cải tạo và sáng chế mới khoa học kỹ thuật, đã hình thành sức cạnh tranh hạt nhân sở hữu trí tuệ, từng bước hình thành hệ thống sáng chế kỹ thuật với chủ thể là doanh nghiệp, kết hợp sản xuất với nghiên cứu, đã thúc đẩy quốc tế hoá ngành khoa học kỹ thuật cao. Hiện nay, Quảng Đông đã hình thành các ngành ưu thế như ô-tô, nông nghiệp hướng ngoài, tài chính tiền tệ, bưu chính viễn thông, du lịch, phân tiêu v.v. Công nghiệp ô-tô không ngừng thu hút vốn đầu tư nước ngoài, mở rộng quy mô sản xuất, đã trở thành cơ sở sản xuất ô-tô lớn nhất khu vực Hoa Nam. Kết cấu nông nghiệp được cải thiện hơn, các sản phẩm có ưu thế như hoa tươi, rau quả, chè có quy mô lớn. Sau khi gia nhập WTO, ngành tài chính tiền tệ càng chú ý tới việc nâng cao chất lượng, tăng cường giám sát, phòng chống rủi ro, cơ cấu tài chính tiền tệ vận hành ổn định. Số lượng cơ cấu tài chính tiền tệ có vốn đầu tư nước ngoài tăng trưởng ổn định, thị phần không ngừng mở rộng. Ngành bảo hiểm có vốn đầu tư nước ngoài bắt đầu xuất hiện, doanh thu đứng đầu cả tỉnh 10 năm liền. Ngành du lịch lấy việc xây dựng thành phố du lịch xuất sắc làm khâu đột phá, đã hoàn thiện chức năng du lịch của thành phố, có xu thế phát triển tốt đẹp. Ngành phân tiêu phát triển ổn định, quy mô bán lẻ hàng hoá xã hội không ngừng được mở rộng, kim ngạch bán lẻ hàng tiêu dùng chiếm 1/10 cả nước, sức mua là 1/11 cả nước.

1.5. Tác động của quan hệ hợp tác với Lào

Để mở rộng thị trường, Việt Nam và Lào đã thỏa thuận xây dựng các siêu thị, các trung tâm giới thiệu hàng hóa tại các địa phương của Lào. Mặt khác, nhằm đẩy mạnh hơn nữa buôn bán tiểu ngạch, hai bên phối hợp khảo sát, đánh giá lại 11 cặp chợ vùng biên, xây dựng một số khu thương mại tự do ở các cửa khẩu biên giới. Hiện nay, ước tính trao đổi hàng hóa hàng năm giữa nhân dân hai nước dọc biên giới ước đạt trên 100 triệu USD.

Để thúc đẩy buôn bán biên giới cần có kế hoạch lâu dài và từng bước xây dựng cơ sở hạ tầng các tỉnh biên giới và tại các cửa khẩu, mà thiết yếu và đi trước một bước là giao thông, lưới điện quốc gia cùng thông tin liên lạc... Mở mang buôn bán biên giới phải gắn liền với tăng cường quản lý mà một trong những nội dung rất thời sự nhưng phải quan tâm thường xuyên và lâu dài là chống buôn lậu, chống gian lận thương mại tại cửa khẩu và khu vực vành đai bằng sự phối hợp các lực lượng liên ngành cùng những định chế kiểm tra, kiểm soát được cải tiến đồng bộ. Đồng thời tiếp tục hoàn chỉnh các căn cứ pháp lý của nước ta và thương thảo với các nước lân bang để ký thêm các thỏa ước mới hoặc tăng cường hiệu lực đối với các văn bản đã ký, trong đó nóng hổi là việc thiết lập quan hệ chính thức giữa các ngân hàng Nhà nước, tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế, các đối tác kinh tế được tham gia buôn bán qua biên giới lành mạnh, hữu ích cho cả hai bên.

Thực tế khẳng định việc mở rộng buôn bán qua biên giới là hướng đi đúng, hợp thời và không thể chậm hơn. Vì vậy, hơn lúc nào hết phải có một chính sách toàn diện, đồng bộ và khả thi, trong chừng mực nào đó cần tương thích với chủ trương của mỗi nước, hoặc có sự điều chỉnh kịp thời để thu hẹp khoảng cách, tận dụng và khai thác được các lợi thế so sánh đồng thời hạn chế được những bất cập. Chính sách cần phù hợp với đặc thù tự nhiên, kinh tế, xã hội của mỗi vùng biên giới góp phần tạo động lực để phát triển kinh tế các tỉnh có chung biên giới.

Trên biên giới, tuy tính chất quy mô trao đổi hàng hóa có khác nhau nhưng đều được tiến hành dưới các hình thức như mua bán hàng hóa của cư dân vùng biên, mậu dịch tiểu ngạch, xuất nhập khẩu chính ngạch kể cả dịch vụ quá cảnh, tạm nhập tái xuất. Các hình thức đó cần được tiếp tục làm phong phú, hiệu quả hơn.

Vốn đầu tư trực tiếp của Việt Nam vào Lào có xu hướng tăng. Thời gian tới, khi các dự án sản xuất điện, các dự án khai thác khoáng sản và trồng rừng nguyên liệu được ký kết, khối lượng đầu tư của Việt Nam vào Lào sẽ gia tăng nhanh chóng.

1.6. Tác động của quan hệ hợp tác với các nước trong khối ASEAN

Về lý thuyết và lâu dài, AFTA có tác động làm tăng khả năng cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam trên thị trường ASEAN nhờ giảm thuế quan, loại bỏ các hàng rào phi thuế quan và có tác động làm thay đổi cơ cấu công nghiệp ở các nước ASEAN, một số ngành sử dụng nhiều lao động hoặc tài nguyên như dệt may, chế biến thực phẩm, nông lâm sản..., ở một số nước sẽ giảm đi, trong khi đó Việt Nam lại có lợi thế phát triển những ngành này và như vậy tất yếu sẽ dẫn đến khả năng Việt Nam có thể tăng xuất khẩu các sản phẩm thuộc các ngành đó trên thị trường ASEAN.

Xét trong mối quan hệ kinh tế và quan hệ thị trường thì vùng TDMN Bắc Bộ có nhiều mặt hàng phù hợp với thị trường ASEAN dựa vào nguồn tài nguyên phong phú như nguồn thủy điện, khoáng sản, nông lâm sản...

Điện: Chủ yếu là nguồn thủy điện với công suất hiện nay là 1,8 triệu KW và dự kiến năm 2010 là 5,328 triệu KW. Với việc ký kết hiệp định hợp tác năng lượng của các nước ASEAN (1986), các nước trong vùng sẽ hợp tác trao đổi buôn bán nhằm khai thác nguồn năng lượng trong vùng và khu vực. Trong khuôn khổ hợp tác khu vực và tiểu vùng, ngành điện của Việt Nam và Lào đang gấp rút hoàn thành quy hoạch và lập dự án mua bán điện đến năm 2010. Đây là lợi thế mạnh của vùng TDMN Bắc Bộ trong những năm tới.

Phân bón: Hiện nay Việt Nam đang nhập một lượng lớn phân bón chủ yếu là Urê, DAP, Kali, trong đó nhập khẩu với kim ngạch khá lớn từ Indônêxia (phân bón và hóa chất chiếm tới 34% tổng kim ngạch nhập khẩu từ Indônêxia sang Việt Nam). Thuế xuất nhập khẩu của các mặt hàng phân bón hóa học đang ở mức 0%. Dự kiến đưa các mặt hàng phân bón hóa học vào thực hiện CEPT từ năm 2003. Đây là một thuận lợi cho vùng TDMN Bắc Bộ là vùng sản xuất nhiều loại phân bón so với toàn quốc (phân lân chiếm 80%, đạm 100%, NPK 40%).

Chè: Hiện tất cả các nước thành viên của ASEAN đều đưa mặt hàng chè vào cắt giảm thuế quan với mức thuế xuất CEPT rất thấp (0-5%) nên Việt Nam có khả năng mở rộng thị trường xuất khẩu mặt hàng này sang các nước ASEAN và thế giới. Dự kiến năm 2010 sản lượng chè búp khô của Việt Nam là 170 nghìn tấn, trong đó vùng TDMN Bắc Bộ là 40 nghìn tấn. Đây là thế mạnh cạnh tranh của vùng TDMN Bắc Bộ với các nước ASEAN. Các mặt hàng chè đều đã được thực hiện CEPT/AFTA từ trước năm 2000.

Các mặt hàng gỗ chế biến, gỗ dán, gỗ dán dân dụng: Đối với vùng TDMNB, sẽ đầu tư xây dựng nhà máy ván nhân tạo ở Lào Cai công suất 30 nghìn m³ sản phẩm/năm; xây dựng ở các tỉnh Sơn La, Lào Cai, Cao Bằng, Bắc Cạn, Hà Giang mỗi tỉnh một cơ sở ván ghép thanh bằng tre, luồng công

suất 1.000 m³ sản phẩm/năm.

Với tiềm năng lâm nghiệp của vùng (3,085 triệu ha rừng) sẽ tạo thuận lợi cho phát triển ngành giấy và các sản phẩm từ gỗ của vùng. Dự kiến một số tỉnh vùng TDMN Bắc Bộ sẽ đầu tư xây dựng một nhà máy bột giấy quy mô khoảng 50 nghìn tấn bột/năm thực hiện chương trình 5,0 triệu tấn bột giấy vào năm 2010 của cả nước.

Xi măng: Việt Nam nhập khẩu clinke chủ yếu từ Thái Lan, Ấn Độ và Malaixia. Mức nhập khẩu clinke từ ASEAN chiếm khoảng 32% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của các nước. Việt Nam xuất khẩu xi măng portland thành phẩm sang Campuchia và Lào.

Khoáng sản: Tài nguyên khoáng sản đa dạng và chủng loại phong phú như apatit, quặng kim loại, vật liệu xây dựng..., là mặt hàng quan trọng vùng TDMNB có thể cạnh tranh với các nước ASEAN, đặc biệt các nước có chung biên giới với Việt Nam.

1.7. Tổng quát những lợi thế so sánh của vùng

Vùng TDMN Bắc Bộ là địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả nước; có vai trò quyết định đối với môi trường sinh thái của cả vùng Bắc Bộ. Xây dựng vùng TDMN Bắc Bộ vững mạnh toàn diện vừa là yêu cầu, nguyện vọng của đồng bào các dân tộc trong vùng, vừa là nhiệm vụ cực kỳ quan trọng đối với sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh lâu dài của đất nước.

1) Là một vùng giàu tài nguyên khoáng sản ở nước ta, trong đó có những loại có trữ lượng lớn như thủy điện chiếm 56%, apatit 100%, đồng 70%, đất hiếm chiếm gần 100% của cả nước; ngoài ra còn có nhiều đá vôi để sản xuất xi măng, sắt, chì, kẽm, thiếc v.v... Đây là thế mạnh lớn, là cơ sở rất quan trọng để phát triển ngành công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản góp phần vào sự khởi động và triển khai công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa của vùng và cả nước.

2) Vùng có địa hình đa dạng, quỹ đất chưa sử dụng còn lớn cùng với các tiểu vùng khí hậu nhiệt đới, cận nhiệt đới và ôn đới để phát triển đa dạng nông nghiệp cho phép phát triển nhiều loại cây trồng, vật nuôi rất đa dạng và phong phú, trong đó có những loại cây đặc sản có giá trị kinh tế cao như chè (chè Tuyên Quang, chè Thái Nguyên, chè tuyết, chè vàng), hồi, quế, sơn, mật hươu, mướp, hang, nhiều loại dược liệu quý, v.v..., đảm bảo cung cấp đủ nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến nông lâm sản.

3) Vùng có tiềm năng du lịch rất phong phú, đa dạng, đặc biệt là tiềm năng du lịch, du ngoạn các hồ nước lớn trên núi (Núi Cốc, Ba Bể, Cẩm Sơn,

Thác Bà,...), du lịch leo núi và nghỉ dưỡng (Sa Pa, Tam Đảo, Cổng Trời, nhiều hang động, đảo trên hồ, rừng nguyên sinh...), tham quan di tích lịch sử đã được xếp hạng nổi tiếng như (Điện Biên Phủ, nhà tù Sơn La, di tích văn hóa và vốn văn hóa truyền thống của các dân tộc, các cảnh quan thiên nhiên, văn hóa Đông Sơn, Đền Hùng, hang Pắc Bó, cây đa Tân Trào, An toàn khu...), du lịch lễ hội ...là nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế.

4) Vùng TDMN Bắc Bộ có vị trí địa kinh tế, chính trị quan trọng đối với cả nước, tiếp giáp Trung Quốc và Lào. Giải biên giới có các cửa khẩu quốc tế như Hữu Nghị, Lào Cai,... là các cửa khẩu ra vào quan trọng để giao lưu hàng hóa, phát triển kinh tế hiện tại cũng như trong tương lai. Chủ trương đẩy mạnh hợp tác phát triển “Hai hành lang, một vành đai kinh tế Việt Nam-Trung Quốc” đang được Chính phủ hai nước quan tâm là thuận lợi lớn cho phát triển kinh tế, xã hội của các tỉnh nằm trong tuyến hành lang nói riêng và cho cả vùng nói chung. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế và quan hệ hợp tác cùng phát triển, các khu vực kinh tế cửa khẩu đang trở thành động lực trực tiếp, vừa là một trong những mũi đột phá thúc đẩy quan hệ hợp tác kinh tế, buôn bán làm ăn giữa các địa phương, các doanh nghiệp và nhân dân trong vùng với Trung Quốc và Lào.

5) Thực hiện Nghị quyết 37 của Bộ Chính trị, Chính phủ đã chủ trương giành một khối lượng vốn khá lớn tập trung đầu tư vào vùng, thông qua các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình 135, các dự án quốc gia, các dự án sử dụng trái phiếu Chính phủ, công trái giáo dục, các hỗ trợ có mục tiêu khác và thông qua các dự án, chương trình trong Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 37 của Bộ Chính trị. Đây là một động lực lớn có tác động đến mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội và phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh trong vùng. Các nhà máy thủy điện lớn của quốc gia sẽ được xây dựng trong vùng như Sơn La, Na Hang, Lai Châu, cùng với công tác di dân tái định cư sẽ là cơ hội quan trọng phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh trong vùng.

II. NHỮNG KHÓ KHĂN, THÁCH THỨC ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA VÙNG TDMN BẮC BỘ.

Mặc dù trên nhiều lĩnh vực, kinh tế nước ta đã đạt được những thành tựu đáng kể, song nhìn chung vùng TDMN Bắc Bộ vẫn có những khó khăn, thách thức không nhỏ cần vượt qua.

1. Địa hình của vùng TDMN Bắc Bộ phức tạp, bị chia cắt mạnh mún tạo nên những tiểu vùng khí hậu khắc nghiệt thường gây lũ lụt, sạt lở núi về mùa mưa, hạn hán và thiếu nước về mùa khô.

Giao thông nội vùng và với các vùng khác trong cả nước bị cách trở,

gây khó khăn cho việc tổ chức sản xuất, đặc biệt là việc giao lưu hàng hóa, tiêu thụ các sản phẩm, phục vụ đời sống nhân dân. Suất đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội lớn hơn nhiều so với các vùng khác.

Hệ thống cơ sở hạ tầng về giao thông, điện, nước, và viễn thông chưa hoàn thiện và kém phát triển; tích lũy nội bộ nền kinh tế thấp nhất cả nước, do đó, hạn chế nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn. Công tác giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn. Điều này khó hấp dẫn các nhà đầu tư

2. Vùng TDMN Bắc Bộ kinh tế phát triển chậm, đến nay vẫn là vùng nghèo nhất trong cả nước, khoảng cách về thu nhập của vùng so với các vùng khác có chiều hướng ngày càng rộng thêm.

Nền kinh tế chậm phát triển, trình độ dân trí thấp, lực lượng lao động chất lượng không cao và năng lực cán bộ làm công tác đối ngoại và đầu tư cũng hạn chế về chuyên môn, nhất là về ngoại ngữ. Điều này khiến cho công tác xúc tiến đầu tư cũng gặp nhiều khó khăn. Nền kinh tế chậm phát triển, trình độ dân trí thấp, lực lượng lao động chất lượng không cao và năng lực cán bộ làm công tác đối ngoại và đầu tư cũng hạn chế về chuyên môn, nhất là về ngoại ngữ. Điều này khiến cho công tác xúc tiến đầu tư cũng gặp nhiều khó khăn. Các địa phương trong vùng chưa có khả năng tự cân đối ngân sách. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm, hiệu quả thấp và thiếu vững chắc, hạ tầng kinh tế - xã hội còn nhiều yếu kém.

3. Sự hỗ trợ của Nhà nước đối với vùng TDMN Bắc Bộ trong thực tế đã và sẽ được tăng cường đáng kể, nhưng do địa bàn rộng, suất đầu tư lại cao so với các vùng khác, nên sự chuyển biến trông chờ vào sự đầu tư của Nhà nước chỉ có thể ở mức độ giới hạn.

Một số khó khăn ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế của vùng là: (1) Vốn đầu tư nước ngoài giảm sút nhiều so với những năm trước, việc huy động vốn tích lũy trong nước cho đầu tư phát triển còn nhỏ so với yêu cầu; (2) Sức cạnh tranh hàng hóa gặp khó khăn do công nghệ thiết bị chưa đổi mới nhiều, vì vậy sức cạnh tranh hàng hóa Việt Nam sản xuất có phần bị suy giảm, trong đó có cả nguyên nhân hàng hóa của ta kém chất lượng; (3) Hệ thống pháp lý và chính sách đang trong quá trình hoàn thiện, còn khiếm khuyết, gây trở ngại nhiều cho việc thu hút đầu tư và nâng cao hiệu quả sản xuất.

Nhìn tổng thể, thực trạng thu hút và sử dụng nguồn vốn FDI tại các tỉnh thuộc Vùng TDMN Bắc Bộ là một bức tranh không mấy sáng sủa. Ngoài Thái Nguyên, Phú Thọ và Lạng Sơn thu hút được tương đối nguồn vốn này, các tỉnh còn lại, vốn FDI chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng vốn đầu tư phát triển địa phương. Kết quả thu hút FDI tại các địa phương này cũng thấp, chưa

tương xứng với tiềm năng và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

4. Trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực hàng hóa, dịch vụ của vùng phải đối mặt với nguy cơ cạnh tranh gay gắt hơn, khốc liệt hơn ngay cả trên thị trường nội địa. Hầu hết các mặt hàng trong nước sẽ phải đối mặt với nguy cơ cạnh tranh lớn hơn do một số nguyên nhân sau: (1) Trong khi khả năng cạnh tranh của một số mặt hàng công nghiệp sản xuất trong nước còn yếu (về giá cả, chất lượng, hình thức mẫu mã) do quy mô sản xuất nhỏ, công nghệ lạc hậu, tổ chức quản lý còn kém, năng suất lao động thấp thì việc giảm thuế nhập khẩu xuống còn 0 - 5% có nghĩa là giá hàng công nghiệp nhập khẩu sẽ giảm và hàng công nghiệp trong nước sẽ phải đối mặt với nguy cơ cạnh tranh lớn hơn; (2) Cơ cấu hàng công nghiệp xuất khẩu của vùng TDMN Bắc Bộ chủ yếu là nông sản, quặng thô hoặc qua sơ chế, lâm thổ sản..., tương đối giống các nước ASEAN, nhiều mặt hàng mà công nghiệp trong vùng sản xuất được thì các nước ASEAN cũng sản xuất được nên dẫn đến sự cạnh tranh trực tiếp, gay gắt không những trên thị trường Việt Nam, ASEAN mà ngay cả thị trường ngoài ASEAN; (3) Khả năng tiếp cận thị trường và tạo lập nguồn vốn đầu tư của doanh nghiệp trong vùng còn hạn chế. Hiện còn nhiều doanh nghiệp thiếu một chiến lược sản xuất kinh doanh dài hạn và ổn định, cũng như chưa đề ra một kế hoạch chi tiết dài hạn về phát triển thị trường; (4) Hệ thống luật pháp, chính sách chế độ quản lý còn nhiều bất cập, đặc biệt là các cơ quan quản lý còn chưa quan tâm đúng mức đến việc hỗ trợ tháo gỡ khó khăn giúp doanh nghiệp nâng cao khả năng cạnh tranh.

Do tính chất và điều kiện tài chính của ODA sẽ có những thay đổi như dự báo ở trên, nên định hướng sử dụng nguồn vốn này cũng cần có những thay đổi phù hợp. Trong thời kỳ sau năm 2010 tình hình kinh tế, xã hội của Việt Nam nói chung và Vùng TDMN Bắc Bộ nói riêng chắc sẽ đạt được những tiến bộ quan trọng, ngân sách của Trung ương và địa phương sẽ được cải thiện đáng kể. Do các khoản vay đều phải được bảo lãnh của Nhà nước, không cần thiết phải sử dụng ODA vốn vay kém ưu đãi với quy mô lớn để đầu tư từ ngân sách cho các dự án không có khả năng hoàn vốn cao. Sau 2010, do định hướng sử dụng các nguồn vốn ODA kém ưu đãi hơn cho các lĩnh vực có khả năng hoàn vốn cao như năng lượng, công nghiệp..., vốn ODA ưu đãi sẽ được tập trung chủ yếu cho lĩnh vực xóa đói giảm nghèo và các khu vực khó khăn, đặc biệt là vùng TDMN Bắc Bộ.

Theo tổng hợp nhu cầu của địa phương, giai đoạn 2006-2010, các địa phương trong Vùng kêu gọi huy động khoảng 2,9 tỷ USD vốn ODA cho các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của mình. Tuy nhiên, trong bối cảnh tổng nguồn ODA cho toàn quốc cho thời kỳ này còn có hạn (chỉ vào khoảng từ

12,35 tỷ USD tới 15,75 tỷ USD), nếu tiếp tục xu thế trong thời gian qua có tính đến các ưu tiên đặc biệt cho vùng TDMN Bắc Bộ, dự báo tổng vốn ODA ký kết mới cho vùng giai đoạn 2006-2010 cho vùng chỉ khoảng từ 1 tỷ đến 1,3 tỷ USD. Do vậy, các dự án còn lại trong nhu cầu của địa phương với tổng giá trị khoảng 1,7-2 tỷ sẽ được huy động trong thời kỳ sau 2010.

5. Vùng TDMN Bắc Bộ tuy có nhiều thuận lợi trong hợp tác phát triển với Trung Quốc, nhưng trong quan hệ thương mại giữa hai nước cũng còn những tồn tại, những vấn đề nổi cộm cần giải quyết như:

1) Tuy tốc độ tăng trưởng kim ngạch buôn bán và hàng hóa xuất nhập khẩu giữa hai nước tăng nhanh (kim ngạch buôn bán từ 32 triệu USD năm 1991 lên mức 2,8 tỷ USD năm 2001 và hơn 20 tỷ USD vào năm 2010, nhưng kim ngạch xuất nhập khẩu (cả chính ngạch và tiểu ngạch) chỉ chiếm tỷ lệ rất khiêm tốn trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của mỗi nước;

2) Cán cân buôn bán giữa hai nước ngày càng bất lợi đối với phía Việt Nam. Việt Nam chủ yếu nhập siêu và mức độ nhập siêu ngày càng tăng lên nhanh chóng, không có lợi cho việc thúc đẩy quan hệ mậu dịch và phát triển cân bằng;

3) Chất lượng sản phẩm hàng hóa trao đổi giữa hai nước chưa phản ánh đúng được trình độ phát triển kinh tế của mỗi nước. Khả năng đáp ứng các yêu cầu chất lượng, mẫu mã..., cũng như năng lực cạnh tranh của hàng hoá Việt Nam còn hạn chế. Trong buôn bán biên giới, tình trạng hàng giả, hàng kém chất lượng chiếm tỷ trọng khá lớn gây ảnh hưởng không tốt đối với tiêu dùng;

4) Vấn đề buôn lậu trên bộ, trên biển giữa hai nước diễn ra ngày càng phức tạp, tập trung vào những mặt hàng như xe đạp, xe máy, hàng điện tử dân dụng đã qua sử dụng, vải các loại..., đã có tác động xấu trong việc phát triển kinh tế của mỗi nước, ảnh hưởng đến tình hình an ninh quản lý biên giới.

6. Vùng TDMN Bắc Bộ có trình độ dân trí còn thấp, nhất là đồng bào các dân tộc thiểu số, cho nên việc tiếp thu kiến thức văn hóa, quản lý kinh tế và tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất bị hạn chế. Trong sản xuất còn nặng về tự cấp tự túc, tư tưởng ỷ lại còn lớn, ý thức vươn lên chưa cao; tỷ lệ đói nghèo cao nhất cả nước; phong tục lạc hậu, mê tín dị đoan có chiều hướng gia tăng làm ảnh hưởng không tốt đến đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân các dân tộc trong vùng. Trình độ cán bộ quản lý nhà nước các cấp trong vùng còn bất cập, còn nặng dấu ấn bao cấp, thiếu tính năng động sáng tạo; chưa tập hợp, liên kết và phát huy được thế mạnh của toàn vùng.

7. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của vùng TDMN Bắc Bộ còn quá yếu kém so với các vùng khác trong cả nước: đường giao thông chủ

yếu là đường bộ nhưng chất lượng quá xấu; các công trình thủy lợi vừa thiếu nghiêm trọng vừa xuống cấp; việc cung cấp nước sạch, cấp điện, thông tin liên lạc cho vùng sâu, vùng núi cao còn nhiều khó khăn; hệ thống bệnh viện và trạm y tế xã vừa chưa đủ, vừa thiếu điều kiện làm việc, chưa đáp ứng được công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân; hệ thống trường học, dạy nghề cũng chưa đáp ứng được yêu cầu.... Tích lũy nội bộ nền kinh tế thấp nhất cả nước, do đó hạn chế khả năng tham gia đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu phục vụ phát triển nền kinh tế - xã hội của vùng.

8. Chất lượng nguồn nhân lực thấp, tỷ lệ lao động qua đào tạo vào loại thấp nhất cả nước.

9. Những yếu tố bất ổn định về chính trị còn tiềm ẩn, phải hết sức đề phòng và chủ động giải quyết như: An ninh quốc phòng luôn là vấn đề nóng bỏng trên tuyến biên giới cả phía Bắc và phía Tây; các thế lực thù địch triệt để lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo gia tăng hoạt động, kích động tư tưởng ly khai, tự trị, truyền đạo trái phép, lôi kéo người dân đi theo các tà đạo, di cư tự do. Vấn đề xâm lấn biên giới, tình hình xuất nhập cảnh trái phép tạo ra nhiều bất ổn; buôn lậu, mua bán tàng trữ vũ khí, ma túy vẫn còn xảy ra; các tệ nạn xã hội cũng đang là điều phải luôn luôn quan tâm đối với vùng TDMN Bắc Bộ.

PHẦN THỨ HAI
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG TDMN BẮC BỘ ĐẾN NĂM 2020

Chương I
QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN
KT-XH VÙNG TDMN BẮC BỘ ĐẾN NĂM 2020

I. CHỨC NĂNG CỦA VÙNG TDMN BẮC BỘ TRONG TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN KT-XH CỦA CẢ NƯỚC

1- Vùng TDMN Bắc Bộ là địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế-xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả nước.

Vùng có đường biên giới giáp nước CHND Trung Hoa và nước CHDCND Lào, có nhiều cửa khẩu quốc tế và tiểu ngạch khá thuận lợi cho giao lưu phát triển kinh tế - xã hội. Tuyến biên giới Việt - Trung và Việt - Lào của Vùng TDMN Bắc Bộ có địa hình phức tạp, 80% chiều dài biên giới chạy dọc theo các sông, suối lớn nhỏ, phần còn lại chủ yếu là núi non hiểm trở, phần lớn các dãy núi có hình vòng cung, chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, có độ cao giảm dần từ Tây sang Đông như Phu Xỉ Lùng 3.076 m (Mường Tè), Ngũ Đạo Sơn 3.048 m (Phong Thổ, Lai Châu), Nadu 1.557 m (Bảo Lạc, Cao Bằng), Đại Phong Lĩnh 1.056 m (Tràng Định, Lạng Sơn). Đây là địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế-xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả nước.

2- Là vùng có vai trò quyết định đối với môi trường sinh thái của cả vùng Bắc Bộ. Địa hình của vùng TDMN Bắc Bộ khá phức tạp và phân hóa mạnh với nhiều dãy núi cao, hệ thống sông suối dày đặc đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp nước cho vùng và vùng Đồng bằng sông Hồng. Do địa hình tương đối cao và dốc nên hệ thống sông suối của vùng đều dốc, tốc độ dòng chảy lớn gây xói lở khu vực ven sông hoặc hiện tượng lũ quét ở một số địa phương của vùng và vùng Đồng bằng sông Hồng. Tài nguyên rừng của vùng có ý nghĩa rất lớn trong phát triển kinh tế, quốc phòng - an ninh, đặc biệt có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ sự cân bằng sinh thái điều tiết nguồn nước, hạn chế lũ lụt và hạn hán ở hạ lưu và là nơi bảo tồn nhiều nguồn gen quý hiếm.

3- Là vùng có tiềm năng, lợi thế về nông, lâm nghiệp, thủy điện, khoáng sản, du lịch và kinh tế cửa khẩu. Vùng có nhiều dạng địa hình tạo ra sự đa dạng về các tiểu vùng khí hậu, hình thành nhiều loại đất thuận lợi cho phép phát triển nền nông nghiệp đa dạng với các loại cây trồng, vật nuôi có nguồn

gốc nhiệt đới và ôn đới. Có điều kiện thuận lợi để lựa chọn cơ cấu sản xuất hợp lý, hiệu quả và bền vững.

Vùng TDMN Bắc Bộ giàu tài nguyên khoáng sản vào bậc nhất ở nước ta, trong đó những loại tài nguyên khoáng sản có ý nghĩa quan trọng đối với quốc gia.

4- Là vùng có nhiều đồng bào dân tộc ít người sinh sống gần bó lâu đời, có một nền văn hóa đa dạng, phong phú, mỗi dân tộc có một bản sắc văn hóa riêng.

Vùng TDMN Bắc Bộ là vùng có thành phần dân tộc đa dạng nhất trong cả nước với gần 40 dân tộc anh em với phong tục tập quán khác nhau nên sự phát triển của các khu dân cư mang các đặc thù riêng.

Khu vực núi cao là địa bàn sinh sống chủ yếu của các dân tộc H'mông, Puộc, Dáy..., với hình thái bố trí dân cư rải rác không tập trung hoặc du canh du cư. Khu vực núi thấp là địa bàn sinh sống chủ yếu của các dân tộc Dao, Khơ Mú, Xáng, Kháng... tuy đã tập trung hơn so với khu vực núi cao song ở một số địa bàn dân cư vẫn phân bố rải rác. Khu vực trung du và đồng bằng là nơi sinh sống chủ yếu của các dân tộc Kinh, Tày, Nùng, Thái, Mường với hình thức bố trí tập trung thành làng, bản.

Do địa hình chia cắt, một bộ phận dân cư, chủ yếu là người Kinh hình thành làng xã ven trục giao thông chính. Các dân tộc khác sống gần sông suối, các sườn núi với quy mô nhỏ, trong đó nhiều gia đình còn sống du canh du cư, quy mô làng bản chưa ổn định. Nhìn chung cơ sở hạ tầng, kinh tế - xã hội trong khu dân cư chậm phát triển, đặc biệt đối với các xã, thôn bản vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới của đồng bào dân tộc.

5- Là vùng có nhiều căn cứ cách mạng, an toàn khu của các cuộc kháng chiến bảo vệ tổ quốc. Lịch sử hình thành và phát triển của vùng đất và con người vùng TDMN Bắc Bộ gắn liền với lịch sử hình thành và phát triển của dân tộc Việt Nam. Trên địa bàn vùng hiện còn lưu giữ, bảo tồn được nhiều di tích lịch sử, văn hóa của nhiều thời kỳ lịch sử dựng nước và giữ nước như khu di tích cách mạng Hoàng Vân, Pác Pó; khu di tích lịch sử như bến Âu Lâu, khu di tích Đền Hùng, khu di tích lịch sử Trần Hưng Đạo, khu di tích Bác Hồ, khu di tích Điện Biên Phủ, Mường Phăng...

II. QUAN ĐIỂM VÀ TƯ TƯỞNG CHỈ ĐẠO PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG TDMN BẮC BỘ ĐẾN NĂM 2020

1)- Quy hoạch vùng Miền Trung đến năm 2020 phải phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của cả nước; bảo đảm thống nhất với các quy hoạch ngành, lĩnh vực. Phát huy cao độ mọi lợi thế và nguồn lực bên trong để thu hút mạnh và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài (gồm cả vốn hỗ trợ của trung ương); mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại, thực hiện nhất quán, lâu dài chính sách thu hút nguồn lực từ bên ngoài kể cả các hình thức đầu tư trực tiếp, đầu tư gián tiếp, các hình thức thu hút vốn ODA, NGOs, các doanh nghiệp nước ngoài...; đồng thời mở rộng thị trường xuất khẩu, tăng khả năng xuất khẩu để thúc đẩy nền kinh tế của vùng phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững.

2)- Tập trung đầu tư có trọng điểm vào những ngành, lĩnh vực có lợi thế so sánh của vùng và từng tiểu vùng. Từng bước thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế của vùng theo hướng chuyển đổi căn bản phương thức sản xuất kinh doanh mang nặng tính tự nhiên, truyền thống sang phương thức sản xuất hàng hóa theo cơ chế cung cầu thị trường, tạo ra các mũi đột phá, tạo sự thay đổi căn bản trong cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hóa. Trước hết là, phát triển ngành nông lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá gắn với phát triển công nghiệp chế biến, ưu tiên các ngành công nghiệp chế biến phục vụ xuất khẩu, tạo tiền đề cho việc nâng cao hiệu quả đầu tư, hình thành và phát triển các ngành công nghiệp tiên tiến và hiện đại.

3)- *Gắn phát triển trước mắt* với lâu dài, lấy phát triển công nghiệp, du lịch làm hạt nhân phát triển kinh tế. Lấy phát triển công nghiệp làm động lực đóng góp cho tăng trưởng, đẩy nhanh phát triển du lịch và dịch vụ là ngành kinh tế mũi nhọn và là sự đóng góp lớn trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh tỷ trọng khu vực dịch vụ trong cơ cấu kinh tế của vùng, coi trọng phát triển nông, lâm, ngư nghiệp và nông thôn, nhanh chóng tạo ra các yếu tố bên trong vững mạnh, tranh thủ lợi thế từ bên ngoài, gắn vùng TDMN Bắc Bộ trong mối quan hệ tổng thể với các tỉnh trong vùng KTTĐ Bắc Bộ, vùng ĐBSH trên cơ sở tận dụng tối đa các lợi thế so sánh về vị trí địa kinh tế, có đường biên với 2 nước láng giềng Trung Quốc và Lào, khai thác tối đa các khu kinh tế cửa khẩu để cơ cấu lại nền kinh tế một cách hợp lý nhằm khai thác có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên của vùng.

4) - Đặt sự phát triển của Vùng TDMN Bắc Bộ trong chiến lược phát triển kinh tế-xã hội chung của cả nước thời kỳ 2011-2020, xu thế hội nhập kinh

tế và cạnh tranh quốc tế nhằm nâng cao chất lượng phát triển kinh tế-xã hội của vùng.

5) - Đảm bảo phát triển bền vững về mặt môi trường, phát triển kinh tế-xã hội phải kết hợp chặt chẽ với bảo vệ môi trường sinh thái, đảm bảo phát triển bền vững và cảnh quan cho phát triển du lịch. Gắn phát triển kinh tế với bảo tồn, phát huy và phát triển nền văn hoá truyền thống, phát huy các giá trị văn hoá lịch sử của vùng, góp phần xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

6) - Đảm bảo phát triển bền vững về mặt xã hội, phát triển kinh tế kết hợp chặt chẽ với phát triển xã hội, gắn tăng trưởng kinh tế với công bằng, tiến bộ xã hội nhằm trước hết tạo công ăn việc làm, xoá đói giảm nghèo và nâng cao mức sống vật chất tinh thần cho nhân dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số tại các vùng kháng chiến cũ, vùng nghèo, vùng khó khăn, bảo đảm công bằng xã hội, từng bước thu hẹp khoảng cách về mức sống của nhân dân trong vùng so với các vùng khác trong nước.

7) - Kết hợp chặt chẽ việc phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội với đảm bảo quốc phòng an ninh, củng cố vững chắc an ninh nội địa, đảm bảo công tác phòng thủ tuyến biên giới. Duy trì tốt mối quan hệ với các tỉnh láng giềng thuộc khu vực biên giới. Triển khai tốt nhiệm vụ quốc phòng, an ninh phù hợp với đặc điểm của một địa bàn xung yếu.

III. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG TDMN BẮC BỘ ĐẾN NĂM 2020

3.1. Mục tiêu tổng quát đến năm 2020

Phấn đấu nâng cao vị thế kinh tế của vùng TDMN Bắc Bộ, cải thiện rõ rệt hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội của vùng đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu phát triển kinh tế và bảo đảm quốc phòng, an ninh của vùng; khai thác hợp lý, hiệu quả và bền vững các nguồn tài nguyên khoáng sản, thế mạnh về đất đai, khí hậu, thủy điện, lợi thế về cửa khẩu để phát triển các ngành kinh tế. Hoàn thành cơ bản định canh, định cư và đưa dân ổn định trở lại biên giới, khắc phục được tình trạng di dân tự do vào phía Nam và các vùng khác; bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá các dân tộc; môi trường, cảnh quan tự nhiên được bảo vệ, chính trị-xã hội ổn định, quốc phòng, an ninh và chủ quyền quốc gia được giữ vững.

3.2. Mục tiêu và nhiệm vụ chủ yếu về kinh tế, xã hội, môi trường

1. Về phát triển kinh tế.

- Phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm thời kỳ 2011-2015 khoảng 7,5% và trên 8% thời kỳ 2016-2020. Từng bước thu hẹp

khoảng cách chênh lệch về mức GDP bình quân đầu người so với mức trung bình cả nước. Đến năm 2015 GDP bình quân đầu người đạt khoảng 43% và đến năm 2020 đạt trên 45% mức bình quân đầu người chung của cả nước (năm 2010 mới đạt 42%).

- Phân đầu tạo sự chuyển biến mạnh trong tái cơ cấu kinh tế của vùng từ cơ cấu nông-công nghiệp-dịch vụ sang công nghiệp-dịch vụ-nông nghiệp. Từng bước nâng dần tỷ trọng khu vực phi nông nghiệp của vùng lên trên 75% vào năm 2015 và trên 80% vào năm 2020. Hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa theo lợi thế so sánh của từng tiểu vùng, chuyển dịch mạnh cơ cấu trong nội bộ ngành công nghiệp theo hướng hiện đại.

- Kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân trên 15%/năm; tỷ lệ đổi mới công nghệ đạt khoảng 20%/năm.

- Phân đầu đến năm 2015 tỷ lệ thu ngân sách trên GDP chiếm trên 12% và năm 2020 đạt 13-14%.

2- Về phát triển xã hội

- Các mục tiêu về xã hội của vùng đạt mức trung bình của cả nước. Thực hiện chương trình xoá đói giảm nghèo, phân đầu mỗi năm giảm khoảng 2,5-3% tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới. Phân đầu trong mỗi kế hoạch 5 năm giải quyết việc làm cho khoảng 250-300 nghìn lao động, duy trì tỷ lệ lao động chưa có việc làm khoảng 4,5-5% ở khu vực thành thị, tăng tỷ lệ sử dụng lao động ở khu vực nông thôn lên trên 85%. Đến năm 2015 nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo lên khoảng 35-37% và năm 2020 đạt trên 45-50%.

- Đến năm 2015 bảo đảm kiên cố hoá các công trình hạ tầng xã hội trước hết là các cơ sở y tế, giáo dục. Đến năm 2015 trên 60-70% số trạm y tế xã có bác sỹ và chuẩn hóa 100% trạm y tế xã, cơ sở y tế và phòng khám đa khoa khu vực; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng xuống dưới 20%. Đến năm 2020 phân đầu 100% xã có bác sỹ; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng xuống dưới 15%. Phân đầu đến năm 2015 số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã) đạt 20,5 giường (có 2 giường tư nhân). Đến năm 2020 số giường bệnh/vạn dân đạt 25 giường (có 5 giường bệnh tư nhân). Đến năm 2015, bảo đảm hầu hết các xã có nhà trạm y tế kiên cố và 80% xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã, đến năm 2020 là 95%..

- Đến năm 2020, tất cả các tỉnh đều có các trung tâm văn hoá thông tin cấp tỉnh, trung tâm văn hoá thông tin- thể thao cấp huyện và các thiết chế văn hoá thông tin cấp xã, phường. 90% số làng, thôn, bản có nhà văn hoá, tụ điểm văn hóa sinh hoạt cộng đồng. Phân đầu đến năm 2015 cơ bản chuẩn hoá công nghệ truyền dẫn phát sóng phát thanh và truyền hình, kết hợp công nghệ mới với trang thiết bị hiện có để phát huy tối đa hiệu quả phát thanh truyền hình

trên địa bàn. Đa dạng hoá các chương trình phát sóng, phân đầu đảm bảo 4-10 giờ phát sóng các chương trình do các đài địa phương tự sản xuất. Đến năm 2020, phủ sóng phát thanh đạt 100% diện tích và 100% dân số, sóng truyền hình đạt 98% diện tích và 100% dân số.

- Đầu tư từng bước cho chương trình nước sạch. Phân đầu đến năm 2015 có 85% dân cư nông thôn và khoảng 90% dân cư nội thị được dùng nước hợp vệ sinh. Thực hiện chương trình kiên cố hoá nhà ở và các công trình vệ sinh.

3- Về bảo vệ môi trường

Đến năm 2020 nâng độ che phủ rừng lên khoảng 50%. Ngăn ngừa được tình trạng suy giảm rừng phòng hộ, môi trường sinh thái; hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm và sự cố môi trường do hoạt động của con người; khai thác và sử dụng bền vững tài nguyên đất, nước, rừng, khoáng sản... hạn chế tình trạng xói mòn, rửa trôi đất, góp phần điều tiết nguồn nước, điều tiết khí hậu thời tiết của khu vực.

Hầu hết dân cư thành thị và nông thôn được sử dụng nước sạch và hợp vệ sinh. 100% cơ sở sản xuất, kinh doanh mới áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm, xử lý chất thải; trên 80% các cơ sở sản xuất, kinh doanh hiện có đạt tiêu chuẩn về môi trường. Các đô thị loại 4 trở lên và tất cả các khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung. 95% chất thải rắn thông thường, 85% chất thải nguy hại và 100% chất thải y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường. Chủ động ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu.

Phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch, đô thị và các khu dân cư... gắn với xử lý chất thải, khí độc, nước thải... chống ô nhiễm môi trường.

Phòng chống, hạn chế đến mức tối đa sự suy kiệt và ô nhiễm các nguồn tài nguyên và các tác hại do thiên tai bão lụt... gây ra.

4- Về quốc phòng an ninh và trật tự xã hội

- Đẩy mạnh công tác phòng, chống các tệ nạn xã hội. Tăng nhanh số xã phường trong sạch, vững mạnh, hạn chế những hành vi gây rối, bạo lực và tệ nạn xã hội, tiến tới xây dựng các địa bàn trong vùng trở thành những địa bàn văn minh, lịch sự, có đời sống văn hóa xã hội trong sạch, lành mạnh.

- Thực hiện có hiệu quả công tác phòng chống tệ nạn ma túy, mại dâm, buôn bán phụ nữ, trẻ em ngay tại địa bàn phường, xã.

- Tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội; bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn

ven lãnh thổ và an ninh quốc gia, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế xã hội. Xây dựng được các khu kinh tế quốc phòng kết hợp với công tác tuần tra bảo vệ an ninh biên giới.

IV. LUẬN CHỨNG CÁC PHƯƠNG ÁN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ THEO MỤC TIÊU

4.1. Các phương án tăng trưởng

Các cơ sở dự báo các phương án tăng trưởng. Nội dung chính của phương pháp tiếp cận này dựa trên các kịch bản khác nhau về điều kiện phát triển và khả năng đáp ứng mục tiêu đặt ra của vùng. Xuất phát từ các quan điểm phát triển và vị trí, vai trò của vùng TDMN Bắc Bộ đối với nền kinh tế - xã hội của cả nước, đặt phát triển của vùng TDMN Bắc Bộ trong tổng thể phát triển chung của cả nước và bối cảnh quốc tế, đồng thời xem xét đến các khả năng phát triển của tư thân vùng TDMN Bắc Bộ để dự báo các phương án phát triển khác nhau..

Với các phương án tăng trưởng như trên, vị trí kinh tế của vùng TDMN Bắc Bộ so với cả nước sẽ có những thay đổi như sau.

Trên cơ sở phân tích tình hình kinh tế - xã hội của vùng TDMN Bắc Bộ trong giai đoạn 2000-2010, có tính tới tình hình kinh tế thế giới và trong nước tiếp tục khó khăn trong một số năm trước mắt, đồng thời xét tới các lợi thế so sánh và hạn chế ảnh hưởng đến quá trình tăng trưởng kinh tế của vùng trong thời gian tới. Khả năng tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng thời kỳ 2011- 2015 và đến năm 2020 có thể diễn ra theo các phương án sau:

Phương án I: Phương án 1 là phương án trung bình, mang tính khả thi cao và được xây dựng dựa trên những giả thiết chính sau đây:

- Tình hình phát triển kinh tế của cả nước trong giai đoạn 2011-2015 vẫn tiếp tục chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu vào những năm đầu, đến cuối thời kỳ của kế hoạch 5 năm này mới lấy lại được đà tăng trưởng với mức tăng khoảng 7% và tốc độ tăng trưởng sau năm 2015 mới có khả năng đạt bình quân khoảng 7,5%/năm. Dự án phát triển tuyến hành lang kinh tế Việt Nam-Trung Quốc tốc độ triển khai chậm, nâng cấp các tuyến đường quốc lộ chính và xây dựng đường Hồ Chí Minh được triển khai theo kế hoạch nhưng sẽ tác động mạnh mẽ đến phát triển kinh tế chỉ ở cuối thời kỳ.

- Các sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp, nông-lâm- ngư nghiệp trong các giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020 có sản lượng như dự kiến của vùng trong đó đặc điểm nổi bật là trong sản xuất công nghiệp không có được nhiều những loại hình sản phẩm mới.

- Nguồn vốn đầu tư cho các khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu được gặp khó khăn nên sự hấp dẫn các nhà đầu tư trong và ngoài nước vẫn bị hạn chế. Một số công trình thủy lợi được tập trung đầu tư, các công trình hạn chế những rủi ro do thiên tai có thể gây ra nhằm phát triển vững chắc nông-lâm-ngư nghiệp, tạo nguồn nguyên liệu ổn định cho phát triển công nghiệp. Vốn đầu tư cho công nghiệp chủ yếu sẽ hướng tới việc khai thác tối đa năng lực sản xuất công nghiệp đã có. Vùng TDMN Bắc Bộ cũng sẽ tập trung đầu tư cho xây dựng cơ sở hạ tầng nhằm khai thác tiềm năng du lịch và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân các xã vùng sâu, vùng xa.

- Ngành dịch vụ sẽ đạt được tốc độ tăng trưởng khá cao và đều trong cả thời kỳ do từng bước khai thác được tiềm năng du lịch của vùng.

- Hạn chế được thấp nhất những tổn hại do thiên tai gây ra.

Phương án này tính đến khả năng các dự án lớn như các đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, Hà Nội - Lào Cai và Hà Nội – Lạng Sơn bắt đầu được triển khai tiến độ bị chậm, do đó chậm tạo ra các yếu tố thuận lợi, nhất là khai thác các yếu tố bên ngoài để phát triển kinh tế-xã hội của vùng TDMN Bắc Bộ. Theo phương án này, dự báo khả năng tăng trưởng kinh tế của vùng TDMN Bắc Bộ có thể đạt tốc độ tăng trưởng 7% cho thời kỳ 2011-2015 và 8% cho thời kỳ 2016-2020. Theo phương án này GDP bình quân đầu người của vùng TDMN Bắc Bộ so với mức bình quân cả nước tăng từ 42,85% năm 2010 lên 42,95% năm 2015 và khoảng 43,73% năm 2020. Tổng nhu cầu vốn đầu tư thời kỳ 2011 - 2015 cần khoảng 374 nghìn tỷ đồng và 2016-2020 khoảng 810 nghìn tỷ đồng (tính theo giá thực tế).

Bảng 12. Tốc độ tăng trưởng theo phương án I

Đơn vị: %

Chỉ tiêu	2006 - 2010	2011-2015	2016-2020
GDP	10, 5	7, 0	8, 0
- Công nghiệp-xây dựng	15, 2	9, 0	10, 0
- Nông-lâm-ngư	4, 7	4, 5	4, 0
- Dịch vụ	12, 3	7, 0	8, 5

(Nguồn: Tính toán của Viện CLPT)

Phương án II: Phương án 2 là phương án khả quan hơn được xây dựng dựa trên những giả thiết sau:

- Kinh tế cả nước phát triển sớm đạt mức tăng trưởng ổn định, trung bình cả giai đoạn 10 năm có khả năng đạt trên 7%/năm. Hai tuyến hành lang kinh tế Việt Nam - Trung Quốc được hình thành đã thúc đẩy phát triển kinh tế toàn tuyến và nhờ vậy tác động mạnh mẽ đến phát triển kinh tế toàn vùng.

Tuyến cao tốc Hà Nội-Lào Cai, Hà Nội-Thái Nguyên hoàn thành đúng tiến độ, tuyến cao tốc Hà Nội-Lạng Sơn được khởi công sớm và phát huy được tác dụng trong giai đoạn 2016-2020 ; các tuyến trục đường quốc lộ 6; 32; 2 được nâng cấp và đường Hồ Chí Minh được hình thành đã thúc đẩy giao lưu kinh tế giữa vùng với vùng ĐBSH và cả nước, du lịch của vùng phát triển mạnh.

- Các KKT cửa khẩu và các khu công nghiệp thu hút mạnh các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Trong giai đoạn 2011 - 2015 các khu du lịch tổng hợp, sinh thái bắt đầu đi vào hoạt động và phát huy hiệu quả.

- Trong những năm tới vùng TDMN Bắc Bộ cũng sẽ tập trung đầu tư cho các công trình thủy lợi, triển khai các dự án nhằm hạn chế thấp nhất những rủi ro do thiên tai có thể gây ra, phát triển vững chắc ngành nông - lâm - ngư, tạo ra nguồn nguyên liệu ổn định để phát triển công nghiệp. Các chỉ tiêu phát triển ngành nông - lâm - ngư trong phương án 2 về cơ bản giống như trong phương án 1.

- Do khả năng huy động vốn tốt hơn nên trong những năm tới bên cạnh việc khai thác tối đa công suất sản xuất của các ngành công nghiệp của vùng có nguồn vốn để phát triển mạnh hơn các ngành mũi nhọn là công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống, công nghiệp dệt may, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ. Công nghệ sản xuất được hiện đại hoá, thị trường được mở rộng. Sản lượng các sản phẩm chủ yếu của các ngành này ở năm 2015 và 2020 đều cao hơn so với phương án 1. Cũng do tìm được thị trường và có nguồn vốn đầu tư nên trong những năm tới vùng cũng từng bước sản xuất được những loại hình sản phẩm mới, trước hết là những sản phẩm thuộc các ngành điện tử, cơ khí, công nghệ tin học, vật liệu mới...

- Ngành dịch vụ sẽ được tập trung đầu tư trong cả thời kỳ để phát huy những tiềm năng thế mạnh.

Phương án 2 là phương án tích cực hơn, khả năng phát huy được các lợi thế so sánh của vùng TDMN Bắc Bộ tốt hơn, tháo bỏ các khó khăn, đẩy mạnh phát triển công nghiệp và dịch vụ, khuyến khích huy động các nguồn lực vào đầu tư phát triển. Vùng TDMN Bắc Bộ là nơi hội tụ nhiều yếu tố thuận lợi, nếu hệ thống kết cấu hạ tầng được cải thiện nhanh hơn, lại được hoạt động trong một cơ chế ưu đãi sẽ rất thuận lợi và khả năng thu hút đầu tư sẽ tốt hơn phương án I, các khu kinh tế cửa khẩu và KCN sẽ đóng góp nhiều hơn cho tăng trưởng kinh tế của vùng. Theo phương án này, dự báo khả năng tăng trưởng kinh tế của vùng TDMN Bắc Bộ có thể đạt tốc độ tăng trưởng 7,5% cho thời kỳ 2011-2015 và 8,5% cho thời kỳ 2016-2020. Theo phương án này GDP bình quân đầu người của vùng TDMN Bắc Bộ so với mức bình quân cả

nước tăng từ 42,9% năm 2010 lên 43,91% năm 2015 và đạt tới 45,7% năm 2020.

Tổng nhu cầu vốn đầu tư trong thời kỳ 2011-2015 khoảng 391 nghìn tỷ đồng, 2016-2020 khoảng 865 nghìn tỷ đồng (tính theo giá thực tế).

Bảng 13. Tốc độ tăng trưởng theo phương án II

Đơn vị: %

Chỉ tiêu	2006 - 2010	2011-2015	2016-2020
GDP	10, 5	7, 5	8, 5
- Công nghiệp-xây dựng	15, 2	10, 0	11, 0
- Nông-lâm-ngư	4, 7	4, 5	4, 0
- Dịch vụ	12, 3	7, 3	8, 7

(Nguồn: Tính toán của Viện CLPT)

Phương án III: Phương án 3 là phương án tham khảo được xây dựng dựa trên các giả thiết sau đây:

- Kinh tế cả nước tăng trưởng với tốc độ trên 7%/năm trong cả thời kỳ 2011-2020. Vùng TDMN Bắc Bộ thu hút được nguồn vốn đầu tư lớn ngay từ những năm 2011-2015, phát huy được những tiềm năng thế mạnh của vùng, đẩy nhanh tốc độ phát triển các KKT cửa khẩu, các khu công nghiệp và các trung tâm kinh tế lớn của vùng.

Đây là phương án tích cực hội tụ nhiều yếu tố thuận lợi để có thể thu hút được khối lượng lớn vốn đầu tư, hệ thống kết cấu hạ tầng được cải thiện đáng kể và có bước chuyển mạnh mẽ về cơ cấu kinh tế, đến năm 2020 tỷ trọng nông nghiệp chỉ còn khoảng dưới 20%, tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp đã chiếm trên 80% trong cơ cấu kinh tế tính theo GDP của vùng. Nhanh chóng đẩy mạnh đầu tư hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng các KKT cửa khẩu và các khu công nghiệp tập trung ngay từ thời kỳ 2011-2015. Từng bước đầu tư để xây dựng và hoàn thiện cơ sở hạ tầng phục vụ như du lịch, giao thông, thủy lợi, điện, nước... Đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ và phát triển nông nghiệp sinh thái phục vụ cho du lịch và xuất khẩu.

Theo phương án này, dự báo khả năng tăng trưởng kinh tế của vùng có thể đạt tốc độ tăng trưởng 7,5% cho thời 2011-2015 và 8,5% cho thời kỳ 2016-2020. Cũng theo phương án này GDP bình quân đầu người của vùng TDMN Bắc Bộ so với mức bình quân cả nước tăng từ 42,9% năm 2010 lên 44,95% năm 2015 và khoảng 47,99% năm 2020.

Tổng nhu cầu vốn đầu tư trong thời kỳ 2011-2015 khoảng 410 nghìn tỷ đồng, 2016-2020 khoảng 931 nghìn tỷ đồng (tính theo giá thực tế).

Bảng 14. Tốc độ tăng trưởng theo phương án III*Đơn vị: %*

Chỉ tiêu	2006 - 2010	2011-2015	2016-2020
GDP	10, 5	8, 0	9, 0
- Công nghiệp-xây dựng	15, 2	10, 5	11, 0
- Nông-lâm-ngư	4, 7	4, 5	4, 0
- Dịch vụ	12, 3	8, 2	9, 9

*(Nguồn: Tính toán của Viện CLPT)***4.2. Lựa chọn phương án tăng trưởng**

Từ 3 phương án trên cho thấy, theo phương án I, nền kinh tế tăng với nhịp độ tuy có cao, nhưng chưa phát huy hết các lợi thế so sánh của vùng về vị trí địa kinh tế, chính trị. Theo phương án II, mức tăng trưởng kinh tế đạt mục tiêu phấn đấu cao hơn so với cả mục tiêu của Nghị quyết số 37-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển vùng. Với phương án này sẽ khai thác được các tiềm năng trong phát triển công nghiệp của vùng và đạt mục tiêu đến năm 2020, có bước chuyển biến mạnh mẽ về cơ cấu kinh tế, tỷ trọng khu vực nông nghiệp trong GDP xuống khoảng 20%. Phương án III, nền kinh tế phát triển nhanh ngay từ kế hoạch 5 năm 2011-2015 và tiếp tục phát triển với nhịp độ cao vượt trên mức trung bình của cả nước. Tuy nhiên theo phương án III, nhu cầu đầu tư lớn và phải có nhiều giải pháp tích cực mới có thể đạt được.

Như vậy, trong 3 phương án trên, **phương án II về tăng trưởng GDP là phương án chọn** để làm phương án cơ sở cho việc luận chứng cơ cấu kinh tế và tốc độ tăng trưởng các ngành và lĩnh vực, là phương án phấn đấu đưa vùng TDMN Bắc Bộ từng bước thu hẹp trình độ phát triển so với các vùng khác trong cả nước.

Từ phương án chọn (Phương án II) về tăng trưởng GDP *thời kỳ 2011-2015 là 7% và 8% cho thời kỳ 2016-2020* là phương án chọn làm cơ sở cho việc luận chứng tăng trưởng các ngành, lĩnh vực trên cơ sở các phương án cơ cấu kinh tế ngành khác nhau. Từ các cách tiếp cận khác nhau về ưu tiên phát triển công nghiệp hay dịch vụ qua từng thời kỳ, từ cân đối và tính toán nhiều khả năng phát triển của các ngành, tổng hợp lại có 3 phương án cơ cấu.

Bảng 15. Các phương án cơ cấu kinh tế và tăng trưởng các ngành

Chỉ tiêu	Dự báo				Nhịp tăng (%)		
	2005	2010	2015	2020	2006-2010	2011-2015	2015-2020
1. Dân số	10799	11175	11832	12497	1,00	1,15	1,10
2. Tổng GDP (giá 94)	31142	51381	84647	142636	10,5	7,0	8,0
3.GDP/người (giá hh)	4820	951 1	21099	46958			
4. Vốn đầu tư 2006-2020 (nghìn tỷ đồng giá Thực tế)							
Thời kỳ	2011-2015		2016-2020		2010-2020		
- Phương án 1	394		875		1269		
- Phương án 2	391		865		1256		
- Phương án 3	397		887		1284		
5. Cơ cấu kinh tế (giá Thực tế)							
Phương án 1							
Cơ cấu	100	100	100	100			
- Công nghiệp, XD	26,6	29,5	32,4	35,6	16,4	9,0	10,0
- NLNgư nghiệp	38,0	31,5	26,1	20,2	4,2	4,5	4,0
- Khối dịch vụ	35,5	39,0	41,5	44,1	10,3	8,3	9,7
Phương án 2 (Phương án chọn)							
Cơ cấu	100	100	100	100			
- Công nghiệp, XD	26,6	29,5	34,0	39,3	15,2	10	11
- NLNghiệp	38,0	31,5	26,2	20,3	4,7	4,5	4
- Khối dịch vụ	35,5	39,0	39,8	40,4	12,3	7,3	8,7
Phương án 3							
Cơ cấu	100	100	100	100			
- Công nghiệp, XD	26,6	29,5	30,8	32,3	17,3	8,0	9,0
- NLNghiệp	38,0	31,5	26,0	19,6	1,1	4,5	3,5
- Khối dịch vụ	35,5	39,0	43,2	48,1	10,5	9,2	10,8

(Nguồn: Viện CLPT)

Trong 3 phương án cơ cấu kinh tế, phương án cơ cấu kinh tế 1 là phương án phát triển nhanh dịch vụ và công nghiệp ngay từ giai đoạn 2011-2015, tỷ trọng công nghiệp trong cơ cấu GDP tăng từ 29,5% năm 2010 lên 32,4% năm 2015 và 35,6% năm 2020. Tỷ trọng khu vực dịch vụ trong cơ cấu GDP tăng từ 39% năm 2010 lên 41,5% năm 2015 và 44,1% năm 2020. Tỷ trọng nông nghiệp trong cơ cấu GDP đến năm 2020 còn 20,2%. Tổng nhu cầu

đầu tư phương án cơ cấu 1 là 1.269 nghìn tỷ đồng (giá thực tế).

Phương án cơ cấu kinh tế 2 là phương án phát triển hài hòa giữa công nghiệp và dịch vụ ngay trong giai đoạn đầu, tỷ trọng công nghiệp trong cơ cấu GDP tăng từ 29,5% năm 2010 lên 34% năm 2015; 39,3% năm 2020; tỷ trọng khu vực dịch vụ tăng từ 39% năm 2010 lên 40,4% năm 2020. Tỷ trọng nông nghiệp trong cơ cấu GDP đến năm 2020 còn 20,3%. Tổng nhu cầu đầu tư phương án cơ cấu 2 là 1.256 nghìn tỷ đồng (giá thực tế).

Phương án cơ cấu kinh tế 3 cũng là phương án phát triển tối đa khu vực dịch vụ cao hơn cả phương án 1, theo phương án cơ cấu kinh tế 3, tỷ trọng công nghiệp trong cơ cấu GDP tăng từ 29,5% năm 2010 lên 30,8% năm 2015 và 32,3% năm 2020. Tỷ trọng khu vực dịch vụ trong cơ cấu GDP tăng từ 39,0% năm 2010, lên 43,2% năm 2015 và 48,1% năm 2020. Tỷ trọng nông nghiệp trong cơ cấu GDP đến năm 2020 còn 19,6%. Tổng nhu cầu đầu tư phương án cơ cấu 3 là 1.284 nghìn tỷ đồng (giá thực tế).

Từ việc luận chứng các phương án tăng trưởng và lựa chọn cơ cấu kinh tế trên, phương án cơ cấu kinh tế 2 được lựa chọn với cơ cấu kinh tế đến năm 2020 tỷ trọng nông nghiệp còn 20,3%, tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp đã chiếm gần 80% trong cơ cấu kinh tế tính theo GDP của vùng.

V. CÁC KHÂU ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA VÙNG

Để đạt tốc độ tăng trưởng trên 7,5% thời kỳ 2011-2015 và 8,5% thời kỳ 2016-2020, Vùng TDMN Bắc Bộ cần phải tập trung đầu tư tạo các khâu đột phá sau để phát triển:

1- Tập trung đầu tư xây dựng và từng bước hiện đại hoá hệ thống kết cấu hạ tầng.

Xây dựng kết cấu hạ tầng là một giải pháp quyết định, là việc làm đầu tiên. Với ý nghĩa vùng, vùng TDMN cần được ưu tiên hỗ trợ của Trung ương để phát triển kết cấu hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội nói chung và hợp tác quốc tế nói riêng.

Tập trung hoàn thành việc xây dựng các công trình lớn về kết cấu hạ tầng đặc biệt là mạng lưới đường giao thông để gắn kết các tỉnh trong vùng với nhau và với các vùng lân cận, nhất là với vùng KKTĐ Bắc Bộ và các tỉnh của Trung Quốc theo hai hành lang kinh tế. Đồng thời nâng cấp tuyến giao thông nội vùng, giao thông nông thôn để rút ngắn thời gian đi lại giữa các địa điểm trong vùng với các trung tâm kinh tế của vùng và với hệ thống giao thông đối ngoại. Tổ chức lại không gian phát triển kinh tế, gắn các khu vực tập trung phát triển kinh tế của vùng với hệ thống kết cấu hạ tầng quốc gia.

Xây dựng hệ thống cấp thoát nước, cấp điện, hệ thống đường giao

thông đô thị, các khu công nghiệp cả ở khu vực nông thôn, đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất và nâng cao điều kiện sống.

Hiện đại hóa công nghệ thông tin truyền thông.

2- *Ưu tiên phát triển nguồn nhân lực có chất lượng, đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất kinh doanh là một khâu đột phá quan trọng có ý nghĩa lâu dài để đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng KT-XH của vùng theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Phát triển các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng và dạy nghề cho cả vùng đạt trình độ quốc gia.*

3- *Tập trung phát triển có trọng tâm, trọng điểm, trước hết là phát triển mạnh các trung tâm kinh tế của vùng, các KKT cửa khẩu trên cơ sở đẩy mạnh hợp tác phát triển “hai hành lang kinh tế Việt Nam - Trung Quốc” trên nhiều lĩnh vực như phát triển kết cấu hạ tầng, dịch vụ vận tải, thương mại, du lịch... Tập trung tháo gỡ mọi khó khăn, rào cản, tạo môi trường đầu tư thuận lợi, thu hút các doanh nghiệp lớn để đẩy nhanh tốc độ phát triển các trung tâm kinh tế của vùng, các KKT cửa khẩu trở thành hạt nhân thu hút các ngành kinh tế trọng điểm là: công nghiệp chế biến nông, lâm sản gắn với vùng nguyên liệu; công nghiệp cơ khí; công nghệ thông tin; công nghiệp chế biến khoáng sản, thương mại, dịch vụ và du lịch...*

4- *Thúc đẩy nhanh quá trình cơ cấu lại công nghiệp bằng cách phát triển các ngành sản xuất chủ lực.*

Thứ nhất: Ưu tiên công nghiệp cơ khí (chế tạo và sửa chữa ô tô, xe máy, máy nông nghiệp...), chế tạo và lắp ráp điện tử, công nghiệp vật liệu; phát triển công nghiệp chế biến khoáng sản;... Chú trọng phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế về tài nguyên, có quy mô và đóng góp lớn vào ngân sách Nhà nước như sản xuất xi măng, vật liệu xây dựng, chế biến đồ uống và công nghiệp thực phẩm...

Thứ hai: Chú trọng phát triển công nghiệp phụ trợ gắn với các khu công nghiệp của vùng KTTĐ Bắc Bộ và các KCN của trong các KKT cửa khẩu và các khu công nghiệp của vùng ĐBSH để tăng giá trị gia tăng của sản phẩm, tăng sức cạnh tranh và hiệu quả. Hình thành các khu, cụm công nghiệp nhỏ và vừa gắn với quá trình đô thị hoá, tạo việc làm phi nông nghiệp. Tập trung lấp đầy các KCN đã được phép thành lập và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy hoạch; xây dựng và phát triển các cụm công nghiệp nhỏ, vừa, các làng nghề truyền thống ở khu vực nông thôn ở tất cả xã có làng nghề trên cơ sở bảo vệ môi trường sinh thái. Quan tâm đến phát triển tiểu thủ công nghiệp, nhất là làng nghề truyền thống và làng có nghề phục vụ xuất khẩu.

5- *Chuyển dịch cơ cấu và nâng cao hiệu quả ngành du lịch, dịch vụ tại các KKT Cửa khẩu.*

Các chủ trương chuyển dịch và nâng cao chất lượng cơ cấu ngành công nghiệp, dịch vụ sẽ đặt ra cho vùng TDMN Bắc Bộ một số nhiệm vụ chính sau:

- Tập trung phát triển một số ngành công nghiệp mũi nhọn sử dụng lợi thế về tài nguyên của vùng và các ngành cơ khí chế tạo, điện tử, công nghiệp vật liệu...

- Hình thành các KKT cửa khẩu, các trung tâm dịch vụ tổng hợp nhằm tạo ra bộ mặt mới cho công nghiệp và dịch vụ của vùng. Phát triển một số dịch vụ chất lượng cao, dịch vụ tài chính ngân hàng, thương mại, dịch vụ công nghệ, viễn thông, vận tải tại các KKT cửa khẩu.

Chương II

PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC VÀ CÁC SẢN PHẨM CHỦ YẾU

I. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG, LÂM, NGƯ NGHIỆP

1.1. Quan điểm, mục tiêu và phương hướng chung phát triển nông nghiệp

1- Quan điểm

- Đẩy nhanh phát triển nông nghiệp và nông thôn theo hướng hình thành nền nông nghiệp hàng hóa lớn phù hợp với nhu cầu thị trường và điều kiện sinh thái của từng tiểu vùng; chuyển dịch cơ cấu ngành, nghề, cơ cấu lao động, tạo việc làm thu hút nhiều lao động ở nông thôn. Đưa nhanh tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp, tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm.

- Xây dựng một nền sản xuất nông nghiệp sinh thái bền vững trên cơ sở sản xuất nông, lâm kết hợp để bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng, bảo vệ môi trường sinh thái. Phát huy lợi thế của mỗi tiểu vùng để tiếp tục hình thành và phát triển các vùng chuyên canh tập trung với quy mô thích hợp như cây chè, cây cao su, cây cà phê, cây ăn quả, dược liệu, hương liệu, hoa, rau màu... và chăn nuôi, nhất là đại gia súc phù hợp với điều kiện và lợi thế đất đai, khí hậu, sử dụng các giống có năng suất và chất lượng cao gắn với phát triển công nghiệp chế biến có công nghệ chế biến hiện đại.

- Tập trung đầu tư cải tạo nương rẫy vùng cao thành ruộng bậc thang trồng lúa nước và ruộng cận thâm canh cây hàng năm khác cho năng suất cao và ổn định.

- Phát triển theo quy hoạch và chú trọng đầu tư thâm canh các vùng cây công nghiệp như chè, các vùng trồng cây ăn quả có giá trị kinh tế cao, hình thành các vùng rau, hoa, dược liệu có giá trị cao gắn với phát triển cơ sở bảo quản, chế biến.

- Phát triển và nâng cao chất lượng, hiệu quả chăn nuôi gia súc, gia cầm; mở rộng phương pháp nuôi công nghiệp gắn với chế biến sản phẩm; tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi trong nông nghiệp.

- Phát huy lợi thế về thủy sản nước ngọt với nhiều hồ lớn và các sông suối... phát triển mạnh nuôi trồng thủy sản nước ngọt, nhất là nuôi tại các hồ lớn theo phương pháp tiến bộ, hiệu quả và bền vững môi trường.

- Chuyển một bộ phận lao động nông nghiệp sang các ngành nghề khác, từng bước tăng quỹ đất canh tác cho mỗi lao động nông nghiệp, mở

rộng quy mô sản xuất, tăng việc làm và thu nhập cho dân cư nông thôn, tăng thu nhập trên một đơn vị diện tích.

2- Mục tiêu

- Đảm bảo an ninh lương thực nhằm ổn định đời sống kinh tế - chính trị - xã hội của đồng bào dân tộc vùng TDMN Bắc Bộ.

- Nâng tỷ trọng chăn nuôi chiếm 40% giá trị sản xuất nông nghiệp;

- Tốc độ tăng trưởng khu vực nông nghiệp đạt 4 - 4,5% thời kỳ 2011-2015 và khoảng 3,5-4% sau năm 2015. Đưa tỷ trọng khu vực nông, lâm, ngư nghiệp trong cơ cấu GDP của vùng từ 31,5% năm 2010 xuống còn khoảng 26,2% năm 2015 và khoảng 20% vào năm 2020. Tỷ trọng trồng trọt chiếm 57%; chăn nuôi chiếm 38% và dịch vụ nông nghiệp chiếm 5% trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp.

- Giá trị xuất khẩu nông sản đạt 300 triệu USD, lâm nghiệp: 250 triệu USD.

- Chuyển 30.000 ha đất kém hiệu quả sang trồng cây ăn quả có hiệu quả hơn.

- Trồng và chăm sóc rừng thêm 2 triệu ha.

3- Phương hướng phát triển chung

a)- Về phát triển nông, lâm nghiệp

- Phát triển một nền nông, lâm, ngư nghiệp bền vững theo hướng đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi; thích nghi cao với điều kiện của từng tiểu vùng vì khí hậu. Gắn phát triển nông, lâm, ngư nghiệp với bảo vệ tài nguyên đất, rừng và giữ vững môi trường và cân bằng sinh thái.

- Phát triển một nền nông nghiệp toàn diện, cân đối giữa trồng trọt và chăn nuôi, gắn phát triển nông nghiệp với lâm nghiệp. Phát triển nông nghiệp trên cơ sở vừa mở rộng diện tích, vừa chú ý thâm canh tăng năng suất thông qua ứng dụng nhanh các tiến bộ kỹ thuật để đưa lại hiệu quả kinh tế cao. Chú trọng phát triển cây trồng, vật nuôi trọng điểm nhằm tạo khối lượng tạo hàng hóa lưu thông và xuất khẩu, tạo nguồn nguyên liệu lớn phục vụ công nghiệp chế biến, làm tiền đề thực hiện công nghiệp hoá-hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

- Chuyển dịch và nâng cao chất lượng cơ cấu ngành nông lâm nghiệp của vùng TDMN Bắc Bộ. Cơ cấu nội bộ ngành nông lâm nghiệp của vùng TDMN Bắc Bộ sẽ chuyển dịch theo các định hướng cơ bản sau:

Thứ nhất, Phát triển nông nghiệp công nghệ cao gắn với nhu cầu của thị trường các tỉnh trong vùng KTTĐ Bắc Bộ. Tăng cường sử dụng giống mới năng suất cao, áp dụng khoa học, kỹ thuật tiên tiến nhằm tăng năng suất và

sản lượng. Tạo vùng chuyên canh, đẩy mạnh sản xuất hàng hóa, liên kết giữa sản xuất - chế biến - tiêu thụ nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, tạo tích lũy cho khu vực nông, lâm, ngư nghiệp. Hình thành các vùng sản xuất theo hướng phát triển có quy mô thích hợp và chất lượng cao phục vụ xuất khẩu và cung cấp sản phẩm sạch chất lượng cao cho khách du lịch, các đô thị và khu công nghiệp trong vùng và vùng KTTĐ Bắc Bộ trên cơ sở đa dạng các loại hình sản xuất, trang trại, hộ gia đình, phát triển mạnh kinh tế hợp tác và hợp tác xã; mở rộng liên kết giữa các thành phần kinh tế.

Thứ hai, Chuyển mạnh cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng phát triển nền nông nghiệp sinh thái sạch với công nghệ cao và công nghệ sinh học. Ổn định diện tích cây lương thực (chủ yếu là lúa), tiếp tục thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng nông nghiệp bằng việc mở rộng diện tích một số cây công nghiệp ngắn và dài ngày có tiềm năng về đất đai, có cơ sở chế biến cũng như khả năng thị trường như chè, cây ăn quả, cây dược liệu, hương liệu, hoa, rau màu, hoa, cây cảnh và chăn nuôi, nhất là đại gia súc... nhằm tạo nông sản hàng hóa.

Thứ ba, Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi, giảm dần tỷ trọng ngành trồng trọt; phát triển ngành nghề nông thôn để chuyển một số lao động nông nghiệp sang các ngành sản xuất phi nông nghiệp.

- Phát triển mạnh chăn nuôi, đầu tư chiều sâu theo hướng lai tạo giống mới có năng suất cao, chất lượng tốt hơn. Từng bước phát triển chăn nuôi theo hình thức trang trại có quy mô phù hợp, tập trung theo vùng nhằm gắn kết với các cơ sở công nghiệp chế biến thịt, sữa, trứng.

- Tăng cường các hoạt động khuyến nông, lâm, ngư theo hướng đổi mới nội dung, phương pháp hoạt động phù hợp với yêu cầu phục vụ phát triển sản xuất; gắn với các dịch vụ khoa học kỹ thuật để từng bước xã hội hóa hoạt động khuyến nông, lâm, ngư.

- Chăm sóc, bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có, đẩy mạnh trồng rừng mới, bao gồm rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến theo quy hoạch; hoàn thành việc giao đất, giao rừng gắn với định canh, định cư; giải quyết đất ở, đất sản xuất ổn định lâu dài, sớm chấm dứt tình trạng phá rừng làm nương rẫy.

b)- Về phát triển kinh tế nông thôn

- Phát triển nông, lâm nghiệp theo hướng sản xuất các hàng hoá chất lượng, năng suất và hiệu quả cao gắn với phát triển các làng nghề. Nâng tỷ lệ nông sản hàng hoá đạt 60%, giá trị sản xuất của các ngành phi nông nghiệp chiếm tỷ trọng khoảng trên 70% trong nông thôn (hiện nay khoảng 40%). Kéo

theo đó dân số nông thôn đến năm 2015 còn khoảng 79%, năm 2020 còn 72%. Thực hiện đổi mới phân công lao động, đến năm 2015 còn khoảng 61% lao động làm nông nghiệp, đến năm 2020 lao động nông nghiệp còn khoảng dưới 50%.

- Hình thành và tổ chức mối liên kết hữu hiệu giữa sản xuất và tiêu thụ nông sản hàng hoá, giữa khu vực sản xuất nguyên liệu với cơ sở chế biến, giữa người sản xuất với các trung tâm nghiên cứu giống, trung tâm hỗ trợ kỹ thuật và bảo vệ thực vật...

- Khuyến khích phát triển kinh tế hộ gia đình và kinh tế trang trại làm cơ sở công nghiệp hoá sản xuất nông nghiệp. Phát triển hệ thống các cơ sở dịch vụ, phát triển đa dạng các ngành nghề, đặc biệt là các ngành nghề truyền thống, tạo cơ hội giải quyết việc làm và tăng hệ số sử dụng thời gian lao động cho khu vực nông thôn.

- Tăng cường cơ sở hạ tầng cho khu vực nông thôn về giao thông, điện, mạng lưới chợ, thủy lợi, nước sinh hoạt và các dịch vụ khác tạo môi trường thuận lợi thúc đẩy sản xuất nông nghiệp và cải thiện điều kiện sống dân cư nông thôn. Hoàn thiện cơ bản hạ tầng thiết yếu của nông nghiệp nông thôn, hoàn thành bê tông hoá giao thông nông thôn và kiên cố hoá kênh mương.

- Phát triển nông, lâm, ngư nghiệp phải gắn với giải quyết các vấn đề xã hội trên cơ sở thực hiện có hiệu quả các chương trình ổn định và đảm bảo an toàn lương thực, xóa đói giảm nghèo, tăng cường xây dựng hạ tầng nông thôn; phân bố lại lao động và dân cư lên vùng gò đồi, vùng giáp biên; tăng tỉ lệ ngành nghề và dịch vụ trong khu vực nông, lâm, ngư nghiệp.

Tạo thêm việc làm ở khu vực phi nông nghiệp, cấy thêm các ngành nghề phi nông nghiệp vào nông thôn để đẩy nhanh quá trình đô thị hóa tại khu vực nông thôn và hiện đại hóa cư dân nông thôn, phát triển hệ thống đô thị vệ tinh, thị trấn, thị tứ trên địa bàn tỉnh. Bố trí lại cơ cấu kinh tế theo hướng hiệu quả, thu hút nhiều lao động để phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng và các hoạt động dịch vụ. Sản xuất nông nghiệp hàng hoá theo hướng thâm canh gắn với điều kiện sinh thái. Sự phát triển nông thôn tới đây phải là quá trình hoà nhập với các khu công nghiệp và đô thị sẽ hình thành.

1.2. Phương hướng phát triển nông nghiệp

1- Định hướng sử dụng đất để phát triển nông nghiệp

Trên cơ sở phân tích, đánh giá các điều kiện tự nhiên, thực trạng kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, căn cứ vào mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của vùng, dựa trên cơ sở dự báo biến động sử dụng đất, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, khả năng đáp ứng về số lượng và chất lượng đất...

Đến năm 2020 diện tích đất có khả năng sử dụng cho sản xuất nông nghiệp khoảng 1.469,4 nghìn ha, tăng thêm 31,1 nghìn ha; đất lâm nghiệp khoảng 6703,1 nghìn ha, tăng thêm khoảng 1.493 nghìn ha và đất nuôi trồng thủy sản 49,5 nghìn ha, tăng thêm 0,6 nghìn ha so với năm 2010.

Định hướng sử dụng đất của vùng TDMNBB đến năm 2020 như sau:

Bảng 16. Định hướng sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2020

Loại đất	2008		2010			2020		
	D.tích (10 ³ ha)	Cơ cấu (%)	D.tích (10 ³ ha)	Cơ cấu (%)	Tăng (+), giảm (-) so 2008 (10 ³ ha)	D.tích (10 ³ ha)	Cơ cấu (%)	Tăng (+), giảm (-) so 2010 (10 ³ ha)
1. Tổng DT tự nhiên	9543,4	100	9543,4	100		9543,4	100	
a- Đất phi NN	506,0	5,3	610,6	6,4	104,6	763,0	8,0	152,4
b- Đất chưa sử dụng	2393,2	25,1	2119,0	22,2	-274,2	1820,0	19,1	-299,0
c- Đất nông nghiệp	6644,2	69,6	6813,8	71,4	169,6	6960,4	72,9	146,6
Trong đó:								
- Đất sản xuất NN	1423,2		1475,0		51,8	1520,0		45,0
- Đất lâm nghiệp	5173,7		5290,0		116,3	5387,0		97
- Đất nuôi trồng TSản	43,3		45,0		1,7	52,0		7,0
- Đất NN khác	4,0		3,8		-0,2	1,4		-2,4
2. SD Đất SX NN	1423,2	100	1475	100	51,8	1520	100	45,0
a- Đất cây hàng năm	1093,0	76,8	1105	74,9	12,0	1070	70,4	-35,0
- Đất trồng lúa	503,8		510,0		6,2	500,0		-10,0
Trong đó: Lúa nước	254,8		250,0		-4,8	250,0		0,0
- Đất cỏ chăn nuôi	25,6		32,0		6,4	57,3		25,3
- Đất cây hàng năm khác	563,6		563,0		-0,6	512,7		-50,3
b-Đất trồng cây lâu năm	330,2	23,2	370,0	25,1	39,8	450,0	29,6	80,0
- Đất cây CN lâu năm	112,4		150,0		31,9	310,0		160,0
- Đất cây ăn quả	118,1		130,0		11,9	130,0		0,0
- Đất cây lâu năm khác	99,7		90,0		-9,7	10,0		-80,0

(Nguồn: Viện CLPT)

2- Phương hướng phát triển nông nghiệp đến năm 2020

Diện tích đất sản xuất nông nghiệp của vùng năm 2020 là 1.520 nghìn

ha; Trong đó, đất trồng cây hàng năm 1.070 nghìn ha, hệ số sử dụng đất đạt 1,48 lần.

Áp dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật để tăng hệ số quay vòng đất, thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, tăng dần tỷ trọng các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao. Hạn chế đến mức thấp nhất việc phát triển cây hàng năm trên đất có độ dốc lớn.

So với năm 2010 đất sản xuất nông nghiệp sẽ tăng 45 nghìn ha (bao gồm diện tích khai hoang đưa vào sản xuất trừ đi đất sản xuất nông nghiệp chuyển sang mục đích khác).

+ *Cây lúa*: Đến năm 2020 ổn định diện tích đất trồng lúa vào khoảng 500 nghìn ha, diện tích gieo trồng lúa cả năm khoảng 690 nghìn ha, năng suất đạt tối thiểu 60 tạ/ha; sản lượng: 3,9-4 triệu tấn.

Vì diện tích có hạn, nên cần chú trọng đầu tư thâm canh, sử dụng các giống lúa lai, lai cao sản vừa có chất lượng tốt và năng suất cao để đảm bảo nhu cầu nội vùng, đưa hệ số sử dụng đất lên khoảng 1,36 lần.

Tiếp tục đầu tư cải tạo từ diện tích đất trồng lúa nương để xây dựng thêm trên 60 nghìn ha ruộng bậc thang trồng lúa nước 2 vụ ổn định, khai hoang khoảng 32,8 nghìn ha ở những nơi có điều kiện để đưa vào trồng lúa nước còn lại (chủ yếu phục vụ tái định cư thủy điện Sơn La, Lai Châu) để bù đắp vào diện tích đất trồng lúa giảm đi do xây dựng các nhà máy thủy điện và do chuyển sang các mục đích khác.

Chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp khoảng 15 nghìn ha; chuyển sang đất lâm nghiệp 2,8 nghìn ha; chuyển sang đất trồng cây hàng năm còn lại và cây lâu năm 14,2 nghìn ha.

+ *Ngô*: vùng TDMN Bắc Bộ là vùng trồng ngô chính của cả nước, diện tích khoảng 530 nghìn ha; năng suất: 58 tạ/ha; sản lượng: 3,1-3,2 triệu tấn. Đưa các giống ngô lai cho năng suất cao như: Bioseed, LVN - 24, HQ -2000. Để tăng sản lượng đáp ứng cho nhu cầu chế biến thức ăn gia súc.

+ *Đậu tương*: vùng TDMN Bắc Bộ là vùng sản xuất đậu tương chính của cả nước, diện tích khoảng 15 nghìn ha; năng suất: 22 tạ/ha. Sử dụng các giống có năng suất cao như: DT92, DT9602, DT9603,... tăng vụ trên đất hai lúa, một vụ lúa mùa, đất nương rẫy,... để tăng sản lượng cung cấp cho chế biến thức ăn gia súc.

+ Chú trọng đầu tư thâm canh trên diện tích đất trồng cây hàng năm khác, đặc biệt là cây công nghiệp ngắn ngày như đậu tương, lạc, mía và rau, đậu các loại...

+ Mở rộng diện tích đất trồng cỏ, nhằm phát huy tối đa tiềm năng thế mạnh chăn nuôi đại gia súc của vùng, dự kiến đến năm 2020 diện tích đất cỏ dùng vào chăn nuôi của vùng khoảng 57,3 nghìn ha.

+ *Đất trồng cây lâu năm 2015* có khoảng 370 nghìn ha, được bố trí như sau: đất trồng cây công nghiệp lâu năm 150 nghìn ha; đến năm 2020 có khoảng 450 nghìn ha trong đó đất cây công nghiệp khoảng 150 nghìn ha:

- *Chè*: Áp dụng quy trình sản xuất chè sạch, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, sử dụng các giống chè mới năng suất và chất lượng cao để trồng mới và trồng tái canh. Mở rộng quy mô trồng chè thêm khoảng 7 nghìn ha so với năm 2010 với các loại chè có năng suất cao, chất lượng tốt, chú trọng đầu tư vào vùng trồng chè tập trung ở Sơn La, Thái Nguyên, Yên Bái, Hà Giang, Phú Thọ, Tuyên Quang... Phân đầu đến năm 2020 diện tích trồng chè của vùng có khoảng 100 nghìn ha, trong đó vùng chè tập trung khoảng 66,5 nghìn ha tập trung chủ yếu ở các tỉnh Thái Nguyên 13 nghìn ha, Hà Giang 17,5 nghìn ha, Phú Thọ 10 nghìn ha, Yên Bái 11 nghìn ha, Sơn La 10 nghìn ha, Tuyên Quang 5 nghìn ha. Diện tích thu hoạch: 90 nghìn ha; năng suất khoảng 70 - 80 tạ/ha; sản lượng: 65-70 nghìn tấn. Sử dụng các giống LDP1, LDP2, PH1, các giống chè chất lượng cao của Đài Loan, chè Shan,... để nâng cao chất lượng và tăng năng suất sản lượng chè cung cấp cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

Đầu tư mới và cải tạo nâng cấp các nhà máy chè theo hướng hiện đại, đạt tổng công suất 840.000 tấn búp tươi/năm; chế biến công nghiệp 70% sản lượng chè búp tươi, với sản lượng 270.000 tấn chè khô. Chuyển đổi cơ cấu sản phẩm theo hướng: 55% chè đen và 45% chè xanh; đến năm 2020 giá chè Việt Nam xuất khẩu ngang bằng giá bình quân thế giới

- *Cây cà phê chè*: Bố trí trồng ở vùng sinh thái thích hợp như Sơn La, Lai Châu, Điện Biên nhằm thực hiện đa dạng hoá sản phẩm nông sản góp phần chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên vùng đất dốc.

- *Cây cao su* quy hoạch phát triển tại Sơn La, Yên Bái, Lai Châu. Cây cao su là cây đa mục tiêu của tiểu vùng Tây Bắc.

- *Cây ăn quả*: Diện tích bố trí khoảng 200 ngàn ha, sản xuất các loại cây ăn quả phải hướng tới mở rộng áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP), đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Tập trung phát triển các loại cây ăn quả ở ven quốc lộ 1A, 2, 6... với các loại cây trồng chính như nhãn, vải, mận, đào, cam, quýt, đào, lê... các vùng cây ăn quả tập trung như vùng quả có múi: Cam, bưởi ở Hà Giang, Tuyên Quang, Phú Thọ; nhóm vải, nhãn ở Bắc Giang, Sơn La, Yên Bái, Lào Cai; mận, mơ và một số quả có nguồn gốc ôn đới ở Sơn La, Lào Cai, Cao Bằng; Xoài (Sơn La, Hà Giang); dứa (Bắc Giang); cây Sơn tra-cây ăn quả, dược liệu (Sơn La, Yên Bái)... chuối trồng ở dọc sông Hồng, sông Lô.

3- Phương hướng phát triển lâm nghiệp

Rừng của vùng TDMN Bắc Bộ có vai trò và ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với môi trường sinh thái và an ninh quốc phòng. Những năm gần đây chất lượng rừng bị suy giảm nghiêm trọng, mặc dù tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2010 đạt 54,2%, song vẫn còn nhiều diện tích đất chưa sử dụng đặc biệt là đất trống, đồi núi trọc (chiếm 25,1% diện tích tự nhiên). Nhiệm vụ bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng đặc dụng bảo tồn nguồn gen, bảo vệ đất đai, môi trường nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt là rất cấp bách.

Xây dựng và bảo vệ tốt hệ thống vườn quốc gia, quy hoạch và bảo vệ các khu bảo tồn thiên nhiên để bảo tồn nguồn gen động thực vật quý hiếm, phát triển du lịch sinh thái.

Chăm sóc, bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có, đẩy mạnh trồng rừng mới, bao gồm rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến theo quy hoạch; hoàn thành việc giao đất, giao rừng gắn với định canh định cư; chấm dứt tình trạng phá rừng làm rẫy.

Tích cực khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, xây dựng hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn và rừng kinh tế, rừng đặc dụng.

Đẩy mạnh trồng cây phân tán, trồng rừng cảnh quan trong các khu đô thị, ven các trục đường giao thông. Phát triển cây đặc sản, cây dược liệu dưới tán rừng, cung cấp nguyên liệu cho sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu.

Dự kiến đến năm 2015 diện tích đất rừng đạt khoảng 5,29 triệu ha gồm 3 loại rừng:

- Rừng sản xuất: 2,21 triệu ha, chủ yếu là để kinh doanh lâm sản kết hợp với bảo vệ môi trường. Khi trồng rừng chọn loại cây có năng suất cao, hiệu quả thu hồi vốn nhanh và gắn vùng trồng rừng với nhà máy chế biến. Khẩn trương thực hiện việc giao đất, giao và khoán rừng cho các thành phần kinh tế, huy động được nhiều nguồn vốn như vốn tín dụng đầu tư, gọi vốn nước ngoài theo hình thức đầu tư trực tiếp hoặc cho vay, huy động vốn của nhân dân. Nguyên liệu cho công nghiệp sẽ được bố trí chủ yếu ở rừng sản xuất.

- Rừng phòng hộ: 2,42 triệu ha, trong đó rừng tự nhiên có 1,8 triệu, rừng trồng 604,9 nghìn ha, làm nhiệm vụ bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu và bảo vệ môi trường sinh thái. Biện pháp chủ yếu là bảo vệ diện tích rừng hiện có, khoanh nuôi bảo vệ những diện tích có khả năng tái sinh nhanh. Diện tích đồi trọc sẽ được trồng theo hình thức nông - lâm kết hợp tạo ra nhiều tầng và cây phòng hộ phải là

cây có chu kỳ sinh trưởng dài, có tán che phủ lớn.

- Rừng đặc dụng: 643,1 nghìn ha, trong đó rừng tự nhiên có: 447,5 nghìn ha, rừng trồng 53,4 nghìn ha, chủ yếu là để bảo tồn nguồn gen động thực vật quý hiếm, phục vụ nghiên cứu khoa học và tham quan du lịch. Từng khu rừng sẽ được chia thành 3 phân khu: Khu bảo vệ nghiêm ngặt, khu phục hồi sinh thái và vùng đệm, để có chính sách thích hợp. Khu bảo vệ nghiêm ngặt và khu phục hồi sinh thái thuộc quyền sở hữu nhà nước và được ngân sách đầu tư toàn bộ. Khu vùng đệm thực hiện việc giao đất, giao rừng cho hộ để sản xuất lâm nông nghiệp và được hưởng chính sách đầu tư của nhà nước

Phương hướng phát triển ngành lâm nghiệp của vùng Trung du miền núi Bắc Bộ đến năm 2020 được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 17. Một số chỉ tiêu phát triển lâm nghiệp đến năm 2020

Loại rừng	2010		2015			2020		
	D.tích (10 ³ ha)	Cơ cấu (%)	D.tích (10 ³ ha)	Cơ cấu (%)	Tăng (+), giảm (-) so 2008 (10 ³ ha)	D.tích (10 ³ ha)	Cơ cấu (%)	Tăng (+), giảm (-) so 2008 (10 ³ ha)
Tổng diện tích đất rừng	5174,0	100	5290,0	100		5387,0	100	
1- Rừng sản xuất	2164,3	41,8	2212,8	41,8	48,5	2338,0	43,4	125,2
- Rừng tự nhiên SX	1259,2	58,18	1614,0	72,9	354,8	1834,6	78,5	220,6
- Rừng trồng SX	266,2	12,3	354,0	16,0	87,8	467,6	20	113,5
- Kh.nuôi phục hồi	638,9	29,5	244,7	11,1	-394,2	35,8	1,5	-209,0
2- Rừng phòng hộ	2366,7	45,7	2419,7	45,7	53,1	2402,6	44,6	-17,1
- Rừng tự nhiên PH	1472,8	62,2	1775,2	73,4	302,5	1782,3	74,2	7,1
- Rừng trồng PH	366,8	15,5	604,9	25	238,1	612,7	25,5	7,7
- Kh.nuôi phục hồi	527,1	22,3	39,6	1,6	-487,5	7,6	0,3	-31,9
3- Rừng đặc dụng	643,1	12,4	657,5	12,4	14,4	646,4	12,0	
- Rừng tự nhiên ĐĐ	447,5	69,6	530,2	80,6	82,7	550,3	85,1	20,0
- Rừng trồng ĐĐ	53,4	8,3	68,4	10,4	15,0	82,7	12,8	14,4
- Kh.nuôi phục hồi	142,2	22,1	58,9	9,0	-83,3	13,4	2,1	-45,4

(Nguồn: Viện CLPT)

Như vậy năm 2015 diện tích rừng sẽ chiếm 55,4% diện tích tự nhiên của vùng. Diện tích rừng khoanh nuôi tái sinh khoảng 343,2 nghìn ha, diện tích trồng rừng là 1,03 triệu ha. Diện tích đất lâm nghiệp chuyển mục đích sử dụng là 57 nghìn ha, trong đó chuyển sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp 21,4 nghìn ha, chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp là 35,3 nghìn ha,

chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 12 ha, chuyển sang đất nông nghiệp khác 215 ha.

Dự kiến đến năm 2020 diện tích rừng của vùng là 5,39 triệu ha chiếm khoảng 56,4% diện tích tự nhiên với các loại hình cụ thể như sau:

- Xây dựng và bảo vệ hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn các sông, hồ lớn như sông Đà, sông Hồng, sông Mã... và các công trình thủy điện - thủy lợi lớn như Hoà Bình, Thác Bà, Na Hang, Sơn La, Huồi Quang, Lai Châu và các cụm thủy điện vừa và nhỏ khác... Tập trung trồng rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng tự nhiên, nhanh chóng phủ xanh đất trống đồi núi trọc ở những nơi xung yếu; dự kiến đến năm 2020 diện tích rừng phòng hộ giữ ổn định là 2,4 triệu ha

- Thâm canh rừng sản xuất, rừng nguyên liệu giấy... diện tích rừng sản xuất dự kiến là 2,34 triệu ha bao gồm:

- + Mở rộng vùng nguyên liệu giấy với diện tích trên 800 nghìn ha chủ yếu là các loại cây keo, bạch đàn, tre, nứa... tập trung nhiều ở Phú Thọ, Tuyên Quang, Cao Bằng, Hoà Bình, Sơn La, Bắc Kạn ...

- + Xây dựng vùng nguyên liệu phục vụ cho sản xuất ván nhân tạo ở Thái Nguyên, Phú Thọ, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Hoà Bình... với diện tích khoảng 200.000 - 225.000 ha.

- + Xây dựng các vùng rừng sản xuất cung cấp nguyên liệu gỗ làm đồ mộc gia dụng và các trang trại vườn rừng với diện tích khoảng 1,15 triệu ha.

- + Đẩy mạnh phát triển rừng đặc sản ở những nơi có điều kiện tự nhiên thuận lợi với những loại cây là thế mạnh của vùng như quế, hồi, thông nhựa, trúc...

- Tiếp tục xây dựng và bảo vệ vườn quốc gia; các khu bảo tồn thiên nhiên; khu di tích lịch sử văn hóa- cách mạng, các danh lam thắng cảnh nhằm bảo tồn các loài động vật hoang dã và phát triển nguồn gen quý hiếm phục vụ nghiên cứu khoa học, du lịch sinh thái. Đến năm 2020, vùng TDMN Bắc Bộ có trên 646,4 nghìn ha rừng đặc dụng.

4- Phương hướng phát triển nuôi trồng thủy sản

Khai thác triệt để tiềm năng phát triển thủy sản, trong thời kỳ đến năm 2010 các tỉnh đã phát triển thêm 7 nghìn ha để đưa vào nuôi trồng thủy sản. Đến năm 2020 diện tích đất nuôi trồng thủy sản có 52 nghìn ha, chưa tính diện tích lúa - cá và cá lồng bè. Khai thác tốt tiềm năng và nguồn lợi thủy sản của vùng để phát triển các loại thủy sản có giá trị kinh tế cao, thủy đặc sản tại một số tỉnh như cá hồi, cá tầm, ba ba, ếch... Trong những năm trước mắt và lâu dài sẽ triệt để khai thác diện tích đất ao, hồ, đầm tự nhiên, diện tích mặt

nước chuyên dùng, đặc biệt ở các tỉnh có diện tích mặt nước tự nhiên và chuyên dùng lớn như Hoà Bình, Sơn La, Lai Châu, Tuyên Quang, Yên Bái... để đưa vào nuôi trồng thủy sản.

1.3 Một số giải pháp chủ yếu phát triển nông nghiệp

1- *Về giống*: Xây dựng hệ thống lai tạo, chọn lọc và sản xuất con giống từ Trung ương xuống tận các cơ sở. Sử dụng các giống cây trồng vật nuôi phù hợp với điều kiện sinh thái của vùng TDMN Bắc Bộ, có năng suất cao, chất lượng tốt thay thế dần những giống cây trồng vật nuôi cho năng suất và chất lượng thấp để vừa phát huy lợi thế của vùng đáp ứng kịp với nhu cầu ngày càng cao của thị trường tiêu thụ vừa nâng cao hiệu quả sản xuất.

- Các giống chè Đài Loan, Nhật Bản, Chè Shan, chè tuyết,...
- Các giống cây ăn quả đặc sản, cây ăn quả ôn đới,...
- Các giống gia súc, gia cầm có tỷ lệ cao: Zebu, Sind hóa đàn bò thịt,...

2- *Phát triển nhanh hình thức trang trại* để tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa có quy mô lớn, hình thành các vùng sản xuất tập trung.

3- *Tăng cường đầu tư hơn nữa cho công tác khuyến nông - lâm*, đặc biệt quan tâm đến chuyển giao quy trình, công nghệ sản xuất nông sản sạch, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.

4- *Ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến* nông, lâm sản chủ lực của vùng như: chè, hoa quả, giết mổ, gia súc, chế biến thức ăn gia súc

5- *Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng*

- Thủy lợi: đầu tư xây dựng nhiều hồ đập quy mô vừa và nhỏ để giữ ẩm, cung cấp nước tưới, nước uống cho gia súc, vệ sinh chuồng trại chăn nuôi,... ở những địa bàn có đủ điều kiện về nguồn nước, vốn đầu tư thì đầu tư hệ thống tưới phun cho cây lâu năm.

- Giao thông: xây dựng các tuyến đường nối các trục giao thông chính của vùng với các địa bàn vùng sâu vùng xa, tạo điều kiện thuận lợi cho giao lưu kinh tế, khoa học kỹ thuật.

6- *Về chính sách*

- Bảo vệ nghiêm ngặt rừng đầu nguồn, ban hành chính sách khuyến khích khai hoang đất trống để đầu tư trồng rừng, chính sách đầu tư bảo vệ vốn rừng hiện có, cần có dự án bảo vệ và phát triển vốn rừng cho vùng (tách khỏi dự án 661); Tăng cường diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn đặc biệt là cho các hồ thủy điện ở Sơn La, Hòa Bình, Na Hang, Huổi Quảng..., vùng thượng nguồn sông Chảy, lưu vực sông Cầu.

- Tăng cường giáo dục môi trường và nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho mọi tổ chức, cá nhân và cộng đồng trong vùng;

- Kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng đất trong khai thác khoáng sản, trong các khu công nghiệp nhằm bảo vệ môi trường và nguồn nước.

7- Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất.

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp điều kiện đất dốc là điều bắt buộc trong sử dụng đất nông nghiệp. Hạn chế cày, xới bề mặt đất (nhất là trong thời gian mùa mưa), hạn chế khai thác trắng (với rừng sản xuất).

- Kết hợp sản xuất nông - lâm trong sử dụng đất, với đất dốc trên 8° đảm bảo luôn phủ xanh bề mặt đất, không để đất trống.

- Sử dụng đất trong các hoạt động khai khoáng phải có phương án an toàn về môi trường, khi kết thúc hoạt động khai thác phải hoàn trả hiện trạng mặt đất đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường.

8- Các biện pháp nhằm sử dụng đất tiết kiệm và tăng giá trị của đất

- Xây dựng và thực hiện đồng bộ các quy hoạch có liên quan đến sử dụng đất: Quy hoạch phát triển các đô thị; trung tâm cụm xã; các khu dân cư nông thôn; khu, cụm công nghiệp, kinh doanh dịch vụ. Đặc biệt lưu ý tăng tỷ lệ đất phi nông nghiệp ở các địa bàn này ngay khi lập quy hoạch thiết kế;

- Phát triển nông nghiệp gắn liền với giao thông, cơ sở chế biến công nghiệp để giải quyết đầu ra cho sản phẩm;

- Giao đất theo tiến độ, năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất mới. Đất đó giao khi hết hạn sử dụng, sử dụng xong phải thu hồi kịp thời.

9- Biện pháp nhằm đẩy nhanh đưa đất trống đồi núi trọc vào sử dụng

- Tiếp tục khuyến khích khai hoang, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, nuôi trồng thủy sản trên mặt nước hoang hoá nhằm đẩy nhanh tiến độ đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng; tăng suất đầu tư cho chương trình trồng, khoanh nuôi tái sinh và tăng mức khoán chi bảo vệ rừng.

- Giao đất cụ thể đến người sử dụng nhất là đối với những diện tích đất do UBND cấp xã quản lý hoặc mới giao cho ngành chủ quản (như quỹ đất lâm nghiệp chưa có rừng);

- Giải quyết tốt vấn đề tái định cư và ổn định dân cư;

- Phát triển cơ sở hạ tầng đến địa bàn còn đất trống;

- Phối hợp các dự án đầu tư về vốn, nhân lực, vật tư... nhất là cho đối tượng sử dụng đất ở địa bàn tái định cư, sử dụng đất trồng cây nguyên liệu giấy.

II. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP

2.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển công nghiệp

1- Quan điểm phát triển

1) Phát huy lợi thế so sánh của từng địa phương để phát triển công nghiệp với nhịp độ cao, bền vững, hiệu quả làm động lực thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế, xã hội khác; tận dụng tối đa để khôi phục và phát triển các ngành nghề thủ công, mở rộng các mặt hàng theo hướng sản xuất hàng hóa theo thế mạnh của từng địa phương, phát triển làng nghề.

2) Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia phát triển sản xuất công nghiệp theo cơ chế thị trường, phát huy cao nhất nội lực của mọi nguồn lực, mọi thành phần kinh tế.

3) Khai thác hợp lý và đẩy mạnh đầu tư chế biến sâu khoáng sản đến sản phẩm có giá trị gia tăng cao (kim loại, hợp kim, các sản phẩm khác), hạn chế xuất khẩu khoáng sản thô. Sử dụng hiệu quả nguồn nguyên liệu phục vụ cho phát triển công nghiệp, đặc biệt là tài nguyên không tái sinh như các loại khoáng sản; phát triển sản xuất công nghiệp phải gắn liền với thị trường tiêu thụ sản phẩm, xúc tiến mở rộng thị trường, tạo dựng thị trường trong và ngoài nước; gắn với vùng nguyên liệu có tiềm năng của từng tỉnh trong vùng. Phát triển công nghiệp phải gắn với bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái, phát triển nông thôn, bảo đảm gìn giữ các di sản thiên nhiên, các công trình văn hoá, lịch sử có giá trị của dân tộc.

4) Lựa chọn bước đi thích hợp cho từng ngành công nghiệp phù hợp với mục tiêu phát triển công nghiệp hóa nông thôn và phát huy được lợi thế của từng địa phương.

5) Phát triển công nghiệp gắn với quy hoạch phát triển đô thị, hình thành các khu đô thị nhỏ trên các trục giao thông, gần các đô thị lớn, gần các khu công nghiệp... tạo ra các trung tâm kinh tế và các điểm đô thị làm hạt nhân lan tỏa và thúc đẩy kinh tế của vùng. Phát triển công nghiệp phù hợp với yêu cầu củng cố quốc phòng và an ninh.

2- Mục tiêu

Nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của các sản phẩm công nghiệp. Phần đầu đưa giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân trên 12,5% thời kỳ 2011-2015 và 13% thời kỳ 2016-2020. Một số sản phẩm chủ lực của vùng vào năm 2015: Xi măng 4- 5 triệu tấn, bia 100 triệu lít, sợi 18 nghìn tấn, thuốc viên 500 nghìn, quặng Zircon 20 nghìn tấn, men Frit 18 nghìn tấn, nước máy 40 triệu m³, điện sản xuất 900 triệu KWh.

Chuyển đổi cơ cấu sản phẩm công nghiệp theo hướng hình thành những sản phẩm công nghiệp chủ lực có trình độ công nghệ cao, có năng lực cạnh tranh trong các ngành công nghiệp chế biến thực phẩm, vật liệu xây dựng, khai khoáng, cơ khí sửa chữa và chế tạo, thủy điện,...

Khai thác có hiệu quả công suất các nhà máy đang có năng lực cạnh

tranh, ưu tiên đổi mới công nghệ để nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm. Tăng cường các hoạt động xúc tiến quảng bá mở rộng thị trường các sản phẩm đã có thương hiệu, xây dựng và củng cố vị trí của các thương hiệu mới.

Phát triển nghề và làng nghề tiểu, thủ công nghiệp tận dụng nguồn nguyên liệu và nguồn nhân công tại chỗ, trực tiếp tạo công ăn việc làm và tăng thu nhập cho dân cư.

3- Phương hướng phát triển chung

- Khai thác những nguồn lực có tính lợi thế của từng địa phương, những ngành có suất đầu tư ít. Tập trung mọi cố gắng, tăng mức đầu tư đồng bộ về vốn và thiết bị, mở rộng công suất và đổi mới công nghệ để khai thác tốt và có hiệu quả cao hơn đối với các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp hiện có trên địa bàn. Đầu tư mới có trọng điểm, ưu tiên phát triển những sản phẩm có lợi thế cạnh tranh và có hiệu quả cao, chú trọng các ngành có thị trường, thu hút nhiều lao động, công nghệ cao.

- Áp dụng đồng bộ nhiều biện pháp, chính sách khuyến khích đầu tư để phát triển sản xuất ngành tiểu thủ công nghiệp, trước hết là các nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống, các cơ sở chế biến nông lâm hải sản và hàng tiêu dùng quy mô nhỏ, đáp ứng yêu cầu nội địa và tham gia xuất khẩu. Phát triển một số ngành nghề ở địa bàn nông nghiệp và nông thôn, trước hết ở các thị trấn, các cơ sở xay xát, chế biến lương thực, thực phẩm, sửa chữa máy móc thiết bị phục vụ sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp.

- Củng cố và nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp nhà nước đã được sắp xếp, chuyển đổi. Tạo điều kiện và môi trường thuận lợi phát triển mạnh mẽ các loại hình doanh nghiệp dân doanh và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong phát triển sản xuất công nghiệp theo hướng kết hợp hài hoà nhiều loại quy mô, nhiều trình độ công nghệ thích hợp với sự tham gia của tất cả các thành phần kinh tế trong và ngoài nước.

- Tập trung vào phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn là công nghiệp chế biến thực phẩm, công nghiệp khai thác và chế biến sâu nguyên liệu khoáng sản, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng với nhiều sản phẩm có sức cạnh tranh và có thị trường tiêu thụ, đồng thời thu hút được nhiều lao động của vùng. Nhóm ngành cơ khí, điện - điện tử phục vụ việc gia công, sửa chữa máy móc nông, lâm, ngư nghiệp, dịch vụ sửa chữa điện - điện tử, các ngành công nghiệp kỹ thuật cao như sản xuất men Frit, gốm điện tử, sản xuất linh kiện và lắp ráp điện tử cũng được ưu tiên phát triển.

- Huy động mọi nguồn lực, tạo môi trường đầu tư thuận lợi để đẩy mạnh xây dựng các khu công nghiệp, khu thương mại, khu du lịch - dịch vụ, các cụm CN - TTCN và làng nghề ở các huyện nhằm thu hút đầu tư trong và

ngoài nước. Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư vào các lĩnh vực: công nghiệp chế biến thực phẩm, công nghiệp khai thác và chế biến sâu khoáng sản, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, công nghiệp cơ khí, công nghiệp sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, công nghiệp kỹ thuật cao (sinh học, vật liệu mới...).

- Tập trung xây dựng thủy điện, trước hết là các nhà máy thủy điện Sơn La, đồng thời huy động nguồn đầu tư từ mọi thành phần kinh tế để phát triển các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ, các nhà máy nhiệt điện chạy than.

- Khai thác và chế biến có hiệu quả khoáng sản của các mỏ Apatit Lào Cai, đồng Sinh Quyền, chì, kẽm Chợ Đồn, vonfram Núi Pháo, Mangan, sắt Quý Sa; mở rộng khu gang thép Thái Nguyên... Xây dựng các nhà máy sản xuất VLXD, hoá chất với quy mô phù hợp dựa trên khả năng tài nguyên trong vùng.

- Tiếp tục mở rộng việc trồng rừng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, đảm bảo đủ nguyên liệu cho khu công nghiệp giấy Bãi Bằng; giấy Tuyên Quang; xây dựng mới các nhà máy giấy, bột giấy, đồ gỗ xuất khẩu.

- Phát triển công nghiệp chế biến chè, sữa và các loại nông sản, thực phẩm khác... Tiếp tục mở rộng, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn. Chú trọng phát triển tiểu thủ công nghiệp và các làng nghề truyền thống.

2.2. Phương hướng phát triển một số ngành công nghiệp chủ yếu

1- Công nghiệp khai thác và chế biến sâu khoáng sản

Vùng TDMN Bắc Bộ là khu vực có tiềm năng lớn nhất về tài nguyên khoáng sản rắn của cả nước, đã được tiến hành thăm dò và tổ chức khai thác ở qui mô công nghiệp từ nhiều năm nay. Cao Bằng có liên hợp thiếc Tĩnh Túc, mỏ mangan tương đối lớn và khai thác quặng sắt ở quy mô nhỏ. Lào Cai là khu vực giàu tiềm năng tài nguyên về apatít, đồng, sắt, graphít, fensfat, dolomit, secpentin, vàng... Tuyên Quang, Thái Nguyên, Hà Giang có nhiều tiềm năng khoáng sản kim loại như quặng sắt, vàng, thiếc, chì kẽm, antimoan, volfram và nhiều loại khoáng sản phi kim khác.

Phương hướng phát triển ngành công nghiệp khai thác trong vùng như sau:

- Tập trung khai thác các khoáng sản có giá trị kinh tế cao và trữ lượng lớn để thoả mãn một số ngành công nghiệp và chế biến sâu khoáng sản đến sản phẩm có giá trị gia tăng cao. Đẩy nhanh tiến độ khai thác và chế biến sâu mỏ niken Bản Phúc (Sơn La) và vonfram Núi Pháo (Thái Nguyên).

- Công tác đầu tư cho thăm dò phải đi trước một bước và ưu tiên cho các khoáng sản có tiềm năng.

- Đầu tư công nghệ và thiết bị hiện đại để tăng năng suất và giảm chi phí sản xuất.

- Đa dạng hoá quy mô sản xuất trên cơ sở bảo vệ nguồn tài nguyên và môi trường sinh thái để phát triển bền vững và có hiệu quả cao.

- Cần có chính sách thích hợp để lôi cuốn vốn đầu tư của mọi thành phần kinh tế (đặc biệt là đầu tư nước ngoài trong những ngành công nghệ - thiết bị cao).

- Khai thác đi đôi với chế biến sâu các khoáng sản khai thác được để tạo công ăn việc làm cho vùng dân cư nơi khai thác.

Tiếp tục phát huy hiệu quả khai thác chế biến đồng Sin Quyền và niken-đồng Bản Phúc. Quy mô công suất: Khai thác 1 triệu tấn quặng đồng nguyên khai/năm, luyện 10 ngàn tấn đồng kim loại/năm; sản xuất 39.943 tấn H_2SO_4 /năm. 367 kg vàng/năm; 206 kg bạc/năm; 89.348 tấn tinh quặng sắt/năm; 2.743 tấn tinh quặng đất hiếm/năm.

Đầu tư khai thác quặng sắt tại mỏ Quý Xa, mỏ Trại Cau, mỏ Phúc Ninh, mỏ Tân Tiến, các mỏ sắt ở Cao Bằng, Bắc Kạn và một số mỏ khác.

Phát triển một số nhà máy luyện chì quy mô 5-10 nghìn tấn/năm tại Thái Nguyên, Bắc Kạn, Hà Giang; nhà máy luyện kẽm quy mô 15 nghìn tấn/năm tại Tuyên Quang.

Ngoài ra còn nâng công suất mỏ apatit Lào Cai, tổ chức khai thác kẽm chì, thiếc, cao lanh, vật liệu xây dựng...

Ngành thép: Ngành thép phát triển trên cơ sở tài nguyên trong nước là chủ yếu, có kết hợp nhập khẩu nhưng phải tránh bị lệ thuộc vào nước ngoài. Nền tảng ngành thép đến 2020 sẽ là các nhà máy thép liên hợp khép kín quy mô lớn đi từ quặng sắt đến cán các sản phẩm dẹt và cung cấp phôi cho các nhà máy cán sản phẩm dài. Trước mắt cần đầu tư trước vài nhà máy cán nguội và sản xuất băng cuộn cán nóng. Coi trọng phát triển các nhà máy thép lò điện để sản xuất phôi thép trong nước, giảm dần lượng phôi thép nhập khẩu. Đi từ nhỏ đến lớn, phát triển cả chiều rộng lẫn chiều sâu, kết hợp hiện đại hoá các cơ sở hiện có với xây dựng mới các nhà máy hiện đại. Tăng tỷ trọng thép chất lượng cao trong các nhà máy hiện có, từng bước hình thành ngành sản xuất thép đặc biệt của Việt Nam khi có nhu cầu lớn. Phương hướng phát triển cụ thể ngành luyện kim của vùng TDMN Bắc Bộ trong giai đoạn tới cụ thể như sau:

Nâng cấp và hiện đại hóa một số dây chuyền sản xuất hiện có nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao năng suất, hạ giá thành sản phẩm, mở rộng mặt hàng có lợi thế cạnh tranh, chú ý đến khâu sản xuất thép chất

lượng cao;

Cố gắng sử dụng các dây chuyền công nghệ và thiết bị tiên tiến, có các giải pháp cung cấp phôi thép với giá rẻ, ổn định, đầy đủ và lâu dài (tự sản xuất hoặc nhập khẩu).

Phát triển một số cơ sở luyện kim tại Lào Cai (Liên doanh gang thép Việt - Trung) công suất 500 nghìn - 1 triệu tấn/năm; nhà máy gang thép Cao Bằng công suất 240 nghìn tấn; mở rộng nhà máy gang thép Thái Nguyên công suất 500 nghìn tấn/năm và một số dự án gang thép tại Yên Bái, Phú Thọ.

Nhiệm vụ và mục tiêu thực hiện của ngành thép trong từng giai đoạn quy hoạch: là tăng dần thị phần, đáp ứng phần lớn nhu cầu trong nước về các sản phẩm thép cán thông dụng, chủ động hội nhập quốc tế. Chuẩn bị tích cực cho bước nhảy vọt sau năm 2010 và tham gia hội nhập quốc tế ở vị thế tốt hơn.

Trong những năm tới các cơ sở sản xuất kim loại màu sẽ được quy hoạch gần vùng nguyên liệu. Đối tượng kim loại màu trong quy hoạch chỉ tập trung vào đồng, nhôm, chì, kẽm và thiếc.

2- Công nghiệp cơ khí, điện tử, công nghệ thông tin

Chú trọng vào đầu tư cải tạo, mở rộng, đổi mới thiết bị để nâng cao sản lượng và chất lượng sản phẩm tại các cơ sở sản xuất cơ khí đang hoạt động trong vùng.

Phát triển công nghiệp sản xuất các sản phẩm cơ khí chính xác, điện tử, công nghệ thông tin, tự động hóa, công nghiệp ô tô, xe máy, các sản phẩm máy móc thiết bị phức tạp, độ chính xác cao trên hành lang kinh tế Hà Nội - Thái Nguyên; Hà Nội - Việt Trì; Hà Nội - Bắc Ninh - Bắc Giang.

3- Ngành hoá chất

Ngành sản xuất hóa chất của vùng trong những năm qua tuy đã phát triển, có một số khu công nghiệp hóa chất được xây dựng từ đầu những năm 60, nhưng thực tế hiện nay so với cả nước chỉ chiếm một tỷ trọng rất khiêm tốn.

Về nguyên liệu cho công nghiệp hóa chất: Bao gồm các nguyên liệu khoáng hóa chất, nguyên liệu thực vật và động vật. Ngoài ra, khác với nhiều ngành công nghiệp khác, công nghiệp hóa chất còn có khả năng tạo ra nguyên liệu cho bản thân mình, đó là những hóa chất vô cơ và hóa chất hữu cơ cơ bản. Nhiều lĩnh vực sản xuất của ngành hóa chất phát triển mạnh mẽ trên cơ sở những nguyên liệu hóa vô cơ và hữu cơ cơ bản này.

Khi công nghiệp dầu khí phát triển sẽ có nguồn lưu huỳnh cung cấp cho sản xuất H_2SO_4 , ngoài ra còn một nguồn lưu huỳnh thu được từ quá trình chế

biên quặng sunfua kim loại (quặng đồng, chì, kẽm...).

Trữ lượng apatit của nước ta ước tính khoảng 850 triệu tấn, là nguồn nguyên liệu tốt để phát triển ngành sản xuất các sản phẩm chứa lân.

Nguồn đá vôi phong phú về trữ lượng và có chất lượng tốt cũng là nguồn nguyên liệu cho ngành sản xuất hóa chất, đặc biệt là bột nhẹ tinh khiết.

Khoáng đất hiếm, một tài nguyên có trữ lượng lớn là loại nguyên liệu quan trọng trong các ngành điện tử, vật liệu siêu dẫn, luyện kim, thủy tinh màu... và các ôxyt đất hiếm được dùng trong công nghiệp chất dẻo, cao su, nhựa, chất màu, thủy tinh.

Các loại tài nguyên trên phần lớn tập trung trong vùng TDMN Bắc Bộ, khả năng để phát triển các ngành sản xuất hóa chất là rất lớn. Tuy nhiên do ngành hóa chất nước ta hiện nay ở trình độ phát triển chưa cao, lại mất cân đối về chủng loại và số lượng, nên trong tương lai khi nền kinh tế phát triển đến trình độ cao sẽ tạo tiền đề cho ngành này phát triển.

Phát triển ngành công nghiệp hoá chất theo hướng hiện đại, bao gồm các lĩnh vực vô cơ và hữu cơ trọng yếu, đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế và xã hội của đất nước. Từng bước điều chỉnh cơ cấu đầu tư nhằm bảo đảm tính cân đối toàn ngành. Phát triển phải khai thác triệt để thế mạnh về các tài nguyên. Ưu tiên đầu tư các công trình bảo đảm an ninh quốc gia (trong đó có an ninh lương thực), có vai trò quan trọng đối với nền kinh tế quốc dân, đẩy mạnh xuất khẩu. Phát triển ngành công nghiệp hóa chất vùng TDMNPB phải phù hợp và cân đối hài hòa cùng với sự phát triển công nghiệp hóa chất theo vùng và cả nước.

4- Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản

- Tập trung phát triển công nghiệp chế biến nông - lâm sản thực phẩm vào những ngành có lợi thế cạnh tranh và nguồn nguyên liệu dồi dào.

- Đa dạng hoá các sản phẩm, đảm bảo chất lượng sản phẩm có thể tiêu thụ trong và ngoài nước.

- Cần có chính sách thích hợp để thu hút vốn đầu tư của mọi thành phần kinh tế, đặc biệt là vốn đầu tư công nghệ tiên tiến nước ngoài.

- Đảm bảo an toàn lương thực cho khu vực.

- Khuyến khích các doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia chế biến, bảo vệ môi trường sinh thái, nhất là rừng đầu nguồn.

Trên cơ sở nguồn nguyên liệu, mục tiêu sản lượng và điều kiện thực tế các vùng, dự kiến quy hoạch sản phẩm cho vùng TDMN Bắc Bộ chủ yếu là chế biến sản xuất chè, giấy, cà phê, rau quả.

5- Công nghiệp sản xuất hàng dệt may, da giày

Ngành dệt may: Giá trị SXCN ngành dệt may của vùng là thấp nhất so với các vùng trong cả nước. Ngành công nghiệp dệt may trong vùng TDMN Bắc Bộ cũng không phát triển, chưa phát huy được lợi thế về tiềm năng nguyên liệu như nghề trồng dâu nuôi tằm và nghề dệt vải thổ cẩm của các địa phương và của các dân tộc sống trong vùng.

Định hướng chung phát triển:

+ Đầu tư phát triển cơ giới hóa và gìn giữ phát huy ngành dệt may truyền thống theo làng nghề của từng địa phương, gắn với bảo vệ môi trường.

+ Tổ chức lại hệ thống quản lý chất lượng, và thương mại, tạo thương hiệu cho sản phẩm dệt may truyền thống theo làng nghề, dân tộc và địa phương phục vụ ngành du lịch và hướng tới xuất khẩu.

Ngoài ra cần phát huy thế mạnh của vùng TDMN Bắc Bộ là nghề trồng dâu nuôi tằm. Tự túc được 100% giống tằm, đạt 450-600 nghìn hộp/năm. Mở rộng diện tích trồng dâu tại các tỉnh để đến năm 2015 đạt 5.000 ha và cần đầu tư khoảng 30 tỷ đồng.

Ngành da giày: Định hướng phát triển: Khuyến khích đầu tư chiều sâu về công nghệ cho những cơ sở sản xuất hiện có mở rộng phát triển thêm các mặt hàng như túi, cặp sách, giày thể thao, giày da. Phát huy thế mạnh của vùng TDMN Bắc Bộ về phát triển chăn nuôi gia súc lấy da làm nguyên liệu cho ngành sản xuất giày. Dự kiến sản lượng sẽ chiếm khoảng 1,5-2,0% của toàn ngành sản xuất giày, dép, đồ da của cả nước.

6- Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng

Vùng TDMN Bắc Bộ là vùng có tiềm năng rất lớn về nguồn nguyên liệu phục vụ cho sản xuất vật liệu xây dựng. Đá vôi sản xuất xi măng 3.793 triệu tấn, sét xi măng 960,9 triệu tấn đá xây dựng 1.964,8 triệu m³, đá ốp lát 21.307, Cao lanh 1,4 triệu tấn, Cát thủy tinh 7,2 triệu tấn, Sét gạch ngói 710,6 triệu m³... Do đó, công nghiệp vật liệu xây dựng là một hướng ưu tiên đầu tư phát triển.

VLXD dựng phải được đầu tư phát triển trước so với các ngành khác, cố gắng đa dạng hóa các hình thức đầu tư để thu hút mọi nguồn vốn có thể.

Đa dạng hóa sản phẩm và tập trung sản xuất các loại vật liệu phục vụ cấp thiết cho yêu cầu xây dựng, đáp ứng nhu cầu của thị trường xây dựng trong vùng.

Sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên về nguyên liệu sẵn có trong vùng. Khi sản xuất cần chú ý đến yếu tố bảo vệ môi trường.

Sản xuất xi măng dự kiến phát triển ở Phú Thọ 2-3 triệu tấn, Yên Bái 4-5 triệu tấn, Bắc Cạn 1-2 triệu tấn, Thái Nguyên, Tuyên Quang 1,2 triệu

tấn/năm. Phát triển một số nhà máy xi măng công suất nhỏ hơn tại Sơn La, Cao Bằng, Điện Biên.

Phát triển các nhà máy gạch tuynel ở các tỉnh Hà Giang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Phú Thọ, Cao Bằng, Điện Biên, Sơn La, Lai Châu...

7- Công nghiệp sản xuất và phân phối điện

Theo dự báo đến năm 2020, nhu cầu điện năng các tỉnh trong vùng mỗi năm khoảng trên 19 tỷ kWh, tương ứng với công suất đặt trên 3600MW. Để đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ điện của vùng cũng như cung cấp điện cho các tỉnh khu vực miền Bắc và phát lên lưới điện quốc gia, dự kiến giai đoạn đến 2020 trong vùng sẽ phát triển mới 17 nhà máy điện với tổng công suất khoảng là 7240 MW.

Danh mục và tiến độ dự kiến xây dựng mới các nguồn điện theo các giai đoạn đến năm 2020 được trình bày trong bảng sau.

Bảng 18. Danh mục các nguồn điện chủ yếu đến năm 2015

STT	Tên nhà máy	Công suất đặt (MW)
1	TĐ Sơn La 2&3	2x400
2	Nhập khẩu 500 KV từ Trung Quốc	500 +500+500
3	TĐ Bảo Lạc	190
4	TĐ tích năng miền Bắc 1	300
5	TĐ tích năng miền Bắc 2	300

Nhà máy thủy điện Tuyên Quang (thủy điện Na Hang) nằm trên sông Gâm thuộc địa bàn tỉnh Tuyên Quang, có công suất lắp máy 342MW đã hoàn thành và đưa vào vận hành trong năm 2007. Các nhà máy thủy điện Ngòi Đường, Ngòi Xan 1+2, Phú Mậu, Nậm Tha, Cốc Đàm, Suối Trát, Cốc San, Nậm Hồ và Thái Giàng Phố (Lào Cai) đã được xây dựng và được đấu nối về trạm 110kV và trạm 220kV Lào Cai. Thủy điện Nậm Chiến nằm trên dòng nhánh Nậm Chiến của sông Đà, có công suất lắp máy là 210MW hoàn thành trong giai đoạn 2006-2010. Nhà máy thủy điện Nậm Chiến phát lên lưới điện 220kV về trạm 500/220kV Sơn La.

Trên dòng nhánh Nậm Mu của sông Đà thuộc tỉnh Sơn La và Lai Châu có các nhà máy thủy điện là Huội Quảng 1 và 2 (công suất 2 x 280 MW) và Bản Chát 1 và 2 (công suất 2 x 110MW). Các nhà máy thủy điện này đều đấu nối về trạm 500/220kV Sơn La bằng cáp điện áp 220kV.

Dự kiến năm 2012 tất cả 6 tổ máy của thủy điện Sơn La công suất 2400 MW sẽ được hoàn thành và phát lên lưới 500kV qua trạm 500kV Sơn La.

Bảng 19. Danh mục các nguồn điện giai đoạn 2016-2020

STT	Tên nhà máy	Công suất đặt (MW)
1	TĐ Lai Châu 1&2	600
2	TĐ Lai Châu 3&4	600
3	TĐ Bắc Mơ	280
4	TĐ Nậm Giôn	100
5	Cụm TĐ Suối Sập	132
6	Cụm TĐ Pá Chiến	110

Thủy điện Lai Châu (Nậm Nhùn) trên sông Đà thuộc địa bàn tỉnh Lai Châu, với quy mô công suất 1200MW dự kiến khởi công giai đoạn 2011-2015 và hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020. Thủy điện Lai Châu sẽ được phát lên đường dây 500kV qua trạm 500kV Sơn La.

Nhà máy thủy điện Bắc Mơ là công trình thuộc bậc thang trên của thủy điện Na Hang trên sông Gâm với công suất lắp máy 280MW. Công trình dự kiến hoàn thành xây dựng trong năm 2018.

Nhằm tăng cường khả năng vận hành kinh tế hệ thống, tận dụng nguồn nước quý giá và giảm tiêu hao nhiên liệu hóa thạch, Bộ Công nghiệp đã phê duyệt dự án thủy điện tích năng Đông Phù Yên (tỉnh Sơn La), dự kiến trong năm 2018-2020.

Như vậy, đến 2015 khoảng 4400 MW và đến năm 2020 thêm khoảng 1780 MW sẽ đảm bảo cung cấp đầy đủ cho nhu cầu điện của các phụ tải các tỉnh trong vùng.

8- Phương hướng phát triển các khu công nghiệp theo vùng

1- Mục tiêu phát triển các khu công nghiệp

- Tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ hỗ trợ, nhằm tạo điều kiện thuận lợi để khuyến khích và thu hút đầu tư trong và ngoài nước, đảm bảo tính hiệu quả trong đầu tư phát triển công nghiệp do tận dụng được các tiện ích của hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ công cộng.

- Đảm bảo vệ sinh môi trường do việc quy hoạch công nghiệp được cách ly khỏi khu dân cư, lựa chọn địa điểm thích hợp để giảm bớt hậu quả của ô nhiễm công nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho tập trung xử lý chất thải công nghiệp, đảm bảo vệ sinh môi trường và phát triển bền vững.

- Đảm bảo tính hợp lý trong phân bố công nghiệp phù hợp đặc thù kinh tế vùng và các địa phương liên quan đến các nguồn nguyên vật liệu đầu vào và đầu ra của sản phẩm do tận dụng được hệ thống hạ tầng giao thông vận tải

trong vùng.

2- Định hướng phát triển các KCN vùng TDMN Bắc Bộ

- Xem xét đầu tư hoàn thiện các khu công nghiệp hiện có.

- Hình thành có chọn lọc một số khu dựa trên các cơ sở công nghiệp hiện có, nhằm giải quyết tốt vấn đề đảm bảo hạ tầng cho phát triển công nghiệp, vấn đề ô nhiễm môi trường,... nâng cao hiệu quả sản xuất công nghiệp.

- Xem xét thành lập mới có chọn lọc một số khu đưa tổng diện tích các khu công nghiệp dự kiến đến năm 2015 là 1809 ha.

- Có quy hoạch dự trữ đất cho phát triển công nghiệp trong giai đoạn tiếp theo.

a)- Về bố trí không gian

+ Tại các tỉnh Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ,... dọc theo tuyến hành lang Lào Cai - Hà Nội, có thuận lợi về điều kiện vận tải (đường sắt, đường bộ), cấp điện,... dự kiến bố trí một số khu công nghiệp nhằm tạo điều kiện để mở rộng hợp tác phát triển và khai thác thị trường Trung Quốc (thông qua cửa khẩu Lào Cai), thúc đẩy sự phát triển của toàn tuyến hành lang.

+ Hình thành một số khu công nghiệp tại các tỉnh Bắc Giang và Lạng Sơn nhằm khai thác các điều kiện thuận lợi về hạ tầng và thị trường theo tuyến hành lang quốc lộ số 1 đi Trung Quốc.

+ Xem xét hình thành khu công nghiệp có quy mô khoảng 100 ha tại Hòa Bình tạo điều kiện để thúc đẩy sự phát triển của vùng Tây Bắc.

+ Tiếp tục bố trí hình thành một số KCN, khai thác các điều kiện thuận lợi về hạ tầng trên các tuyến trục quốc lộ số 1, quốc lộ số 2, quốc lộ số 3 và quốc lộ số 6 tuyến đường Hòa Bình - Điện Biên với quy mô (khoảng 100 ha/khu) phù hợp với điều kiện đất đai, hạ tầng và thị trường của khu vực.

b)- Danh mục các KCN dự kiến ưu tiên thành lập và mở rộng giai đoạn đến năm 2015 và đến năm 2020

Theo Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển các KCN ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 dự kiến ưu tiên thành lập mới và mở rộng 14 KCN ở vùng TDMN Bắc Bộ, với tổng diện tích 1809 ha.

Tính đến năm 2010, trong 14 tỉnh vùng TDMN Bắc Bộ, chỉ có tỉnh Lai Châu là chưa có KCN. Trong số 13 tỉnh có KCN, là các tỉnh thuộc diện các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được ngân sách TW hỗ trợ để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật KCN theo Quyết định 183/2004/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2004. Dự kiến mỗi tỉnh hỗ trợ cho 1

KCN, tổng vốn hỗ trợ tối đa là 60 tỷ đồng. Như vậy, tổng số vốn tối đa dành cho hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật KCN vùng TDMN Bắc Bộ đến năm 2010 là 780 tỷ đồng. Tuy nhiên, Năm 2004 đã hỗ trợ cho 3 KCN của 3 tỉnh (Bắc Giang, Phú Thọ, Thái Nguyên) với tổng số vốn là 25 tỷ đồng, năm 2008: 22 tỷ; năm 2006: 23 tỷ đồng; vậy số vốn cần hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật KCN giai đoạn 2007- 2010 là 690 tỷ đồng.

Theo Quyết định số 1107/QĐ-TTg, đến năm 2015 ưu tiên đầu tư phát triển 14 KCN ở các tỉnh vùng TDMN Bắc Bộ. Trong Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của các địa phương, có khuyến nghị bố trí quỹ đất dự trữ cho phát triển KCN sau năm 2015, đối với các tỉnh có điều kiện thuận lợi cho thu hút đầu tư phát triển KCN, khi tổng diện tích đất công nghiệp của các KCN hiện có đã được cho thuê ít nhất là 60% thì sẽ được thành lập tiếp các KCN mới để đáp ứng nhu cầu phát triển KCN, góp phần đẩy nhanh quá trình CNH, HĐH, tăng cường chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Việc mở rộng các KCN hiện có chỉ được thực hiện khi tổng diện tích đất công nghiệp của KCN đó đã được cho thuê ít nhất là 60% và đã xây dựng xong công trình xử lý nước thải tập trung.

Ngoài danh mục các KCN được phê duyệt theo Quyết định số 1107/QĐ-TTg, sẽ quy hoạch thêm 26 KCN với diện tích 10.623 ha bao gồm Bắc Giang thêm 6 KCN: Việt Hàn, Yên Lư, Hợp Thịnh, Châu Minh - Mai Đình, Bắc Lũng; Thái Nguyên thêm 5 KCN: Nam Phổ Yên, Khu công nghệ cao Tây Phổ Yên, Diềm Thụy, Quyết Thắng, Yên Bình; Hòa Bình thêm 5 KCN: Bờ trái Sông Đà, Yên Quang, Nam Lương Sơn, Nhuận Trạch, Mông Hóa (Hòa Bình); Lào Cai thêm KCN Tăng Loỏng; Phú Thọ thêm 5 KCN: Phú Hà, Tam Nông, Hạ Hòa, Cẩm Khê, Lâm Thao (Phú Thọ); KCN Chu Trinh; Lai Châu 2 KCN: Mường So, Tam Đường; Lạng Sơn 2 KCN: Đồng Bành, Na Dương; Yên Bái thêm KCN Minh Quân (TP Yên Bái), Yên Thế (Lục Yên).

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ

3.1. Phương hướng phát triển thương mại

Vùng TDMN Bắc Bộ có hệ thống đường biên giới dài tiếp giáp với Lào và đặc biệt là với Trung Quốc - một thị trường rất rộng lớn và tiềm năng, trong bối cảnh hội nhập đang diễn ra mạnh mẽ, các khu kinh tế cửa khẩu đang trở thành động lực trực tiếp thúc đẩy quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại giữa các địa phương, các doanh nghiệp và nhân dân giữa các quốc gia với nhau.

1- Quan điểm và mục tiêu phát triển thương mại

a)- Quan điểm phát triển

Công tác quản lý Nhà nước về kinh tế nói chung và thương mại nói riêng cần phải được đổi mới theo hướng năng động và hiệu quả hơn, cần phân

biệt rõ chức năng quản lý nhà nước về thương mại và chức năng kinh doanh.

Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển các sản phẩm nông nghiệp có thể mạnh, trước mắt là cây ăn quả, chè, bò sữa, bò thịt... tăng kim ngạch xuất khẩu; phát triển nhanh các ngành dịch vụ đáp ứng nhu cầu trao đổi thương mại qua biên giới; coi kinh tế cửa khẩu là khâu đột phá trong phát triển kinh tế của vùng.

- Nâng cao chất lượng hoạt động dịch vụ thương mại theo hướng thoả mãn mọi nhu cầu sản xuất và tiêu dùng xã hội với giá cả phù hợp và ổn định, thích ứng với tiến trình hội nhập và cạnh tranh quốc tế. Phát triển thị trường theo hướng tập trung, hiện đại, văn minh và mở rộng đến tất cả các địa phương trong vùng, ngành, đáp ứng nhu cầu đa dạng của sản xuất và tiêu dùng, hỗ trợ tiêu thụ hàng hoá sản xuất trong vùng, đảm bảo ổn định nguồn hàng góp phần đẩy mạnh xuất khẩu và giữ vững thị trường xuất khẩu.

- Tăng cường vai trò điều tiết, quản lý của chính quyền địa phương. Đặc biệt đối với vùng TDMN Bắc Bộ, việc điều tiết định hướng thị trường đóng vai trò quan trọng, đảm bảo sự phát triển thương mại bền vững, vừa có tác dụng bình ổn thị trường, phát hiện và ngăn chặn các biểu hiện tiêu cực trên thị trường như buôn bán hàng giả, kém chất lượng, kinh doanh hàng lậu, đặc biệt trên các địa bàn cửa khẩu tiếp giáp với các nước bạn.

- Đầu tư phát triển hệ thống KCHT thương mại với quy mô và trình độ hợp lý, bên cạnh việc tiếp tục tăng cường hệ thống cơ sở hạ tầng nói chung.

- Quan tâm đến phát triển du lịch, tạo ra được sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng, đồng thời gắn liền với việc bảo vệ và tôn tạo cảnh quan, môi trường sinh thái để đảm bảo cho việc phát triển bền vững.

- Phát triển nguồn nhân lực có trình độ cao, bao gồm: Đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước có đủ năng lực trong hoạch định, quản lý và điều hành; Phát triển số lượng và chất lượng đội ngũ trực tiếp kinh doanh thương mại, du lịch có đủ trình độ, kinh nghiệm kinh doanh trong cơ chế thị trường, trong hội nhập; Phát triển đội ngũ nhân viên, công nhân lành nghề, thông thạo nghiệp vụ trong tác nghiệp.

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả công tác trợ giá, trợ cước cũng như các biện pháp hỗ trợ khác đối với đồng bào miền núi, hải đảo và đồng bào dân tộc. Tạo điều kiện cho thị trường miền núi phát triển, tổ chức đủ lượng hàng hoá thiết yếu phục vụ dân tất cả các vùng có hưởng chính sách trợ cước trợ giá.

b)- Mục tiêu phát triển

- Tăng cường quan hệ trao đổi thương mại giữa các tỉnh trong vùng với

nước bạn Lào và đặc biệt là với các tỉnh Tây Nam Trung Quốc. Phần đầu đến năm 2020 tổng kim ngạch xuất khẩu của vùng tăng 16-20%.

- Phát triển thị trường theo hướng đáp ứng nhu cầu đa dạng của sản xuất và tiêu dùng, hỗ trợ tiêu thụ hàng hoá sản xuất trong nước, đảm bảo ổn định nguồn hàng, góp phần giữ ổn định và mở rộng thị trường xuất khẩu.

- Khai thác thế mạnh của vùng về đất đai, khí hậu, tài nguyên khoáng sản, tiềm năng thủy điện và lợi thế cửa khẩu với một quốc gia có trình độ phát triển tương đối cao là Trung Quốc.

- Đầu tư phát triển du lịch theo hướng khai thác tiềm năng, thế mạnh của vùng, ưu tiên đầu tư các điểm du lịch nổi tiếng như Điện Biên Phủ, Đền Hùng, Hồ Ba Bể, Sa Pa..., phần đầu đưa du lịch thành hoạt động chủ đạo của vùng, góp phần tích cực vào quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các địa phương.

- Tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng cho các Khu kinh tế cửa khẩu để phát huy vai trò của các khu này trong mối quan hệ với nước ngoài và với các địa phương khác trong cả nước.

- Đảm bảo quan hệ cung - cầu các hàng hoá thiết yếu

- Phát triển hệ thống chợ đầu mối nông sản, chợ biên giới; hoàn thiện hệ thống chợ nông thôn, miền núi, khuyến khích các thành phần kinh tế hợp đồng tiêu thụ nông sản cho bà con.

- Tổ chức hoạt động thương mại, du lịch theo hướng gắn nhu cầu với sản xuất, kinh doanh, gắn người sản xuất với người tiêu dùng và hỗ trợ phát triển xuất khẩu.

2- Phương hướng phát triển thương mại đến năm 2020

a)- Định hướng phát triển xuất nhập khẩu

Vùng TDMN Bắc Bộ là vùng có nền kinh tế chậm phát triển và nghèo nhất so với cả nước. Để có thể thúc đẩy xuất nhập khẩu của vùng này, trước hết cần phát triển kinh tế và tạo một cơ sở hạ tầng kỹ thuật vững chắc làm điểm tựa. Sản phẩm nông, lâm nghiệp của vùng TDMN Bắc Bộ có thị trường xuất khẩu giai đoạn tới là các nước châu Âu như Đức, Anh, Pháp... các nước châu Á như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Trung Quốc và Singapore, các nước Trung Đông. Tuy nhiên, chất lượng các sản phẩm của vùng còn thấp, sản xuất bị phân tán, khó có thể triển khai sản xuất hàng loạt để đáp ứng các đơn hàng lớn. Bên cạnh đó, mẫu mã, kiểu dáng của các sản phẩm xuất khẩu chậm đổi mới, chưa đa dạng phong phú nên chưa phát huy được hết thế mạnh và tiềm năng xuất khẩu. Một vấn đề nữa đặt ra đối với việc phát triển sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu là nguồn nguyên liệu sản xuất đang dần cạn kiệt do khai thác quá mức trong khi thiếu quy hoạch nuôi trồng.

Xây dựng các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu: Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam và Trung Quốc tương đối giống nhau. Do đó để cạnh tranh được với hàng hóa của Trung Quốc, các địa phương trong vùng cần có chiến lược quy hoạch các ngành hàng có lợi thế cạnh tranh, mặt hàng mũi nhọn, đồng thời các doanh nghiệp cần chú trọng đến sự độc đáo của sản phẩm.

Chính sách hỗ trợ xuất khẩu như thưởng xuất khẩu, thuế,... Giai đoạn trước mắt, Nhà nước cần tiếp tục các chính sách hỗ trợ xuất khẩu như thưởng xuất khẩu,... cho doanh nghiệp; đơn giản các thủ tục liên quan đến xuất khẩu như thủ tục hải quan, thủ tục kê khai thuế... để giảm bớt chi phí cho doanh nghiệp; có các chính sách tài chính hỗ trợ doanh nghiệp kinh doanh những mặt hàng khuyến khích xuất khẩu như rau quả, thủy sản...

Tuy nhiên, theo cam kết tự do hóa của Việt Nam khi hội nhập vào nền kinh tế thế giới, đặc biệt là cam kết tại WTO, hầu hết mọi hỗ trợ xuất khẩu (kể cả thưởng xuất khẩu, ưu đãi thuế cho hàng xuất khẩu) và phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài sẽ sớm bị bãi bỏ. Do đó, về lâu dài, cần chú trọng đến các giải pháp sau:

- + Mở rộng quan hệ hợp tác giữa các địa phương với các thành phố trên thế giới tạo điều kiện phát triển thị trường xuất khẩu cho doanh nghiệp.

- + Có chính sách xây dựng, tôn vinh đội ngũ doanh nhân giỏi của địa phương, đặc biệt trong các ngành hàng xuất khẩu có hàm lượng chất xám, công nghệ, giá trị gia tăng cao.

- + Giữa các địa phương có cửa khẩu ở hai phía Việt Nam - Trung Quốc, Việt Nam - Lào cần có sự phối hợp hài hòa cơ chế quản lý và giảm thiểu các thủ tục xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh tại các cặp cửa khẩu quốc tế và các cặp cửa khẩu khác.

- + Tăng cường công tác xúc tiến thương mại, quảng bá thương hiệu sản phẩm, mà trước hết là xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm nông thủy sản; đẩy mạnh và ứng dụng rộng rãi các biện pháp quản lý chất lượng hàng hóa, dịch vụ như các tiêu chuẩn ISO, các tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm, tạo điều kiện cho hàng hóa Việt Nam dễ dàng thâm nhập thị trường quốc tế.

Về nhập khẩu: Đây là vùng kinh tế khó khăn, còn thiếu thốn nhiều thứ đặc biệt là thiết bị, công nghệ. Do vậy khuyến khích nhập khẩu nguyên nhiên vật liệu máy móc thiết bị phục vụ sản xuất nói chung và hoạt động xuất khẩu nói riêng.

b)- Định hướng phát triển thương mại nội địa

Giai đoạn 2006-2010 đã đánh dấu bước chuyển mình quan trọng của

nền kinh tế đất nước. Con đường hội nhập kinh tế thế giới đã mở ra những cơ hội rất lớn, song bên cạnh đó là những khó khăn và thách thức không nhỏ. Để có thể tận dụng thời cơ hiếm có này phát triển, là một yêu cầu rất cấp thiết đối với tất cả các khu vực trên cả nước trong đó có vùng TDMN Bắc Bộ. Với cách nhìn nhận như vậy, trên cơ sở những tiềm năng, thế mạnh của mình, vùng đưa ra những mục tiêu phấn đấu nhằm đưa hoạt động thương mại phát triển lên một tầm cao mới như sau:

1)- Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Căn cứ vào tốc độ tăng trưởng của dân số, sự mở rộng và ngày càng phát triển của các thành phần kinh tế, sự hoàn thiện nhanh của hệ thống cơ sở hạ tầng nói chung, trong đó có hệ thống hạ tầng thương mại, vùng TDMN Bắc Bộ sẽ phấn đấu giữ tốc độ tăng trưởng ở mức cao

Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giai đoạn 2011–2015 phấn đấu đạt mức tăng trưởng bình quân 19,08%/năm, tiếp tục dẫn đầu trong cả nước, đồng thời duy trì tỷ trọng của vùng trong tổng mức bán lẻ cả nước. Đến năm 2015, vùng phấn đấu đạt doanh thu thương mại khoảng 100 nghìn tỷ đồng, tăng hơn gấp đôi so với năm 2010.

Phương hướng đến năm 2020, tổng mức bán lẻ phấn đấu đạt mức 268 nghìn tỷ đồng, chiếm tỷ trọng khoảng 5% trong tổng giá trị lưu chuyển thương mại chung trên toàn quốc. Đưa mức bình quân tổng mức bán lẻ trên đầu người đạt 4,2 triệu đồng/người/năm.

Ngoài ra, phát huy những thế mạnh vốn có về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên,...của vùng, trong giai đoạn tới, vùng sẽ nỗ lực nhằm đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu sản xuất, đa dạng hoá sản phẩm, tập trung phát triển những ngành hàng, mặt hàng có nhiều tiềm năng, thế mạnh, và có thể đạt giá trị gia tăng cao, mở rộng thương mại với các khu vực khác và tiến tới phát triển xuất khẩu sang nhiều nước và khu vực trên thế giới.

2)- Công tác trợ giá, trợ cước

Tiếp tục lấy trợ giá, trợ cước là đòn bẩy giúp thực hiện cả 2 mục tiêu: Phát triển thương mại các vùng khó khăn và thực hiện chính sách xã hội của Nhà nước. Vùng TDMN Bắc Bộ sẽ nghiên cứu, điều chỉnh, hoàn thiện công tác quản lý nhà nước về trợ giá, trợ cước trong tình hình mới.

Theo đó, về địa bàn được trợ giá, trợ cước sẽ tập trung vào những vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc còn nhiều khó khăn. Các hình thức trợ cước, trợ giá cũng sẽ được nghiên cứu để phù hợp với điều kiện của vùng cũng như hỗ trợ hiệu quả cho hoạt động sản xuất của nhân dân, giúp đưa người dân dần thoát khỏi cảnh nghèo, khuyến khích sản xuất theo hướng hiệu quả. Việc đổi mới chính sách trợ giá, trợ cước sẽ được chính quyền địa

phương tập trung trong các khâu:

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giúp nâng cao hiệu quả chính sách xã hội này của Nhà nước, đưa chính sách của Đảng và Nhà nước đến mọi đồng bào, qua đó nâng cao lòng tin vào Đảng, Nhà nước của đồng bào các dân tộc.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về trợ giá, trợ cước, hạn chế và tiến tới xoá bỏ hoàn toàn các hiện tượng tiêu cực.

- Điều chỉnh linh hoạt các hình thức trợ giá, trợ cước cho phù hợp với điều kiện của vùng, tránh tình trạng hỗ trợ hình thức.

c)- Định hướng phát triển kinh tế cửa khẩu

- *Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng* các khu kinh tế cửa khẩu, tạo cơ sở vững chắc cho việc thông thương buôn bán giữa nhân dân và doanh nghiệp Việt Nam với các nước bạn. Đó chính là động lực lớn, tạo cú hích cho sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển về chiều sâu hoạt động thương mại không chỉ trong các tỉnh có khu kinh tế cửa khẩu mà còn đối với cả các tỉnh khác trong vùng và trên cả nước.

- + Về giao thông: phát triển, nâng cấp, duy tu hệ thống đường bộ; cảng biển phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội; nâng cấp, cải tạo, phục hồi các sân bay đã có; xây dựng, phát triển mạng lưới đường sắt tới các Khu kinh tế cửa khẩu với việc nâng cao tiêu chuẩn kỹ thuật của tuyến đường, nhà ga, hệ thống thông tin tín hiệu.

- + Về hệ thống cấp điện: đưa điện lưới quốc gia về đến các Khu kinh tế cửa khẩu.

- + Về quản lý và sử dụng tổng hợp nguồn nước: đầu tư xây dựng, mở rộng hệ thống các công trình cấp, thoát nước trên cơ sở dự báo nhu cầu phát triển của tương lai. Nghiên cứu, điều chỉnh quy hoạch để cân bằng nguồn nước trên địa bàn phục vụ sản xuất và dân sinh.

- + Về bưu điện, phát thanh truyền hình: tăng cường các hoạt động xuất bản, phát hành thư viện phục vụ nhân dân, hiện đại hoá mạng bưu chính viễn thông tại Khu kinh tế thương mại. Quy hoạch sóng phát thanh quốc gia, đầu tư trang thiết bị để đưa sóng truyền hình ở Trung ương và địa phương về các Khu kinh tế cửa khẩu

- *Phát triển kinh tế cửa khẩu gắn với bảo vệ an ninh quốc phòng*, đưa khu vực kinh tế cửa khẩu phát triển lên tầm cao mới, tạo thế đối trọng về kinh tế cũng như đảm bảo phòng thủ biên cương.

- *Nghiên cứu, xây dựng quy hoạch phát triển khu kinh tế cửa khẩu, nhất là cửa khẩu quốc gia*, xây dựng các trung tâm thương mại, mở rộng hệ thống

chợ phiên liên vùng. Việc xây dựng quy hoạch phát triển không gian khu kinh tế cửa khẩu cần tính đến các yêu cầu sau đây:

- + Trên cơ sở việc khảo sát, đánh giá những thế mạnh tiềm năng, hướng phát triển trước mắt và tương lai của các Khu kinh tế cửa khẩu để hoàn thiện quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Khu kinh tế cửa khẩu, để bố trí xây dựng cơ sở hạ tầng của từng năm, tập trung đầu tư cho các công trình giao thông, bến bãi, chợ, điện nước, các công trình phúc lợi, xã hội... tạo cơ sở vật chất cho mô hình Khu kinh tế cửa khẩu biên giới phát triển bền vững và năng động.

- + Kết hợp với quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực kinh tế.

- + Bảo đảm sự riêng biệt với các khu vực khác trong cả nước.

- + Tiến hành trên cơ sở những dự báo khoa học ngắn hạn, dài hạn về phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn và các khu vực có liên quan.

3.2. Phương hướng phát triển Du lịch

1. Quan điểm và mục tiêu phát triển

- Phát triển du lịch vùng TDMN Bắc Bộ nhằm tạo sự thống nhất trong hoạt động phát triển du lịch lãnh thổ, tạo cơ sở khai thác có hiệu quả tiềm năng tài nguyên du lịch đa dạng và phong phú của vùng; góp phần tích cực thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã được xác định tại Nghị quyết 37-NQ/TW ngày 1/7/2004 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển KT-XH và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng TDMN Bắc Bộ.

- Góp phần tích cực vào nỗ lực xóa đói giảm nghèo, đảm bảo an ninh quốc phòng vùng biên và góp phần thực hiện mục tiêu chiến lược của Ngành trên cơ sở khai thác có hiệu quả những lợi thế về vị trí, tài nguyên của Vùng.

- Phát triển du lịch Vùng TDMN Bắc Bộ đảm bảo sự phát triển bền vững của vùng, đảm bảo việc khai thác hợp lý, bảo vệ và phát triển các nguồn tài nguyên, gắn liền với bảo vệ môi trường sinh thái, môi trường nhân văn, từ đó đặt ra các kế hoạch và cơ chế quản lý phù hợp.

2. Dự báo một số yếu tố tác động đến phát triển du lịch của vùng

- a)- Dự báo lượng khách du lịch và nhu cầu phát triển khách sạn.*

Thị trường khách du lịch quốc tế chính đến Vùng TDMN Bắc Bộ trong thời gian tới chủ yếu sẽ là từ các nước: Trung Quốc, Nhật Bản, Úc, Pháp, Đức...; và các nước trong khu vực, đặc biệt là Lào, Thái Lan.

Bảng 20. Dự báo khách du lịch đến Vùng TDMNBB đến năm 2020

	Hạng mục	2010	2015	2020	% tăng bq 2011-2020
<i>1. Khách quốc tế</i>	Số lượt khách (ngàn)	629	971,5	1.500,5	9,2
	Ngày lưu trú TB (ngày)	2,7	3,05	3,41	
	Số ngày khách (ngàn)	1.728,6	2.974,3	5.117	
<i>2. Khách nội địa</i>	Số lượt khách (ngàn)	4.752	7.140	10.190	8,7
	Ngày lưu trú TB (ngày)	1,86	2,23	2,65	
	Số ngày khách (ngàn)	7.732,5	14.280	24.589	

Nguồn: Dự báo của Viện NCPT Du lịch.

Hiện nay, số ngày lưu trú trung bình của khách du lịch ở vùng TDMN Bắc Bộ là 2,5 ngày đối với khách quốc tế và 2,5 ngày đối với khách nội địa. Trong những năm tới, đặc biệt là sau năm 2015, cùng với sự phát triển đa dạng của các dịch vụ bổ sung, cùng với việc nâng cao chất lượng các sản phẩm du lịch, ngày lưu trú trung bình của khách đến vùng TDMN Bắc Bộ sẽ tăng lên đáng kể. Dự báo năm 2015, ngày lưu trú trung bình của khách quốc tế là 3,05 ngày, khách nội địa là 2,23 ngày và đến năm 2020 là 3,41 ngày và 2,65 ngày. Dự kiến công suất sử dụng phòng khách sạn trung bình đạt 55,0% giai đoạn 2011 - 2015 và 65,0% giai đoạn 2016 - 2020.

Bảng 21. Dự báo nhu cầu khách sạn vùng TDMNBB đến năm 2020

Đơn vị: Phòng

STT	Tỉnh, thành phố	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
1	Hòa Bình	1.200	1.900	2.900
2	Sơn La	1.500	2.200	3.000
3	Lai Châu	330	770	1.500
4	Điện Biên	1.000	1.600	3.300
5	Lào Cai	3.200	5.100	7.600
6	Yên Bái	960	2.000	3.000
7	Phú Thọ	1.300	2.200	2.900
8	Tuyên Quang	670	1.500	2.300
9	Hà Giang	410	880	1.700
10	Cao Bằng	470	1.350	2.000
11	Bắc Kạn	350	700	1.300

12	Thái Nguyên	1.600	2.600	3.900
13	Bắc Giang	360	860	1.900
14	Lạng Sơn	3.900	6.600	10.400
Toàn vùng		17.250	30.260	47.700

Nguồn: Dự báo của Viện NCPT Du lịch.

b)- Dự báo về nhu cầu nguồn nhân lực du lịch và thu nhập du lịch

Số lao động bình quân trên một phòng khách sạn hiện nay ở vùng TDMN Bắc Bộ còn rất thấp, chỉ đạt trên 1,2 lao động/phòng (trung bình cả nước là 1,6). Trong những năm tới, các dịch vụ du lịch bổ sung sẽ phong phú hơn, chất lượng các sản phẩm du lịch sẽ được nâng cao..., nên số lượng lao động bình quân trên một phòng khách sạn sẽ tăng lên. Tuy nhiên, so với mức bình quân cả nước, chỉ tiêu này của vùng TDMN Bắc Bộ sẽ thấp hơn. Như vậy, căn cứ vào nhu cầu lao động tính bình quân trên một phòng khách sạn của cả nước, dự kiến ở vùng TDMN Bắc Bộ là 1,5-1,7 lao động trực tiếp/phòng khách sạn (cả nước là 1,8), cũng như số lao động gián tiếp kèm theo (một lao động trực tiếp kèm theo 2,0 lao động gián tiếp).

Thu nhập du lịch bao gồm các khoản thu từ lưu trú và ăn uống, từ vận chuyển du lịch (của các công ty lữ hành, dịch vụ taxi...); từ bán hàng lưu niệm và các dịch vụ khác...

Hiện nay, ở Vùng TDMN Bắc Bộ trung bình mỗi ngày, một khách du lịch quốc tế chi tiêu khoảng 30,0 USD; một khách nội địa chi tiêu khoảng 5,5 USD. Trong những năm tới, khi các sản phẩm du lịch phong phú, đa dạng, chất lượng được nâng cao thì mức độ chi tiêu của khách du lịch (cả quốc tế và nội địa) cũng dần dần được tăng lên.

Bảng 22. Dự báo nhu cầu lao động du lịch vùng TDMN Bắc Bộ đến năm 2020

Chỉ tiêu	Loại lao động	2010	2015	2020
1. Nhu cầu lao động (Người)	Lao động trực tiếp trong du lịch	22.060	45.100	80.900
	Lao động gián tiếp ngoài xã hội	44.120	90.200	161.800
	Tổng cộng	66.180	135.300	242.700
2. Thu nhập du lịch (Triệu USD)	Thu nhập từ khách quốc tế	86,43	208,20	511,70
	Thu nhập từ khách nội địa	92,79	257,04	614,73
	Tổng cộng	179,22	465,24	1.126,43

Nguồn: Dự báo của Viện NCPT Du lịch

Về cơ cấu chi tiêu của khách du lịch: Hiện nay ở vùng TDMN Bắc Bộ, khách du lịch dành phần lớn nguồn chi tiêu của mình cho lưu trú và ăn uống

(chiếm trên 60%); phần còn lại dùng cho việc mua sắm hàng lưu niệm, đi lại và các dịch vụ bổ sung khác. Trong những năm tới, việc chuyển dịch cơ cấu chi tiêu của khách là một yếu tố rất quan trọng trong kinh doanh du lịch không những của Vùng TDMN Bắc Bộ mà còn của cả nước. Muốn tăng nguồn thu cần hướng cho khách chi tiêu nhiều hơn vào mua sắm hàng hóa, chi tiêu vào các dịch vụ khác. Như vậy việc định hướng đầu tư xây dựng các khu vui chơi giải trí, các công trình thể thao du lịch, các cơ sở dịch vụ du lịch khác; đầu tư cho việc sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, hàng lưu niệm cho khách du lịch là rất cần thiết.

3. Phương hướng phát triển chung

Tạo sản phẩm du lịch độc đáo, đặc trưng: Đối với vùng TDMN Bắc Bộ, cần nghiên cứu khai thác nguồn tài nguyên nhân văn phong phú, đặc biệt là những di tích lịch sử cách mạng có giá trị, những bản sắc văn hóa của các dân tộc, các lễ hội và làng nghề thủ công truyền thống; các tài nguyên tự nhiên đặc sắc như các vườn quốc gia, các thắng cảnh miền núi, hệ thống hang động... để xây dựng những sản phẩm du lịch độc đáo. Cần chú trọng đến chất lượng sản phẩm sao cho du khách có ấn tượng tốt đẹp và mong muốn quay trở lại lần sau.

Tạo sản phẩm du lịch chuyên đề: Đây là khu vực có nguồn tài nguyên đa dạng với những điểm du lịch nổi tiếng. Do vậy, cần chú ý khai thác những chuyên đề về du lịch văn hóa cách mạng, du lịch sinh thái, du lịch mạo hiểm, du lịch nghỉ dưỡng... Như vậy cần có kế hoạch xây dựng và phát triển các loại hình du lịch chuyên đề khác nhau. Cần nghiên cứu xây dựng những “tour” du lịch có nội dung phong phú để thu hút và kéo dài ngày lưu trú của khách.

Phát triển nguồn nhân lực du lịch và nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch, cần phải quan tâm đào tạo lại và đào tạo mới để giải quyết yêu cầu trước mắt và lâu dài dưới nhiều hình thức như đào tạo tại chỗ, chính quy ở trong nước và nước ngoài. Đặc biệt cần chú trọng đào tạo đội ngũ hướng dẫn viên du lịch.

Đầu tư tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành (chủ yếu là khách sạn, các hình thức và phương tiện vui chơi giải trí, cơ sở đào tạo đội ngũ nhân viên du lịch).

Đầu tư cho các ngành dịch vụ có liên quan đến tổ chức hoạt động du lịch.

Đầu tư kết cấu hạ tầng (chủ yếu là giao thông; cấp điện, nước; thông tin liên lạc), trong đó tập trung chủ yếu vào việc nâng cấp những tuyến đường giao thông huyết mạch có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển du lịch của vùng như quốc lộ 2, 3, 4 và quốc lộ 6; nâng cấp tuyến đường sắt Hà Nội - Yên

Bái - Lào Cai; Hà Nội - Lạng Sơn; nâng cấp sân bay Điện Biên, sân bay Nà Sản để nối địa bàn này với Hà Nội. Ngoài ra, tuyến giao thông đường sông từ Hòa Bình lên Sơn La cũng cần được chú trọng hình thành và phát triển để có thể khai thác được những tiềm năng du lịch đặc sắc dọc theo tuyến này.

Trong đầu tư phát triển sản phẩm du lịch của vùng, ưu tiên đầu tư hình thành và sớm đưa vào khai thác một số khu du lịch có ý nghĩa quan trọng như khu du lịch sinh thái hồ Ba Bể, khu du lịch lịch sử - văn hóa Đền Hùng, khu du lịch tham quan thắng cảnh thác Bản Giốc, khu du lịch văn hóa lịch sử hang Pắc Pó, khu du lịch lịch sử ATK, khu du lịch tham quan thắng cảnh quần thể hang động Nhất - Nhị - Tam Thanh gắn với hoạt động du lịch cửa khẩu Lạng Sơn, khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Mẫu Sơn; du lịch cuối tuần hồ Hòa Bình, khu du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng hồ Thác Bà; khu du lịch nghỉ dưỡng - lịch sử hồ Pa Khoang; khu du lịch lịch sử - văn hóa Điện Biên Phủ; khu du lịch sinh thái - thể thao mạo hiểm Hoàng Liên; khu du lịch nghỉ dưỡng - văn hóa Sa Pa; khu du lịch sinh thái, văn hóa, nghỉ dưỡng Mộc Châu; khu du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng hồ Cẩm Sơn.

Hiện nay, việc hình thành các sản phẩm du lịch ở các khu du lịch trọng điểm này vẫn chưa được rõ nét, đòi hỏi trong giai đoạn 2011 - 2015 phải được đầu tư để hoàn chỉnh sản phẩm đặc thù ở những khu du lịch này. Việc đầu tư phát triển, nâng cao chất lượng và mở rộng quy mô các sản phẩm để đáp ứng nhu cầu cao hơn của khách du lịch sẽ được thực hiện vào giai đoạn tiếp theo từ 2016 - 2020.

Đầu tư bảo tồn, tôn tạo làm tăng giá trị tài nguyên, môi trường sinh thái cho các khu khai thác du lịch.

Về phát triển du lịch: ưu tiên đầu tư khai thác các điểm du lịch: Điện Biên Phủ, khu di tích lịch sử Pắc Bó, Tân Trào, Định Hoá, Đền Hùng, Sa Pa, Mẫu Sơn, hồ Ba Bể, hồ Núi Cốc, hồ Thác Bà, thủy điện Hoà Bình, hồ Cẩm Sơn... với nhiều loại hình du lịch thích hợp, nhất là du lịch sinh thái, du lịch lịch sử văn hoá.

Hình thành và phát triển các ngành dịch vụ vận tải, ngân hàng, bưu chính viễn thông làm cầu nối mở rộng giao lưu kinh tế, văn hoá của vùng với cả nước và với nước ngoài.

4. Định hướng phát triển các sản phẩm du lịch đặc trưng

Căn cứ vào tiềm năng tài nguyên du lịch và các điều kiện liên quan, có thể xác định sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng TDMN Bắc Bộ là du lịch văn hóa; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng; du lịch thể thao - mạo hiểm kết hợp với du lịch tham quan, nghiên cứu... Những sản phẩm du lịch cụ thể bao gồm:

+ *Tham quan nghiên cứu nền văn hóa các dân tộc Việt Nam*

- Các di tích lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam, đặc biệt di tích Đền Hùng, Điện Biên Phủ.

- Các di sản văn hóa, nghệ thuật truyền thống cội nguồn của cộng đồng người Việt và nhiều dân tộc thiểu số vùng núi phía Bắc.

- Các lễ hội và sinh hoạt tâm linh thuộc các nền văn minh, văn hóa các dân tộc thiểu số.

- Các làng nghề truyền thống.

+ *Tham quan nghiên cứu các hệ sinh thái điển hình, đa dạng sinh học*

- Các vườn quốc gia: Ba Bể, Hoàng Liên, Xuân Sơn, Pù Mát, Bến En

- Các khu bảo tồn thiên nhiên: Na Hang, Pa Khoang, Nà Hẩu (Văn Yên

- Yên Bái), Chế tạo (Mù Cang Chải - Yên Bái).

+ *Thể thao mạo hiểm qua các lát cắt địa hình tiêu biểu, dọc các dòng sông lớn*

- Các lát cắt địa hình: Lào Cai - Tuyên Quang - Phú Thọ; Hà Giang - Lào Cai - Lai Châu - Điện Biên - Sơn La - Hòa Bình

- Dọc các sông Hồng, sông Đà

- Các hang động karst

+ *Tham quan, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí ở các vùng cảnh quan*

- Các công trình kinh tế lớn của Việt Nam: thủy điện Hoà Bình, Sơn La

- Vùng các hồ chứa nước lớn (Ba Bể, hồ Sông Đà, Thác Bà, Cẩm Sơn...) và nghỉ núi.

- Vùng núi đá, hang động karst.

- Vùng núi cao, các vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên.

5. Phương hướng phát triển tuyến du lịch

- *Tuyến du lịch Lạng Sơn - Bắc Giang - Hà Nội - các tỉnh Đồng bằng Bắc Bộ:* Đây là một phần của tuyến du lịch quốc gia xuyên Việt theo quốc lộ 1A, nối Thủ đô với một địa bàn có vị trí chiến lược quan trọng nhất về kinh tế - xã hội, trong đó có du lịch ở khu vực Miền núi Đông Bắc. Với cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị, một trong những cửa khẩu đường bộ lớn nhất trên đường biên giới Việt Nam - Trung Quốc ở khu vực Đông Bắc, Lạng Sơn sẽ là địa bàn phát triển mạnh các hoạt động dịch vụ với các điều kiện về cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật tương đối phát triển so với các địa bàn khác. Đây còn là điểm có nhiều tiềm năng du lịch có giá trị như động Nhị, Nhị, Tam Thanh; di tích thành Nhà Mạc; khu du lịch nghỉ dưỡng núi Mẫu Sơn...

Các điểm tham quan chính: Các di tích, thắng cảnh ở Lạng Sơn; Ai Chi

Lăng; cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị; các lễ hội, làng nghề... Các di tích, thắng cảnh ở Bắc Giang là khu di tích lịch sử Hoàng Hoa Thám, Chùa Vĩnh Nghiêm, chùa Bồ Đà...

- *Tuyến du lịch Cao Bằng - Bắc Kạn - Thái Nguyên - Hà Nội - các tỉnh Đồng bằng Bắc Bộ*: Tuyến này đi theo quốc lộ 3 nhằm khai thác các điểm du lịch ở Cao Bằng, Bắc Kạn và Thái Nguyên. Đây là tuyến du lịch có nhiều điểm du lịch sinh thái, văn hóa, tham quan hấp dẫn, bổ sung cho nhau và làm tăng sức hấp dẫn của toàn tuyến.

- *Tuyến du lịch Hà Giang - Tuyên Quang - Hà Nội - các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ*: theo quốc lộ 2 khai thác các điểm du lịch ở Hà Giang, Tuyên Quang, Phú Thọ...

- *Tuyến du lịch Tây Bắc - Hà Nội - các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ*: đây là tuyến du lịch rất hấp dẫn ở Tiểu vùng Tây Bắc nói riêng và ở Vùng TDMN Bắc Bộ nói chung vì nó xuyên suốt được hầu hết tất cả các điểm du lịch có giá trị ở vùng núi Tây Bắc với các sản phẩm du lịch văn hóa và sinh thái đặc sắc, điển hình nhất.

Các điểm tham quan chủ yếu: hồ Thác Bà với nhà máy thủy điện đầu tiên ở Việt Nam (Yên Bái); thắng cảnh Bắc Hà, Sapa, đỉnh Fanxipăng (Lào Cai); các di tích chiến trường Điện Biên Phủ (Lai Châu); nhà tù Sơn La, thắng cảnh Mộc Châu (Sơn La); làng dân tộc Thái - Mai Châu, thắng cảnh hồ Hòa Bình với nhà máy thủy điện lớn nhất Việt Nam và khu vực (Hòa Bình)...

Ngoài ra, còn có các tuyến du lịch trong các tiểu vùng như:

- Thái Nguyên - Ba Bể - Cao Bằng - Bản Giốc.
- Bắc Giang - Lạng Sơn
- Yên Bái- Tuyên Quang - Hà Giang
- Sơn La - Điện Biên Phủ - Lai Châu - Sa Pa
- Việt Trì - Yên Bái - Sa Pa...

6. Định hướng phát triển du lịch theo lãnh thổ

Căn cứ vào tổ chức lãnh thổ du lịch; căn cứ đặc điểm tự nhiên, dân cư, kinh tế - xã hội hiện nay; sự phân bố tài nguyên du lịch..., toàn bộ lãnh thổ Vùng TDMN Bắc Bộ có thể được chia thành 2 tiểu vùng Du lịch với những hoạt động du lịch tương đối độc lập song có mối quan hệ mật thiết với nhau trong phát triển du lịch chung. Các tiểu vùng này bao gồm:

a) - *Tiểu vùng Đông Bắc* gồm 7 tỉnh là Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Giang và Bắc Cạn.

Về hang động, núi đá vôi có thể kể đến Nhất, Nhị, Tam Thanh ở Lạng Sơn; Ngườm Ngao ở Cao Bằng; động Puông ở Bắc Kạn; về hồ cảnh quan tiêu

biểu là hồ Ba Bể (Bắc Kạn), hồ Núi Cốc (Thái Nguyên), hồ Thang Hen (Cao Bằng), hồ Cẩm Sơn (Bắc Giang); về điểm danh thắng và nghỉ mát có thác Bản Giốc (Cao Bằng), Mẫu Sơn (Lạng Sơn)....

Là nơi cư trú của nhiều dân tộc anh em như Tày, Nùng, Dao, Sán Dìu, H'Mông..., trong đó bản sắc văn hóa dân tộc Tày, Nùng với nhiều lễ hội, sinh hoạt văn hóa truyền thống đặc sắc có sức hấp dẫn lớn đối với khách du lịch.

Có nhiều di tích nổi tiếng gắn liền với Cách mạng Việt Nam và lãnh tụ Hồ Chí Minh như Hang Pắc Pó, rừng Trần Hưng Đạo (Cao Bằng); Tân Trào (Tuyên Quang); ATK Chợ Đồn (Bắc Kạn); ATK Định Hóa (Thái Nguyên); các di tích chiến thắng Đông Khê, Thất Khê... và các di tích gắn với lịch sử chống giặc ngoại xâm của cha ông như Ải Chi Lăng (Lạng Sơn), Xương Giang (Bắc Giang).

+ *Các hướng khai thác chủ yếu:*

- Du lịch văn hóa - lịch sử: Dựa trên hệ thống các di tích lịch sử văn hóa, lịch sử cách mạng, trong đó nổi bật là di tích gắn với chiến khu Việt Bắc và đặc trưng văn hóa Tày Nùng.

- Du lịch sinh thái: Bao gồm du lịch tham quan nghiên cứu gắn với hệ thống hang động núi đá vôi ở Lạng Sơn, Cao Bằng và du lịch trang trại khu vực trung du ở Bắc Giang.

+ *Các sản phẩm du lịch chủ yếu:*

- Về với cội nguồn chiến khu Việt Bắc (Pắc Bó, ATK....).

- Tham quan di tích, tìm hiểu bản sắc văn hóa dân tộc Tày, Nùng.

- Tham quan nghiên cứu thắng cảnh, hang động (Ba Bể, núi Cốc, thác Bản Giốc, Cẩm Sơn, các động Nhất, Nhị, Tam Thanh, Ngườm Ngao...).

- Thể thao mạo hiểm, khám phá các khu bảo tồn thiên nhiên, hang động.

- Nghỉ dưỡng (Ba Bể, Mẫu Sơn, Nguyên Bình...).

- Du lịch trang trại, nhà vườn ở vùng trung du Bắc Giang.

b)- *Tiểu vùng Tây Bắc* gồm 7 tỉnh là Lào Cai, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình, Yên Bái và Phú Thọ, với trung tâm tiểu vùng là thành phố Điện Biên Phủ.

Là vùng núi hùng vĩ nhất nước ta, nơi có nhiều cảnh quan đẹp, khí hậu trong lành và mát mẻ quanh năm, thuận lợi cho phát triển các khu nghỉ dưỡng và phát triển các khu chuyên canh rau quả phục vụ đời sống sinh hoạt và du lịch mà tiêu biểu là Sapa, Bắc Hà (Lào Cai); Mộc Châu (Sơn La); Mường Thanh (Điện Biên); Sìn Hồ (Lai Châu)...

Có nhiều hồ chứa nước lớn có giá trị du lịch như hồ thủy điện Hòa Bình (Hòa Bình), hồ Thác Bà (Yên Bái), hồ Pa Khoang (Điện Biên)... Đây là những nơi vừa có cảnh quan đẹp, vừa có những điều kiện thuận lợi để phát triển thành các điểm du lịch nghỉ dưỡng, thể thao nước có giá trị đối với địa bàn núi cao. Ngoài ra, tại đây còn có các hang động đẹp phục vụ tham quan như động Tiên Sơn (Lai Châu), Pá Thơm (Điện Biên); nhiều suối nước nóng có tác dụng chữa bệnh như Kim Bôi (Hòa Bình)...

Có khu rừng nguyên sinh Mường Nhé, Mường Phăng (Điện Biên) còn bảo tồn được nhiều loài động thực vật có giá trị du lịch.

Là nơi cư trú của nhiều dân tộc như Thái, Mường, H'Mông, Giáy, La Ú, Cống..., trong đó đặc biệt là dân tộc Thái nổi tiếng với nhiều điệu múa sạp, múa xòe và các sản phẩm thủ công độc đáo như vải thô, thổ cẩm với nhiều hoa văn, màu sắc rực rỡ. Các sinh hoạt truyền thống với nền văn hóa đặc sắc đa dân tộc ở khu vực này là những tài nguyên du lịch có giá trị, có sức hấp dẫn lớn đối với du khách. Ngoài ra ở đây còn có nhiều di tích lịch sử cách mạng liên quan đến cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của dân tộc mà tiêu biểu là quần thể di tích Điện Biên Phủ (Điện Biên), nhà tù Sơn La (Sơn La)...

+ *Các hướng khai thác chủ yếu:*

- Du lịch tham quan nghiên cứu
- Du lịch văn hóa
- Du lịch sinh thái
- Du lịch thể thao
- Du lịch nghỉ dưỡng (núi và hồ)...

+ *Các sản phẩm du lịch chủ yếu:*

- Du lịch nghỉ dưỡng, nghỉ mát, tắm nước nóng (Sa Pa, Pá Khoang, Mộc Châu, Sơn La, Kim Bôi, Thanh Thủy...)
- Tham quan thắng cảnh, hang động, hồ (Thác Bà, Hòa Bình, Pá Khoang, Tiên Sơn, Pá Thơm...)
- Thể thao mạo hiểm (chinh phục Fanxipăng), thể thao hồ (Hòa Bình, Thác Bà)
- Du lịch sinh thái vườn quốc gia Hoàng Liên, Ba Bể, Xuân Sơn
- Thăm lại chiến trường xưa (Điện Biên Phủ và Tây Bắc)
- Lễ hội; Festival, hội chợ (Đền Hùng, Điện Biên Phủ)
- Tham quan, tìm hiểu văn hóa các dân tộc Tây Bắc (Thái, Mường và một số dân tộc chỉ có ở Điện Biên và Lai Châu như Kháng, Cống, Giáy, La Ú).

IV. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN LĨNH VỰC VĂN HÓA-XÃ HỘI

4.1. Phương hướng phát triển giáo dục, đào tạo

1. Quan điểm phát triển

- Phát triển giáo dục - đào tạo là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, là tiền đề phát huy nguồn lực con người, là yếu tố cơ bản để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững. Coi giáo dục đào tạo là khâu đột phá, là nhân tố quyết định sự phát triển của vùng. Đa dạng hóa các hình thức giáo dục, đào tạo để thu hút được mọi nguồn lực vào phát triển toàn diện giáo dục - đào tạo, coi giáo dục là sự nghiệp của toàn dân và đặt thành nhiệm vụ quan trọng hàng đầu để nâng cao dân trí và xây dựng lực lượng lao động có đủ trình độ, đáp ứng yêu cầu phát triển của các tỉnh trong vùng.

- Phát triển giáo dục, đào tạo của vùng TDMN Bắc Bộ phải đặt trong tổng thể phát triển giáo dục-đào tạo của cả nước và khu vực phía Bắc, gắn các trung tâm đào tạo của vùng với các cơ sở đào tạo tại Hà Nội.

- Nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục-đào tạo trên cơ sở mở rộng quy mô, điều chỉnh cơ cấu đáp ứng đồng thời cả 3 yêu cầu: nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài. Tăng cường cơ sở vật chất gắn với việc đào tạo đội ngũ giáo viên, chú trọng giáo dục đạo đức, truyền thống văn hoá trong giáo dục-đào tạo.

- Có nhiều hình thức thích hợp để phát triển giáo dục-đào tạo cho con em đồng bào các dân tộc ít người. Hình thành một mạng lưới giáo dục, đào tạo hợp lý phù hợp với đặc thù của từng tiểu vùng, đặc biệt quan tâm đến các vùng cao, vùng sâu, vùng xa... tạo điều kiện cho con em các dân tộc có cơ hội được đi học.

- Phát triển nhanh và đồng bộ công tác giáo dục - đào tạo, tiếp tục củng cố và nâng cao kết quả xoá mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, đẩy nhanh phổ cập trung học cơ sở để nâng cao mặt bằng dân trí, đào tạo nghề, đào tạo cán bộ có trình độ cho vùng.

2. Mục tiêu và phương hướng phát triển chủ yếu

- Hoàn thành phổ cập trung học cơ sở ở tất cả các tỉnh trong vùng vào năm 2010. Phần đầu đến năm 2020 hầu hết các trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia về diện tích và 95% số trường được kiên cố. Đảm bảo quy mô diện tích hệ thống trường lớp theo tiêu chuẩn quốc gia, trong đó bình quân diện tích trên đầu học sinh ở tiểu học từ 12 - 15 m²; THCS 15 - 18m²; PTTH 18 - 20m²; nhà trẻ, mẫu giáo 25 - 30 m².

- Đáp ứng đủ giáo viên các cấp; đến năm 2015 hầu hết giáo viên tiểu

học đạt chuẩn và trường học được kiên cố hóa, xóa lớp học 3 ca; có 100% số trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia vào năm 2015.

- Nâng cao tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi đến trường. Nâng tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi mẫu giáo lên 85 - 90% vào năm 2020 (*tỷ lệ hiện nay là 36,4%*). Xây dựng các mô hình nhà trẻ mẫu giáo phù hợp với từng địa bàn, tích cực xã hội hoá ngành giáo dục mầm non. Duy trì thành quả xóa mù và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; tiếp tục thực hiện chương trình phổ cập THCS. Tăng tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS vào lớp 10 và các trường dạy nghề lên 100% vào năm 2020; hàng năm có khoảng 10-15% học sinh tốt nghiệp THPT thi đỗ vào đại học.

- Xây dựng đội ngũ giáo viên đủ về số lượng, vững về chuyên môn và phù hợp về cơ cấu. Thực hiện chuẩn hoá số giáo viên hiện chưa đạt chuẩn về trình độ đào tạo. Duy trì 100% giáo viên các bậc học đều đạt chuẩn, trong đó có 25 - 30% giáo viên đạt trình độ đào tạo trên chuẩn.

- Tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề và hướng nghiệp là 35-40% vào năm 2015 và 45-50% vào năm 2020.

- Phân đầu kiên cố hoá hệ thống trường học, đảm bảo đủ số lượng và nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, từng bước mở rộng giáo dục cộng đồng. Nâng cao kết quả xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, nâng cao cấp độ phổ cập và chất lượng giáo dục ở từng cấp học. Chú trọng giáo dục vùng sâu, vùng xa và đồng bào các dân tộc thiểu số, mở rộng hệ thống trường dân tộc nội trú.

- *Giáo dục mầm non*: Phân đầu đến năm 2015 duy động khoảng 15-16% trẻ dưới 3 tuổi đến nhà trẻ; 70-75% số trẻ 3-5 tuổi đi học mẫu giáo; 95% trẻ em 5 tuổi đến lớp mẫu giáo trước khi vào tiểu học. Đến năm 2020 trẻ dưới 3 tuổi đến nhà trẻ đạt trên 20%; số trẻ 3-5 tuổi đi học mẫu giáo đạt tỷ lệ trên 75% ; tỷ lệ huy động trẻ em 5 tuổi đến lớp mẫu giáo trước khi vào tiểu học đạt tỷ lệ trên 95%.

- *Giáo dục phổ thông*: Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường đạt 99%; toàn vùng đạt tiêu chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; đạt chuẩn phổ cập THCS và nâng tỷ lệ học sinh trong độ tuổi vào THPT lên 50%.

- *Đào tạo nghề và đại học*: Hình thành hệ thống đào tạo kỹ thuật thực hành thông qua việc phát triển mạng lưới các trường trung cấp chuyên nghiệp và các trường cao đẳng tại các địa phương; xây dựng một số trường trung cấp chuyên nghiệp trọng điểm đào tạo tập trung cho cả vùng; quy mô đào tạo tăng bình quân 25%/năm.

Tăng chỉ tiêu đào tạo dự bị đại học; tăng chỉ tiêu và mở rộng vùng

tuyển sinh đào tạo cử tuyển; duy trì hình thức đào tạo theo địa chỉ; phấn đấu đạt tỷ lệ bình quân 200 sinh viên (ĐH và CĐ)/1 vạn dân vào năm 2020.

Củng cố các trường, khoa đào tạo dự bị; xây dựng và phát triển đại học Thái Nguyên thành trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của cả vùng; đẩy nhanh tiến độ xây dựng các trường đại học: Tây Bắc, Hùng Vương; tăng cường năng lực và thực hiện đa ngành hóa cho các trường cao đẳng sư phạm; đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên cho các trường cao đẳng đã có. Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và nâng cao năng lực đào tạo cho một số trường đại học trong vùng theo hướng đa ngành như: Đại học Tây Bắc, Đại học Thái Nguyên, Đại học Hùng Vương (Phú Thọ). Củng cố và mở thêm các trường cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và các cơ sở đào tạo nghề; đổi mới cơ cấu đào tạo thêm ngành nghề và trình độ nhằm đáp ứng sát nhu cầu nhân lực phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và nhu cầu cán bộ cho các địa phương trong vùng.

Rà soát lại năng lực của các cơ sở dạy nghề hiện có, điều chỉnh quy hoạch mạng lưới dạy nghề trên địa bàn cho phù hợp với quy định của Luật Dạy nghề và nhu cầu lao động kỹ thuật phục vụ cho phát triển kinh tế-xã hội của vùng. Phấn đấu mỗi tỉnh có ít nhất 1 trường dạy nghề, mỗi huyện có 1 trung tâm đào tạo nghề. Đến năm 2020 hình thành 4 trung tâm đào tạo với các trường đại học chuyên ngành ở Thái Nguyên, Sơn La, Việt Trì và các cơ sở đào tạo ở các tỉnh. Phát triển khoa dạy nghề trong các trường dân tộc nội trú; khoa dạy nghề nội trú trong các trường trung cấp dạy nghề, cao đẳng dạy nghề cho thanh niên dân tộc.

Phát triển đa dạng các loại hình đào tạo nghề, xây dựng trường đại học đa ngành của vùng, mở hệ đào tạo tại chức ở các tỉnh. Chú trọng bồi dưỡng đào tạo cán bộ là người dân tộc thiểu số, phấn đấu đến năm 2020 khu vực hành chính quản lý nhà nước có 65 - 70% cán bộ có trình độ đại học, trên đại học; khu vực sản xuất kinh doanh có 25 - 30% lao động qua đào tạo. Cán bộ xã, bản 60% được phổ cập cấp THCS trở lên. Các cụm xã đều có cán bộ có trình độ trung cấp, đại học.

Tăng dần tỷ trọng đầu tư cho giáo dục đào tạo. Quan tâm đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và trang thiết bị cho hệ thống trường học các cấp, đáp ứng nhu cầu dạy và học. Củng cố hoàn thiện mạng lưới trường lớp hiện có, đầu tư xây dựng thêm trường mới ở những địa phương còn thiếu để đến năm 2020 có đủ trường lớp theo nhu cầu học tập của học sinh. Phát triển hệ thống các trường mầm non, trường tiểu học tại các bản và cụm bản, đảm bảo mỗi xã đều có hệ thống trường hoàn chỉnh từ bậc mầm non đến THCS. Thực hiện thí

điểm việc chuyển một số trường học ở khu vực đô thị sang hình thức ngoài công lập. Mở rộng quy mô và bậc học đối với hệ thống các trường dân tộc nội trú. Phát triển đa dạng các loại hình trường lớp như: trường dân tộc nội trú, trường bán trú, trường dân lập ở các huyện, các cụm xã... để thu hút con em các dân tộc ít người đến học.

Đẩy mạnh công tác đào tạo dạy nghề. Đa dạng hoá các loại hình đào tạo, mở rộng quy mô và hình thức đào tạo ở các trường chuyên nghiệp trong các tỉnh với các ngành nghề phù hợp với nhu cầu phát triển sản xuất ở từng địa phương.

- *Giáo dục thường xuyên*: Đến năm 2020, huy động trẻ em có hoàn cảnh khó khăn không được đi học ở nhà trường đi học các chương trình phổ cập đạt trên 80% (đối với trẻ em từ 6 đến 10 tuổi) và đạt trên 70% (đối với trẻ em từ 11 đến 14 tuổi). Phấn đấu 100% tỉnh và 100% huyện/quận/thị xã có trung tâm giáo dục thường xuyên; 80% xã, phường có trung tâm học tập cộng đồng (tỷ lệ này đến năm 2020 là 100%). Thường xuyên mở các lớp đào tạo kiến thức, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ và tiếng dân tộc cho đội ngũ cán bộ của hệ thống chính trị cơ sở.

- *Giáo dục vùng dân tộc thiểu số và các đối tượng chính sách*: Bảo đảm đủ trường, lớp và đội ngũ giáo viên cho các vùng đồng bào dân tộc thiểu số. củng cố các trường phổ thông dân tộc nội trú, khuyến khích phát triển mô hình trường phổ thông dân tộc bán trú; mở rộng đối tượng tuyển sinh con em dân tộc vào các trường nội trú và các trường dự bị đại học; tăng chỉ tiêu và mở rộng vùng tuyển sinh đào tạo cử tuyển, đào tạo theo địa chỉ; củng cố các trường lớp dành cho trẻ khuyết tật.

- *Nhiệm vụ ưu tiên tập trung giai đoạn đến năm 2015*.

Củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, xóa mù chữ. Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện bậc phổ thông, từng bước tiếp cận trình độ chuẩn của cả nước, phấn đấu đến năm 2015 đạt phổ cập trung học cơ sở trên toàn vùng. Tăng tỉ lệ học sinh trong độ tuổi đến trường. Tiếp tục đầu tư xây dựng đủ phòng học kiên cố cho các cấp học và từng bước đầu tư đồng bộ, hoàn chỉnh các trường học; đối với các xã, thôn, bản thuộc khu vực III, các lớp học, trường học được đầu tư theo Chương trình 135 (giai đoạn II). Củng cố và phát triển các nhà trẻ, mẫu giáo. Hoàn thành việc xây dựng trường dân tộc nội trú ở tất cả các huyện trong vùng, từng bước mở rộng quy mô và tăng cường cơ sở vật chất cho các trường trung học phổ thông dân tộc nội trú. Phát triển các trường bán trú dân nuôi, các trường nuôi dưỡng trẻ em khuyết tật, tàn tật ở các tỉnh. Hỗ trợ trường lớp, nhà ở và phụ cấp cho học sinh ở các trường bán trú dân nuôi; tăng diện học sinh cử tuyển hàng năm cho các tỉnh miền núi và

có chính sách để học sinh cử tuyển học xong về địa phương công tác. Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục và đội ngũ giáo viên các cấp để nâng cao chất lượng giáo dục.

Tạo sự chuyển biến cơ bản về cơ cấu dân cư và chất lượng nguồn nhân lực bằng cách vừa khẩn trương mở rộng đào tạo tại chỗ với nhiều loại hình phù hợp, vừa điều chuyển có tổ chức một bộ phận lao động vùng đồng bằng Bắc Bộ lên công tác và lao động ở những ngành và lĩnh vực có nhu cầu, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới. Đầu tư mở rộng, nâng cấp cơ sở vật chất và nâng cao năng lực đào tạo cho các trường đào tạo nghề hiện có và đầu tư xây dựng mới một số trung tâm đào tạo nghề trọng điểm ở thành phố, thị xã, huyện của các tỉnh trong vùng, phát triển các cơ sở đào tạo cho xuất khẩu lao động. Xây dựng trung tâm giáo dục thường xuyên ở tất cả các huyện, thành phố. Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và nâng cao năng lực đào tạo cho một số trường đại học trong vùng theo hướng đa ngành như Đại học Tây Bắc, Đại học Thái Nguyên, Đại học Hùng Vương (Phú Thọ). củng cố và mở thêm các trường cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và các cơ sở dạy nghề; đổi mới cơ cấu đào tạo theo ngành nghề và trình độ nhằm đáp ứng sát nhu cầu nhân lực phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nhu cầu cán bộ cho các địa phương trong vùng.

Coi trọng tạo việc làm, nâng cao chất lượng việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, coi đây là nhiệm vụ xuyên suốt đối với tất cả các chương trình, dự án phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn.

Quy hoạch hệ thống trung tâm giới thiệu việc làm; phát triển các hoạt động thông tin thị trường lao động; tăng cường các hoạt động giao dịch việc làm đến tận xã, huyện.

Kiên cố hóa hệ thống trường học (phòng học, nhà ở giáo viên, nhà bán trú học sinh); khuyến khích xã hội hóa giáo dục và dạy chữ tiếng dân tộc địa phương: Tiếng và chữ Thái, Mông, Mường...

4.2. Phương hướng phát triển y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

1. Quan điểm và mục tiêu phát triển y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Trong thời gian tới, đặc trưng bệnh tật của vùng TDMN Bắc Bộ là các bệnh tật của một nước nghèo, trong đó bệnh nhiễm trùng vẫn là phổ biến. Nhiễm HIV/AIDS và các bệnh lây truyền đường tình dục có xu hướng gia tăng; tình hình suy dinh dưỡng ở trẻ em vẫn ở mức cao hơn đáng kể tỷ lệ chung của cả nước. Đối với các bệnh không truyền nhiễm thường đòi hỏi các biện pháp điều trị kỹ thuật cao và các thuốc điều trị đặc hiệu, đặc biệt là các thuốc biệt dược mà chúng ta vẫn phải nhập khẩu do đó chi phí cho y tế ngày càng gia tăng. Khi đời sống người dân lên cao, cùng với nhu cầu đi lại và

chuyên chở hàng hoá, nhiều người dân có các phương tiện đi lại cơ giới (xe máy, ô tô) thì số tai nạn cũng tăng lên, đặc biệt là từ khi xe máy do Trung Quốc sản xuất với giá rẻ làm số lượng xe máy tham gia giao thông tăng lên nhanh chóng làm tai nạn giao thông cũng gia tăng.

Việc gia tăng sự đi lại và nhập cư, cũng như việc nhập khẩu thực phẩm và các sản phẩm khác có thể làm tăng nguy cơ lan truyền bệnh tật. Nhiều bệnh nguy hiểm có thể lan truyền qua du lịch, đi lại và nhập cư như: HIV/AIDS, dịch hạch, dịch Hội chứng viêm đường hô hấp cấp tính nặng SARS, cúm).

Nhu cầu sử dụng dịch vụ bệnh viện của người dân sẽ tăng và ngày càng đòi hỏi chất lượng phục vụ cao hơn. Hơn nữa, nhu cầu tiếp cận các dịch vụ kỹ thuật cao, thuốc đắt tiền của những người dân có thu nhập cao sẽ tăng cao. Vì vậy, tỷ trọng tài chính cho y tế sử dụng để nhập khẩu các thuốc biệt dược và các trang thiết bị kỹ thuật cao sẽ gia tăng đáng kể. Theo nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới, Việt Nam vẫn là một trong những nước có tỷ lệ nhập viện cao nhất trong khu vực¹.

Người bệnh có quyền lựa chọn các cơ sở khám chữa bệnh phù hợp với yêu cầu của bản thân, vì vậy thường đến các bệnh viện lớn, có uy tín về chất lượng chuyên môn, có tinh thần thái độ phục vụ tốt, thuận tiện về đi lại. Người bệnh cũng sẽ đến thẳng các bệnh viện tuyến cuối ngay khi mới phát hiện lần đầu mà không cần qua các cơ sở theo tuyến điều trị như hiện nay.

Nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân, nhất là đồng bào các dân tộc thiểu số, phấn đấu đến năm 2015 có 60-70% số trạm y tế xã có bác sĩ, chuẩn hóa 100% trạm y tế xã, cơ sở y tế và phòng khám đa khoa khu vực. Thanh toán một số bệnh xã hội và bệnh dịch nguy hiểm, giảm số ca mắc bệnh sốt rét, mắc lao, giảm tỷ lệ bướu cổ ở trẻ em độ tuổi 8-12 tuổi; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng xuống dưới 20%. Đến năm 2020 phấn đấu 100% xã có bác sĩ; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng xuống dưới 15%.

Tiếp tục nâng cấp, cải tạo và xây dựng các bệnh viện tuyến tỉnh; hiện đại hóa trang thiết bị cho bệnh viện tuyến tỉnh; nâng cấp bệnh viện tuyến huyện, các phòng khám đa khoa khu vực và xây dựng các trung tâm y tế khu vực, của khu vực Đông Bắc đặt tại tỉnh Thái Nguyên và khu vực Tây Bắc đặt tại tỉnh Sơn La nhằm đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân. Tăng cường nâng cao năng lực của hệ thống y tế dự phòng tuyến tỉnh, tuyến huyện

¹ Việt nam - Khỏe để phát triển bền vững: Nghiên cứu tổng quan ngành y tế Việt nam; World Bank, 5/2001

bảo đảm đủ khả năng đáp ứng nhu cầu phòng bệnh cho nhân dân. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia phòng chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm HIV/AIDS, các chương trình vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh lao động. Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ y tế.

Xây dựng hệ thống y tế từng bước hiện đại, hoàn chỉnh, hướng tới công bằng, hiệu quả và phát triển; đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng và đa dạng của nhân dân về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe; giảm tỷ lệ mắc bệnh, tật và tử vong, tăng tuổi thọ, cải thiện chất lượng cuộc sống.

- Phát triển mạng lưới khám, chữa bệnh theo cụm dân cư không phân biệt địa giới hành chính; các đơn vị chuyên môn y tế ở địa phương được quản lý theo ngành, bảo đảm cho mọi người dân tiếp cận một cách thuận lợi các dịch vụ khám chữa bệnh tại các tuyến.

- Bảo đảm tính hệ thống và tính liên tục trong hoạt động chuyên môn của từng tuyến điều trị và sự phát triển cân đối, hợp lý giữa các bệnh viện đa khoa và chuyên khoa.

- Từng bước thực hiện việc di chuyển các cơ sở điều trị bệnh truyền nhiễm nguy hiểm ra khu vực thích hợp.

- Các bệnh viện xây dựng mới phải phù hợp với quy hoạch chung và quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Bảo đảm đủ điều kiện xử lý chất thải y tế và khả năng chống nhiễm khuẩn tại bệnh viện để hoạt động khám, chữa bệnh không ảnh hưởng đến người dân và môi trường sống.

- Phân đầu đến năm 2015 số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã) đạt 20,5 giường (có 2 giường tư nhân). Đến năm 2020 số giường bệnh/vạn dân đạt 25 giường (có 5 giường bệnh tư nhân).

- củng cố và hiện đại hoá các bệnh viện y học cổ truyền hiện có, xây dựng bệnh viện y dược học cổ truyền ở những tỉnh chưa có bệnh viện y học cổ truyền, vừa làm cơ sở điều trị, vừa làm cơ sở thực hành cho các cơ sở đào tạo chuyên ngành y dược học cổ truyền.

- củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở, nâng cao khả năng tiếp cận của người dân đối với các dịch vụ y tế thiết yếu. Đến năm 2015, bảo đảm hầu hết các xã có nhà trạm y tế kiên cố và 80% xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã, đến năm 2020 là 95%.

2. Phương hướng phát triển y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Mạng lưới khám, chữa bệnh được phát triển đảm bảo tính hệ thống và sắp xếp theo cụm dân cư với quy mô hợp lý tại các tuyến điều trị phù hợp với yêu cầu khám chữa bệnh của nhân dân; thực hiện phân tuyến kỹ thuật theo

chức năng, nhiệm vụ chuyên ngành trên cơ sở lồng ghép để giảm nhẹ đầu mối; đảm bảo sự phát triển nhằm đạt được mục tiêu công bằng, chất lượng, hiệu quả của hệ thống khám chữa bệnh trong vùng. Thực hiện xã hội hóa công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

Tổ chức tuyến điều trị của hệ thống bệnh viện theo 3 cấp độ chuyên môn từ thấp đến cao trong bậc thang điều trị, vừa bảo đảm sự phân cấp để đáp ứng các yêu cầu chăm sóc sức khỏe khác nhau của cộng đồng, vừa bảo đảm tính liên tục về cấp độ chuyên môn của hệ thống. Các tuyến điều trị khác nhau sẽ có yêu cầu khác nhau về năng lực chuyên môn của cán bộ y tế, trang thiết bị, cơ sở hạ tầng và kinh phí hoạt động. Đây là căn cứ để xây dựng kế hoạch đầu tư, đào tạo cán bộ y tế phù hợp.

Mỗi bệnh viện phụ trách một cụm dân cư nhất định, nhiều bệnh viện trong một vùng lãnh thổ xác định thành một cụm kỹ thuật theo hạng và tuyến bệnh viện, từ đơn giản ban đầu đến phức tạp chuyên sâu, hỗ trợ nhau trong kỹ thuật, chuyên môn nghiệp vụ. Chú ý đến các điều kiện về địa lý giao thông và mô hình bệnh tật của vùng.

a)- Củng cố, sắp xếp lại các tuyến điều trị theo cấp độ từ thấp đến cao:

(1) Tuyến cơ sở: Trạm y tế xã/phường, Trạm y tế công - nông - trường, nhà máy làm nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu.

- Tiếp tục củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở cả về cơ sở vật chất, trang thiết bị và cán bộ nhân viên y tế, nâng cao chất lượng dịch vụ y tế tuyến cơ sở đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe cơ bản của nhân dân, đồng thời thực hiện một số kỹ thuật đơn giản trong khám, điều trị một số bệnh chuyên khoa về mắt, răng, tai - mũi - họng, sức khỏe sinh sản và sức khỏe trẻ em.

- Củng cố tổ chức, mạng lưới và hoạt động chuyên môn của y tế xã. Đến năm 2015, hầu hết các xã, phường có trạm y tế kiên cố phù hợp với điều kiện kinh tế, địa lý, môi trường sinh thái và nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân trên địa bàn.

- Bảo đảm 80% số trạm y tế xã có bác sỹ, trong đó 100% các trạm y tế xã ở đồng bằng và 60% trạm y tế xã ở miền núi có bác sỹ; 100% trạm y tế xã có nữ hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi, trong đó 80% là nữ hộ sinh trung học; 80% trạm y tế xã có cán bộ làm công tác y dược học cổ truyền; trung bình mỗi cán bộ trạm y tế xã phục vụ từ 1000 đến 1200 dân. Bảo đảm tối thiểu có 5 cán bộ y tế theo chức danh do Bộ Y tế quy định cho một trạm y tế xã. Ở các thành phố lớn, số lượng cán bộ trạm y tế được cân đối theo tỷ lệ cứ 1400 đến 1500 dân có một cán bộ trạm y tế phục vụ. Phấn đấu đến năm 2015 có 80% số xã trong cả nước đạt chuẩn quốc gia về y tế xã.

- Bảo đảm mỗi thôn bản có từ 1 đến 2 nhân viên y tế có trình độ sơ học

y tế trở lên hoạt động.

- Các doanh nghiệp có số lượng công nhân từ 200 đến 500 người phải có từ 1 đến 3 cán bộ y tế phục vụ. Các doanh nghiệp có từ 500 công nhân trở lên phải thành lập trạm y tế của doanh nghiệp.

- Bảo đảm mỗi trường phổ thông có từ 1 đến 2 cán bộ y tế phục vụ. Các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp có trạm y tế cơ sở.

(2) *Tuyến huyện*: bao gồm các bệnh viện đạt tiêu chuẩn hạng III, gồm có Bệnh viện quận, huyện, thị xã (gọi chung là bệnh viện huyện), bệnh viện đa khoa khu vực liên huyện, một số bệnh viện thuộc các Bộ/ngành: Là tuyến cung cấp các dịch vụ khám, chữa bệnh cơ bản; tiếp nhận bệnh nhân từ cộng đồng hay các trạm y tế cơ sở.

- Mỗi khu vực cụm dân cư huyện hoặc liên huyện có một bệnh viện huyện hoặc bệnh viện đa khoa khu vực liên huyện. Quy mô giường bệnh tuyến 1 từ 50 đến 200 giường và tùy theo điều kiện địa lý, dân cư mà cân đối số giường bệnh theo tỷ lệ 01 giường bệnh phục vụ từ 1500 đến 1700 người dân.

- Duy trì và phát triển phòng khám đa khoa khu vực thuộc bệnh viện huyện tại các huyện miền núi, vùng sâu, vùng xa, đảm bảo cung cấp các dịch vụ y tế cơ bản cho nhân dân địa phương.

- Đến 2015, các bệnh viện đa khoa thị xã và bệnh viện đa khoa của thành phố sẽ được chuyển thành các phòng khám đa khoa hoặc bệnh viện chuyên khoa.

(3) *Tuyến 2*: bao gồm các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và một số bệnh viện ngành tại các thành phố trực thuộc trung ương đạt tiêu chuẩn bệnh viện hạng II trở lên; cung cấp các dịch vụ khám, chữa bệnh với các kỹ thuật chuyên khoa, chuyên ngành, đáp ứng hầu hết nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân trên địa bàn; là cơ sở thực hành cho học sinh các trường y - dược trong tỉnh, thành phố. Trong phạm vi tỉnh, thành phố bệnh viện đa khoa tỉnh và bệnh viện chuyên khoa tỉnh (nếu có) là các cơ sở cao nhất về chuyên môn kỹ thuật, phục vụ nhân dân địa phương. Trong phạm vi vùng, sẽ hình thành các trung tâm y tế chuyên sâu để đầu tư thích đáng nhằm giải quyết những vấn đề kỹ thuật mà các bệnh viện tỉnh không giải quyết được.

- Mỗi tỉnh có ít nhất một bệnh viện đa khoa, với quy mô từ 300 đến 800 giường, được xác định theo tỷ lệ 01 giường bệnh phục vụ từ 1600 đến 1800 người dân.

- Phát triển một số bệnh viện chuyên khoa tỉnh, thành phố phù hợp với

nhu cầu khám chữa bệnh chuyên khoa của nhân dân. Các tỉnh, thành phố thuộc Trung ương có dân số từ 1 triệu người trở lên có thể thành lập các bệnh viện chuyên khoa như: bệnh viện Lao, phổi và ung bướu, bệnh viện nội tiết, bệnh viện phụ sản, nhi, điều dưỡng - phục hồi chức năng.

- Phát triển bệnh viện y dược học cổ truyền tại các tỉnh, bảo đảm mỗi tỉnh có 01 bệnh viện y dược học cổ truyền với quy mô từ 50 - 100 giường.

- Xây dựng bệnh viện lao và bệnh phổi ở các tỉnh có tỷ lệ mắc lao từ 120 bệnh nhân/100.000 dân trở lên, trong đó số bệnh nhân AFB dương tính chiếm trên 50%.

(4) *Tuyến 3*: bao gồm các bệnh viện đạt tiêu chuẩn hạng I hoặc hạng đặc biệt, là tuyến thực hiện các kỹ thuật chuyên khoa sâu, nghiên cứu khoa học, đồng thời là cơ sở thực hành cho sinh viên các trường đại học y - dược.

- Duy trì và phát triển các bệnh viện đa khoa trung ương hiện có với quy mô từ 500 đến 1500 giường. Đến 2015, các bệnh viện đa khoa trung ương không đạt tiêu chuẩn hạng I sẽ được chuyển giao về tỉnh, thành phố quản lý.

- Tiếp tục củng cố và nâng cấp các bệnh viện chuyên khoa hiện có, phát triển thêm một số bệnh viện chuyên khoa đáp ứng nhu cầu khám và điều trị các bệnh chuyên khoa đang có xu hướng tăng nhanh.

- Ưu tiên đầu tư xây dựng hoàn chỉnh bệnh viện đa khoa vùng tại Sơn La, Thái Nguyên với quy mô 600 giường, có đủ khả năng đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân trong vùng với chất lượng chuyên môn cao, kỹ thuật hiện đại để cung cấp dịch vụ y tế kỹ thuật cao, đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân các tỉnh TDMN Bắc Bộ.

- Củng cố và phát triển các bệnh viện điều dưỡng - phục hồi chức năng ở các tỉnh thành phố và của các Bộ, ngành trên cơ sở tự đảm bảo, cân đối ngân sách cho hoạt động có hiệu quả của bệnh viện (không áp dụng đối với các cơ sở điều dưỡng, phục hồi chức năng cho thương binh, bệnh binh) nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về phục hồi chức năng của nhân dân.

- Tiếp tục đầu tư phát triển và mở rộng mạng lưới vận chuyển cấp cứu bệnh nhân trên địa bàn dân cư.

- Tạo bước đột phá trong việc tăng tốc độ đầu tư từ ngân sách nhà nước cho lĩnh vực y tế để nâng cấp các cơ sở y tế; trong đó ưu tiên củng cố, hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở và y tế dự phòng, các bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh, tuyến huyện. Bảo đảm kinh phí để thực hiện chính sách của nhà nước về khám chữa bệnh cho người có công với cách mạng, người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi và các đối tượng chính sách xã hội.

b)- Tiếp tục triển khai có hiệu quả các Chương trình mục tiêu y tế quốc

gia, đặc biệt tập trung vào các vấn đề trọng tâm của vùng, như phòng chống sốt rét, giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng, chăm sóc sức khoẻ bà mẹ, trẻ em... đẩy mạnh kết hợp quân-dân y trong bảo vệ và chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới.

c)- *Từng bước chuyển đổi việc nhà nước cấp kinh phí cho hoạt động thường xuyên của cơ sở khám chữa bệnh sang cấp trực tiếp cho đối tượng sử dụng dịch vụ y tế thông qua hình thức bảo hiểm y tế*; với nguyên tắc thuận lợi cho người hưởng thụ dịch vụ y tế và dễ thực hiện. Xây dựng chính sách viện phí theo nguyên tắc tính đúng, tính đủ các chi phí trực tiếp cho người bệnh.

Đẩy mạnh thực hiện xã hội hoá các hoạt động y tế theo Nghị quyết số 05/2008/NQ-CP ngày 18/4/2008 của Chính phủ về đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động giáo dục, y tế, văn hoá và thể dục thể thao như xây dựng các chính sách ưu đãi về đầu tư, tăng cường huy động sự đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cho công tác y tế; chuyển một số cơ sở y tế công lập sang hình thức ngoài công lập theo phương thức cổ phần hoá.v.v.

Đẩy mạnh việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với các cơ sở y tế công lập nhằm phát huy tính năng động, sáng tạo, nâng cao tinh thần trách nhiệm và hiệu quả công tác của cơ sở.

d)- *Phát triển nguồn nhân lực y tế cân đối và hợp lý*. Phát triển nguồn nhân lực y tế là chiến lược quan trọng để phát triển hệ thống y tế các tỉnh miền núi một cách bền vững. Trong thời gian tới tăng cường thực hiện việc đào tạo cử tuyển, hợp đồng đào tạo cán bộ y tế theo địa chỉ đối với các tỉnh khó khăn miền núi Bắc Bộ. Tăng cường đào tạo Chuyên khoa I, chuyên khoa II, thạc sỹ, tiến sỹ cho y tế các tỉnh miền núi Bắc Bộ, bên cạnh đó mở các khoá đào tạo chuyên môn ngắn hạn để nhanh chóng nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, thực hiện chuyển giao kỹ thuật thông qua “cầm tay - chỉ việc” để nâng cao năng lực của cán bộ y tế tuyến dưới. Bảo đảm đạt các chỉ tiêu cơ bản: có trên 7 bác sỹ/10.000 dân vào năm 2015 và trên 8 bác sỹ /10.000 dân vào năm 2020; 1 dược sỹ đại học/10.000 dân vào năm 2015 và 2-2,5 dược sỹ đại học/10.000 dân vào năm 2020. Bảo đảm cơ cấu cán bộ y tế tại cơ sở khám chữa bệnh là 3,5 điều dưỡng/1 bác sỹ. Phát triển nguồn nhân lực y tế trình độ cao, cán bộ y tế trên đại học cho các cơ sở y tế.

Ban hành quy hoạch mạng lưới các cơ sở đào tạo cán bộ y tế, xây dựng tiêu chuẩn định mức và cơ cấu nhân lực y tế hợp lý. Sắp xếp, mở rộng và nâng cấp cơ sở đào tạo, đáp ứng nhu cầu về số lượng và chất lượng cán bộ y tế phù hợp với quy hoạch phát triển ngành y tế.

Xây dựng đề án đào tạo theo hình thức cử tuyển và đào tạo theo địa chỉ

cho con em đồng bào dân tộc thiểu số. Xây dựng đề án đào tạo cán bộ y tế có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao cho các cơ sở khám chữa bệnh tuyến tỉnh và tuyến trung ương.

Ban hành các chính sách ưu đãi đối với cán bộ nhân viên y tế, đặc biệt là cán bộ y tế tuyến cơ sở, cán bộ y tế làm việc ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, biên giới hải đảo. Xây dựng và thực hiện kế hoạch luân chuyển cán bộ; chế độ nghĩa vụ phục vụ công tác y tế ở miền núi, vùng sâu, vùng xa đối với bác sĩ mới tốt nghiệp. Bảo đảm có chế độ phụ cấp đãi ngộ thích hợp đối với cán bộ đi công tác tăng cường cho tuyến dưới.

Tiếp tục công tác chỉ đạo tuyến, các bệnh viện Trung ương chuyên khoa và đa khoa tiếp tục tăng cường hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật cho các tỉnh miền núi Bắc Bộ để đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân trong vùng, đồng thời nâng cấp cán bộ y tế vẫn còn thấp của vùng.

đ)- Tăng cường công tác xã hội hoá, huy động sự tham gia của cộng đồng trong bảo vệ sức khoẻ, vệ sinh môi trường, xây dựng làng văn hoá sức khoẻ. Tăng cường công tác giáo dục-truyền thông thay đổi hành vi về ý thức và biện pháp bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ. Từng bước hạn chế các tập tục lạc hậu có ảnh hưởng không tốt đến sức khoẻ nhân dân. Khuyến khích phát triển y học cổ truyền, bài thuốc dân tộc truyền thống; đồng thời mở rộng, khai thác, chế biến, sản xuất các loại dược liệu quý hiếm của vùng.

e)- Tăng cường hợp tác song phương và đa phương với các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ, và chính phủ các nước.

Hoàn thiện cơ chế tiếp nhận, sử dụng, giám sát và quản lý nguồn viện trợ nước ngoài nhằm phát huy tối đa hiệu quả nguồn viện trợ nước ngoài. Xây dựng một số đề án đầu tư trọng điểm để kêu gọi đầu tư, phát triển y tế vùng, y tế tỉnh, huyện cho từng giai đoạn phát triển.

Mở rộng liên doanh liên kết với các tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia đầu tư phát triển các lĩnh vực của ngành y tế.

g)- Đẩy mạnh cải cách hành chính, hoàn thiện hệ thống pháp luật về y tế phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Kiểm toàn hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về y tế từ trung ương đến địa phương và nâng cao năng lực hoạt động kiểm tra, thanh tra về y tế.

Nâng cao kiến thức quản lý nhà nước và ý thức chấp hành pháp luật cho cán bộ y tế.

Xây dựng chính sách kiểm soát chất lượng dịch vụ y tế: ban hành các tiêu chuẩn, điều kiện cho từng loại hình dịch vụ y tế, loại hình hoạt động BHYT, cho phép các cơ sở y tế (cả công lập và tư nhân được cung cấp các

dịch vụ xét nghiệm và chẩn đoán chức năng cũng như sử dụng kết quả xét nghiệm của các đơn vị khác trong các hoạt động phòng bệnh, khám chữa bệnh nếu các cơ sở này đáp ứng các tiêu chuẩn quy định).

Xây dựng chính sách kiểm soát chi phí y tế hợp lý để khắc phục tác động việc gia tăng chi phí y tế do việc lạm dụng kỹ thuật, xét nghiệm cũng như thuốc biệt dược. Kiểm soát chi phí không những cần được thực hiện ở khu vực Nhà nước mà cả khu vực tư nhân. Cần phối hợp giữa kiểm soát giá, thực hành chuyển tuyến tốt, loại trừ các dịch vụ không thích hợp và không hiệu quả, tăng cường sử dụng các dịch vụ y học dự phòng thì mới có thể sử dụng có hiệu quả nhất các nguồn tài chính y tế.

4.3. Phương hướng phát triển văn hoá

1. Quan điểm và mục tiêu phát triển văn hoá

Xây dựng đồng bộ các thiết chế văn hóa cấp tỉnh, cấp huyện, cấp cơ sở và của cấp làng, bản, khu phố làm nơi sinh hoạt văn hóa cho nhân dân trong vùng. Đẩy mạnh hợp tác xã hội và văn hóa cho các tỉnh trong vùng TDMN Bắc Bộ với các tỉnh phía Nam của Trung Quốc như Vân Nam, Quảng Tây.

a)- Một số chỉ tiêu cụ thể

Bảng 23. Một số chỉ tiêu phát triển văn hóa vùng TDMN Bắc Bộ đến năm 2020

TT	Chỉ tiêu	2015	2020
1	Tỷ lệ làng, bản, thôn có nhà văn hóa	55	70
2	Tỷ lệ xã, phường có nhà văn hoá, thư viện	75	90
3	Tỷ lệ làng, bản đạt chuẩn văn hóa	65	80
4	Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa	75	85
5	Số bản sách bình quân một người/năm	3,0	3,5
6	Tỷ lệ hộ xem được đài THVN	90	100
7	Tỷ lệ hộ nghe được Đài TNVN	95	100
8	Tỷ lệ gia đình có phương tiện nghe, nhìn	90	100

b)- Về văn hoá

+ Đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thiết chế văn hóa

Xây dựng hoàn thiện thiết chế văn hoá cơ sở từ cấp tỉnh tới cấp xã, phường và làng, thôn bản của các tỉnh trong vùng TDMN Bắc Bộ để khắc phục tình trạng chênh lệch về mức hưởng thụ văn hóa của nhân dân ở các vùng, miền, khu vực cả nước. Song song với việc xây dựng đời sống văn hóa

cơ sở và đẩy mạnh phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” là thực hiện nhiệm vụ xây dựng con người mới có tư tưởng, đạo đức và lối sống lành mạnh “Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”.

Đến năm 2020, tất cả các tỉnh đều có các trung tâm văn hoá thông tin cấp tỉnh, các huyện có các trung tâm văn hoá thể thao cấp huyện và các xã có các thiết chế văn hoá cấp xã, phường. 90% số làng, thôn, ấp, bản có tụ điểm văn hóa sinh hoạt cộng đồng.

Tập trung đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao nhận thức về chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị, kỹ năng nghề nghiệp, đủ năng lực hoàn thành nhiệm vụ được giao. Đến năm 2020, ở cấp tỉnh có 90% cán bộ có trình độ đại học trở lên, cấp huyện có 70% cán bộ có trình độ đại học trở lên, ở cấp xã có 70% cán bộ có trình độ trung cấp trở lên.

Đẩy mạnh công tác quản lý nhà nước về văn hoá, tập trung chỉ đạo phòng chống, bài trừ các tệ nạn xã hội và triển khai có hiệu quả phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, tạo môi trường văn hoá lành mạnh ở mọi địa bàn dân cư, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc ít người. Cùng cố và nâng cao chất lượng hoạt động của các đội văn nghệ quần chúng, nhất là ở cơ sở làm hạt nhân cho phong trào.

Đổi mới thiết chế văn hóa ở cấp tỉnh và cấp huyện, tăng cường tổ chức các hoạt động văn hoá thông tin với nhiều loại hình và có sự phối hợp, lồng ghép thu hút quần chúng nhân dân.

Đối với thiết chế văn hoá cấp xã phường và cấp thôn bản: Đẩy mạnh phong trào xây dựng làng văn hóa, gia đình văn hóa, thôn bản văn hóa, thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội, xoá bỏ các hủ tục lạc hậu; tập trung tuyên truyền các chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước và của địa phương đến với nhân dân.

+ *Tập trung phát triển nền văn hoá dân gian đậm đà bản sắc dân tộc*

Đẩy mạnh giáo dục xã hội chủ nghĩa, bồi dưỡng lòng yêu nước của toàn bộ đồng bào dân tộc anh em trong vùng TDMN Bắc Bộ. Tạo sự chuyển biến rõ rệt về bản lĩnh chính trị, đạo đức lối sống, năng lực trí tuệ của con người Việt Nam nói chung và của đồng bào dân tộc sát biên giới nói riêng.

Tập trung xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh. Nâng cao tính tự quản, chất lượng, hiệu quả cuộc vận động xây dựng môi trường văn hóa. Tăng cường hoạt động giáo dục và công tác quản lý nhà nước, nâng cao vai trò của tổ chức quần chúng để làm chuyển biến rõ rệt việc tổ chức các hủ tục cưới hỏi, tang, lễ hội theo hướng văn minh, tiết kiệm, đặc biệt là vùng cao, vùng sâu.

Đẩy mạnh việc sắp xếp lại các doanh nghiệp ngành văn hóa theo đúng tiến độ. Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các quy hoạch phát triển, đề án, dự án đầu tư phát triển phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội và định hướng phát triển văn hoá.

Bảo tồn phát huy các di sản văn hóa dân tộc. Đẩy mạnh việc sưu tầm, lưu trữ, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống cả văn hóa bác học và dân gian, văn hóa cách mạng, bao gồm cả văn hóa vật thể và văn hóa phi vật thể.

Đẩy mạnh công tác văn hóa thông tin ở miền núi, cửa khẩu biên giới và vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Sưu tầm, bảo tồn và phát triển ngôn ngữ, chữ viết của các dân tộc, đi đôi với việc sử dụng ngôn ngữ, chữ viết phổ thông, khuyến khích thế hệ trẻ thuộc đồng bào các dân tộc thiểu số học tập, hiểu biết và sử dụng thành thạo tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình. Phát hiện, bồi dưỡng, tổ chức lực lượng sáng tác, sưu tầm nghiên cứu văn hóa, văn học nghệ thuật là người dân tộc thiểu số.

Mở rộng giao lưu, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại, hoàn chỉnh chiến lược văn hoá đối ngoại, chủ động tham gia hội nhập và giao lưu văn hoá quốc tế, đặc biệt là giao lưu văn hóa với các tỉnh, vùng phía Nam Trung Quốc và vùng Đông Bắc Lào.

+ *Tập trung xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật ngành văn hóa.*

Tập trung xây dựng hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở trên địa bàn, đặc biệt là các thiết chế văn hóa cơ sở cấp xã phường và cấp bản, làng. Thực tế, diện tích tự nhiên các xã, phường ở các tỉnh vùng TDMN Bắc Bộ thường lớn hơn nhiều lần so với các xã ở vùng đồng bằng. Cộng với điều kiện đi lại không thuận tiện, làm cho khả năng tập trung và quản lý cộng đồng về nhà văn hoá xã, phường thường khó khăn hơn ở nhà văn hoá thôn, bản. Vì vậy, trong thời gian trước mắt cần ưu tiên tập trung xây dựng các thiết chế văn hóa thông tin cơ sở cấp thôn bản và cấp xã phường.

Tập trung xây dựng và cải tạo các công trình trọng điểm có ý nghĩa lớn của địa phương và của Trung ương đóng trên địa bàn (Khu di tích Bắc Pó – Cao Bằng, Trường đại học Văn hóa Tây Bắc, Khu di tích Điện Biên Phủ,...) theo đúng tiến độ, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 2011-2020.

Tiếp tục xây dựng và thực hiện tốt chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa, nhằm đầu tư có trọng điểm, giải quyết các vấn đề có tính chất cấp bách, xây dựng một số công trình văn hóa tiêu biểu của vùng đồng bào dân tộc

Phát triển khoa học-công nghệ: xây dựng các trung tâm nghiên cứu khoa học-công nghệ tại các trường đại học của vùng, trước hết tập trung nghiên cứu tuyển chọn, lai tạo các giống cây trồng, vật nuôi và nghiên cứu,

ứng dụng công nghệ bảo quản, chế biến nông sản, lâm sản. Tăng cường xây dựng hệ thống khuyến nông, khuyến lâm từ tỉnh đến cơ sở.

c)- Về phát thanh truyền hình.

Tăng cường đầu tư hạ tầng cơ sở, các máy móc thiết bị, chuẩn hoá công nghệ truyền dẫn phát sóng phát thanh và truyền hình, kết hợp công nghệ mới với trang thiết bị hiện có để phát huy tối đa hiệu quả phát thanh truyền hình trên địa bàn. Đến năm 2015 cơ bản chuẩn hoá công nghệ truyền dẫn phát sóng phát thanh và truyền hình. Đa dạng hoá các chương trình phát sóng, phần đầu đảm bảo 4-10 giờ phát sóng các chương trình do các đài địa phương tự sản xuất. Đến năm 2020, phủ sóng phát thanh đạt 100% diện tích và 100% dân số, sóng truyền hình đạt 98% diện tích và 100% dân số.

Đa dạng hoá các thể loại và nội dung chương trình phát sóng, phần đầu đảm bảo 4-10 giờ phát sóng các chương trình do các đài địa phương tự sản xuất.

Phát triển mạnh các loại dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ quảng cáo và các dịch vụ hợp tác khác, nhằm tăng nhanh nguồn thu của Đài, sớm tự chủ về tài chính. Tăng cường trao đổi, hợp tác phối hợp với các đài trong khu vực nhằm đa dạng hóa chương trình trên mỗi đài địa phương.

Tăng cường hợp tác đào tạo, trao đổi về chuyên môn, chuyển giao công nghệ giữa các đài truyền hình các tỉnh của Việt Nam với các đài địa phương có truyền thống văn hóa, lịch sử trong khu vực như các nước ASEAN và Trung Quốc.

Phần đầu đến năm 2020, phủ sóng phát thanh đạt 100% diện tích và 100% dân số, sóng truyền hình đạt 98% diện tích và 100% dân số.

Hướng ưu tiên tập trung đầu tư:

+ Tập trung đầu tư phát triển các chương trình phát sóng.

Tập trung phát triển các chương trình quảng bá, giới thiệu tiềm năng, thế mạnh của tỉnh trong việc phát triển kinh tế. Các chương trình chuyên đề này cần được đầu tư sản xuất nhằm góp phần quan trọng vào việc thực hiện các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế của từng tỉnh, từng địa phương trong khu vực: Tuyên truyền giới thiệu các chính sách đầu tư, phát triển công nghiệp, nông nghiệp, ưu đãi thuế suất...; giới thiệu tiềm năng du lịch, cơ hội giao thương, hợp tác thương mại,... Sản xuất các chuyên đề về khoa học giáo dục, phổ biến kiến thức, hướng dẫn người dân sản xuất kinh doanh, giáo dục từ xa. Giới thiệu những nét đẹp về phong tục tập quán truyền thống của đồng bào dân tộc ở những tỉnh miền núi Bắc Bộ; ca ngợi những gương sáng trong học tập, sản xuất và bảo vệ an ninh quốc phòng.

+ Hoàn thiện công nghệ truyền dẫn phát sóng, đưa chương trình phát

thanh truyền hình đến người sử dụng. Đa dạng các phương pháp truyền dẫn phát sóng, kết hợp công nghệ truyền thống và công nghệ hiện đại để khai thác tối đa tiềm năng của các thiết bị hiện có. Mở rộng diện tích phủ sóng phát thanh, truyền hình bằng việc đầu tư xây dựng thêm các đài, trạm tiếp, phát lại tại các vùng sâu, vùng xa. Những nơi không có điều kiện xây dựng, lắp đặt trạm phát lại, cần (DTH).

+ Xây dựng tổ chức, hệ thống đủ mạnh để thực hiện có hiệu quả chức năng quản lý hoạt động phát thanh, truyền hình với đội ngũ cán bộ đủ về số lượng, có trình độ chính trị và năng lực chuyên môn nghiệp vụ cao.

+ Hoàn thiện phương thức và cơ chế phối hợp xử lý có hiệu quả thông tin phản hồi của nhân dân đóng góp, phản ánh với Đảng và Nhà nước, nâng cao chất lượng điều tra dư luận xã hội, tăng cường hệ thống cơ sở, chủ động đấu tranh với quan điểm sai trái thù địch.

+ Các đài PTTH cần coi trọng việc đa dạng hoá các hoạt động dịch vụ phù hợp với chức năng nhiệm vụ để tăng nguồn thu đầu tư cho việc nâng cao chất lượng tuyên truyền, đồng thời nghiên cứu đề xuất sửa đổi một số chính sách đối với hoạt động PTTH nhằm tạo điều kiện để tăng nguồn thu như: bán sản phẩm thông tin, quảng cáo, kinh doanh dịch vụ thông tin,...

4.4. Phương hướng phát triển khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường

1. Khoa học - công nghệ

Phát huy có hiệu quả các nhân tố động lực mới (tin học hoá, công nghệ sinh học, vật liệu mới, năng lượng mới và công nghệ sạch, bảo vệ môi trường) và các nhân tố động lực truyền thống của KHCN (điện khí hoá, cơ giới hoá) phát huy tiềm lực nội sinh, khai thác kịp thời các thời cơ và xu thế thị trường nhằm góp phần thích đáng thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội.

Đến năm 2020, KHCN của vùng TDMN Bắc Bộ phải trở thành lực lượng nòng cốt quan trọng và thực sự là lực lượng sản xuất của kinh tế các địa phương trong vùng. KHCN sẽ có cơ sở vật chất kỹ thuật đầy đủ góp phần nâng cao sức mạnh cạnh tranh của các sản phẩm lợi thế, mặt hàng chiến lược trong thị trường khu vực và trên thế giới.

Xây dựng được một tiềm lực về KHCN có đủ năng lực nội sinh đáp ứng được nhu cầu phát triển của các địa phương. Xây dựng một số trung tâm nghiên cứu ứng dụng, phục vụ phát triển kinh tế xã hội của vùng TDMN Bắc Bộ.

Đầu tư chiều sâu, thay dần công nghệ cũ bằng công nghệ mới tiên tiến hiện đại vào các ngành, các cơ sở sản xuất quan trọng như chế biến chất lượng cao, sản xuất vật liệu xây dựng, bưu chính viễn thông, thi công xây dựng cầu đường.

Đẩy mạnh áp dụng tiến bộ KHCHN vào nông nghiệp và nông thôn, công nghiệp và kết cấu hạ tầng, đẩy mạnh phổ cập tin học, kết nối rộng rãi mạng internet và các mạng nội bộ khác.

Áp dụng rộng rãi các thành tựu KHCHN quốc gia và quốc tế trong các lĩnh vực điện khí hoá, tin học hoá, cơ giới hoá, hoá học hoá, công nghệ sinh học, vật liệu mới, năng lượng mới nhằm xây dựng và khai thác tối đa cơ sở hạ tầng kĩ thuật trên địa bàn các tỉnh trong vùng.

Hình thành một số ngành sản xuất kinh doanh dịch vụ những sản phẩm truyền thống có lợi thế so sánh, có thị trường trong nước và khả năng xuất khẩu ổn định với công nghệ hiện đại, phù hợp với điều kiện từng tỉnh trong vùng, bảo đảm chất lượng sản phẩm, qui mô sản xuất hiệu quả đáp ứng các yêu cầu của thị trường trong nước và quốc tế giai đoạn tới năm 2020.

Phát triển các dịch vụ kỹ thuật như đo lường, thẩm định công nghệ, tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đăng ký sản phẩm, chống làm hàng giả.

Sử dụng phổ biến các công nghệ, thiết bị, hệ thống điện tử, tin học mới, qui mô thương mại hoá toàn cầu trong lãnh đạo, quản lý, đào tạo chuyên gia, công nhân lành nghề, giáo dục phổ thông, nâng cao dân trí và giao lưu văn hoá.

4.4.2. Bảo vệ môi trường

Để giảm thiểu ô nhiễm môi trường, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng TDMN Bắc Bộ đến năm 2020 tập trung vào một số nhiệm vụ và giải pháp sau:

- *Phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững.* Hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách và hệ thống quản lý, bảo vệ đất, nước, các giống động thực vật (bao gồm cả việc xuất nhập khẩu), các phương pháp canh tác, quản lý bảo vệ môi trường sinh thái và các nguồn tài nguyên thiên nhiên dùng trong nông, lâm nghiệp.

Quy hoạch phát triển nông thôn, phát triển đô thị hóa nông thôn một cách hợp lý nhằm tạo sự phát triển bền vững cả ở nông thôn và đô thị.

Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học trong phát triển giống cây trồng vật nuôi có năng suất chất lượng cao, không thoái hóa, không làm tổn hại đến đa dạng sinh học.

Phát triển sản xuất phân bón hữu cơ phục vụ cho việc phát triển nền nông nghiệp sinh thái. Mở rộng việc áp dụng sản xuất nông nghiệp hữu cơ, thực hiện phổ cập quy trình phòng trừ sâu bệnh tổng hợp (IPM).

Đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng công nghệ tiên tiến về bảo quản, chế biến nông, lâm sản.

Sử dụng và kiểm soát ô nhiễm đối với một số tài nguyên thiên nhiên

như khai thác khoáng sản, chống tình trạng thoái hóa tài nguyên đất, tài nguyên nước, sử dụng có hiệu quả và bền vững tài nguyên đất, tài nguyên nước; bảo vệ và phát triển rừng với các giải pháp và chính sách hữu hiệu cụ thể với từng địa bàn.

- *Giảm đến mức thấp nhất tác động của đô thị hóa tới môi trường.* Đẩy mạnh việc nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ và những thành tựu khoa học - kỹ thuật vào mục đích cải tạo, xây dựng và hiện đại hóa đô thị phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương và giữ gìn bản sắc văn hóa và truyền thống dân tộc.

Nâng cao hệ thống xây dựng tiêu chuẩn vệ sinh môi trường trong thiết kế, quy hoạch đô thị, khu cụm công nghiệp, du lịch và nhà ở.

Tăng cường công tác xử lý rác thải tại các đô thị và khu dân cư tập trung; tìm nơi chôn lấp xa khu dân cư hoặc phải sử dụng công nghệ tái sử dụng hoặc chế biến phân bón.

- *Giảm ô nhiễm không khí ở các đô thị, khu công nghiệp, khu khai thác và chế biến các loại tài nguyên.* Thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với tất cả các dự án phát triển kinh tế - xã hội. Tiến hành đánh giá kỹ lưỡng và kiểm soát ô nhiễm chặt chẽ đối với các cơ sở sản xuất công nghiệp, các phương tiện giao thông vận tải và các phương thức sử dụng nhiên liệu phục vụ sinh hoạt.

Nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng, thiết bị điện; khuyến khích sử dụng các nguồn năng lượng sạch. Phổ cập sử dụng khí sinh học làm nhiên liệu đun nấu.

Phát triển trồng rừng, phát triển trồng cây xanh trong đô thị và dọc đường giao thông.

- *Quản lý chất thải rắn.* Xây dựng chiến lược về quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại. Giảm nguồn phát sinh chất thải rắn ngay từ ban đầu; khuyến khích đầu tư xây dựng các nhà máy xử lý rác thải theo công nghệ mới nhằm tái sử dụng và tái chế chất thải tạo ra các sản phẩm hữu ích, tăng nguồn thu cho các đơn vị hoạt động lĩnh vực thu gom và xử lý chất thải.

Thực hiện các chương trình giáo dục cộng đồng và các chiến dịch nâng cao nhận thức cho nhân dân để ngăn ngừa việc đổ các chất thải nguy hại một cách bừa bãi và bất hợp pháp.

Thực hiện quá trình "công nghiệp hóa sạch". Thể chế hóa việc đưa yếu tố môi trường vào quy trình quy hoạch, kế hoạch hóa sự phát triển ở mọi cấp; lồng ghép quy hoạch môi trường vào quy hoạch phát triển các ngành kinh tế xã hội trên địa bàn tất cả các tỉnh trong vùng.

Ban hành quy định yêu cầu tất cả các doanh nghiệp phải thiết lập các hệ thống tự giám sát về môi trường để cung cấp thông tin về tải trọng ô nhiễm do các hoạt động của họ.

4.5. Về bảo đảm quốc phòng an ninh

Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế – xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh, nhất là an ninh biên giới và các địa bàn trọng yếu. Chú trọng đầu tư xây dựng các đồn, trạm biên phòng, cơ quan quân sự và khu vực phòng thủ địa phương, đường vành đai biên giới, xây dựng các khu kinh tế – quốc phòng theo quy hoạch. Đẩy mạnh phong trào quần chúng, xây dựng thế trận an ninh nhân dân kết hợp chặt chẽ với nền quốc phòng toàn dân, chống truyền đạo trái phép, phòng chống các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, buôn lậu, gian lận thương mại... bảo vệ chủ quyền biên giới quốc gia. Hoàn thành cơ bản việc đưa dân trở lại biên giới theo quy hoạch và kế hoạch bảo đảm điều kiện sản xuất và sinh hoạt an toàn. Biên giới không còn thôn, bản trống dân.

Thực hiện tốt việc phân giới, cắm mốc, quản lý bảo vệ biên giới, xây dựng biên giới hoà bình, hữu nghị và ổn định với các nước bạn láng giềng, phục vụ nhiệm vụ chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của vùng.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về an ninh, trật tự trên địa bàn; xác định rõ cơ chế phối hợp, phạm vi quản lý của từng ngành, từng địa phương để thực hiện tốt nhiệm vụ này, đặc biệt là ở các địa bàn trọng điểm.

Tăng cường vai trò của quân đội tham gia lao động sản xuất, xây dựng kinh tế, phát huy vai trò nòng cốt tham gia xây dựng và phát triển kinh tế, củng cố quốc phòng an ninh trên các địa bàn chiến lược. Sắp xếp lại hệ thống doanh nghiệp quốc phòng, an ninh, tập trung phát triển ngành nghề mà quân đội và công an có thế mạnh.

Phát huy hiệu quả kinh tế, xã hội các Khu kinh tế Quốc phòng Mẫu Sơn, Bảo Lạc - Bảo Lâm, Vị Xuyên, Xín Mần, Bát Xát, Mường Chà, Sông Mã.

Nhanh chóng hoàn thành hệ thống đường tuần tra biên giới để vừa phục vụ cho công tác quốc phòng an ninh vừa gắn với việc phát triển kinh tế của đồng bào tuyến biên giới.

4.6. Về xây dựng hệ thống chính trị và đội ngũ cán bộ Đảng, chính quyền, Mặt trận tổ quốc và đoàn thể các cấp

- Xây dựng, củng cố hệ thống chính trị các cấp trong sạch, vững mạnh là nhân tố quyết định thực hiện thành công chiến lược phát triển kinh tế – xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh của vùng.

- Chú trọng đào tạo nâng cao năng lực, trình độ đội ngũ cán bộ tại chỗ, đặc biệt có chính sách ưu tiên bồi dưỡng, đào tạo cán bộ là người dân tộc

thiếu số cho các cấp, các ngành, cán bộ cơ sở ở các xã vùng cao, vùng sâu, vùng xa. Có chính sách, chế độ để điều động sử dụng có hiệu quả nguồn cán bộ của cơ quan, doanh nghiệp Trung ương trên địa bàn tăng cường cho tỉnh, huyện. Thực hiện luân chuyển cán bộ chủ chốt trong nội tỉnh và giữa miền xuôi với miền núi; có chính sách thu hút học sinh đã tốt nghiệp các trường đại học, trung học chuyên nghiệp về công tác ở các địa phương trong vùng.

V. PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI

5.1. Phát triển mạng lưới giao thông

1. Quan điểm phát triển

- Hệ thống giao thông vận tải vùng TDMN Bắc Bộ đóng vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển KT-XH của vùng đồng thời góp phần tích cực vào việc vận chuyển hàng hoá, hành khách giao lưu giữa các vùng trong phạm vi cả nước và vận tải quốc tế, đồng thời đảm bảo an ninh biên giới ba nước Việt Nam, Lào và Trung Quốc. Vì vậy, hệ thống giao thông vận tải của vùng cần được ưu tiên đầu tư phát triển trước một bước với tốc độ nhanh, bền vững, nhằm tạo điều kiện tiền đề làm động lực cho phát triển kinh tế - xã hội, củng cố an ninh quốc phòng phục vụ cho sự nghiệp CNH, HĐH của vùng và các vùng khác trong cả nước.

- Phát huy tối đa lợi thế về vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên của vùng để phát triển hợp lý các phương tiện vận tải, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH vùng, với chiến lược và quy hoạch phát triển giao thông vận tải quốc gia, quy hoạch phát triển giao thông vận tải từng chuyên ngành trên địa bàn.

- Tập trung đầu tư và đi ngay vào hiện đại hoá đối với các công trình giao thông trọng điểm có tính đột phá, có vai trò động lực; tránh đầu tư phân tán, dàn trải, cục bộ địa phương.

- Phát triển giao thông vận tải theo hướng hiện đại; ứng dụng công nghệ vận tải tiên tiến, đặc biệt là vận tải đa phương thức; Nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải, trước hết là vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy và hàng không nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh và tạo điều kiện đẩy nhanh quá trình hội nhập quốc tế; Hạn chế tai nạn giao thông và giảm thiểu tác động môi trường.

- Phát triển bền vững mạng lưới giao thông quốc gia, giao thông đô thị phải gắn với quy hoạch phát triển đô thị và nông thôn.

- Giành quỹ đất hợp lý để phát triển cơ sở hạ tầng giao thông cho giai đoạn trước mắt cũng như lâu dài; đồng thời có những giải pháp chính sách đặc thù để huy động mọi nguồn lực đẩy nhanh tốc độ phát triển giao thông

vận tải phù hợp với điều kiện cụ thể của vùng.

2. Mục tiêu phát triển mạng lưới giao thông

a)- Về vận tải

- Đáp ứng nhu cầu vận tải đa dạng của xã hội với chất lượng ngày càng cao, giá thành hợp lý; kiềm chế tiến tới giảm sự gia tăng tai nạn giao thông và giảm thiểu tác động môi trường trong quá trình khai thác vận tải.

- Khối lượng vận chuyển hành khách đạt khoảng 94 triệu lượt hành khách (HK) vào năm 2015 và 165 triệu HK vào năm 2020.

- Khối lượng vận chuyển hàng hoá bằng đường bộ đạt khoảng 95 triệu tấn vào năm 2015 và 152 triệu tấn vào năm 2020.

- Khối lượng vận chuyển hàng hoá bằng đường thủy nội địa đạt khoảng 10 triệu tấn vào năm 2015 và 15 triệu tấn vào năm 2020.

b)- Về kết cấu hạ tầng giao thông vận tải

Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông giai đoạn trước mắt tập trung đưa vào nâng cấp kỹ thuật và nâng cấp các công trình hiện có, kết hợp xây dựng mới một số công trình phục vụ đắc lực cho phát triển kinh tế - xã hội của trung ương và địa phương. Giai đoạn 2011 - 2020, hoàn chỉnh, hiện đại hoá và tiếp tục phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đảm bảo vận tải tối ưu trên mạng lưới. Mục tiêu đến năm 2020 của từng ngành như sau:

- Đường bộ: Phát triển hợp lý mạng lưới giao thông đường bộ của vùng bao gồm: các tuyến đường bộ cao tốc, các trục quốc lộ bao gồm các quốc lộ dạng nan quạt hướng tâm về Hà Nội và các quốc lộ khác, các đường vành đai vùng và vành đai liên vùng, hệ thống đường bộ đô thị và chuyên dùng.

- Đường sắt: Ngoài việc nâng cấp các tuyến đường sắt hiện có trong vùng đạt tiêu chuẩn quốc gia. Nghiên cứu phát triển đường sắt tốc độ cao Hà Nội – Lào Cai, Hà Nội - Hải Phòng, Hà Nội – Lạng Sơn để có thể triển khai sau năm 2020. Đồng thời nghiên cứu lập dự án đầu tư đường sắt vành đai nối từ đường sắt Thái Nguyên qua Tuyên Quang đến Yên Bái nối vào đường sắt hiện hữu.

- Đường sông: Nâng cấp các tuyến đường sông hiện có đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định. Cải tạo và đầu tư chiều sâu các cảng sông chính.

- Cảng hàng không: Cải tạo nâng cấp cảng hàng không Điện Biên (tỉnh Điện Biên), Nà Sản (tỉnh Sơn La) đạt tiêu chuẩn quốc tế về cảng hàng không nội địa.

3. Phương hướng phát triển giao thông đường bộ đến năm 2020

a)- Phương hướng phát triển một số trục hướng tâm

Trong vùng TDMN Bắc Bộ có 5 trục hướng tâm chính, tính từ trái sang phải như sau:

+ *Trục Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên.*

- Quốc lộ 6 được nâng cấp, mở rộng và kéo dài đến cửa khẩu Nậm Là khoảng 629,2 km, trong đó nâng cấp cải tạo đoạn hiện có 435,2 km, nâng cấp cải tạo tỉnh lộ 127 là 91 km, xây dựng mới 103 km;

Hoàn thiện xây dựng đoạn Xuân Mai - Hòa Bình - Sơn La cấp III; hoàn thiện nâng cấp các đoạn Sơn La - Tuần Giáo, Tuần Giáo - Lai Châu cấp IV; hoàn thiện xây dựng các tuyến tránh TP Hòa Bình, TP Sơn La, các thị trấn, thị tứ: Lương Sơn, Cao Phong, Mường Khến, vv..., tổng chiều dài cần nâng cấp cải tạo 435,2 km.

Kéo dài quốc lộ 6 đi theo đường tỉnh 127 hiện tại của Lai Châu, nhập với tuyến hành lang biên giới tại Mường Tè, qua Pắc Ma đến cửa khẩu Nậm Là (Quyết định 1151/QĐ-TTg, ngày 30/08/2007). Đoạn QL6 kéo dài khoảng 194 km.

Đường tỉnh 127 từ ngã ba Lai Hà đến Mường Tè dài 91 km.

Mường Tè đến Pắc Ma dài khoảng 69 km

Pắc Ma đến cửa khẩu Nậm Là dài khoảng 34 km.

Các điểm giao cắt: Trong phạm vi vùng có 6 điểm giao cắt quốc lộ với quốc lộ (01 điểm giao gồm quốc lộ 15, QL43, QL12; hai điểm giao gồm QL37, QL279); quy hoạch các nút giao giữa quốc lộ với quốc lộ và với các đường địa phương đều giao cùng mức.

- *Xây dựng mới (đường cao tốc):* Đến năm 2020 xây dựng mới đường cao tốc Hà Nội – Hòa Bình dài khoảng 78 km, trong đó đoạn nằm trong vùng dài khoảng 44 km, cấp cao tốc với 4-6 làn xe.

+ *Trục Hà Nội - Phú Thọ - Yên Bái - Lào Cai và Phú Thọ - Tuyên Quang - Hà Giang:*

Hà Nội - Lào Cai là hành lang quan trọng vận chuyển hàng xuất nhập khẩu từ khu vực cảng biển Hải Phòng, Quảng Ninh. Vận tải hàng hoá chủ yếu do đường bộ đảm nhận, sau đó đến đường thủy và đường sắt. Vận chuyển hành khách cũng do đường bộ đảm nhận là chủ yếu, sau đó đến đường sắt.

Phú Thọ - Tuyên Quang - Hà Giang vận chuyển hàng hóa do đường bộ đảm nhận là chủ yếu, sau đó đến đường thủy đảm nhận số ít. Vận chuyển hành khách cũng do đường bộ đảm nhận toàn bộ.

- *Đã và đang nâng cấp cải tạo:*

Quốc lộ 32 từ Hà Nội đi Bình Lư (Lai Châu) dài 393 km, hoàn thiện, nâng cấp đoạn Hà Nội – Sơn Tây đạt tiêu chuẩn cấp I và II, 4-6 làn xe, đoạn

còn lại đạt cấp III đến IV, 2 làn xe.

Quốc lộ 32B từ Thu Cúc (Phú Thọ) đến Mường Cơi (Sơn La), dài 21 km nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp IV, 2 làn xe.

Quốc lộ 32C từ Vân Phú (Phú Thọ) đến Âu Lâu (Yên Bái) dài 97 km, nâng cấp đạt cấp IV, 2 làn xe; nút giao ngã ba với QL37 là nút giao cùng mức.

Quốc lộ 70: Quốc lộ 70 dài 190 km, nâng cấp cải tạo đoạn Phú Thọ – Yên Bái đạt cấp III, đoạn trong địa phận tỉnh Lào Cai đạt cấp IV; giao cắt giữa QL70 với các quốc lộ khác có 7 vị trí (1 vị trí gồm các QL2, QL4E, QL4D; 2 vị trí gồm QL37 và QL279) đều là các nút giao đều cùng mức.

Quốc lộ 2: Quốc lộ 2 tuyến nằm trong vùng là 257,6 km, quy hoạch đến 2010 cải tạo nâng cấp đoạn Việt Trì - Tuyên Quang đạt cấp III, đoạn Tuyên Quang - Hà Giang đạt cấp IV; các đoạn qua thành phố thị xã, thị trấn đạt cấp I, II. (4 – 6 làn xe); có 6 vị trí giao ngã ba giữa QL2 với các QL khác (QL70 một điểm, QL37 hai điểm, QL279 hai điểm và QL4C một điểm). Đều là nút giao cùng mức. Giao cắt giữa QL2 với đường sắt đoạn qua tỉnh Phú Thọ có hai điểm là nút giao khác mức.

- *Xây dựng mới đường cao tốc:* Đang triển khai xây dựng đường cao tốc Hà Nội – Việt Trì – Yên Bái – Lào Cai, tổng chiều dài 264 km, trong đó đoạn tuyến nằm trong vùng dài 216 km. Hoàn thành trước năm 2015, số làn xe 4 – 6 làn. Về giao cắt của tuyến cao tốc với 7 điểm quốc lộ (QL2, đường HCM, QL32C, QL37, QL279, QL4E và QL4D), ngoài ra còn giao với nhiều đường địa phương đều giao khác mức. Các điểm giao với đường huyện lộ, đường xã và các đường bộ khác nghiên cứu thành các đường gom để tập trung giao khác mức với đường cao tốc.

+ *Trục Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Kạn - Cao Bằng:*

Vận chuyển hàng hoá và hành khách do đường bộ đảm nhận là chủ yếu, sau đó đến đường sắt.

- *Cải tạo nâng cấp quốc lộ 3:* Tổng chiều dài quốc lộ 3 là 343,44 km, trong đó đoạn đi trong vùng là 310,14 km, nâng cấp cải tạo đạt cấp III, IV; đoạn giáp ranh Hà Nội đến Thái Nguyên đạt cấp I, mở rộng mặt đường 4 - 6 làn xe mặt đường hầu hết trải BTN. Về giao cắt với 7 điểm quốc lộ (QL4A, QL4E, QL279, đường HCM và QL37), ngoài ra còn giao với nhiều đường địa phương. Quy hoạch các nút giao giữa đường quốc lộ với các quốc lộ và với các tỉnh lộ và các đường địa phương khác đều giao cùng mức.

- *Xây dựng mới đường cao tốc:* Xây dựng đường cao tốc Hà Nội – Thái Nguyên trước năm 2015, dài 65 km, trong đó đoạn nằm trong vùng TDMN

Bắc Bộ dài 30 km, mặt đường rộng 4 – 6 làn xe. Về giao cắt: Tất cả các đường địa phương giao với đường cao tốc thì phải tạo các đường gom để giao khác mức.

Đoạn cao tốc Thái Nguyên - Chợ Mới : Xây dựng đường cao tốc tiếp từ thành phố Thái Nguyên đến Chợ Mới, chiều dài 28 km. Xây dựng sau năm 2015, quy mô 4 – 6 làn xe.

+ *Trục Hà Nội - Bắc Ninh - Bắc Giang - Lạng Sơn*:

Vận chuyển hàng hoá và hành khách do đường bộ đảm nhận là chủ yếu, sau đó đến đường sắt.

- *Cải tạo nâng cấp quốc lộ 1A*: Chiều dài quốc lộ 1A đoạn đi trong VNPB là 136,6 km, hiện mới cải tạo đạt cấp III, đến 2020 nâng cấp cải tạo mặt; đoạn qua thành phố, thị xã, thị trấn đạt cấp I, II, mặt đường rộng 4 – 6 làn xe. Về giao cắt: Tuyến QL1A đoạn trong VNPB giao cắt với 6 điểm quốc lộ (QL31, QL37, QL279, QL4B, QL1B và QL4A), ngoài ra còn giao với nhiều đường địa phương. Quy hoạch các nút giao giữa đường quốc lộ với các quốc lộ, với các tỉnh lộ và các đường địa phương khác đều giao cùng mức.

- *Xây dựng mới đường cao tốc*: Tổng chiều dài đường cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn khoảng 160 km, đoạn nằm trong VNPB dài khoảng 120 km, quy hoạch xây dựng vào giai đoạn 2011 – 2020, mặt đường rộng 4 – 6 làn xe.

Về giao cắt: Giao khác mức giữa đường cao tốc với các quốc lộ (QL31, QL37, QL279, QL4B); tất cả các đường địa phương giao với đường cao tốc thì phải tạo các đường gom để giao khác mức.

b)- Phương hướng phát triển các đường vành đai

Vùng núi phía Bắc có ba vành đai chính và một vành đai phụ (bán vành đai) bằng đường bộ và một vành đai có liên quan là vành đai 5 của Hà Nội, thứ tự từ biên giới trở về phía Hà Nội:

- Vành đai 1A hay gọi là “Vành đai biên giới” nhằm vận tải phục vụ phát triển KT-XH khu vực biên giới và bảo vệ an ninh quốc phòng.

- Vành đai 1B hay gọi là “Vành đai phụ” gần biên giới, nhằm vận tải phục vụ phát triển KT-XH và bảo vệ an ninh quốc phòng hỗ trợ cho vành đai 1A.

- Vành đai 2 hay gọi là “Vành đai giữa” (đường 279) vận tải phục vụ phát triển KT-XH các tỉnh trong vùng và nối kết các trục hướng tâm với nhau.

- Vành đai 3 hay gọi là “Vành đai giáp ranh với vùng KTTĐ Bắc Bộ” vận tải phát triển KT-XH trong vùng và gắn kết với vùng KTTĐ Bắc Bộ.

- Vành đai 5 vùng Thủ Đô Hà Nội.

Đối với hàng hoá, hành khách trung chuyển giữa các tỉnh trong vùng, giữa các trục hướng tâm với nhau và ngược lại, được thông qua theo các

đường vành đai. Đối với hàng hóa, hành khách từ các tỉnh trong vùng đi đến các vùng khác hoặc Thủ đô và ngược lại sẽ được vận chuyển trên các trục hướng tâm.

Đối với hàng hóa, hành khách trung chuyển giữa các phương tiện trên trục hướng tâm thì có thể dùng vành đai đường bộ để tiếp chuyển. Đối với hành khách đường sắt liên vận quốc tế, hành khách đường dài sẽ tổ chức vận chuyển đi, đến ga trung tâm thành phố, còn hành khách đi bằng tàu đường ngắn cũng như hành khách đường bộ đi, đến thành phố và ngược lại thì tổ chức vận chuyển đi, đến các ga hoặc bến xe khách trên vành đai, trên trục hướng tâm để đi đến các tỉnh trong vùng.

+ *Vành đai 1A (vành đai biên giới).*

Quy hoạch hướng tuyến “Hành lang biên giới” như sau: Đoạn từ TT. Lộc Bình - Thất Khê hướng tuyến đi theo QL4B, QL4A, khoảng 60 km. Đoạn từ Thất Khê - Bảo Lạc hướng tuyến đi theo tỉnh lộ 228 đến Quốc Khánh (thuộc tỉnh Lạng Sơn), từ Quốc Khánh làm tuyến mới đến Tà Lùng (tỉnh Cao Bằng) rồi theo đường giao thông nông thôn hiện có đến Hạ Lang, từ Hạ Lang đi trùng TL 207 một đoạn đến Quang Long rồi xây dựng tuyến mới đến Lý Quốc, sau đó tuyến theo TL 206 qua TT. Trùng Khánh, TL 211 đến TT. Trà Lĩnh rồi theo TL 210 đến Lũng Nặm, tại đây xây dựng đoạn tuyến mới qua Nà Sác, Cần Yên, Khánh Xuân rồi đến TT. Bảo Lạc (tỉnh Cao Bằng). Đoạn Bảo Lạc – Mèo Vạc xây dựng tuyến mới đi cách biên giới khoảng 7km qua Khuổi A (tỉnh Cao Bằng) rồi vượt sông Nho Quế tại Khâu Vai (tỉnh Hà Giang) về Mèo Vạc. Đoạn Mèo Vạc - TX. Hà Giang: tuyến đi theo QL4C, dài 168 km. Đoạn TX. Hà Giang - Mường Khương (tỉnh Lào Cai): hướng tuyến theo dự án QL4 đang triển khai. Đoạn Mường Khương - TX Lào Cai (tỉnh Lào Cai): tuyến theo QL4D. Đoạn Lào Cai - PaSo (tỉnh Lai Châu): tuyến đi theo đường hiện tại đang được cải tạo qua Bát Xát (tỉnh Lào Cai), Phong Thổ (tỉnh Lai Châu) rồi theo QL100 về PaSo. Đoạn PaSo - Pa Tần: tuyến đi theo QL12, khoảng 20 km. Đoạn Pa Tần - Na Pheo: mở tuyến mới từ Pa Tần tới Mường Tè qua Chàng Chảo Pò, Nà Phây sau đó tuyến đi theo đường giao thông nông thôn hiện có qua Pắc Ma, Mường Nhé, Si Pa Phìn rồi về Na Pheo. Đoạn Na Pheo - Điện Biên: tuyến đi theo QL12, khoảng 53 km. Đoạn Điện Biên - Mường Hung (tỉnh Sơn La): tuyến đi theo đường giao thông nông thôn hiện có và mở mới tuyến qua Na Tông, Phứ Lau, Năm Lạnh, Mường Và trên địa phận huyện Điện Biên tỉnh Lai Châu, rồi nối vào QL4G tại Mường Hung, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La. Đoạn Mường Hung – Chiềng Khương (tỉnh Sơn La): từ Mường Hung tuyến theo TL 105 đến cửa khẩu Chiềng Khương giữa tỉnh Sơn La với nước bạn Lào.

Tổng chiều dài tuyến quy hoạch từ Móng Cái (Quảng Ninh) đến Chiềng Khương (Sơn La) khoảng 1725 km, trong đó tuyến đi trên các Quốc lộ đã có khoảng 522 km (QL4B: 20 km, QL4A: 40 km, QL4C: 168 km, QL4D: 200 km, QL 100: 21 km, QL12: 73 km). Quy mô đường cấp IV, nơi khó khăn cấp V, nhưng phải đảm bảo 2 làn xe.

- *Quốc lộ 4B*: Hướng tuyến: điểm đầu từ cảng Mũi Chùa - tỉnh Quảng Ninh, điểm cuối nối vào QL1A tại thành phố Lạng Sơn - tỉnh Lạng Sơn, dài 107 km. Phương hướng phát triển đến năm 2020 cải tạo nâng cấp toàn tuyến đạt cấp IV, III, mặt bằng bê tông nhựa, LN 100%.

- *Quốc lộ 4*: Điểm đầu nối với QL1A tại Đồng Đăng - tỉnh Lạng Sơn, điểm cuối nối vào QL3 tại thị xã Cao Bằng - tỉnh Cao Bằng đến Đồng Đăng, dài 118 km. Phương hướng phát triển đến năm 2020 cải tạo nâng cấp toàn tuyến đạt cấp IV, III, mặt bằng BTN, LN 100%.

- *Quốc lộ 34*: *Tuyến hiện tại* điểm đầu nối với QL3 tại Khâu Đồn - tỉnh Cao Bằng, điểm cuối nối vào QL2 tại thị xã Hà Giang - tỉnh Hà Giang, dài 260 km. Phương hướng phát triển đến năm 2020 cải tạo nâng cấp toàn tuyến đạt cấp IV, mặt bằng BTN, LN 100%.. *Tuyến kéo dài quốc lộ 34* kéo dài: hướng tuyến từ thị xã Hà Giang theo QL2 khoảng 4 km (phía Hà Nội), đi theo đường mòn và mở mới đến Vinh Quang (khoảng 50 km), đi theo đường tỉnh đến Xí Mần (khoảng 40km), đường nông thôn đến nối vào TL153 tại Di Thầu (khoảng 30 km), TL153 qua Bắc Hà nối vào QL70, QL4E tại Bắc Ngâm (khoảng 40 km). Tổng chiều dài tuyến 160 km, trong đó đường TL 80, đường nông thôn và mới 80 km. Phương hướng phát triển đến năm 2020 cải tạo nâng cấp đoạn đường tỉnh hiện có và xây dựng đoạn mới, toàn tuyến đạt cấp IV, mặt bằng bê tông nhựa, LN 100%.

- *Quốc lộ 4E*: Điểm đầu nối từ QL70 tại Bắc Ngâm, điểm cuối nối vào QL4D tại TP. Lào Cai, dài 46 km. Phương hướng phát triển đến năm 2020 giữ cấp IV, mặt bằng bê tông nhựa.

- *Quốc lộ 4D*: từ thành phố Lào Cai đến ranh giới tỉnh Lai Châu, dài khoảng 45 km. Phương hướng phát triển đến năm 2020 đạt cấp IV, III, mặt bằng bê tông nhựa.

- *Quốc lộ 4D* từ ranh giới tỉnh Lai Châu - Lào Cai đến Pa So (nối vào QL12), dài 89 km.

- Toàn bộ QL12 từ cửa khẩu Pa Nậm Cúm đến Điện Biên dài 195 km.

- Đoạn QL279 từ Điện Biên đến cửa khẩu Tây Trang, dài khoảng 30 km.

Về giao cắt: Quy hoạch quốc lộ giao với quốc lộ và với các đường địa phương 24 nút (21 ngã ba, 2 ngã tư và 1 nút giao với đường sắt), các giao

cùng mức giữa quốc lộ với QL và quốc lộ với các đường địa phương; sẽ giao khác mức với đường cao tốc và với đường sắt lâu dài cũng nghiên cứu giao khác mức.

+ *Vành đai 1B (Vành đai phụ) gần biên giới.*

Vành đai 1B từ Quảng Ninh đến Điện Biên với tổng chiều dài vận tải 1.070 km, trong đó chiều dài tính kinh phí cải tạo nâng cấp 742 km, chiều dài tính vào vành đai 1A là 328 km. Quy hoạch đến năm 2020 sẽ nâng cấp cải tạo đạt cấp IV với 2 làn xe, đoạn qua thành phố thị xã, thị trấn đạt cấp II, III. Toàn tuyến được chia làm 3 đoạn chính sau:

Đoạn 1: Gồm các Quốc lộ (4B, 4A, QL34), từ Tiên Yên (Quảng Ninh) qua các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng đến thị xã Hà Giang (tỉnh Hà Giang), chiều dài đoạn 1 là 485 km.

Đoạn 2: Đi trùng với vành đai 1A từ thị xã Hà Giang đến Mường Khương và đi theo QL4D (khoảng 65 km) đến điểm giao QL4E ở thành phố Lào Cai, chiều dài đoạn 2 khoảng 255 km.

Đoạn 3: Đi theo QL4D (135km), QL12 (195 km, đi trùng với vành đai 1A là 73km), chiều dài vận tải 330km, chiều dài quy hoạch tính kinh phí 257 km.

Về giao cắt: Quy hoạch quốc lộ giao với quốc lộ có 14 nút giao (11 ngã ba, 2 ngã tư và 1 nút giao với đường sắt).

+ *Vành đai 2 (QL279):* Vành đai 2 là quốc lộ 279 từ Đông Giang (Quảng Ninh), qua Tuần Giáo đến cửa khẩu Tây Trang tỉnh Điện Biên, toàn tuyến dài 623 km. Phương hướng phát triển đến 2020 sẽ cải tạo nâng cấp toàn tuyến đạt cấp IV, III, quy mô 2 làn xe, những đoạn khó khăn đạt tiêu chuẩn cấp V, mặt bằng bê tông nhựa.

Đoạn xây dựng tránh ngập vùng hồ thủy điện Bản Chắt thuộc huyện Than Uyên tỉnh Lai Châu, nâng tuyến lên cao độ tránh ngập phục vụ thủy điện Sơn La.

Về giao cắt: quốc lộ giao với quốc lộ 19 điểm (QL18, QL31, QL1A, QL1B, QL3, QL2, QL70, cao tốc, QL32, QL6, QL12) và 1 điểm giao với đường sắt.

+ *Vành đai 3 (QL 37):* Quốc lộ 37: nối từ QL18 tại Sao Đỏ - tỉnh Hải Dương đến QL6 tại Xóm Lôm - tỉnh Sơn La, toàn tuyến dài 465 km, trong đó tuyến nằm trong TVĐB dài 356 km. Phương hướng phát triển nâng cấp cải tạo toàn tuyến giai đoạn đến 2020, đạt cấp IV, III, quy mô 2 làn xe, bê tông nhựa.

Hướng tuyến QL37 đề nghị đi theo đoạn mới: Từ Kép đi theo TL265 qua Bó Hạ, Cầu Gõ (Yên Thế), đến làng Dưới (khoảng 40 km), theo đường

đất qua Trại Cau đến TP. Thái Nguyên (khoảng 31 km), đi theo TL253 nối vào QL37 gần Đại từ (khoảng 30 km), đoạn tuyến mới về vận tải giảm so với tuyến cũ khoảng 30 km.

Tổng chiều dài đoạn tuyến mới 101, trong đó nâng đường tỉnh lên QL khoảng 70 km, đường nông thôn khoảng 31 km.

Về giao cắt: quốc lộ giao với quốc lộ 17 điểm (QL18, QL31, cao tốc, QL1A, QL1B, QL3, QL2C, đường HCM, QL2, QL70, cao tốc, QL32C, QL32, QL6) và 1 điểm giao với đường sắt.

+ *Vành đai 5 vùng Thủ Đô*: Vành đai 5 là đường vành đai vùng Thủ Đô, tuyến đi từ hầm Tam Đảo (tỉnh Vĩnh Phúc) qua nhiều địa phương: TP. Thái Nguyên, TP. Bắc Giang, TP. Hải Dương, TP. Hưng Yên, huyện lỵ Đồng Văn (Hà Nam), Xuân Mai, Sơn Tây (Hà Nội), TP. Vĩnh Yên về hầm Tam Đảo. Quy mô đường 8 làn xe, mặt cắt ngang 100 - 120 m; đến 2012 xây dựng 2 làn xe, sau đó sẽ xây dựng tiếp theo. Đoạn nằm trong Vùng TDMN Bắc Bộ (qua 2 tỉnh Thái Nguyên và Bắc Giang), dài khoảng 170 km.

+ *Tuyến hành lang biên giới*: Trên cơ sở QĐ số 162/2002/QĐ-TTg và mạng lưới đường hiện tại, phương hướng phát triển tuyến “Hành lang biên giới” như sau:

Tổng chiều dài tuyến khoảng 1.188 km, trong đó tuyến đi trên các Quốc lộ đã có khoảng 305 km, đường tỉnh lộ khoảng 361 km, đường địa phương và đường mòn và mở đường mới khoảng 522 km. Tuyến xây dựng trừ đi 35 km QL, chiều dài tính toán 1.153 km.

Phương hướng phát triển đến năm 2010 thông xe toàn tuyến, quy mô đường đạt cấp IV, đoạn khó khăn đạt cấp V. Đến năm 2020 tiếp tục cải tạo nâng cấp đạt cấp IV toàn tuyến, đoạn qua khu đông dân mở rộng đạt cấp III. Chiều dài tuyến vận tải 1.188 km, chiều dài tính kinh phí xây dựng là 1.153 km

- *Đoạn từ Móng Cái – TT. Lộc Bình (Lạng Sơn) dài khoảng 217 km*. Tuyến từ Móng Cái đi theo triền sông gần biên giới qua Thán Phún, Pò Hèn nối vào TL340 (mới khoảng 45 km), đi theo TL340 (khoảng 10 km), đường huyện xã Quảng Đức, Quảng Mới đến Cốc Tỷ (khoảng 48 km), đến Hoàng Mô nối vào QL18C (mới khoảng 15 km), qua Tình Pha, Bản Hang nối vào QL31 tại Na Lầm (mới khoảng 69 km), từ Na Lầm đi theo đường TL237B đến cửa khẩu Chi Ma – huyện Lộc Bình (khoảng 30 km). Đoạn tuyến dài khoảng 217 km, trong đó đường mới khoảng 129 km, TL khoảng 40 km và đi theo đường địa phương khoảng 48 km.

- *Đoạn từ TT. Lộc Bình – Tà Lùng dài khoảng 194 km*. Từ Chi Ma đến Pò Ma (mới khoảng 15 km), theo TL235 đến Bản Xâm (khoảng 23 km), theo TL234 đến Thanh Lò (khoảng 21 km), nối vào TL235A tại Khôn Kèo (mới

khoảng 15 km), theo TL235A (10 km), QL1A (2 km), đi theo QL4A đến Kéo Phờ (khoảng 14 km), theo TL230 đến Nà Hình (khoảng 15 km), nối vào TL229 tại Nà Mẩn (mới khoảng 12 km), theo TL229 nối vào TL 228C tại Nà Nạ (khoảng 15 km), đi theo TL228C đến Nà Phùng (khoảng 22 km), đi theo tuyến mới gần biên giới qua Nà Nạng, Bản Rảo nối vào cửa khẩu Tà Lùng (mới khoảng 30 km). Đoạn tuyến dài khoảng 194 km , trong đó đường mới khoảng 72 km, đi trên QL 16 km, TL khoảng 106 km,

- *Đoạn từ Tà Lùng đến TT. Bảo Lạc tỉnh Cao Bằng dài khoảng 246 km:* Tuyến đi theo QL3 đến Đồng Lèng (khoảng 3 km), rẽ phải theo đường địa phương qua Cách Linh, Nà Phài, Khâm Đin nối vào TL207 ở Đồng Đeng (khoảng 41 km), TL207 (khoảng 5 km), theo đường địa phương đến Lũng Nậm (khoảng 14 km), nối vào TL207 tại Bằng Ca (mới khoảng 7 km), đi theo TL206 đến Trùng Khánh (khoảng 41 km), TL211 (30 km), TL210 (45 km), tuyến đi tiếp từ Sóc Giang qua Cần Yên, Bản Thán, Bản Phương nối vào QL34, QL4C tại TT, Bảo Lạc (mới dài khoảng 60 km). Đoạn tuyến dài khoảng 246 km , trong đó đường mới khoảng 67 km, đi trên QL 3 km, TL khoảng 121 km, đường địa phương khác khoảng 55 km.

- *Đoạn Bảo Lạc - TX. Hà Giang: tuyến đi theo QL4C, dài 204 km.*

- *Đoạn TX. Hà Giang - Mường Khương, dài khoảng 187 km:* Hướng tuyến từ thị xã Hà Giang theo QL2 về phía cửa khẩu đến Làng Lỗ (khoảng 16 km), đi theo đường mòn, nối vào đường tỉnh ở Vinh Quang (khoảng 45 km), theo đường tỉnh đến Xí Mẩn (khoảng 40 km), theo đường thôn bản qua Nàn Mạ, Bản Giã, Sán Chải và nối vào TL153 (khoảng 35 km), TL153 tại Cán Cầu đến Phố Thầu (khoảng 9 km), nối sang đường huyện (mới khoảng 20 km), theo đường huyện qua Ngải Thầu, Ngải Chồ, Lũng Pau và nối vào QL4D ở TT. Mường Khương (khoảng 22 km).

Đoạn Hà Giang - Mường Khương dài khoảng 187 km, trong đó đường QL 16 km, TL 49 km, các đường khác và mới 122 km. Đi trùng đường vành đai 1 khoảng 60 km (TL40 km, đường nông thôn 20 km).

- *Đoạn Mường Khương - ranh giới tỉnh Lai Châu, dài khoảng 140 km:* Tuyến theo QL4D (66 km), theo TL155 đến Bản Xèo (khoảng 45 km), theo đường mòn qua Mường Hum, Ma Mù Sừ, Chu Pìn đến ranh giới tỉnh Lai Châu (khoảng 29 km).

Đoạn tuyến dài khoảng 140 km , trong đó đi trên QL 66 km, TL khoảng 45 km, đường mòn khoảng 29 km.

- *Đoạn qua vùng từ ranh giới tỉnh Lai Châu - Lào Cai đến ranh giới tỉnh Thanh Hóa, dài khoảng 1.024 km,* trong đó tuyến đi trên các quốc lộ hiện có khoảng 92 km, TL131 là 70 km, còn lại tuyến đi theo đường mòn, đường

nông thôn và xây dựng mới khoảng 862 km. Quy mô đường cấp IV, nơi khó khăn cấp V, nhưng phải đảm bảo thông xe quanh năm, gồm các đoạn sau: Đoạn từ ranh giới tỉnh Lai Châu - Lào Cai đến QL100 (khoảng 37 km), Đi trên QL100: 18 km, QL12 từ Nậm Cày đến Pa Nậm Cúm (khoảng 12 km), Pa Nậm Cúm đi theo đường nông thôn đến Pa Tần (khoảng 24 km). Đoạn Pa Tần - Na Pheo: mở tuyến mới từ Pa Tần qua Hua Pảng, Cháng Chảo Pá, tới Mường Tè (khoảng 65 km), qua Nậm Cúm, Sa Phìn, Mù Chi, Kho Ma, Khóm Bo, Coòng Khả, Ka Lăng, Nhù Cà (khoảng 145 km) Nà Phày sau đó tuyến đi theo đường giao thông nông thôn hiện có qua Suối Voi, Đoàn Kết, Mường Nhé (102 km), qua Nậm Pồ, Phiêng Bai, Tạm Pùng, Nậm Chấn đến Nậm Ngà (85 km), theo TL131 nối vào QL12 tại Mường Lay (70 km). Tổng chiều dài đoạn là 467 km, trong đó cải tạo nâng cấp từ tỉnh lộ lên quốc lộ 70 km, xây dựng mới 397 km.

- Đoạn Mường Lay - Điện Biên: tuyến đi theo QL12, khoảng 50 km, QL279 khoảng 12 km đến Sam Mứn.

- Đoạn Sam Mứn (Điện Biên) đến Huổi Luông (tỉnh Sơn La): tuyến đi theo đường giao thông nông thôn hiện có và đường mòn, dài khoảng 119 km.

- Đoạn Huổi Luông đến cửa khẩu Chiềng Khương, dài khoảng 136 km, phần lớn đường làm mới.

- Đoạn cửa khẩu Chiềng Khương đến cửa khẩu Pa Háng, dài khoảng 115 km, phần lớn đường làm mới.

- Đoạn cửa khẩu Pa Háng đến ranh giới tỉnh Thanh Hóa, dài khoảng 34 km, phần lớn đường làm mới.

c)- Phương hướng cải tạo, nâng cấp các tuyến quốc lộ khác trong vùng TDMN Bắc Bộ

- Quốc lộ 21: điểm đầu ở thị xã Sơn Tây (tỉnh Hà Tây), điểm cuối cảng Hải Thịnh (tỉnh Nam Định), đoạn trong vùng TDMN Bắc Bộ dài 52 km. Phương hướng phát triển đến năm 2020 đường đạt cấp IV, III, mặt trải bê tông nhựa.

- Quốc lộ 12B: điểm đầu ở ngã ba Ghềnh (Ninh Bình), điểm cuối ở Mãn Đức (Hòa Bình), đoạn trong vùng TDMN Bắc Bộ dài 63 km. Phương hướng phát triển đến năm 2020 đường đạt cấp IV, III, mặt trải bê tông nhựa.

- Quốc lộ 15: điểm đầu ở Tòng Đậu (Hòa Bình), điểm cuối ở Cam Lộ (Quảng Trị), đoạn trong vùng TDMN Bắc Bộ dài 20 km. Phương hướng phát triển đến năm 2020 đường đạt cấp IV, III, mặt trải bê tông nhựa.

- QL100 nằm trong TVTB (tỉnh Lai Châu) dài 21 km, phương hướng phát triển đến năm 2020 đạt cấp IV, mặt trải bê tông nhựa.

- Quốc lộ 32: Đoạn QL32 nằm trong vùng (thuộc địa bàn tỉnh Lai Châu) dài khoảng 8,5 km, phương hướng phát triển đến năm 2020 đường sẽ nâng cấp cải tạo đạt cấp IV, mặt trải bê tông nhựa.

- Quốc lộ 32B: Đoạn nằm trong vùng dài 15 km, phương hướng phát triển đến năm 2020 đường đạt cấp IV, III, mặt trải bê tông nhựa.

- Quốc lộ 43: điểm đầu ở thị trấn Mộc Châu (Sơn La), điểm cuối ở đèo Pa Háng, tuyến dài 32 km. Phương hướng phát triển đến năm 2020 đường đạt cấp IV, mặt trải bê tông nhựa.

- Quốc lộ 32B: Điểm đầu ở bến xe Thu Cúc (Phú Thọ), điểm cuối ở Mường Cơi (Sơn La), tuyến dài 21 km; đoạn nằm trong TVĐB dài khoảng 6 km, duy trì đường cấp IV, đoạn qua khu đông dân mở rộng đạt cấp III.

- Quốc lộ 32C: Điểm đầu giao QL2 tại Hy Cương - tỉnh Phú Thọ, điểm cuối nối vào QL37 tại Yên Bái, tuyến dài 96,7 km. Đến năm 2020 duy trì đường cấp IV, III, mặt bằng BTN, láng nhựa 100%.

- Quốc lộ 4G: Phương hướng phát triển QL4G đến năm 2020 dài khoảng 242 km, trong đó cải tạo nâng cấp đường cũ 92 km, nâng cấp đường tỉnh lên QL là 77 km, còn lại tính theo làm mới 73 km. Toàn tuyến đạt cấp IV, III, mặt trải BTXM, BTN, LN 100%. Đoạn kéo đi theo đường đất hiện có đến Điện Biên Đông khoảng 25 km và đi theo TL 130 dài 47 km nối vào QL279 tại Sam Mút - Điện Biên. Tổng chiều dài đoạn kéo dài khoảng 150 km, trong đó nâng cấp đường tỉnh lên QL là dài: Tiếp theo từ TT Sông Mã đi theo TL 115 và đường hiện có đến Ma Mây, dài khoảng 66 km; tuyến nối sang Mường Luân - tỉnh Điện Biên khoảng 12 km (làm mới); tuyến 77 km. Đường đạt cấp IV, 2 làn xe, mặt bằng bê tông xi măng, bê tông nhựa.

- Quốc lộ 4E: điểm đầu ở Bắc Ngâm, điểm cuối ở Kim Tân (Lào Cai), tuyến dài 46 km.

- Quốc lộ 3B: Điểm đầu nối từ QL3 ở Bắc Kạn, điểm cuối ở cửa khẩu Vân Canh – tỉnh Lạng Sơn, dài 128 km. Đến năm 2020 sẽ cải tạo nâng cấp toàn tuyến đạt cấp IV, đoạn qua thị trấn thị tứ mở rộng đạt cấp III.

- Quốc lộ 2C: điểm đầu ở ngã ba Đông Đạo (Vĩnh Phúc), điểm cuối ở ngã ba Sơn Dương (Tuyên Quang), quy hoạch đoạn tuyến nằm trong vùng dài 30,8 km.

- Quốc lộ 1B: Điểm đầu ở thị trấn Đồng Đăng (Lạng Sơn), điểm cuối ở cầu Gia Bảy (Thái Nguyên), tuyến quy hoạch cải tạo nâng cấp dài 148,5 km. Duy trì đường cấp IV, đoạn qua khu đông dân mở rộng đạt cấp III.

- Nâng cấp toàn tuyến quốc lộ 31 điểm đầu ở ngã ba Quán Thành (Bắc Giang) qua thị trấn Đồi Ngô, điểm cuối ở Bản Chắt (Lạng Sơn) dài 163 km,

trừ đoạn đi chung với QL279 (20 km), còn lại chiều dài xây dựng là 143 km đạt tiêu chuẩn cấp IV.

- Nâng cấp đường 298 thành quốc lộ và xây dựng cầu Đông Xuyên nối Bắc Giang với Bắc Ninh.

- Quốc lộ mới ở bên phải sông Đà (tạm gọi là QL6B): Điểm đầu từ TP Hòa Bình nối vào QL32 tại Nghĩa Lộ - Yên Bái. Hướng tuyến: từ TP Hòa Bình theo đường tỉnh 433 (90 km) đến Bủa Sen, tuyến đi hướng mới đến TL114 tại Suối Che (khoảng 37 km), đi theo TL114 nối vào QL37 tại Đồng Cù (khoảng 32 km), đi theo QL37 đến Cao Đa (khoảng 45 km), đi theo đường địa phương đến Trạm Tàu (khoảng 40 km) và đi theo đường huyện nối vào QL32 tại Nghĩa Lộ (khoảng 35 km).

Tổng chiều dài tuyến 279 km, trong đó đi trên QL 45 km, tỉnh lộ và đường huyện 157 km, đi theo đường địa phương và mới 77 km. Đến năm 2020 sẽ cải tạo nâng cấp đường tỉnh, đường huyện lên quốc lộ, đường đạt cấp IV, 2 làn xe, mặt bằng bê tông nhựa; tuyến nằm trong TVTB khoảng 234 km.

- Quốc lộ mới từ TP Hòa Bình đến Thanh Sơn - Phú Thọ (tạm gọi là QL6C): Điểm đầu: TP Hòa Bình; điểm cuối: Thanh Sơn - Phú Thọ. Hướng tuyến: từ TP Hòa Bình theo đường tỉnh 434 đến TL316 (khoảng 16 km), tuyến đi theo TL316 nối vào QL32 tại Thanh Sơn - Phú Thọ (66 km).

Tổng chiều dài tuyến 82 km, đến năm 2020 sẽ cải tạo nâng cấp từ tỉnh lộ lên Quốc lộ, đường đạt cấp IV, 2 làn xe, mặt bằng bê tông nhựa; tuyến nằm trong TVTB dài 16 km.

- Quốc lộ mới Tuyên Quang - cửa khẩu Phó Bảng (nâng cấp TL176): Điểm đầu tuyến xuất phát từ QL2 tại Thái Sơn - Hàm Yên - Tuyên Quang theo TL176 nối vào QL279 tại Na Hang (khoảng 91 km), theo QL279 (khoảng 30 km), TL176 đến ranh giới tỉnh Hà Giang (khoảng 23 km). Tuyến đi sang tỉnh Hà Giang nối vào QL34 tại Bắc Mê (khoảng 28 km), theo QL34 đến Nà Sải (khoảng 32 km), theo TL176 nối vào QL4C tại Yên Minh (khoảng 80 km), theo QL4C (20 km) và điểm cuối đến cửa khẩu Phó Bảng (khoảng 8 km).

Tổng chiều dài khoảng 312 km, trong đó đi trên QL khoảng 82 km, TL 230 km. Phương hướng phát triển đến 2020 cải tạo nâng cấp toàn tuyến đạt cấp IV, 2 làn xe, những đoạn qua khu đông dân sẽ mở rộng cấp III hoặc theo quy hoạch đô thị.

d)- Xây dựng đường Hồ Chí Minh

Theo Quyết định số 242/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể đường Hồ Chí Minh,

một số nội dung trong phạm vi TVĐB như sau:

Đường Hồ Chí Minh đi qua địa phận 30 tỉnh, thành phố: Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Phú Thọ, Hà Tây, Hòa Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, thành phố Đà Nẵng, Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Bình Phước, thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Tây Ninh, Long An, Đồng Tháp, An Giang, Cần Thơ, Kiên Giang, Bạc Liêu và Cà Mau, có tổng chiều dài khoảng 3.167 km (trong đó tuyến chính dài khoảng 2.667 km, tuyến phía Tây dài khoảng 500 km).

Hướng tuyến: Điểm đầu: tại Pắc Bó – tỉnh Cao Bằng; Điểm cuối: tại Đất Mũi - tỉnh Cà Mau.

Các điểm khống chế chủ yếu tuyến nằm trong TVĐB (dài khoảng 374 km) qua các điểm: Pắc Bó, thị xã Cao Bằng, thị xã Bắc Cạn, Chợ Mới, Chợ Chu, đèo Muồng, ngã ba Trung Sơn, ngã ba Phú Thịnh, cầu Bình Ca (sông Lô), km 124+500 QL2, ngã ba Phú Hộ, thị xã Phú Thọ, cầu Ngọc Tháp (sông Hồng), Cổ Tiết, cầu Trung Hà.

Quy mô các đoạn tuyến:

- Pắc Bó - thị xã Cao Bằng 59 km, cấp III, 2 làn xe.
- Thị xã Cao Bằng – km 124+500 QL2 dài 241 km, cấp III, 2 làn xe.
- Km 124+500 QL2 - Đoạn Hùng dài 15 km, cấp I, 4 làn xe.
- Đoạn Hùng – cầu Trung Hà dài 59 km, cao tốc, 4 làn xe.

Tổng chiều dài trong TVĐB dài khoảng 374 km, trong đó đường cấp III là 300 km, cấp I là 15 km, cao tốc là 59 km.

đ)- Hệ thống đường địa phương

+ Đường tỉnh:

Đến năm 2020 toàn vùng TDMN Bắc Bộ quy hoạch khoảng 6.838 km sẽ được nhựa hoá 100%, trong đó nâng cấp cải tạo 6.216 km, xây dựng mới 622 km, đạt tiêu chuẩn cấp III, IV, V tùy từng đoạn tuyến cụ thể, đoạn qua thành phố, thị xã, thị trấn đạt cấp I, II.

+ Đường giao thông nông thôn:

Đến năm 2020 toàn vùng núi phía Bắc đạt khoảng 74.649,4 km, trong đó nâng cấp cải tạo 67.863,4 km, xây dựng mới 6.768 km. Quy hoạch đường huyện đạt tiêu chuẩn cấp IV - V, đường xã đạt tiêu chuẩn đường GTNT loại A (hoặc B). Đến năm 2010 nhựa (hoặc bê tông) hóa khoảng 40%, đến năm 2020 nhựa (hoặc bê tông) hóa 100%.

4. Phương hướng phát triển giao thông đường sắt đến năm 2020

Từng bước xây dựng ngành giao thông đường sắt Việt Nam phát triển đồng bộ và hiện đại cả về các tuyến đường, nhà ga, kho, ke ga, bãi hàng, thông tin tín hiệu cơ sở bảo trì, sản xuất phụ kiện, vật liệu phục vụ cơ sở hạ tầng và hệ thống phương tiện vận tải, trang thiết bị xếp dỡ hệ thống cơ khí đóng mới, lắp ráp, sửa chữa phương tiện vận tải nhằm đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hoá và hành khách khách với chất lượng ngày càng cao, giá thành hợp lý, tiện nghi an toàn, nhanh chóng và hiệu quả.

a)- *Cải tạo nâng cấp các tuyến đường sắt hiện có:*

- *Tuyến đường sắt Hà Nội - Đồng Đăng:* Tuyến đường sắt Hà Nội - Đồng Đăng dài 167 km tuyến đường lồng khổ 1 m và 1,435 m, trong đó, đoạn nằm trong vùng dài 130 km. Đã và đang nâng cấp các khu đoạn xung yếu và hệ thống thông tin chạy tàu tự động toàn tuyến.

- *Đường sắt Hà Nội - Lào Cai;* dài 285 km, trong đó, đoạn nằm trong vùng TDMN Bắc Bộ dài 225 km. Đã và đang nâng cấp, đưa toàn tuyến vào cấp kỹ thuật quy định. Đến năm 2020, nâng cao năng lực, hiện đại hóa toàn tuyến.

- *Đường sắt Đông Anh - Quán Triều:* dài 54 km, trong đó, đoạn nằm trong vùng TDMN Bắc Bộ dài 35,5 km. Đã và đang nâng cấp, đưa toàn tuyến vào cấp kỹ thuật. Đến năm 2020, xây dựng đường sắt đôi, điện khí hoá.

- Nghiên cứu để chuẩn bị đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Yên Bái-Tuyên Quang-Thái Nguyên.

b)- *Các tuyến đường sắt cao tốc và tốc độ cao (sau 2020)*

- *Đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Đồng Đăng:* dài 160km, trong đó, đoạn nằm trong vùng TDMN Bắc Bộ dài 137,5 km. Đến sau năm 2020, xây dựng đường sắt đôi, khổ 1.435 mm, điện khí hoá, chạy tàu với tốc độ 160-200 km/h.

- *Đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Lào Cai:* dài 296 km, sau 2020 xây dựng đường đôi khổ 1435 mm, điện khí hoá, chạy tàu với tốc độ 160 - 200 km/h, trong vùng TDMN Bắc Bộ khoảng 236 km.

5. Phương hướng phát triển cảng hàng không, sân bay

Vùng TDMN Bắc Bộ đến 2020 chủ yếu phát triển, mở rộng các cảng hàng không nội địa, đạt tiêu chuẩn quốc tế, phục vụ hành khách đi lại và các dịch vụ du lịch, gồm 4 sân bay như sau:

a)- *Cảng hàng không Điện Biên:*

- Vai trò, chức năng: Là cảng hàng không nội địa, chủ yếu phục vụ cho hoạt động bay nội vùng.

- Tính chất sử dụng: dùng chung dân dụng và quân sự.

- Quy mô: Cảng hàng không đạt cấp 4C theo tiêu chuẩn ICAO và sân bay quân sự cấp II, đảm bảo phục vụ ban ngày các loại máy bay ATR72/F70 hoặc tương đương. Công suất cảng 300.000 hành khách/năm và 800 tấn hàng hóa/năm.

- Quy hoạch diện tích đất:

+ Tổng diện tích đất: 120,8 ha.

+ Diện tích đất do Hàng không dân dụng quản lý: 13,2 ha.

+ Diện tích đất dùng chung với quân sự: 72,3 ha.

+ Diện tích đất do quân sự quản lý: 35,3 ha.

- Các dự án trọng điểm:

+ Mở rộng nhà ga hành khách 300.000 hành khách/năm (2015 - 2020).

+ Cải tạo đường CHC (mở rộng 45 m), đường lăn và mở rộng sân đỗ máy bay (2015 - 2020).

b)- Cảng hàng không Nà Sản:

- Vai trò, chức năng: Là cảng hàng không nội địa, chủ yếu phục vụ cho hoạt động bay nội vùng và các đường bay liên vùng Tây Bắc - Trung Bộ - Nam Bộ.

- Tính chất sử dụng: dùng chung dân dụng và quân sự.

- Quy mô: Cảng hàng không đạt cấp 4C theo tiêu chuẩn ICAO và sân bay quân sự cấp I, đảm bảo phục vụ ban ngày các loại máy bay A320/A321 hoặc tương đương. Công suất cảng 800.000 hành khách/năm và 2.000 tấn hàng hóa/năm.

- Quy hoạch diện tích đất:

+ Tổng diện tích đất: 497,4 ha.

+ Diện tích đất do Hàng không dân dụng quản lý: 44,1 ha.

+ Diện tích đất dùng chung với quân sự: 169,3 ha.

+ Diện tích đất do quân sự quản lý: 284 ha.

- Các dự án trọng điểm:

+ Xây dựng mới đường cất hạ cánh (CHC), đường lăn, sân đỗ, nhà ga, đường trục vào cảng và các công trình phụ trợ (2008 - 2015)

+ Đài dẫn đường DVOR/DME (2010 - 2015).

+ Đài kiểm soát không lưu mới (2010-2015).

c)- Sân bay Lào Cai quy hoạch thuộc nhóm B:

Xây dựng nhà ga, đường hạ cất cánh vào năm 2015 – 2020, cho loại máy bay ATR72/F70, với quy mô 300 hành khách/năm.

Bảng 24. Quy mô phát triển các sân bay vùng TDMNBB đến năm 2020*Đơn vị: tỷ đồng*

Hạng mục	Tổng kinh phí	Phân kỳ	
		2010	2011-2015
1. Cảng hàng không Điện Biên	180		180
2. Cảng hàng không Nà Sản	576	576	
3. Sân bay Lào Cai	420		420
Cộng	1.596	576	1.020

*Nguồn: Tổng đồ phát triển hàng không Việt Nam.***6. Phương hướng phát triển cơ sở hạ tầng đường thủy**

- *Trên sông Đà:* Hoàn thành cải tạo, lắp đặt phao tiêu, báo hiệu (trên bờ, dưới nước), thông tin tín hiệu theo tiêu chuẩn mới ban hành của Bộ GTVT trên hồ Hòa Bình để phục vụ cho công trình thủy điện Sơn La. Nâng cấp, cải tạo, trang bị đồng bộ cho các cảng Hòa Bình, cảng chuyển tải tam cấp để phục vụ cho xây dựng công trình thủy điện Sơn La. Xây dựng cảng hành khách ở thượng đập Hòa Bình (Vạn Yên và Tạ Bú).

Đến năm 2015 hoàn thành cải tạo cảng Vạn Yên. Sau khi có vùng hồ Sơn La tiến hành lắp đặt phao tiêu, biển báo, thông tin tín hiệu trên hồ Sơn La từ tuyến đập Pa Vinh đến Pa Tần, Mường Mô dài 190 km. Nâng cấp luồng tuyến từ ngã ba Hồng Hà đến cảng Hòa Bình.

Sau khi có vùng hồ Sơn La tiến hành lắp đặt phao tiêu, biển báo, thông tin tín hiệu trên hồ Sơn La từ tuyến đập Pa Vinh đến Pa Tần, Mường Mô, dài 190 km. Số còn lại 87 km tùy theo yêu cầu khai thác sẽ lắp đặt phao tiêu, biển báo, thông tin tín hiệu

Cải tạo nâng cấp trang bị đồng bộ cho các cảng: Hòa Bình, cảng Bích Hạ, chuyển tải tam cấp, Vạn Yên và Tạ Bú để phục vụ cho xây dựng công trình thủy điện Sơn La.

Xây dựng mới cảng hành khách ở thượng lưu đập Hòa Bình: Vạn Yên và Tạ Bú.

Khi nhà máy thủy điện Sơn La đi vào hoạt động: Xây dựng hoàn chỉnh các cảng Lai Châu, Pa Tần, Mường Mô và cảng Quỳnh Nhai trên hồ Sơn La.

- *Lưu vực sông Hồng:* có 2 tuyến chính sau:

+ Trên sông Thao: Nâng cấp luồng tuyến từ Việt Trì đến Lào Cai, dài 288 km, trong đó chủ yếu nạo vét và phá 34 ghềnh đá đoạn Yên Bái - Lào Cai, dài 166 km.

+ Trên sông Lô: Nâng cấp luồng tuyến từ ngã ba Việt Trì đến nhà máy thủy điện Na Hang, dài 106 km. Đoạn từ ngã ba Lô - Gâm đến Bắc Kạn, Cao Bằng, dài 168 km sẽ nghiên cứu tiếp tục.

- *Lưu vực sông Thái Bình*: có 2 tuyến chính sau:

+ Sông Thương: Tổng chiều dài 130 km, sẽ nâng cấp đoạn hiện đang khai thác từ Bô Hạ đến Phả Lại dài 64 km.

+ Sông Lục Nam: Tổng chiều dài 150 km, sẽ nâng cấp đoạn hiện đang khai thác từ Cũ đến ngã ba Nhãn, dài 56 km.

5.2. Phát triển mạng lưới thủy lợi

1. Quan điểm phát triển

- Khai thác, lợi dụng tổng hợp, hợp lý, thống nhất theo lưu vực sông và hệ thống công trình thủy lợi, không chia cắt theo đơn vị hành chính.

- Khai thác, sử dụng phải đi đôi với bảo vệ cả số lượng lẫn chất lượng, chống suy thoái, cạn kiệt nguồn nước, tái tạo nguồn nước bằng cả biện pháp công trình và phi công trình.

- Phát triển thủy lợi phải luôn đặt trong quan điểm phục vụ đa mục tiêu cả cho sản xuất nông nghiệp, cấp nước cho sản xuất công nghiệp, dịch vụ du lịch, cấp nước sinh hoạt và cải thiện môi trường sinh thái, khai thác thủy năng.

- Phát triển thủy lợi phải gắn với mục tiêu giảm nhẹ thiên tai, gắn với các giải pháp phòng chống thiên tai, lũ lụt, né tránh, giảm thiểu thiệt hại.

- Phát triển thủy lợi phải gắn với xóa đói giảm nghèo.

2. Mục tiêu phát triển

- Đến năm 2020 đưa diện tích chủ động tưới tiêu của vùng lên 35% diện tích gieo trồng.

- Đảm bảo đủ nước sinh hoạt và công nghiệp theo tiêu chuẩn; 100% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh với số lượng 60 l/người/ngày vào năm 2020.

3. Phương hướng phát triển hệ thống thủy lợi

- Nâng cấp, tu bổ các công trình đang bị xuống cấp, đẩy mạnh việc kiên cố hoá kênh mương và các công trình thủy lợi hiện có, xây dựng các hồ chứa nước vừa và nhỏ cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt dân cư. Xây dựng các công trình kè bờ sông biên giới chống xói lở, bảo đảm an toàn đường biên và sản xuất, đời sống của nhân dân...

Tiếp tục đầu tư, nâng cấp các cụm công trình thủy lợi chuyển tiếp từ kế hoạch trước là Hàm Yên (Tuyên Quang); Lý Vọng - Hạ Lang (Cao Bằng);

Phong Châu (Phú Thọ); Cốc Ly, huyện Bắc Hà (Lào Cai); Hệ thống thủy lợi Từ Hiếu (Yên Bái); Đông Nam Ba Bể (Bắc Kạn) và hệ thống kênh mương hiện có.

Làm mới các cụm công trình thủy lợi Phai Cát (Lai Châu), Mường Bon - Chiềng Mung huyện Mai Sơn (Sơn La); Sa Tả Hồ - Bản San Xẻo Tả - Pờ Hồ, Thu San huyện Than Uyên (Lai Châu), hệ thống thủy lợi 4 xã phía Đông Bắc huyện Hạ Hoà (Phú Thọ), hệ thống tưới cho vùng cây trồng cận huyện Yên Thế (Bắc Giang) và dự án nước ngầm Nậm Chim - Nậm Pồ (Điện Biên); cụm công trình thủy lợi huyện Xín Mần, Yên Minh, Tùng Bá, Vĩnh Phúc - Đồng Quang, Bàng Hành (Hà Giang), Thác Dăng - Đèo Chấn, Chiêm Hoá, Bảo Yên (Tuyên Quang), Tam Quan - Lộc Bình, Bản Chuối (Lạng Sơn); Văn Bàn, Tây Bát Sát, hệ thống thủy lợi Nậm Chảy - Nậm Lư (Lào Cai), cụm công trình Đồng Khê - Thạch Lương, Bắc Văn Yên, hệ thống thủy lợi Vân Hội - Mường Lò (Yên Bái); dự án sử dụng nước Hồng Đại và trạm bơm Tả Lùng, công trình thủy lợi Co Páo (Cao Bằng), quy hoạch hệ thống kênh Hồ núi Cốc, sửa chữa nâng cấp hồ chứa Võ Nhai, hệ thống trạm bơm Tả sông Cầu, trạm bơm Minh Lạp (Thái Nguyên), cụm công trình thủy lợi Bản Chang, công trình chống lũ thị xã Bắc Kạn, hệ thống thủy lợi Khuổi Tấu, cụm công trình thủy lợi Pù Lòn, cụm công trình Vằng Deng, cụm công trình Phiêng Luông (Bắc Kạn); hệ thống thủy lợi huyện Thanh Sơn, hồ chứa nước Tam Thắng, Thượng Long (Phú Thọ), cụm công trình thủy lợi Hàm Rồng huyện Lục Ngạn, hệ thống công trình sông Sỏi, hồ Suối Mỡ (Bắc Giang)...

Tiếp tục đầu tư xây dựng các hồ chứa nước vừa và nhỏ ở các vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới nhằm cung cấp đủ nước tưới cho lúa, rau màu, cây công nghiệp, nước sinh hoạt dân cư. Gắn các công trình thủy lợi với địa bàn sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, kết hợp phát triển thủy điện để thực hiện xóa đói, giảm nghèo, định canh, định cư, an ninh quốc phòng biên giới...

Xây dựng các hồ chứa lợi dụng tổng hợp để điều tiết lũ, bổ sung tràn sự cố, bảo vệ hồ chứa, đề phòng vỡ đập gây lũ quét nhân tạo. Có giải pháp tích cực để bảo vệ dân cư và sản xuất, giảm thiểu tổn thất các vùng có nguy cơ xảy ra lũ quét cao như Sơn La, Hòa Bình, Tuyên Quang, Hà Giang, Thái Nguyên, Bắc Cạn.

Đẩy nhanh tiến trình chuẩn bị đầu tư xây dựng các công trình lớn lợi dụng tổng hợp trên các dòng sông chính: Sơn La, sông Đà, Bản Lũ (sông Kỳ Cùng).. và nghiên cứu chuẩn bị đầu tư một số công trình tiếp theo trên sông Đà, sông Lô, sông Cầu và sông Lục Nam.

Cấp nước sinh hoạt là một chính sách ưu tiên cho toàn vùng đặc biệt là vùng cao, vùng núi đá vôi có dân cư và địa bàn thiếu nguồn nước về mùa khô

như: Đồng Văn, Mường Nhé, Mèo Vạc, Quảng Bạ, Yên Minh, Mường Khương, Bắc Hà, Hà Quảng, Na Rì, Mù Cang Chải, Sin Hồ, Trạm Tấu... bằng các biện pháp tạo nguồn dự trữ nước, đường dẫn nước đảm bảo tối thiểu trong mùa khô 10 - 20 lít/người/ngày. Kết hợp thủy lợi với chương trình nước sinh hoạt nông thôn tiến tới xóa bỏ tình trạng thiếu nước sinh hoạt vùng cao. Gắn phát triển thủy lợi với việc phục hồi và xây dựng mới các trạm thủy điện nhỏ cho vùng sâu, vùng xa nơi không có điện lưới quốc gia.

Đê điều: Các tuyến đê điều cơ bản đã được đảm bảo vệ, vì vậy sẽ không hình thành các tuyến mới chủ yếu tập trung các biện pháp gia cố mặt đê. Đối với hệ thống đê Trung ương đảm bảo cao trình thiết kế chân đê rộng 45 - 55 m, mặt đê rộng 6 m. Hệ thống đê địa phương nền rộng 20 - 40 m, mặt rộng 4 - 5 m. Đảm bảo an toàn chống lũ ở mức độ báo động 3.

Xây dựng các công trình kè bờ sông biên giới chống xói lở, bảo đảm an toàn đường biên và sản xuất, đời sống của nhân dân.

5.3. Phát triển mạng lưới điện

Vùng TDMN Bắc Bộ là khu vực có nguồn thủy điện dồi dào, hiện tại trong vùng có 02 nhà máy thủy điện lớn là Hòa Bình (1920MW) và Thác Bà (108MW). Trong vùng hiện có 01 trạm biến áp 500kV và 04 trạm biến áp 220kV. Trạm biến áp 500kV Hòa Bình hiện là điểm đầu của tuyến đường dây 500kV Bắc Nam, từ trạm hiện có tuyến đường dây 500kV Hòa Bình - Hà Tĩnh dài 341km chạy qua các tỉnh trong vùng. Trong vùng cũng chỉ mới có 1 mạch đường dây 220kV nối liền các trạm Hòa Bình - Việt Trì - Sóc Sơn - Thái Nguyên - Bắc Giang.

Nhìn chung lưới điện truyền tải trong vùng chưa được phát triển mạnh do điều kiện địa hình chủ yếu là đồi núi cao và nhu cầu tiêu thụ điện trong vùng không cao.

Lưới 500kV: Đến năm 2010 phát triển lưới điện 500kV đầu nối các Nhà máy nhiệt điện than ở miền Bắc và các nhà máy thủy điện trên sông Đà, trong đó có thủy điện Sơn La với các đoạn Sơn La - Hòa Bình và Sơn La - Nho Quan. Xây dựng 01 trạm 500kV với công suất 450MVA và 940km đường dây 500kV; trạm biến áp 500kV Sơn La 1 x 450MVA; đường dây 500kV Sơn La - Hòa Bình dài 180 km; đường dây 500kV Sơn La - Nho Quan dài 240km; đường dây 500kV mạch kép Sơn La - Sóc Sơn dài 260km.

Lưới 220kV: Xây dựng đường dây 220kV mạch kép Lào Cai - Yên Bái dài 135km. Đường dây này sẽ truyền tải 250MW công suất mua từ Trung Quốc về trạm 220kV Vĩnh Yên (tỉnh Vĩnh Phúc). Giai đoạn sau năm 2010, đường dây này sẽ truyền tải công suất từ các nhà máy điện nhỏ từ Lào Cai về. Các nguồn thủy điện nhỏ khu vực này phát vào hệ thống chủ yếu qua phía

110kV trạm 220/110kV Lào Cai.

Công suất của nhà máy điện nhỏ Tuyên Quang được đưa về trạm Sóc Sơn bằng 2 mạch đường dây phân pha dài 2x110km.

Để mua 200MW điện từ Trung Quốc ở hướng Hà Giang, cần xây dựng đường dây 220kV mạch kép Hà Giang - Bắc Mê - Na Hang, xây dựng đường dây phân pha mạch kép từ Na Hang về Thái Nguyên.

Giai đoạn 2011 - 2015: Trong giai đoạn này khi hoàn thành đường dây 500kV Sóc Sơn - Quảng Ninh, khu vực miền Bắc sẽ xuất hiện mạch vũng 500kV Sơn La - Hòa Bình – Nho Quan – Thường Tín – Quảng Ninh – Sóc Sơn - Sơn La. Mở rộng trạm 500kV Sơn La thành 2x450MVA. Xây dựng trạm 500kV Việt Trì 2x450MVA.

Đầu nối lên thủy điện Sơn La lên lưới điện 500kV qua trạm 500kV Sơn La. Nhà máy thủy điện Huội Quảng, Bản Chát và Nậm Chiến đầu nối về trạm 500kV Sơn La bằng cấp điện áp 220kV. Xây dựng mới trạm 220kV Lạng Sơn cấp điện cho khu vực Lạng Sơn, Bắc Giang.

Giai đoạn 2016 - 2020: Giai đoạn này tại khu vực miền Bắc chủ yếu đầu nối nhà máy thủy điện Lai Châu và thủy điện tích năng vào hệ thống. Xây dựng đường dây 500kV mạch kép Lai Châu - Sơn La dài 180 km để đầu nối với thủy điện Lai Châu vào năm 2016. Thủy điện tích năng, công suất 1500MW, sẽ đầu vào trạm 500kV Việt Trì bằng đường dây mạch kép. Xây dựng mới trạm 500kV Lai Châu 1x450MVA.

5.4. Phương hướng phát triển cấp nước đô thị và nông thôn

Do dân cư nông thôn tại các tỉnh thuộc vùng TDMN Bắc Bộ chủ yếu là đồng bào các dân tộc ít người, địa bàn dân cư phân tán và khoảng 1/2 dân số nông thôn ở các vùng núi cao, địa bàn chia cắt, phương thức canh tác và phong tục tập quán lạc hậu, đời sống người dân còn gặp nhiều khó khăn. Với những đặc điểm như vậy việc đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước tới các thị xã, thị tứ trong vùng nói riêng và tới các vùng nông thôn nói chung gặp rất nhiều khó khăn. Mùa khô thiếu nước nghiêm trọng nhất là đồng bào sống ở các vùng núi đá, vì vậy chính sách của nhà nước là không những cung cấp nước cho người dân trong mùa khô mà quan trọng là phải có nước sạch để cung cấp cho dân cư.

5.4.1. Cấp nước

1- Tỉnh Hà Giang

Nguồn nước thích hợp cấp cho sinh hoạt và công nghiệp thị xã Hà Giang là nước từ sông Miện. Nguồn nước này đã và đang khai thác để cấp cho thị xã từ nhiều năm; Đến nay nguồn nước này tiếp tục được khai thác để

cấp nước thô cho nhà máy nước Sông Miện. Chất lượng nước đảm bảo chỉ tiêu chất lượng nước ăn uống và sinh hoạt theo tiêu chuẩn hiện hành.

Nguồn nước ngầm sẽ được khai thác bổ sung nguồn nước cấp cho mạng lưới phân phối nước tại thị xã hiện tại và trong những năm tiếp theo.

+ *Giai đoạn 1 đến năm 2015.*

- Đầu tư lắp đặt thiết bị khử trùng tại các trạm bơm giếng GK1, GK4, GK15, GK6a.

- Xây dựng cải tạo, mở rộng hệ thống truyền dẫn và phân phối nước trong thị xã và cấp nước đến các khu vực dân cư và các đô thị mới xây dựng vùng ngoại thị (Tuyến ống Cấp 1 và cấp 2).

- Xây dựng đường ống cấp nước đến các vùng nông thôn ngoại thị.

- Lắp đặt đồng hồ đo nước đến các hộ tiêu thụ nước.

- Thực hiện chương trình chống thất thoát nước cho khu vực thị xã và các khu vực lân cận.

- Thực hiện chương trình trợ giúp nâng cao năng lực công tác quản lý và hỗ trợ thể chế cấp nước.

- Khối lượng đường ống phân phối nước cần được bổ sung thêm là 6.380 DN 200mm - DN 100mm.

+ *Giai đoạn 2 đến năm 2020.* Nâng công suất hệ thống cấp nước lên 18.500 m³/ngày đêm. Cải tạo nâng công suất trạm bơm nước thô nhà máy nước mới xây dựng từ 6000 m³/ngày đêm lên 14.500 m³/ngày đêm. Lắp đặt đường ống chuyển tải nước thô thứ 2 (DN 400, dài L= 340 m) từ trạm bơm nước thô về nhà máy xử lý nước. Xây dựng thêm đơn nguyên xử lý nước mới công suất 8.500 m³/ngày đêm, tại nhà máy nước mới. Xây dựng thêm bể chứa nước W= 1.000 m³, đủ năng lực dự trữ và điều hoà nước. Cải tạo nâng công suất trạm bơm nước sạch từ 6.000 m³/ngày đêm lên 14.500 m³/ngày đêm. Cải tạo nâng công suất hệ thống cung cấp điện cho nhà máy nước và trạm bơm nước thô. Bổ sung trang thiết bị quản lý hệ thống cấp nước. Khảo sát và quan trắc nguồn cung cấp nước thô (từ khu vực suối Sứ) để có các tài liệu cơ sở nghiên cứu nguồn nước cấp bổ xung cho thị xã Hà Giang trong những giai đoạn tiếp theo. Mở rộng mạng lưới đường ống phân phối nước. Lắp tuyến ống chuyển tải nước DN 400 mm từ nhà máy nước đến đầu mạng lưới đường ống phân phối dài L = 600 m. Lắp đặt các tuyến ống chuyển tải và phân phối nước sạch. Lắp đặt đồng hồ đo nước đến các hộ tiêu thụ nước. Thực hiện chương trình chống thất thoát nước cho khu vực thị xã và các khu vực lân cận. Dự kiến khối lượng lắp đặt đường ống phân phối gồm 38.150 m đường kính từ DN400 - DN100mm.

2- Tỉnh Cao Bằng

Nguồn nước sông Bằng, sông Hiến, nước ngầm vùng thị xã Cao Bằng đều có thể khai thác, xử lý để cấp nước cho thị xã. Nguồn nước ngầm khai thác với trữ lượng 2.000 m³/ngày đêm. Nguồn nước mặt sông Bằng, sông Hiến đủ để thỏa mãn các nhu cầu dùng nước của thị xã Cao Bằng giai đoạn đến 2020.

+ *Giai đoạn đến năm 2015.* Vận hành các nhà máy nước đủ công suất thiết kế 12.000 m³/ngày đêm. Thực hiện dự án chống thất thoát nước. Mở rộng mạng cấp nước và xây dựng một số trạm bơm cục bộ cho các vùng nước không thể tự chảy.

+ *Giai đoạn đến năm 2020.* Nâng công suất nhà máy nước Sông Bằng thêm 6.000 m³/ngày đêm. Phát triển mạng dịch vụ.

3- Tỉnh Bắc Kạn

Nguồn nước mặt có chất lượng đánh giá ban đầu là tốt, lưu lượng đáp ứng được nhu cầu, nhưng lưu lượng chênh lệch giữa mùa khô và mùa mưa rất lớn, đòi hỏi phải có giải pháp thích hợp nhằm điều hòa lượng nước cần thiết giữa hai mùa để phục vụ cho nhu cầu cấp nước.

Nguồn nước ngầm tỉnh Bắc Kạn đã được đánh giá có chất lượng tốt, nhưng về tiềm năng thì chưa có đánh giá cụ thể, các công trình nghiên cứu còn rất hạn chế nên chưa thể khẳng định chắc chắn trữ lượng khai thác. Tuy nhiên có thể thấy, để cấp nước cho các đô thị, việc sử dụng nguồn nước ngầm là rất khó khăn vì trữ lượng không nhiều. Riêng cho thị xã Bắc Kạn, nguồn nước ngầm chỉ có thể khai thác cho công suất nhỏ và vừa.

+ *Giai đoạn đến năm 2015.* Xây mới nhà máy xử lý nước mặt công suất 6.000 m³/ngày đêm và mở rộng mạng phân phối

+ *Giai đoạn đến năm 2020.* Mở rộng, nâng cấp nhà máy xử lý nước mặt thêm 6.000 m³/ngày đêm với công suất đầy đủ của nhà máy là 12.000 m³/ngày đêm. Chống suy thoái giếng và ô nhiễm nguồn nước ngầm hiện có. Nâng cao chất lượng nước, bổ sung hạng mục lọc than hoạt tính và oxy hóa chất hữu cơ bằng ozon. Nâng cao năng lực quản lý vận hành hệ thống cấp nước. Trang bị mới, thay thế thiết bị điều khiển và kiểm soát hệ thống cấp nước.

4- Tỉnh Tuyên Quang

Nguồn nước mặt và nước ngầm vùng thị xã Tuyên Quang đều có thể khai thác, xử lý để cấp nước cho thị xã. Nguồn nước ngầm khai thác với trữ lượng 2.000 m³/ngày đêm, đủ để đáp ứng các nhu cầu sử dụng nước của Thị xã Tuyên Quang giai đoạn đến 2020.

Vận hành các nhà máy nước đủ công suất thiết kế, nâng công suất các nhà máy cấp nước lên 11.000 m³/ngày đêm. Thực hiện dự án chống thất thoát nước. Mở rộng mạng cấp nước, cải tạo hệ thống đường ống cấp nước và xây dựng một số trạm bơm cục bộ cho các vùng nước không thể tự chảy.

5- Tỉnh Lào Cai

Nguồn nước thô sông Nậm Thi do có đặc điểm là lưu vực nằm hoàn toàn trên đất Trung Quốc nên được đề xuất chỉ là nguồn nước thô cho Nhà máy nước Lào Cai hiện tại. Trong tương lai, trường hợp nếu nguồn nước này bị ô nhiễm thì hệ thống cấp nước sẽ chuyển sang sử dụng nguồn nước khác.

Suối Ngòi Đum có trữ lượng khá lớn, chất lượng nước thô tương đối tốt. Vị trí đặt công trình thu nước tại hạ lưu đập thủy điện Cốc San. Nguồn nước suối Ngòi Đum sẽ được quy hoạch làm nguồn nước thô cho hệ thống cấp nước cho các giai đoạn đến năm 2015 và đến năm 2020.

Suối Ngòi Đường có trữ lượng nước lớn, chất lượng nước thô ở đoạn thượng lưu rất tốt do suối chảy qua các khu vực núi đá, dân cư sinh sống ít và không có các nhà máy hoặc mỏ khai thác khoáng sản. Suối Ngòi Đường đoạn thượng lưu sẽ được quy hoạch thành nguồn nước thô phục vụ cho hệ thống cấp nước thị xã Lào Cai trong các giai đoạn đến năm 2015 và năm 2020.

Suối Ngòi Bo có trữ lượng nước phong phú, chất lượng nước thô tương đối tốt nên sẽ được sử dụng làm nguồn nước thô cấp cho hệ thống cấp nước thị xã Lào Cai, cụ thể là khu vực Cam Đường. Trong tương lai, sau năm 2020 phạm vi của hệ thống cấp nước thị xã Lào Cai có thể được mở rộng ra, bao trùm cả khu vực Phố Lu, việc sử dụng nguồn nước thô này là hoàn toàn hợp lý.

+ *Giai đoạn đến năm 2015.* Xây dựng giai đoạn I nhà máy nước Cam Đường mới, công trình thu và tuyến ống nước thô, công suất 12.000 m³/ngày đêm. Cải tạo và mở rộng hệ thống đường ống truyền tải và phân phối nước sạch khu vực thị xã Lào Cai, đảm bảo năng lực hệ thống có thể tiếp nhận 30.000 m³/ngày đêm. Thực hiện chương trình chống thất thoát nước, phấn đấu giảm tỷ lệ thất thoát nước xuống 19% vào năm 2015.

+ *Giai đoạn đến năm 2020.* Xây dựng giai đoạn II nhà máy nước BOT Nhạc Sơn, công suất 6.000 m³/ngày đêm (công suất giai đoạn I là 6.000 m³/ngày đêm) kết hợp dịch chuyển công trình thu nước lên thượng lưu của thủy điện Cốc San để đảm bảo sự ổn định của chất lượng nước. Tuyến ống nước thô lắp đặt mới sẽ có đường kính D500mm với tổng chiều dài ước tính khoảng 8 km. Xây dựng giai đoạn II nhà máy nước Cam Đường mới, tổng công suất: 24.000 m³/ngày đêm. Cải tạo và mở rộng hệ thống đường ống truyền tải và phân phối nước sạch khu vực thị xã Lào Cai, đảm bảo năng lực hệ thống có thể tiếp nhận 49.000 m³/ngày đêm. Thực hiện chương trình chống thất thoát nước,

phần đầu giảm tỷ lệ thất thoát nước xuống 17% vào năm 2020.

6- Tỉnh Yên Bái

Nguồn nước ngầm tại thị xã Yên Bái hiện tại vẫn chưa được thăm dò đầy đủ để có cơ sở cho việc khai thác và sử dụng. Vào thời điểm lập báo cáo này những số liệu đánh giá tổng quan cho thấy tiềm năng nước ngầm khu vực rất nghèo và do vậy không có sức thuyết phục để thực hiện các chương trình thăm dò chi tiết phục vụ cho cấp nước.

Nguồn nước mặt hồ Thác Bà là thuận lợi nhất để cấp nước thô cho hệ thống cấp nước của đô thị Yên Bái và vùng phụ cận. Trữ lượng lớn, khả năng khai thác phục vụ cấp nước ổn định, chất lượng nước hồ rất tốt là các ưu điểm nổi bật khi chọn đây là nguồn chính và khả thi duy nhất cho cấp nước khu vực.

+ Giai đoạn đến năm 2015.

Phát triển nguồn: Hoàn thiện quy hoạch khu vực xây dựng công trình đầu mối trên cơ sở các hạng mục hiện có và có định hướng cho công tác nâng cấp để phục vụ cho nhu cầu khai thác nước thô phục vụ cho giai đoạn tính tới năm 2015. Bổ sung tuyến chuyển tải nước thô mới để cùng với tuyến DN 400 hiện có đủ đáp ứng nhu cầu tính với năm 2015 là 21.000 m³/ngày đêm.

Phát triển nhà máy xử lý nước: Mở rộng và nâng cấp công suất của nhà máy lên 20.000 m³/ngày đêm. Mở rộng thêm 01 đơn nguyên lọc có công suất tương tự như đơn nguyên hiện có và kết hợp với hoàn thiện và nâng cấp trạm bơm II và đường ống kỹ thuật.

Phát triển mạng lưới: Phát triển mạng lưới sẽ theo mô hình mạng áp lực thấp và phân cấp là mạng truyền tải - phân phối và mạng dịch vụ. Mạng hiện có phần nhiều là các tuyến truyền tải kết hợp phân phối sẽ được mở rộng để bao trùm toàn bộ khu vực qui hoạch cho giai đoạn tới 2020 và được cấu tạo lại theo mô hình mạng nhiều cấp. Bên cạnh đó các tuyến ống cũ được dự án Pháp giữ lại sẽ được cải tạo kết hợp với thay mới. Sẽ nâng cấp, cải tạo bể chứa trạm bơm II (làm chức năng tăng áp) tại khu vực nhà máy cũ để đảm bảo đưa nước tới các khu vực xa hơn thuộc khu đô thị mới phía nam bên kia sông với nhu cầu khoảng 1.000-2.000 m³/ngày đêm trong tương lai. Bổ sung mạng phân phối cho toàn bộ các khu vực được qui hoạch cấp nước bao gồm các khu đô thị cũ, khu đô thị mở rộng trong tương lai theo qui hoạch xây dựng đợt đầu và một số khu phụ cận liền kề. Kết quả là mạng được qui hoạch sẽ có năng lực đủ đáp ứng nhu cầu truyền tải và phân phối tính tới năm 2010 là 20.000 m³/ngày đêm.

+ Giai đoạn đến năm 2020. Nhu cầu cấp nước khu vực sẽ đạt khoảng 32.000 m³/ngày.đêm tính trung bình cả giai đoạn và sẽ đạt 38.000 m³/ngày đêm vào năm 2020. Để đáp ứng nhu cầu của mọi hộ tiêu thụ, qui hoạch dự

kiến sẽ phát triển hệ thống tới công suất 40.000 m³/ngày đêm và phương án cấp nước như nêu dưới đây:

Phát triển nguồn: Sẽ tiếp tục khai thác nước thô từ hồ Thác Bà như đã thực hiện trong giai đoạn I. Sẽ mở rộng và nâng cấp các hạng mục công trình khai thác và truyền tải nước thô đủ đáp ứng nhu cầu tới năm 2020 là 40.000 m³/ngày đêm.

Phát triển nhà máy xử lý nước: Duy trì nhà máy nước đã nâng cấp trong giai đoạn đầu và bổ xung thêm 01 cơ sở xử lý mới với qui mô và công nghệ tương tự như đã áp dụng trong dự án do Cộng hoà Pháp tài trợ.

Phát triển mạng lưới: Mở rộng mạng lưới tới mọi vùng tiêu thụ để đảm bảo năng lực truyền tải và phân phối của mạng tính đến năm 2020 là 40.000 m³/ngày đêm.

7- Tỉnh Thái Nguyên

Nguồn nước ngầm cung cấp cho Thành phố Thái Nguyên tại 2 khu vực Đồng Bẩm và Tích Duyen có trữ lượng cấp A + B là 40.000 m³/ngày đêm.

Nguồn nước mặt chủ yếu là hồ Núi Cốc trên Sông Công. Hồ Núi Cốc có nhiệm vụ cung cấp nước cho nông nghiệp, công nghiệp và sinh hoạt, trong đó tổng lưu lượng được phép cấp cho công nghiệp và sinh hoạt là 7,2 m³/s, tương đương 622.080 m³/ngày đêm. Nguồn nước mặt này tương đối ổn định lưu lượng trong cả mùa mưa cũng như mùa khô do vị trí hồ Núi Cốc nằm xa khu đô thị và khu công nghiệp.

Cần kết hợp sử dụng nguồn nước mặt và nước ngầm hợp lý để cấp cho thành phố Thái Nguyên và thị xã Sông Công giai đoạn đến năm 2015 và 2020.

+ *Giai đoạn đến năm 2015.* Duy trì hoạt động của nhà máy nước Tích Duyen công suất 10.000 m³/ngày đêm. Mở rộng nhà máy nước Tích Lương để đạt công suất 40.000 m³/ngày đêm và công suất tối đa cho phép là 44.000 m³/ngày đêm. Xây dựng mới một nhà máy nước mặt công suất 20.000 m³/ngày đêm. Sử dụng nguồn nước thô trên kênh hồ Núi Cốc. Cải tạo nhà máy nước Sông Công đạt công suất 20.000 m³/ngày đêm. Xây dựng và mở rộng các mạng lưới truyền dẫn, tuyến ống phân phối cùng các hạng mục trên mạng khu vực thành phố Thái Nguyên đáp ứng công suất 70.000 m³/ngày đêm. Xây dựng và mở rộng các mạng lưới truyền dẫn cùng các hạng mục trên mạng khu vực thị xã Sông Công đáp ứng công suất 20.000 m³/ngày đêm.

+ *Giai đoạn đến năm 2020.* Duy trì hoạt động của các nhà máy nước Tích Duyen công suất 10.000 m³/ngày đêm, nhà máy nước Tích Lương công suất 40.000 m³/ngày đêm và công suất tối đa cho phép là 44.000 m³/ngày

đêm, nhà máy nước Sông Công đạt công suất 20.000 m³/ngày đêm. Xây dựng mới một hệ thống cung cấp nước mặt bao trạm bơm I, tuyến ống nước thô và cụm xử lý với công suất 80.000 m³/ngày đêm. Mở rộng nhà máy nước Kênh hồ Núi Cốc thêm 10.000 m³/ngày đêm và tuyến ống truyền dẫn về trung tâm thành phố. Tổng công suất nhà máy nước Kênh hồ Núi Cốc là 30.000 m³/ngày đêm. Xây dựng và mở rộng hệ thống mạng lưới truyền dẫn cùng các hạng mục trên mạng để đảm bảo truyền tải nước tới các khu vực cấp nước với công suất 140.000 m³/ngày đêm trong khu vực thành phố Thái Nguyên. Xây dựng và mở rộng hệ thống mạng lưới truyền dẫn cùng các hạng mục trên mạng để đảm bảo truyền tải nước tới các khu vực cấp nước với công suất 40.000 m³/ngày đêm trong khu vực thị xã Sông Công.

8- Tỉnh Lạng Sơn

Nguồn nước ngầm tỉnh Lạng Sơn đã được đánh giá có chất lượng tốt, hiện nay đang khai thác với công suất 10.000 m³/ngày đêm. Về tiềm năng thì chưa có đánh giá cụ thể, các công trình nghiên cứu còn rất hạn chế nên chưa thể khẳng định chắc chắn trữ lượng khai thác.

Nguồn nước mặt khai thác chủ yếu từ sông Kỳ Cùng, dự kiến cung cấp nước cho thành phố Lạng Sơn với công suất 25.000 m³/ngày đêm. Ngoài ra thành phố khuyến khích nhân dân đào giếng và lắp đặt bơm điện để tự cấp nước tại những khu vực có mạch nước...

Vận hành các nhà máy nước đủ công suất thiết kế, cải tạo và nâng công suất các nhà máy cấp nước trên địa bàn tỉnh. Thực hiện dự án chống thất thoát nước. Mở rộng mạng cấp nước, cải tạo hệ thống đường ống cấp nước và xây dựng một số trạm bơm cục bộ cho các vùng nước không thể tự chảy. Phát triển mạng dịch vụ. Chống suy thoái giếng và ô nhiễm nguồn nước mặt và nước ngầm hiện có.

9- Tỉnh Bắc Giang

Nguồn nước sông Thương phía thượng lưu của nhà máy phân đạm và nguồn nước ngầm vùng thị xã Bắc Giang đều có thể khai thác, xử lý để cấp nước cho thị xã.

+ *Giai đoạn 1 đến năm 2015.* Thực hiện dự án chống thất thoát nước. Mở rộng mạng cấp nước và xây dựng một số trạm bơm cục bộ cho các vùng nước không thể tự chảy.

+ *Giai đoạn 2 đến năm 2020.* Xây dựng một hệ thống cấp nước riêng cho thị xã. Phát triển mạng dịch vụ.

10- Tỉnh Phú Thọ

Nguồn nước mặt và nước ngầm vùng thành phố Việt Trì đều có thể

khai thác, xử lý để cấp nước cho thành phố. Theo tính toán lưu lượng nước qua các sông và trữ lượng nước ngầm đủ cung cấp cho thành phố Việt Trì đến năm 2020.

+ *Giai đoạn đến năm 2015.* Vận hành các nhà máy nước đủ công suất thiết kế. Thực hiện dự án chống thất thoát nước. Mở rộng mạng cấp nước và xây dựng một số trạm bơm cục bộ cho các vùng nước không thể tự chảy.

+ *Giai đoạn đến năm 2020.* Xây dựng 01 nhà máy nước với công suất dự kiến 5.000 m³/ngày đêm. Nâng công suất các nhà máy nước và phát triển mạng dịch vụ.

11- Tỉnh Điện Biên

Theo tài liệu của Đoàn Địa chất thủy văn 63 - Liên đoàn II địa chất thủy văn (nay là Liên đoàn địa chất thủy văn Miền Bắc) tiến hành năm 1996, tại khu vực Điện Biên Phủ có nước ngầm ở tầng chứa lỗ hổng Qb của trầm tích đệ tứ. Kết quả một số lỗ khoan thăm dò cho thấy như sau: Nguồn nước ngầm có độ sâu từ 15 - 40m nằm trong tầng phủ đệ tứ là loại đất sét, sét pha, cuội sỏi máng khả năng chứa nước kém. Trầm tích Aluvi phân bố hạn hẹp bề dày máng là cát pha, trong trầm tích này không có cuội sỏi khả năng chứa nước hạn chế.

Để có cơ sở chắc chắn về nước ngầm phục vụ cho khai thác sử dụng cần tiếp tục thăm dò để đánh giá chính xác trữ lượng nước ngầm. Tiếp tục tìm kiếm nước ngầm ở tầng chứa nước sâu trên 100m trong các kiến tạo đứt gãy và trong đá vôi.

Qua nghiên cứu tài liệu, khảo sát thực tế và đánh giá của người dân sống trong khu vực, chúng tôi thấy rằng nguồn nước ngầm tại khu vực Điện Biên là nguồn nước không đáp ứng được các yêu cầu cần thiết dùng cho cấp nước đô thị do các lý do sau:

- Lưu lượng nước ngầm mạch nông nhỏ và rất không ổn định.
- Nguồn nước ngầm mạch sâu trong khu vực dự án không đáp ứng được nhu cầu cung cấp nước với công suất 5.000 m³/ngày đêm vì vậy nguồn nước này chỉ dùng làm nguồn nước dự phòng phát triển sau này.

Tỉnh Điện Biên có nguồn nước mặt dồi dào đủ khả năng cung cấp cho nhu cầu đô thị hiện tại và lâu dài bởi các lý do chính chủ yếu như sau:

Hồ Huổi Phạ có trữ lượng ổn định, lại được sông Nậm Rốm bổ sung khi cần thiết, nên việc làm nguồn cấp nước lâu dài và mở rộng sau này là đầy đủ tính khả thi, tuy nhiên chi phí điện năng khá lớn.

Nguồn nước lấy từ suối Nậm Khẩu Hu qua kênh Thanh Minh (sẽ là hồ Nậm Khẩu Hu) $Q_{\min} = 1,472$ triệu m³ lưu lượng bổ cập $Q_{\min} = 0,8$ m³/s) chủ

động về mặt trữ lượng, chất lượng nước về lâu dài là ổn định, vì nguồn xa khu dân cư, độ che phủ tốt và nằm trong vành đai rừng được bảo vệ và tái tạo, nên hồ này là nguồn cung cấp nước sinh hoạt cho thành phố Điện Biên Phủ trước mắt và tương lai lâu dài, còn hồ Huổi Phạ để dự phòng.

Qua việc đánh giá các tài liệu, khảo sát thực tế cũng như ưu nhược điểm của từng nguồn. Nguồn nước đã chọn để cấp nước hiện tại và lâu dài cho Nhà máy nước Điện Biên là nguồn nước hồ Nậm Khẩu Hu, cung cấp nước chính cho hệ thống cấp nước trong giai đoạn 2010 - 2020, với công suất khai thác tối đa có thể đạt 27.000 m³/ngày đêm, nước được lấy từ hồ tự chảy (do chênh cao lớn 188m) về xử lý tại nhà máy nước thành phố Điện Biên Phủ và tự chảy cấp nước cho toàn thành phố.

+ *Giai đoạn đến năm 2015.* Nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Điện Biên Phủ (2010 - 2015) với công suất từ 8.000-16.000 m³/ngày đêm bao gồm: Nhà máy nước Điện Biên hiện có, nâng công suất từ 8.000 m³/ngày đêm lên 16.000 m³/ngày đêm, sử dụng nguồn nước suối Nậm Khẩu Hu, nguồn hồ Huổi Phạ để dự phòng; lắp đặt bổ sung mạng ống phân phối cấp I, thay thế mạng ống gang xám và ống thép đen cũ hỏng bằng ống gang cầu, lắp mới mạng ống truyền dẫn phân phối cho tất cả các khu vực mở rộng hoặc còn thiếu của giai đoạn I thuộc thành phố Điện Biên Phủ, vùng phụ cận và thị trấn huyện lỵ mới Điện Biên; Xây dựng và mở rộng mạng lưới truyền dẫn và mạng lưới phân phối tại thành phố Điện Biên Phủ và các vùng phụ cận để đạt công suất 16.000 m³/ngày đêm, đủ nhu cầu cấp nước của thành phố đến năm 2010; Xây dựng tuyến ống truyền dẫn DN 250- L=11.000 m, lấy nước từ nhà máy nước Điện Biên Phủ đến khu vực thị trấn Điện Biên qua trạm bơm tăng áp cấp II và bơm tiếp áp lên đài nước 1.000 m³ để cấp nước vào mạng lưới ống phân phối tại thị trấn với công suất dự kiến là 1.500- 3.000 m³/ngày đêm, đủ nhu cầu cấp nước tính đến những năm sau 2015; Thay thế và lắp đặt mới đường ống dẫn nước vào các hộ tiêu dùng.

Thực hiện chương trình chống thất thoát cho các khu vực thành phố Điện Biên Phủ và các vùng phụ cận, thực hiện tối ưu hoá công tác quản lý mạng lưới đặc biệt cho thành phố. Thực hiện chương trình trợ giúp nâng cao năng lực công tác quản lý và hỗ trợ thể chế cấp nước cho Công ty Xây dựng và Cấp nước Điện Biên.

+ *Giai đoạn đến năm 2020.* Xây mới một trạm xử lý nước mặt công suất 11.000 m³/ngày đêm, để nâng công suất của toàn hệ thống lên 27.000 m³/ngày đêm. Mở rộng mạng ống phân phối đến các khu đô thị mở rộng và các xã phụ cận của thành phố Điện Biên Phủ để đạt công suất 24.000 m³/ngày đêm, đủ đáp ứng nhu cầu cấp nước của thành phố đến năm 2020. Nâng cấp và

mở rộng trạm bơm tăng áp cấp II tại thị trấn Điện Biên để đạt công suất 3.000 m³/ngày đêm. Xây dựng và mở rộng tuyến ống truyền dẫn và mạng lưới phân phối cùng các hạng mục trên mạng tại thị trấn Điện Biên để đạt công suất 3.000 m³/ngày đêm, đủ đáp ứng nhu cầu cấp nước của thị trấn đến năm 2020. Tiếp tục chương trình trợ giúp nâng cao năng lực công tác quản lý và hỗ trợ thể chế cấp nước khu vực và tự động hóa hoàn toàn công tác quản lý hệ thống cấp nước đô thị.

12- Tỉnh Lai Châu

Nguồn nước mặt suối Tả Lùng và các nguồn nước ngầm từ các hang Castor đều có thể khai thác, xử lý để cấp nước cho thị xã. Tuy nhiên, công tác tìm kiếm, đánh giá nguồn nước ngầm hiện gặp rất nhiều khó khăn, theo tính toán, nếu kết hợp cả hai nguồn nước đủ khả năng cung cấp nước cho thị xã đến năm 2020 với công suất 19.000 m³/ngày đêm

+ *Giai đoạn đến năm 2015.* Xây dựng tuyến đường ống phân phối nước và các tuyến ống dẫn nước thô. Xây dựng đập chắn lấy nước, bể chứa nước sạch và 02 trạm xử lý nước mặt và nước ngầm.

+ *Giai đoạn đến năm 2020.* Mở rộng, nâng cấp 02 trạm xử lý nước mặt và nước ngầm. Mở rộng các tuyến ống nước sạch. Chống suy thoái giếng và ô nhiễm nguồn nước ngầm hiện có.

13- Tỉnh Sơn La

Qua nghiên cứu các tài liệu, khảo sát thực tế tại hiện trường và qua thực tế khai thác và sử dụng nước ngầm trong khu vực cho thấy lưu lượng nước ngầm rất nhỏ so với nhu cầu cấp nước của thị xã Sơn La. Do vậy, chúng ta đánh giá nguồn nước ngầm không đáp ứng được nhu cầu khai thác chỉ dùng làm nguồn nước dự phòng trong tương lai cho thị xã Sơn La.

Nguồn nước Hồ Bản Mòng với dung tích điều tiết là 6 triệu m³/ngày đêm được dự kiến cung cấp nước sinh hoạt cho giai đoạn I là 6.000 m³/ngày đêm, giai đoạn II là 17.000 m³/ngày đêm. Khi đó lưu lượng lớn nhất lấy trong 5 tháng về mùa khô từ hồ là 2,55 triệu m³, trong khi đó lưu lượng nước bổ sung vào hồ về mùa kiệt là 7,128 triệu m³. Như vậy việc lấy nước hồ cung cấp cho sinh hoạt là không ảnh hưởng đến các nhu cầu cung cấp nước khác.

+ *Giai đoạn đến năm 2015.* Xây dựng nhà máy nước Bản Ban với công suất phục vụ 17.000 m³/ngày đêm và tuyến ống nước thô đường kính D400mm với tổng chiều dài ước tính 4 km. Cải tạo và mở rộng hệ thống đường ống truyền tải và phân phối nước sạch thị xã Sơn La, đảm bảo năng lực hệ thống có thể tiếp nhận 21.500 m³/ngày đêm. Thực hiện chương trình chống thất thoát nước, phấn đấu giảm tỷ lệ thất thoát nước xuống 17% vào năm 2010. Chương trình trợ giúp nâng cao năng lực quản lý và hỗ trợ thể chế cấp

nước.

+ *Giai đoạn 2 đến năm 2020.* Xây dựng giai đoạn II nhà máy nước Bản Ban, công suất 17.000 m³/ngày đêm (công suất giai đoạn I là 6.000 m³/ngày đêm). Tuyến ống nước thô lắp đặt bổ sung vào giai đoạn I sẽ có đường kính D500mm với tổng chiều dài ước tính khoảng 4 km. Xây dựng giai đoạn II nhà máy nước Bản Ban, tổng công suất 17.000 m³/ngày đêm. Cải tạo và mở rộng hệ thống đường ống truyền tải và phân phối nước sạch khu vực thị xã Sơn La, đảm bảo năng lực hệ thống có thể tiếp nhận 33.000 m³/ngày đêm. (Do đặc điểm địa hình đô thị và phân bố nguồn nước của thị xã Sơn La, tùy thuộc vào tình hình thực tế và điều kiện cụ thể để xem xét, có thể hình thành mạng lưới cấp nước theo dạng phân khu, hệ thống mới gần như độc lập với mạng lưới cũ, vì vậy không cần cải tạo nâng cấp mạng lưới cũ). Thực hiện chương trình chống thất thoát nước, phấn đấu giảm tỷ lệ thất thoát nước xuống 15% vào năm 2020.

14- Tỉnh Hòa Bình

Nguồn nước mặt lấy sông Đà được đánh giá có chất lượng tốt, lưu lượng đáp ứng được nhu cầu sử dụng nước tới năm 2020.

Xây mới 02 nhà máy xử lý nước mặt công suất 11.000 m³/ngày đêm.

Dự án mở rộng mạng phân phối, chống thất thoát nước.

5.4.2. Phương hướng phát triển thoát nước đô thị

Định hướng chung: Theo Định hướng phát triển thoát nước đô thị Việt Nam đến năm 2020 (được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 35/1999/QĐ-TTg ngày 05/3/1999), mục tiêu chính là:

- Cần ban hành các văn bản pháp quy về đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước. Nhà nước cần sớm ban hành Nghị định riêng cho lĩnh vực thoát nước để có sự thống nhất hướng dẫn quy trình từ khâu lập, quản lý tổ chức thực hiện, vận hành và các cơ chế chính sách, trách nhiệm các Bộ ngành liên quan.

- Quy hoạch thoát nước cho các đô thị để có cơ sở trong việc lập kế hoạch đầu tư lĩnh vực thoát nước đô thị trong những năm tới, kế hoạch đến 2010 và tầm nhìn đến năm 2020. Nghiên cứu lập định hướng quy hoạch thoát nước của toàn vùng, để từ đó có kế hoạch khung cho đầu tư phát triển lĩnh vực thoát nước của vùng.

- Thiết lập cơ chế tài chính bảo đảm sự phát triển bền vững cho các công ty thoát nước đô thị.

- Có cơ chế chính sách tạo sự thu hút xã hội hoá nguồn vốn đầu tư và khả năng tự chủ về tài chính cho các công ty thoát nước, giảm bao cấp của

nhà nước, xây dựng thí điểm mô hình doanh nghiệp công ích thoát nước đô thị để tổng kết nhân rộng mô hình cho các đô thị.

Mục tiêu đến năm 2020:

- Các đô thị đều có hệ thống thoát nước mưa và giải quyết xử lý được 70% nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp xử lý đạt 90%. Đối với nước thải công nghiệp độc hại và bệnh viện xử lý triệt để 100%.

- Ưu tiên giải quyết thoát nước mưa và tập trung xây dựng các công trình thủy lợi như kè sông suối, đê bao chống lũ quét, lũ sông, trượt lở đất. Xoá bỏ tình trạng ngập úng thường xuyên trong mùa mưa tại các đô thị.

- Tổ chức thoát nước đô thị phải được thiết kế phù hợp với điều kiện địa lý, địa hình, địa chất, thời tiết, khí hậu, cũng như điều kiện kinh tế của địa phương; phải phù hợp với quy hoạch xây dựng đô thị và đồng bộ với các công trình hạ tầng kỹ thuật khác, đảm bảo phục vụ tốt dân sinh, cải thiện được điều kiện sinh hoạt cho nhân dân và bảo vệ môi trường cảnh quan, sinh thái.

- Thoát nước đô thị phải được quan tâm không chỉ tại các thành phố, thị xã mà cả những thị trấn, thị tứ. Với tốc độ đô thị hoá nhanh như hiện nay, vấn đề thoát nước và xử lý nước thải tại các thị trấn thị tứ, khu du lịch, khu công nghiệp cần được sự quan tâm và đầu tư phù hợp với phát triển kinh tế-xã hội của địa phương. Về quy mô: tại các thị trấn xây dựng các trạm xử lý nước thải có công suất từ 500 đến 1.500 m³/ngày. Trước mắt áp dụng công nghệ giản đơn để phù hợp với điều kiện kinh tế địa phương và dần đưa công nghệ tiên tiến vào xử lý nước thải, đạt tiêu chuẩn chất lượng môi trường.

- Nước thải công nghiệp độc hại, bệnh viện, nước rỉ rác của các bãi chôn lấp chất thải rắn nhất thiết phải xử lý và làm sạch đạt tiêu chuẩn chất lượng môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

Mục tiêu cụ thể cho các tỉnh trong vùng như sau:

1- Tỉnh Hà Giang

- Thị xã Hà Giang: Do hệ thống cũ hiện nay quá lạc hậu, đường giao thông nội thị chưa hoàn chỉnh, mục tiêu của quy hoạch phát triển hệ thống thoát nước thị xã Hà Giang là đầu tư xây dựng mới hệ thống thoát nước chảy riêng nước mưa và nước bẩn, xây dựng khu xử lý nước thải tập trung của thị xã, xử lý đạt tiêu chuẩn A trước khi xả ra nguồn tiếp nhận. Công suất trạm xử lý: 3.000 m³/ngày. Tỷ lệ nước thải thu gom đạt trên 70%, tỷ lệ thoát nước mưa đạt 80%. Tỷ lệ dân đô thị được hưởng dịch vụ thoát nước là 70%. Dự kiến nguồn vốn đầu tư khoảng 200 tỷ, vốn ngân sách Nhà nước.

- Các thị trấn huyện lỵ: Mục tiêu chủ yếu là xây dựng hệ thống công chung, nước bẩn được xử lý theo công nghệ đơn giản đạt tiêu chuẩn loại B

trước khi xả ra nguồn tiếp nhận

2- Tỉnh Cao Bằng

Mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống thoát nước thị xã Cao Bằng là xây dựng mới hệ thống thoát nước chảy riêng nước mưa và nước bẩn, xây dựng khu xử lý nước thải tập trung của thị xã, xử lý đạt tiêu chuẩn A trước khi xả ra nguồn tiếp nhận. Công suất trạm xử lý: 3.000 m³/ngày. Tỷ lệ nước thải thu gom đạt trên 70%, tỷ lệ thoát nước mưa đạt 80%. Tỷ lệ dân đô thị được hưởng dịch vụ thoát nước là 70%. Dự kiến nguồn vốn đầu tư khoảng 200 tỷ, vốn ngân sách Nhà nước.

3- Tỉnh Bắc Kạn

Ưu tiên đầu tư chống ngập lụt cho toàn thị xã Bắc Kạn, củng cố và nâng cấp tuyến đê bao thị xã, đảm bảo chống lũ sông Cầu với tần suất 0,5%, xây dựng các trạm bơm tiêu cho thành phố, công suất 15- 20 m³/s. Nâng cấp và duy trì hệ thống thoát nước chảy chung nước mưa và nước thải sinh hoạt. Đối với khu đô thị và khu công nghiệp mới xây dựng hệ thống thoát nước riêng. Xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn A trước khi xả ra nguồn tiếp nhận. Công suất trạm xử lý: 3.000 m³/ngày. Tỷ lệ nước thải sinh hoạt thu gom đạt trên 70% và tỷ lệ thoát nước mưa đạt 80%. Tỷ lệ dân đô thị được hưởng dịch vụ thoát nước là 80%. Dự kiến nguồn vốn đầu tư khoảng 200 tỷ, vốn ngân sách Nhà nước.

4- Tỉnh Tuyên Quang

Ưu tiên đầu tư chống ngập lụt cho thị xã Tuyên Quang, củng cố và nâng cấp tuyến đê sông Lô đảm bảo chống lũ với tần suất 0,5%, xây dựng các trạm bơm tiêu cho thành phố, công suất 15- 20 m³/s. Nâng cấp và duy trì hệ thống thoát nước chảy chung nước mưa và nước thải sinh hoạt. Đối với khu đô thị và khu công nghiệp mới xây dựng hệ thống thoát nước riêng. Xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn A trước khi xả ra nguồn tiếp nhận. Công suất trạm xử lý: 3.000 m³/ngày. Tỷ lệ nước thải thu gom đạt trên 70%, tỷ lệ thoát nước mưa đạt 80%. Tỷ lệ dân đô thị được hưởng dịch vụ thoát nước là 80%. Dự kiến nguồn vốn đầu tư khoảng 200 tỷ, vốn ngân sách Nhà nước.

5- Tỉnh Lào Cai

Thành phố Lào Cai: Nâng cấp và duy trì hệ thống thoát nước chảy chung nước mưa và nước thải sinh hoạt. Xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và công nghiệp, xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn A trước khi xả ra nguồn tiếp nhận. Công suất trạm xử lý: 5.000 m³/ngày. Tỷ lệ nước thải thu gom đạt trên 70%, tỷ lệ thoát nước mưa đạt 90%. Tỷ lệ dân đô thị được hưởng dịch vụ thoát nước là 70%. Dự kiến nguồn vốn đầu tư 300 tỷ, vốn ngân sách Nhà nước 50%.

Thị trấn Sa Pa: Nâng cấp và duy trì hệ thống thoát nước chảy chung nước mưa và nước thải sinh hoạt khu nội thị. Đầu tư vào công tác đầu nôi hộ gia đình và các hộ kinh doanh. Xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn A trước khi xả ra nguồn tiếp nhận. Công suất trạm xử lý: 3.000 m³/ngày. Tỷ lệ nước thải thu gom đạt trên 70%, tỷ lệ thoát nước mưa đạt 90%. Tỷ lệ dân đô thị được hưởng dịch vụ thoát nước là 80%. Dự kiến nguồn vốn đầu tư 300 tỷ, vốn ngân sách Nhà nước 50%.

6- Tỉnh Yên Bái

Thành phố Yên Bái: Hoàn chỉnh tuyến sông suối, xây dựng hệ thống kè trong khu vực thành phố, chống xói lở. Nâng cấp và duy trì hệ thống thoát nước chảy chung nước mưa và nước thải sinh hoạt. Đối với khu đô thị và khu công nghiệp mới, xây dựng hệ thống thoát nước riêng. Xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn A trước khi xả ra nguồn tiếp nhận. Công suất trạm xử lý: 5.000 m³/ngày. Tỷ lệ nước thải thu gom đạt trên 70%, tỷ lệ thoát nước mưa đạt 80%. Tỷ lệ dân đô thị được hưởng dịch vụ thoát nước là 70%. Dự kiến nguồn vốn đầu tư khoảng 300 tỷ, vốn ngân sách Nhà nước.

Thị xã Nghĩa Lộ: Xây dựng hệ thống kè sông suối trong thành phố, chống xói lở. Nâng cấp và duy trì hệ thống thoát nước chảy chung nước mưa và nước thải sinh hoạt. Xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn A trước khi xả ra nguồn tiếp nhận. Công suất trạm xử lý: 3.000 m³/ngày. Tỷ lệ nước thải thu gom đạt trên 70%, tỷ lệ thoát nước mưa đạt 80%. Tỷ lệ dân đô thị được hưởng dịch vụ thoát nước là 70%. Dự kiến nguồn vốn đầu tư khoảng 150 tỷ, vốn ngân sách Nhà nước.

7- Tỉnh Thái Nguyên

Thành phố Thái Nguyên: trước mắt ưu tiên chống ngập lụt cho toàn thành phố, củng cố và nâng cấp tuyến đê sông Cầu đảm bảo chống lũ với tần suất 0,5%, xây dựng các trạm bơm tiêu cho thành phố, công suất 20-25 m³/s.

Đẩy nhanh tiến độ Dự án thoát nước và xử lý nước thải thành phố Thái Nguyên bằng nguồn ODA của Pháp (có tổng mức đầu tư 16 triệu EURO, tương đương 320 tỷ đồng), trong đó xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt đợt đầu công suất 8000m³/ngày. Xây dựng các trạm xử lý nước thải cho các khu công nghiệp, di chuyển các nhà máy có mức độ ô nhiễm cao (NM giấy, gia công kim loại màu và sản xuất amiang) ra khỏi khu vực thành phố. Tỷ lệ nước thải thu gom đạt trên 80%, tỷ lệ thoát nước mưa đạt 90%. Tỷ lệ dân đô thị được hưởng dịch vụ thoát nước là 90%.

8- Tỉnh Lạng Sơn

Thành phố Lạng Sơn: Nâng cấp và duy trì hệ thống thoát nước chảy chung nước mưa và nước thải sinh hoạt. Đối với khu đô thị và khu công

nghiệp mới xây dựng hệ thống thoát nước riêng. Xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn A trước khi xả ra nguồn tiếp nhận. Công suất trạm xử lý: 3.000 m³/ngày. Tỷ lệ nước thải thu gom đạt trên 70%, tỷ lệ thoát nước mưa đạt 80%. Tỷ lệ dân đô thị được hưởng dịch vụ thoát nước là 70%. Dự kiến nguồn vốn đầu tư 300 tỷ, vốn ngân sách Nhà nước 50%.

9- Tỉnh Bắc Giang

Thành phố Bắc Giang: Thực hiện Dự án thoát nước và xử lý nước của Đan Mạch với tổng mức đầu tư 392 tỷ đồng, trong đó xây dựng nhà máy xử lý nước thải Bắc sông Thương 10.000 m³/ngày.

10- Tỉnh Phú Thọ

Thành phố Việt Trì: Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước và các trạm xử lý nước thải sinh hoạt cho toàn thành phố, xử lý nước thải đảm bảo tiêu chuẩn loại A trước khi xả ra sông Hồng và sông Đà. Đối với các nhà máy công nghiệp công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm phải được di chuyển ra khỏi thành phố. Tỷ lệ nước thải sinh hoạt thu gom đạt trên 80% và tỷ lệ thoát nước mưa đạt 90%. Tỷ lệ dân đô thị được hưởng dịch vụ thoát nước là 90%. Công suất trạm xử lý: 10.000 m³/ngày. Dự kiến nguồn vốn đầu tư khoảng 500 tỷ, vốn ngân sách Nhà nước.

11- Tỉnh Điện Biên

Thành phố Điện Biên Phủ: Hoàn chỉnh tuyến sông suối, xây dựng hệ thống kè trong khu vực thành phố, tạo cảnh quan đô thị. Nâng cấp và duy trì hệ thống thoát nước chảy chung nước mưa và nước thải sinh hoạt. Đối với khu đô thị và khu công nghiệp mới xây dựng hệ thống thoát nước riêng. Xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn A trước khi xả ra nguồn tiếp nhận. Công suất trạm xử lý: 3.000 m³/ngày. Tỷ lệ nước thải thu gom đạt trên 70%, tỷ lệ thoát nước mưa đạt 80%. Tỷ lệ dân đô thị được hưởng dịch vụ thoát nước là 70%. Dự kiến nguồn vốn đầu tư khoảng 200 tỷ, vốn ngân sách Nhà nước,

12- Tỉnh Lai Châu

Thị xã Lai Châu: Xây dựng mới hệ thống thoát nước chảy riêng nước mưa và nước thải sinh hoạt. Xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn A trước khi xả ra nguồn tiếp nhận. Công suất trạm xử lý giai đoạn 1 là 1.000 m³/ngày, giai đoạn 2 là 3.000 m³/ngày. Tỷ lệ nước thải thu gom đạt trên 70%, tỷ lệ thoát nước mưa đạt 80%. Tỷ lệ dân đô thị được hưởng dịch vụ thoát nước là 70%. Dự kiến nguồn vốn đầu tư khoảng 200 tỷ, vốn ngân sách Nhà nước.

13- Tỉnh Sơn La

Thị xã Sơn La: Cải tạo lát kè nương thoát lũ Huổi Hin và Chềng Lê. Nâng cấp và duy trì hệ thống thoát nước chảy chung nước mưa và nước thải

sinh hoạt trong các khu dân cư. Đối với khu dân dụng và khu công nghiệp mới xây dựng hệ thống riêng, xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn A trước khi xả ra suối Nậm La. Tỷ lệ nước thải sinh hoạt thu gom đạt trên 70% và tỷ lệ thoát nước mưa đạt 80%. Tỷ lệ dân đô thị được hưởng dịch vụ thoát nước là 80%. Công suất trạm xử lý: 3.000 m³/ngày. Dự kiến nguồn vốn đầu tư khoảng 200 tỷ, vốn ngân sách Nhà nước.

14- Tỉnh Hòa Bình

Thành phố Hoà Bình: Hiện nay thành phố đang triển khai Dự án xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý rác thải thành phố bằng nguồn ODA của Đức với tổng mức đầu tư 206 tỷ đồng. Tỷ lệ nước thải thu gom đạt trên 80%, tỷ lệ thoát nước mưa đạt 90%. Tỷ lệ dân đô thị được hưởng dịch vụ thoát nước là 90%.

5.4.3. Phương hướng phát triển thoát nước nông thôn

Định hướng chung: Dân cư nông thôn có đặc điểm sống phân tán, không tập trung. Quy mô của các cụm dân cư nhỏ. Do vậy, không thể xử lý nước thải nông thôn theo hướng tập trung. Cần đưa các công nghệ xử lý nước thải phù hợp vào từng hộ gia đình. Phát triển mạnh mô hình bể tự hoại tại các hộ gia đình, bể biogas tại các trang trại chăn nuôi gia súc, kết hợp mô hình VAC. Phân đầu đến năm 2020, đảm bảo hầu hết các hộ gia đình ở khu vực nông thôn có bể tự hoại.

Đối với các làng nghề, tùy theo tính chất của nguyên liệu, sản phẩm và quy trình công nghệ mà hình thành lên các cụm làng nghề tập trung, có các hệ thống thoát nước và xử lý nước thải phù hợp.

Đẩy mạnh tuyên truyền trong nhân dân về ý thức giữ gìn vệ sinh môi trường, không xả rác và nước thải bừa bãi.

Phát huy nguồn lực của dân cư trong việc xây dựng các công trình xử lý nước thải nông thôn. Đối với các công trình xử lý nước thải tập trung, Nhà nước có thể hỗ trợ một phần kinh phí.

Nghiên cứu và áp dụng các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô nhỏ vào khu vực nông thôn và hộ gia đình.

Vận động các tổ chức quốc tế, chính phủ các nước hỗ trợ vốn và công nghệ cho vấn đề thoát nước và vệ sinh môi trường nông thôn.

Xây dựng các trạm xử lý nhỏ công suất 500-1.000 m³/ngày tùy theo dân số và quy mô làng nghề, trước mắt đầu tư với công nghệ xử lý giản đơn, hồ sinh học để xử lý nước thải.

VI. PHƯƠNG HƯỚNG TỔ CHỨC LÃNH THỔ VÙNG TDMN BẮC BỘ

6.1. Phát triển hệ thống đô thị, bố trí lại dân cư, xây dựng nông thôn mới

Quy hoạch và phát triển hệ thống đô thị đồng bộ với sự phát triển kinh tế - xã hội và hình thành các trung tâm kinh tế của vùng gồm các thành phố Việt Trì, Thái Nguyên, Yên Bái, Lạng Sơn, Điện Biên Phủ và trong tương lai gần là thành phố Lào Cai, các thị xã, tỉnh lỵ của các tỉnh trong vùng. Xây dựng khu đô thị mới Tam Đường; ưu tiên phát triển các đô thị tại các cửa khẩu Đồng Đăng (Lạng Sơn), thị xã Lào Cai (Lào Cai), Thanh Thủy (Hà Giang), Tà Lùng (Cao Bằng), Ma Lù Thàng (Lai Châu), Tây Trang (Điện Biên), Pa Háng (Sơn La). Hình thành hệ thống các trung tâm dịch vụ xuất nhập khẩu quốc gia và quốc tế nối liền với các trung tâm kinh tế lớn ở phía Bắc và cả nước.

Xây dựng các cụm dân cư, thị trấn, thị tứ, trung tâm cụm xã gắn với việc bố trí lại dân cư trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và xây dựng các nhà máy thủy điện Sơn La, Na Hang...

Bố trí lại dân cư ở các xã dọc tuyến biên giới Việt Trung bảo đảm ổn định sản xuất và đời sống cho nhân dân trên cơ sở khai thác tối đa tiềm năng tài nguyên đất đai của vùng và hạn chế việc di dân tự do đến các vùng khác.

Quan điểm chung hình thành cơ cấu kinh tế lãnh thổ của vùng là hình thành một số khu vực động lực trên cơ sở tập trung đầu tư ưu tiên phát triển một số ngành kinh tế chủ lực, trước hết là hình thành các đô thị trung tâm và phát triển kinh tế đô thị. Tạo điều kiện pháp lý và các điều kiện khác để thu hút đầu tư, đẩy mạnh tăng trưởng đóng góp cơ bản vào giá trị gia tăng của vùng. Mặt khác hỗ trợ cho các vùng khó khăn trong khai thác hợp lý các tài nguyên đất, rừng; có chính sách phát triển và đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế và xã hội ở một số huyện thuộc khu vực miền núi, biên giới. Kết hợp giữa khuyến khích phát triển bằng các cơ chế chính sách ưu đãi với hỗ trợ tài chính và tín dụng trong các lĩnh vực kinh tế và xã hội.

Xây dựng một số đô thị mang tính chất trung tâm của các tiểu vùng như: thị xã Sơn La, Hòa Bình đối với tiểu vùng Tây Bắc; thành phố Yên Bái đối với tiểu vùng Việt Bắc; thành phố Thái Nguyên đối với tiểu vùng giữa. Cùng với xây dựng đô thị trung tâm vùng, xây dựng hệ thống đô thị dưới cấp vùng là các thị trấn, thị tứ. Phát triển kinh tế công nghiệp và dịch vụ ở các thị trấn, thị tứ này để thúc đẩy và lôi kéo các khu vực ngoại vi khác trong vùng cùng phát triển theo hướng bền vững.

6.1.1. Định hướng chung về phát triển hệ thống đô thị của vùng

Hiện tại vùng có 6 thành phố và 12 thị xã, 116 quận, huyện với tỷ lệ đô thị hóa trung bình 14,3% phân bố rất không đều giữa các khu vực. Do đặc

điểm địa hình chia cắt và đa dạng về hình thái, dân số chủ yếu tập trung tại các huyện vùng thấp, các làng bản bám dọc theo các trục đường giao thông, ven các dải đất thấp dọc theo các sông suối. Mạng lưới đường giao thông được phân bố theo hai hình thái:

- Hình thái phân bố đô thị dạng chuỗi trên dọc hành lang các Quốc lộ 1A, 1B, 2, 6, 18, 32 và một vài tuyến trục giao thông khác.

- Hình thái phân bố theo dạng điểm bao gồm các đô thị giữ vai trò là thị trấn huyện lỵ tại các huyện có địa hình không thuận lợi.

Trong tương lai, với sự phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng như đã định hướng ở trên, tỷ lệ đô thị hoá của vùng sẽ tăng lên khoảng 22% vào năm 2020. Theo dự báo đến năm 2020, dân số toàn vùng khoảng 12.970 ngàn người, trong đó dân số đô thị khoảng 2850 ngàn người, chiếm khoảng 22% dân số toàn vùng.

Hướng phát triển kinh tế đô thị của vùng trong tương lai tập trung vào các lĩnh vực sau:

- Phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm, vật liệu xây dựng, công nghiệp khai khoáng, dệt may, da giày, hóa chất, công nghiệp cơ khí và điện tử tin học.

- Hình thành và phát triển các khu, cụm công quy mô vừa và nhỏ, cụm sản xuất tiểu thủ công nghiệp tại các điểm dân cư tập trung ở các huyện.

- Phát triển các ngành dịch vụ du lịch, thương mại, vận tải, thông tin liên lạc, dịch vụ sản xuất nông lâm ngư nghiệp nông thôn.

- Xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị, bao gồm mạng lưới giao thông, cấp điện, cấp nước sạch và phát triển nhà ở.

- Phát triển đô thị và các khu dân cư phù hợp với định hướng phân bố phát triển các ngành kinh tế chủ đạo trên cơ sở đảm bảo sự hài hòa giữa kinh tế – xã hội và môi trường.

- Phát triển hệ thống đô thị trung tâm hai cấp, kết hợp cải tạo, phát triển đô thị hiện có và xây dựng các đô thị mới để tạo thế cân bằng phát triển giữa các vùng hỗ trợ cho việc hình thành các hạt nhân phát triển các điểm dân cư nông thôn.

- Phát triển đô thị đồng thời với việc xây dựng đồng bộ hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo một cơ cấu hợp lý, đảm bảo tính hiện đại và giữ gìn văn hóa truyền thống.

- Phát triển đô thị, thị xã tỉnh lỵ với chức năng là trung tâm đầu não về chính trị, kinh tế, hành chính và văn hóa của các tỉnh. Phát triển các đô thị thị trấn huyện lỵ với hạt nhân là trung tâm hành chính của các huyện với các cơ

quan ban ngành, các công trình phục vụ trên quy mô toàn huyện. Các ngành kinh tế chủ lực được ưu tiên phát triển trên cơ sở khai thác các thế mạnh đặc thù chủ yếu là phát triển tổng hợp các ngành công, nông nghiệp và dịch vụ, đặc biệt quan tâm phát triển các cụm công nghiệp – dịch vụ nông thôn.

- *Thành phố Thái Nguyên*: Là trung tâm tiểu vùng Việt Bắc, phạm vi ảnh hưởng là các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Kạn, Cao Bằng, Tuyên Quang. Thành phố Thái Nguyên là tỉnh lỵ - trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học kỹ thuật của tỉnh Thái Nguyên; là thành phố công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp gang thép; là đầu mối giao thông quan trọng của tiểu vùng Việt Bắc; có ý nghĩa quốc phòng rất quan trọng.

- *Thành phố Việt Trì*: Là tỉnh lỵ - trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học kỹ thuật của tỉnh Phú Thọ; phạm vi ảnh hưởng là các tỉnh Phú Thọ, Tuyên Quang, Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái. Việt Trì là thành phố công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp hoá chất, chế biến lương thực - thực phẩm, công nghiệp tiêu dùng, dệt, giấy, điện tử, đóng tàu, vật liệu xây dựng,... là đầu mối giao thông - trung chuyển giao lưu hàng hoá từ Hà Nội với các tỉnh trong vùng.

- *Thành phố Hòa Bình*: Được đầu tư nâng cấp thành đô thị loại III (thành phố thuộc tỉnh), là tỉnh lỵ, trung tâm chính trị, kinh tế thương mại, văn hóa du lịch của tỉnh Hòa Bình và phát triển thành đô thị trung tâm tiểu vùng Tây Bắc. Đồng thời là cửa ngõ giao lưu giữa tiểu vùng Tây Bắc với thủ đô Hà Nội, Đồng bằng Bắc bộ và tam giác tăng trưởng kinh tế phía Bắc cùng cả nước và quốc tế.

- *Đối với các đô thị cấp tỉnh*, hướng tập trung nâng cấp cơ sở hạ tầng, tăng dần tỷ trọng đất chuyên dùng, đất ở đô thị trong cơ cấu sử dụng đất để từng bước xây dựng các đô thị theo hướng hiện đại hoá. Phấn đấu đến năm 2020 vùng TDMN Bắc Bộ có thêm 9 đô thị đạt tiêu chuẩn đô thị loại III và là thành phố trực thuộc tỉnh.

Mở rộng không gian đô thị đối với các đô thị có điều kiện như thành phố Lạng Sơn, thành phố Điện Biên Phủ, thành phố Bắc Giang, thành phố Sơn La, thị xã Phú Thọ, thị xã Tuyên Quang, Nghĩa Lộ.

Quy hoạch phát triển các đô thị chuyên ngành ở những khu vực có tốc độ đô thị hoá cao để thúc đẩy phát triển kinh tế các tiểu vùng.

Hệ thống thị trấn, thị tứ, trung tâm cụm xã là những hạt nhân thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của từng khu vực, nhất là ở vùng sâu, vùng xa và duy trì các mối quan hệ tương hỗ với các đô thị lớn, vừa, trong và ngoài vùng, tạo điều kiện thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa nông nghiệp nông thôn, xây dựng nông thôn mới.

Việc phát triển các khu đô thị là phải tạo ra hành lang mạnh về công nghiệp, đô thị, kỹ thuật dọc trục quốc lộ 18, 2 và quốc lộ 70 xuyên suốt lên Lào Cai giáp với Côn Minh - Trung Quốc, tạo tiền đề cho việc hợp tác khu vực Tây Nam - Trung Quốc với Việt Nam.

Ngoài ra, cần phát triển các đô thị hành lang biên giới từ Mộc Châu (Sơn La) qua Điện Biên Phủ (Điện Biên) tới Phong Thổ (Lai Châu), Bát Xát (Lào Cai), Thanh Thủy (Hà Giang), Tà Lùng - Trà Lĩnh (Cao Bằng), Đồng Đăng (Lạng Sơn).

Sự phát triển nhanh của các hành lang kinh tế tạo điều kiện thuận lợi để hình thành các khu đô thị mới. Song song với tiến trình này việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động ở khu vực nông thôn cũng là những điều kiện cơ bản để đô thị hoá nông thôn.

Tiềm năng để phát triển đô thị của vùng TDMN Bắc Bộ rất lớn, đòi hỏi phải có quy hoạch cụ thể tạo không gian hài hoà trong phát triển đô thị của vùng, đặc biệt cần sử dụng tiết kiệm đất một cách tối đa, tránh lãng phí. Tuy nhiên do địa hình chia cắt mạnh, quỹ đất xây dựng không nhiều thường phải bố trí phân tán trên các sườn đồi có độ dốc lớn hoặc dưới các thung lũng, cần chú ý hiện tượng động đất và hiện tượng castơ ở khu vực đá vôi và có giải pháp phòng tránh các tác động của thiên nhiên.

6.1.2. Phương hướng phát triển các trung tâm kinh tế dọc hai hành lang kinh tế Việt Nam - Trung Quốc

1- Tuyến hành lang Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trong tổng thể tuyến hành lang kinh tế Côn Minh - Hà Nội - Hải Phòng

a)- *Xây dựng Khu thương mại-Công nghiệp Kim Thành (Lào Cai)* là điểm khởi đầu cho sự hợp tác phát triển cửa tuyến hành lang kinh tế.

Khu Thương mại - Công nghiệp Kim Thành nằm trong khu kinh tế cửa khẩu thị xã Lào Cai, tỉnh Lào Cai có qui hoạch giai đoạn 1 là 110 ha, giai đoạn 2 là 250 ha; có vị trí đối diện với khu kinh tế Thương Thành của Hà Khẩu - Hồng Hà - Vân Nam (Trung Quốc); cách cửa khẩu quốc tế Lào Cai hiện nay 1,5 km về phía Tây - Bắc. Các doanh nghiệp Việt Nam và Trung Quốc đưa hàng vào trong khu thương mại chưa phải chịu thuế xuất nhập khẩu, họ có thể giới thiệu hàng hoá, thoả thuận ký kết hợp đồng mua bán chính thức trước khi đưa hàng sang Trung Quốc hay vào Việt Nam. Trong khu Thương mại - Công nghiệp Kim Thành có đầy đủ cơ sở hạ tầng về đường, điện, thông tin, cấp và thoát nước; các điều kiện dịch vụ như chợ, kho chứa hàng, nhà hàng, khách sạn, khu vui chơi giải trí, trung tâm Hội chợ quốc tế...

Khu thương mại - Công nghiệp Kim Thành gắn với Khu kinh tế cửa

khẩu Bắc Sơn - Hà Khẩu (Trung Quốc) thành một trung tâm đô thị, kinh tế lớn của tuyến hành lang.

- *Cụm đô thị Lào Cai - Cam Đường* gồm thành phố Lào Cai và các khu vực đô thị hoá: Một phần xã Đồng Tuyển, Vạn Hoà gắn với thị xã Cam Đường cũ và các khu vực đô thị hoá thuộc xã Cam Đường sẽ trở thành một đô thị lớn, một trung tâm công nghiệp - thương mại và giao lưu quốc tế của tuyến hành lang, các khu công nghiệp Lào Cai, khu công nghiệp Bắc Duyên hải và khu công nghiệp Tăng Loong, khu công nghiệp Đông phố Mới.

Khu phát triển và mở rộng bao gồm Bắc phường Duyên Hải, khu vực cửa khẩu Lục Kầu, Bắc xã Đồng Tuyển. Tại đây bố trí cụm công nghiệp chế xuất, công nghiệp chế biến hàng hoá xuất khẩu, cửa khẩu (tiểu ngạch) Lục Kầu, cảng sông, kho hàng hoá xuất nhập cảnh, các doanh nghiệp trong tỉnh, ngoại tỉnh và quốc tế. Bố trí khu dân cư và công cộng phục vụ chung cho khu vực này (diện tích đất khoảng 150-200 ha). Khu Đông Nam bao gồm Đông và Nam Phường Phố Mới, một phần bắc xã Vạn Hoà. Tại đây bố trí khu kho hàng, bãi kiểm hoá phục vụ ga và hàng hoá vận tải quá cảnh và xuất khẩu. Bố trí một số khu công nghiệp sạch với quy mô nhỏ (do không có quỹ đất, đầu hướng gió) để không ảnh hưởng tới môi trường đô thị (diện tích đất 100 ha).

Khu phía Nam bao gồm xã Bắc Cường, Nam Cường được giới hạn bởi đường mới phía Tây quốc lộ 4E và phía đông là sông Hồng. Đây là khu đô thị phát triển, một số trung tâm dịch vụ thương mại, các công trình văn hoá thể thao, khu du lịch “Làng văn hoá các dân tộc”, các trường cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề,... của tỉnh. Dự kiến diện tích đất khoảng 300 ha và dân số khoảng 20.000 người.

Khu phía Đông thị xã Cam Đường phát triển đô thị tới bờ sông Hồng, phía Tây phát triển cụm công nghiệp tập trung.

Nhanh chóng xây dựng Khu công nghiệp Bắc Duyên Hải, KCN Đông Phố Mới, KCN Tăng Loong và Khu hợp tác kinh tế biên giới Hà Khẩu. Nhanh chóng xây dựng thành một cửa khẩu quốc tế quan trọng và là cực tăng trưởng tiền duyên của tuyến hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng.

b)- *Xây dựng các trung tâm kinh tế dọc tuyến hành lang kinh tế là các cực tăng trưởng khu vực*

- *Thành phố Yên Bái* là trung tâm tỉnh lỵ của tỉnh Yên Bái trong tương lai quy hoạch thành một trung tâm công nghiệp, khu thương mại, khu du lịch, khu hành chính, khu văn hoá thể thao, y tế, giáo dục trên tuyến hành lang. Đô thị sẽ được mở rộng thêm về phía Nam và Tây Nam, theo hướng lấy thêm một số xã của các huyện Trấn Yên và Yên Bình. Diện tích của thành phố đạt

trên 120 km². Hệ thống kết cấu hạ tầng của thành phố sẽ được đầu tư theo tiêu chuẩn đô thị loại II. Tại đây sẽ là một đầu mối trung chuyển đường sắt qua tuyến Yên Bái - Tuyên Quang - Thái Nguyên đi Cái Lân.

- *Thị xã Phú Thọ* phát triển các cụm công nghiệp, dịch vụ làm trung tâm phát triển cho các huyện phía Bắc. Đầu tư cải tạo, nâng cấp và xây dựng hạ tầng đô thị, chỉnh trang đô thị để thị xã Phú Thọ phát triển hiện đại. Xây dựng Phú Thọ từng bước khang trang, văn minh, hiện đại làm tốt vai trò trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, thương mại-khoa học kỹ thuật của các huyện phía Bắc tỉnh, có tác dụng thúc đẩy phát triển kinh tế- xã hội một cách tích cực, mở rộng quy mô diện tích dân số và đẩy mạnh phát triển công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ.

- *Thành phố Việt Trì*, trung tâm tỉnh lỵ Phú Thọ, được quy hoạch thành một trung tâm công nghiệp, khu thương mại, khu du lịch, khu hành chính. Tập trung đầu tư phát triển giáo dục - đào tạo, y tế chất lượng cao và các loại hình dịch vụ, các khu vui chơi giải trí gắn với phát triển các khu đô thị mới và các khu công nghiệp đầu tàu để xứng đáng là trung tâm kinh tế, thương mại cấp vùng cho các tỉnh miền núi phía Bắc. Thành phố Việt Trì được quy hoạch với các phân khu chức năng: khu công nghiệp và kho tàng, khu nhà ở của dân cư, khu đô thị trung tâm, khu nghỉ dưỡng - du lịch, khu thể thao, khu công viên,...

Khu đô thị Đông Nam: thuộc địa phận 2 xã Trung Vương và sông Lô - thành phố Việt Trì với diện tích quy hoạch 5.943.782 m²

Khu đô thị mới Tây Nam: thuộc địa phận xã Minh Nông và phường Gia Cẩm - thành phố Việt Trì với diện tích quy hoạch 2.087.341 m².

2- Tuyến hành lang Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng trong tổng thể tuyến hành lang kinh tế Nam Ninh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng

a)- *Lạng Sơn*: Lạng Sơn có vị trí địa lý khá thuận lợi với các trục quốc lộ chính và đường sắt liên vận quốc tế đi qua. Lạng Sơn đang tập trung hình thành các khu kinh tế cửa khẩu, gắn kết phát triển các khu kinh tế cửa khẩu với thành phố Lạng Sơn và thị trấn Đồng Đăng thành vùng kinh tế năng động.

Hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch diễn ra khá sôi động và đa dạng, một số lĩnh vực dịch vụ có mức tăng trưởng khá như dịch vụ vận tải, kho bãi, bưu điện tăng bình quân 18,5%/năm, khách sạn, nhà hàng tăng 16,4%/năm. Lượng khách du lịch đến Lạng Sơn năm 2010 đạt trên 1 triệu lượt khách, gấp hơn 5 lần năm 2000; doanh thu từ du lịch, dịch vụ thời kỳ 2001-2008 tăng bình quân trên 30%/năm.

Tỉnh Lạng Sơn chủ trương xây dựng thành phố Lạng Sơn, thị trấn Đồng Đăng và các khu kinh tế cửa khẩu thành Trung tâm thương mại, dịch vụ

và du lịch, điểm trung chuyển hàng hóa và giao thương lớn của tuyến hành lang Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng và Trung Quốc + ASEAN.

b)- Tỉnh Bắc Giang

Thành phố Bắc Giang là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá và khoa học kỹ thuật của tỉnh Bắc Giang, là động lực tăng trưởng phát triển kinh tế, công nghiệp, thương mại, dịch vụ và du lịch cấp vùng và tỉnh, đồng thời đảm bảo thành phố xanh sạch và hiện đại. Với vai trò là đầu mối giao thông cấp vùng, đặc biệt là đầu mối giữa vùng KTTĐ Bắc Bộ và các tỉnh Đông Bắc của vùng, thành phố Bắc Giang là trung tâm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trong một số lĩnh vực chuyên ngành cấp vùng. Dân số thành phố Bắc Giang đến năm 2020 là 263.000 người, trong đó nội thành 210.000, ngoại thành 53.000 người. Thành phố Bắc Giang sẽ lấy sông Thương làm trọng tâm và hướng phát triển chủ yếu về phía Bắc, phía Nam và một phần phía Tây.

Phương hướng xây dựng thị xã, thị trấn và thị tứ mới. Một số thị trấn Chũ (Lục Ngạn), Bích Động (Việt Yên), Thắng (Hiệp Hoà) và Vôi (Lạng Giang) phát triển thành đô thị loại IV. Các thị tứ Tân Dân (Tân An - Yên Dũng), Mỏ Trạng (Yên Thế), Thanh Sơn (Sơn Động) phát triển thành thị trấn.

Gắn phát triển các KCN dọc tuyến 1A như: KCN Đình Trám, Đồng Vàng Việt Yên; KCN Vân Trung, KCN Quang Châu, cụm công nghiệp Song Khê Nội Hoàng, cụm công nghiệp phố Cốc, cụm công nghiệp Lạng Giang và cụm công nghiệp Đông Bắc thành phố Bắc Giang với các đô thị và điểm dân cư để thúc đẩy nhanh quá trình đô thị hóa.

6.2. Phát triển các khu vực miền núi khó khăn của vùng

Các vùng núi khó khăn của vùng phân bố rất đặc thù, chủ yếu về phía Bắc và Tây bắc vùng với địa hình chia cắt đi lại rất khó khăn, thậm chí không có đường ô tô đi tới. Đây là vùng có tiềm năng lớn về tài nguyên đất, rừng khoáng sản. Các hoạt động phát triển kinh tế chủ yếu phải tập trung vào việc khai thác tổng hợp tài nguyên, đa dạng hóa ngành nghề, coi trọng các hoạt động trồng, bảo vệ rừng, khai thác mỏ, tăng cường các hoạt động dịch vụ và bảo vệ môi trường bảo đảm an ninh quốc phòng cho toàn vùng. Trước hết ưu tiên các hướng sau:

- Quy hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, giao thông, cấp điện, nước bư chính viễn thông và các dịch vụ y tế, giáo dục.

- Phát triển các ngành nghề dịch vụ như cơ khí nhỏ phục vụ nông lâm nghiệp, dịch vụ sửa chữa các phương tiện vận tải, thương mại nông thôn với hệ thống cơ sở thương mại dịch vụ quy mô nhỏ nhằm cung ứng vật tư kỹ thuật cho các hoạt động sản xuất và đáp ứng nhu cầu đời sống dân cư.

- Hình thành các trung tâm văn hóa tại các cụm dân cư nhằm đảm bảo mức sống tinh thần tối thiểu cho nhân dân.

- Tăng cường công tác tu bổ và tái tạo vốn rừng bằng cách sử dụng nhiều nguồn vốn khác nhau nhằm cải thiện và duy trì cân bằng sinh thái, bảo vệ quy đất và nguồn nước.

6.3. Phương hướng phát triển không gian văn hóa - du lịch

Trên địa bàn vùng có các nhóm điểm du lịch chủ yếu sau:

- *Pắc Bó* (Cao Bằng): Các di tích lịch sử chủ yếu gồm hang Pắc Bó, suối Lê Nin và núi Các Mác, cùng một số địa điểm lân cận như hang Bo Bam, bãi Cò Rạc, lán Khuổi Nậm tạo thành Khu du lịch văn hóa - sinh thái Pắc Bó.

- *TP Lạng Sơn và vùng phụ cận*: có những thắng cảnh nổi tiếng như động và chùa Tam Thanh, núi Vọng Phu, động Nhị Thanh, chùa Tiên và giếng Tiên, chợ Kỳ Lừa và thị trấn Đồng Đăng ở sát biên giới, Mẫu Sơn (có độ cao trên 1.000 m) - một điểm nghỉ mát lý tưởng ở vùng núi Đông Bắc.

- *Hồ Ba Bể* và khu du lịch sinh thái hồ Ba Bể (Bắc Kạn): là một trong những hồ tự nhiên lớn nhất ở Việt Nam giữa vùng núi đá vôi hiểm trở. Về mùa Đông và mùa Xuân là thời kỳ khô ráo thuận lợi cho việc tham quan, dạo chơi trên hồ. Trong những ngày hè khách du lịch có thể tắm mát trong hồ. Điểm du lịch Ba Bể có nhiều thắng cảnh đẹp, phong phú, đa dạng, tiêu biểu là thác Đầm Đẳng, động Puông, hồ Ba Bể, ao Tiên, hệ sinh thái...

- *Thác Bản Giốc* (bao gồm cả động Ngườm Ngao): Thác Bản Giốc nằm trên sông Quây Sơn, cách thị trấn Trùng Khánh 26 km, thị xã Cao Bằng 88 km về phía Đông theo tỉnh lộ 206 là một trong những thác nước tự nhiên vào loại đẹp nhất ở Việt Nam, được công nhận là khu thắng cảnh quốc gia, được Bộ Văn hóa Thông tin xếp hạng di tích lịch sử văn hóa. Trong vùng phụ cận có nhiều điểm cảnh quan như động Ngườm Ngao, cảnh quan sông, bãi đá, bản dân tộc..., trở thành quần thể tài nguyên du lịch hấp dẫn.

- *Sa Pa* và khu du lịch nghỉ dưỡng núi Sapa (Lao Cai): Sa Pa là điểm du lịch nghỉ dưỡng núi nổi tiếng ở Việt Nam, khí hậu Sa Pa mát mẻ quanh năm. Sa Pa có nhiều loại thực vật nhiệt đới trên núi và ôn đới tạo nên phong cảnh tự nhiên khác lạ so với nhiều vùng khác. Điển hình nhất là các rừng thông gai (hay Samu), pơmu và các loại đào, lê, mận, táo có năng suất và chất lượng cao. Sa Pa có nhiều cảnh đẹp tự nhiên như thác Bạc, động Thủy Cung, hang Gió, cổng Trời, rừng Trúc... lại có nhiều công trình đẹp như Cầu Mây, các biệt thự, khách sạn, nhà nghỉ ở thị trấn và Đài Vật lý địa cầu. Đến với Sa Pa là đến với Fansipan, nóc nhà của Đông Dương.

- *Điện Biên Phủ - Pá Khoang - Mường Phăng* và khu du lịch văn hóa

lịch sử kết hợp sinh thái Điện Biên Phủ - Pá Khoang - Mường Phăng (Điện Biên): Chiến trường Điện Biên Phủ là một di tích lịch sử ghi lại chiến công oanh liệt của quân dân Việt Nam trong cuộc kháng chiến anh dũng chống thực dân Pháp đã trở thành một điểm du lịch có ý nghĩa rất lớn. Chiến trường Điện Biên Phủ cách Hà Nội 500 km về phía Tây Bắc nếu đi bằng đường bộ, hoặc 300 km theo đường hàng không. Các di tích nổi bật của chiến trường Điện Biên Phủ là các cứ điểm Hồng Cóm, Him Lam, đồi Độc Lập, Đồi A1, cầu và sân bay Mường Thanh, hầm chỉ huy của tướng Đờ Cát. Hồ Pá Khoang là một trong những hồ lớn, cảnh quan đẹp là điểm kết nối giữa quần thể di tích Chiến thắng Điện Biên Phủ với khu rừng nguyên sinh Mường Phăng. Ngoài ra, đến với điểm du lịch này là điều kiện tốt nhất để đến với nền văn hóa các dân tộc ít người ở vùng núi Tây Bắc.

- *Đền Hùng* và khu du lịch văn hóa lễ hội Đền Hùng (Phú Thọ): Đây là một thắng cảnh đẹp, một di tích lịch sử có ý nghĩa nhất đối với người Việt Nam, vì đó là nơi thờ cúng, tưởng niệm các vua Hùng, tổ tiên chung của cả dân tộc. Toàn bộ khu di tích gồm 4 đền, 1 chùa và 1 lăng hài hòa trong phong cảnh thiên nhiên, có địa thế cao rất đẹp. Lễ hội Đền Hùng thường được tổ chức rất trọng thể vào ngày 10 tháng 3 âm lịch hàng năm.

- *Hồ Hòa Bình* và khu du lịch nghỉ dưỡng, thể thao hồ Hòa Bình (Hòa Bình): Điểm du lịch Hòa Bình với trung tâm là hồ chứa nước và nhà máy thủy điện Hòa Bình nằm trên sông Đà ở khu vực thị xã Hòa Bình, cách thủ đô Hà Nội 76 km về phía Tây - Tây Nam. Khu vực hồ Hòa Bình có điều kiện khí hậu mát mẻ, thuận lợi cho khách tham quan quanh năm, đặc biệt trong thời kỳ mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4. Trong các tháng hè khách du lịch có thể tắm mát và chơi các môn thể thao nước.

- *Hồ Thác Bà* và khu du lịch sinh thái hồ Thác Bà (Yên Bái): Hồ Thác Bà là một trong những hồ nước ngọt lớn nhất ở Việt Nam với cảnh quan tự nhiên hấp dẫn, thảm thực vật phong phú, bản dân tộc ít người mang nhiều nét văn hóa đặc trưng của vùng núi phía Bắc... trở thành điểm tham quan, nghiên cứu của khách du lịch trong và ngoài nước, có vị trí quan trọng trong hệ thống các điểm du lịch của Vùng TDMNBB, có ý nghĩa là động lực thúc đẩy phát triển KT-XH tỉnh Yên Bái và khu vực miền núi Tây Bắc.

Ngoài các khu du lịch quốc gia nêu trên, hệ thống các khu du lịch có ý nghĩa địa phương được xác định bao gồm: Khu du lịch hồ Núi Cốc (Thái Nguyên); Khu du lịch hồ Cẩm Sơn (Bắc Giang); Khu du lịch Mẫu Sơn, thành nhà Mạc và Nhất, Nhị, Tam Thanh (Lạng Sơn); Khu du lịch Bắc Hà (Lao Cai); Khu nghỉ mát Sìn Hồ (Lai Châu); Khu du lịch Mộc Châu (Sơn La)

6.4. Định hướng quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

6.4.1. Quan điểm khai thác sử dụng đất

Vùng TDMN Bắc Bộ có vị trí vô cùng quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và củng cố an ninh quốc phòng của cả nước vì vậy việc khai thác sử dụng đất nói riêng và việc tổ chức không gian lãnh thổ nói chung phải trên cơ sở tầm nhìn tổng thể đặt trong mối quan hệ với cả nước và quốc tế.

Vấn đề khai thác, sử dụng và quản lý đất đai cần dựa trên hệ thống các quan điểm sau:

1. Khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả quỹ đất, áp dụng các biện pháp nhằm nâng cao hệ số, hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp. Đối với đất khu vực đô thị cần có giải pháp quy hoạch khai thác không gian, tăng chiều cao đối với các công trình công cộng và nhà ở để tiết kiệm đất, tạo điều kiện cho phát triển các khu vui chơi giải trí và không gian xanh của đô thị. Đối với khu dân cư nông thôn vấn đề quan trọng là bố trí hợp lý, kết hợp hài hoà phong tục tập quán định cư, thuận tiện cho sản xuất nhưng phải tạo điều kiện để đầu tư tập trung và phát huy hiệu quả đầu tư, thuận lợi cho sản xuất và đời sống. Cần sớm xác định và ổn định các địa bàn cho các khu dân cư tập trung, mang tính chất là trung tâm khu vực tạo điều kiện thúc đẩy các hoạt động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ, du lịch.

2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phù hợp với xu thế chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường. Trong quá trình bố trí sử dụng đất cần ưu tiên dành quỹ đất cho việc phát triển các công trình hạ tầng kinh tế (các khu, cụm công nghiệp; dịch vụ thương mại...), hạ tầng xã hội (trường học, trạm y tế...) và hạ tầng kỹ thuật (đường giao thông, điện, nước...), tạo điều kiện cho giá trị đất tăng lên, nâng cao hiệu quả sử dụng đất của vùng.

3. Duy trì, bảo vệ, cải tạo, chuyển đổi và mở rộng diện tích đất nông nghiệp cần được quan tâm hàng đầu, áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào để sử dụng đất tiết kiệm đặc biệt là đất trồng lúa nước, nhằm bảo vệ và khai thác sử dụng tốt quỹ đất nông nghiệp, đảm bảo an ninh lương thực, tạo việc làm cho người lao động. Trong những trường hợp đặc biệt khi cần chuyển đổi một phần diện tích đất nông nghiệp sang các mục đích khác hạn chế tối đa lấy vào các loại đất có hiệu quả kinh tế cao nhất là đối với đất chuyên trồng lúa nước. Mặt khác cần phải áp dụng các biện pháp để cải tạo, khai hoang quỹ đất chưa sử dụng bù vào phần diện tích đó bị mất đi.

4. Xây dựng ruộng bậc thang ổn định đời sống dân cư vùng cao, để thực hiện tốt chính sách ưu đãi đối với đồng bào dân tộc, làm tốt công tác

định canh, định cư.

5. Khai thác sử dụng đất phải gắn liền với việc bảo vệ môi trường, coi trọng việc đảm bảo diện tích phủ xanh bằng cây rừng, nhất là rừng đầu nguồn, duy trì bảo vệ môi trường và các hệ sinh thái ở từng vùng, từng địa phương, thực hiện nghiêm ngặt bảo vệ, phát triển rừng đầu nguồn, phát triển rừng sản xuất để nâng cao hiệu quả kinh tế rừng cung cấp lâm, đặc sản cho đất nước.

6.4.2. Định hướng sử dụng đất đến năm 2020

Trên cơ sở phân tích, đánh giá các điều kiện tự nhiên, thực trạng kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, căn cứ vào mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của vùng, dựa trên cơ sở dự báo biến động sử dụng đất, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, khả năng đáp ứng về số lượng và chất lượng đất. Các chỉ tiêu định hướng quy hoạch sử dụng đất vùng TDMNBB đến năm 2020 được xây dựng nhằm đáp ứng nhu cầu đất cho hiện tại và tương lai để phát triển các ngành kinh tế, đạt hiệu quả đồng thời cả 3 lợi ích: Kinh tế, xã hội và môi trường.

Bảng 25 : Định hướng quy hoạch sử dụng các loại đất chính đến năm 2020

Loại đất	2010		2020		Tăng (+), giảm (-)
	Diện tích (nghìn ha)	(%)	Diện tích (nghìn ha)	(%)	Diện tích (ha)
1. Tổng diện tích tự nhiên	9543	100	9543	100	
Đất nông nghiệp	6.813,80	71,40	6960	72,93	146,60
Đất phi nông nghiệp	610,6	6,40	763	8,00	152,40
Đất chưa sử dụng	2119	22,20	1820	19,07	-299,00
2. Tổng DT đất nông nghiệp	6.813,80	100	6960	100	
Đất sản xuất nông nghiệp	1475	15,46	1520	15,93	45,00
Đất lâm nghiệp	5290	55,43	5387	56,45	97,00
Đất nuôi trồng thủy sản	45	0,47	52	0,54	7,00
Đất nông nghiệp khác	3,8	0,04	1,4	0,01	-2,40

1. Định hướng phát triển nông nghiệp

- Đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn theo hướng hình thành nền nông nghiệp hàng hóa lớn phù hợp với nhu cầu thị trường và điều kiện sinh thái của từng tiểu vùng; chuyển dịch cơ cấu ngành, nghề, cơ cấu lao động, tạo việc làm thu hút nhiều lao động ở nông thôn. Đưa

nhanh tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp, tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm.

- Xây dựng một nền sản xuất nông nghiệp sinh thái bền vững trên cơ sở sản xuất nông, lâm kết hợp để bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng, bảo vệ môi trường sinh thái. Không ngừng tăng năng suất cây trồng, vật nuôi để đảm bảo sự cân đối, hợp lý giữa các khu vực kinh tế nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ.

- Tập trung đầu tư cải tạo nương rẫy vùng cao thành ruộng bậc thang trồng lúa nước và ruộng cạn thâm canh cây hàng năm khác cho năng suất cao và ổn định.

- Phát triển theo quy hoạch và chú trọng đầu tư thâm canh các vùng cây công nghiệp như cà phê, chè, các vùng trồng cây ăn quả có giá trị kinh tế cao, hình thành các vùng rau, hoa, dược liệu có giá trị cao gắn với phát triển cơ sở bảo quản, chế biến.

- Phát triển và nâng cao chất lượng, hiệu quả chăn nuôi gia súc, gia cầm; mở rộng phương pháp nuôi công nghiệp gắn với chế biến sản phẩm; tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi trong nông nghiệp.

- Phát huy lợi thế về thủy sản, tạo thành một ngành kinh tế mũi nhọn. Phát triển mạnh nuôi trồng thủy sản nước ngọt theo phương pháp tiến bộ, hiệu quả và bền vững môi trường.

- Chuyển một bộ phận lao động nông nghiệp sang các ngành nghề khác, từng bước tăng quỹ đất canh tác cho mỗi lao động nông nghiệp, mở rộng quy mô sản xuất, tăng việc làm và thu nhập cho dân cư nông thôn, tăng thu nhập trên một đơn vị diện tích.

2. Định hướng sử dụng quy hoạch đất lâm nghiệp

- Xây dựng và bảo vệ tốt hệ thống vườn quốc gia, quy hoạch và bảo vệ các khu bảo tồn thiên nhiên để bảo tồn nguồn gen động thực vật quý hiếm, phát triển du lịch sinh thái. Xây dựng và bảo vệ hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn các sông, hồ lớn như sông Đà, sông Hồng, sông Mã... và các công trình thủy điện - thủy lợi lớn như Hoà Bình, Thác Bà, Na Hang, Sơn La, Huổi Quang... Tập trung trồng rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng tự nhiên, nhanh chóng phủ xanh đất trống đồi núi trọc ở những nơi xung yếu; dự kiến đến năm 2020 diện tích rừng phòng hộ giữ ổn định là 3,1 triệu ha.

- Chăm sóc, bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có, đẩy mạnh trồng rừng mới, bao gồm rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến theo quy hoạch; hoàn thành việc giao đất, giao rừng gắn với định canh định cư; chấm dứt tình trạng phá rừng làm rẫy.

- Tích cực khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, xây dựng hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn và rừng kinh tế, rừng đặc dụng.

- Đẩy mạnh trồng cây phân tán, trồng rừng cảnh quan trong các khu đô thị, ven các trục đường giao thông. Phát triển cây đặc sản, cây dược liệu dưới tán rừng, cung cấp nguyên liệu cho sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu.

3. Định hướng quy hoạch sử dụng đất nuôi trồng thủy sản

Khai thác tốt tiềm năng và nguồn lợi thủy sản của vùng. Trong những năm trước mắt và lâu dài sẽ triệt để khai thác diện tích đất ao hồ, diện tích mặt nước chuyên dùng, đặc biệt ở các tỉnh có diện tích mặt hồ lớn như Hoà Bình, Sơn La, Tuyên Quang, Yên Bái... để đưa vào nuôi trồng thủy sản.

4. Định hướng quy hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp

a)- Định hướng quy hoạch sử dụng đất ở

Từ nay đến năm 2020, dự báo tốc độ đô thị hoá của vùng TDMN Bắc Bộ diễn ra khá mạnh nên một phần diện tích đất khu dân cư nông thôn của vùng sẽ được đô thị hoá tại chỗ.

Do tính chất đặc thù của các tiểu vùng địa lý cũng như tập quán sinh hoạt sản xuất khác nhau nên hướng sử dụng đất cụ thể cho sử dụng đất khu dân cư nông thôn vùng TDMN Bắc Bộ đến năm 2020 như sau:

- Vùng núi cao: Do địa hình dốc phức tạp, cơ sở hạ tầng kém phát triển nên khó có điều kiện quy hoạch các khu dân cư nông thôn có quy mô lớn. Cần phát triển các khu dân cư mới theo các tuyến giao thông ở nơi có điều kiện địa hình thuận lợi. Đồng thời phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật xã hội như giao thông, điện, trường học, trạm xá... Đối với khu vực này sẽ bố trí quy hoạch các trung tâm cụm xã làm trung tâm thúc đẩy sự phát triển của các tiểu vùng.

Những khu vực vùng cao biên giới ở các tỉnh Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai thực hiện chiến lược đưa dân cư trở lại biên giới, quy hoạch bố trí các điểm dân cư ở các xã dọc tuyến biên giới Việt - Trung bảo đảm ổn định sản xuất và đời sống cho nhân dân, dành quỹ đất ở nông thôn hợp lý cho mục đích này.

- Vùng núi thấp: quy hoạch các khu dân cư tập trung gắn với phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển thêm các thị tứ, thị trấn làm trung tâm kinh tế của tiểu vùng, từng bước đô thị hoá hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

- Khu vực đồng bằng: mở rộng quy mô các khu hiện có, quy hoạch các điểm dân cư tập trung mới, đầu tư cải thiện từng bước cơ sở hạ tầng sản xuất và xã hội. Đẩy mạnh phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp như công

ng nghiệp nhỏ, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, văn hoá giáo dục để dần chuyển hoá cơ cấu dân cư, lao động.

- Quá trình đô thị hóa các đô thị hạt nhân, thị xã, thị trấn được đẩy mạnh, diện tích đất đô thị tăng lên. Định hướng sử dụng đất đô thị như sau: Tăng tỷ trọng đất khu dân dụng và đất chuyên dùng ở các đô thị theo hướng hiện đại hóa và đạt tiêu chuẩn về cấp đô thị như quy hoạch, đảm bảo đủ đất ở. Đất ở tại đô thị được bố trí tại các khu dân cư hiện có và mở rộng dọc các trục đường chính trong khu vực đô thị. Đa dạng hóa các loại hình nhà ở để tạo cảnh quan đô thị. Sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan và khu dân cư đô thị, các công trình công cộng theo hướng khai thác không gian và kiến trúc khang trang, sạch đẹp.

b)- Định hướng quy hoạch sử dụng đất chuyên dùng

- Bố trí đủ đất cho mở rộng, nâng cấp và xây dựng mới trụ sở các cơ quan hành chính sự nghiệp các cấp.

- Kết hợp với phát triển kinh tế - xã hội, cần tập trung đầu tư xây dựng các công trình phòng thủ, các đường vành đai biên giới để từng bước hình thành thể trận quốc phòng toàn dân.

- Đất khu công nghiệp: Hướng tổ chức lãnh thổ sản xuất công nghiệp vùng TDMNBB trong những năm tới là kết hợp phát triển các dải hành lang công nghiệp theo tuyến trục với theo các khu, cụm điểm công nghiệp tập trung.

Hướng chọn đất: Có khả năng xây dựng kết cấu hạ tầng thuận lợi, đảm bảo hiệu quả và phát triển bền vững, có đủ điều kiện đất để mở rộng thành các khu, cụm công nghiệp lớn. Tiết kiệm tối đa diện tích đất nông nghiệp, đặc biệt là hạn chế chuyển đất lúa để phát triển công nghiệp. Gần nguồn nguyên liệu gần thị trường tiêu thụ. Có khả năng đáp ứng yêu cầu về số lượng chất lượng lao động.

- Đất cơ sở sản xuất - kinh doanh, từ nay đến năm 2020, tập trung đầu tư phát triển các trung tâm thương mại theo trục quốc lộ 6, 3, 2; các trung tâm tổ chức hội chợ, các cơ sở sản xuất kinh doanh ngoài khu công nghiệp ở các huyện, thị xã và thành phố nhất là các thành phố trung tâm vùng như Việt Trì, Thái Nguyên, Hoà Bình với quy mô lớn.

- Đất cho hoạt động khoáng sản, hướng chính là tập trung khai thác các khoáng sản có giá trị kinh tế cao và trữ lượng lớn để đáp ứng nguyên liệu cho phát triển công nghiệp và xuất khẩu. Đầu tư công nghệ và thiết bị hiện đại để tăng năng suất giảm chi phí sản xuất. Đa dạng hoá quy mô sản xuất trên cơ sở bảo vệ nguồn tài nguyên và môi trường sinh thái để phát triển bền vững và có hiệu quả cao. Khai thác đi đôi với chế biến sâu các loại khoáng sản để tạo công ăn việc làm cho dân cư vùng khai thác.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, tập trung vào phát triển sản xuất các loại vật liệu phục vụ cấp thiết cho yêu cầu xây dựng đáp ứng yêu cầu của thị trường trong vùng. Đồng thời sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên sẵn có trong vùng.

- Đất giao thông, giao thông vận tải của vùng cần được đầu tư phát triển trước một bước với tốc độ nhanh, theo phương châm đi tắt đón đầu tạo tiền đề làm động lực cho phát triển kinh tế - xã hội, củng cố an ninh, quốc phòng, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá và hội nhập quốc tế. Đến năm 2020 giao thông đường bộ cơ bản đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của vùng. Mật độ giao thông đạt từ 0,65 - 0,72 km/km², bình quân đạt 5,30 km/1000 người dân, đây là một chỉ tiêu tuy chưa cao nhưng có thể đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương và của vùng trong giai đoạn tới.

- Đất thuỷ lợi, nâng tỷ lệ đất thuỷ lợi so với đất canh tác từ 2,77% năm 2010 lên khoảng 3,04% vào năm 2020.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải, dự kiến đến năm 2020, trong toàn vùng sẽ dành 2.590 ha để xây dựng các bãi thải, khu xử lý chất thải nhằm chống ô nhiễm môi trường trong các khu dân cư, khu vực sản xuất, diện tích tăng thêm so với hiện trạng là 1.550 ha.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa còn phân bố rải rác, sử dụng lãng phí. Trong những năm tới cần sử dụng tiết kiệm trên cơ sở khoanh định lại các nghĩa trang, nghĩa địa hiện có đồng thời quy hoạch mới các khu nghĩa địa nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường. Dự kiến đến năm 2020, diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa của vùng có 14.110 ha, tăng 320 ha so với hiện tại.

VII. CÁC CHƯƠNG TRÌNH VÀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

7.1. Các chương trình ưu tiên đầu tư

Để khai thác tốt các tiềm năng thế mạnh cũng như hạn chế các khó khăn thách thức nhằm nhanh chóng xoá đói, giảm nghèo, đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế-xã hội, trong những năm tới vùng TDMN Bắc Bộ sẽ tập trung thực hiện các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư sau:

7.1.1. Chương trình phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và đô thị:

- Các dự án về phát triển giao thông
- Các dự án về phát triển thủy lợi
- Các dự án về phát triển cấp điện
- Các dự án về phát triển hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông
- Các dự án hệ thống cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải

- Các dự án về phát triển đô thị
- Các dự án thu gom và xử lý chất thải rắn
- Các dự án xây dựng các khu đô thị mới.

7.1.2. Chương trình phát triển công nghiệp; đầu tư đổi mới thiết bị, nâng cao năng lực cạnh tranh của các xí nghiệp công nghiệp

Nội dung của chương trình: Tập trung đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hạ tầng một số khu công nghiệp tập trung, tạo điều kiện thu hút một số ngành công nghiệp mũi nhọn, các ngành công nghiệp khai thác lợi thế tài nguyên khoáng sản, đồng thời đầu tư nâng cao năng lực, đổi mới trang thiết bị của các xí nghiệp công nghiệp hiện có, tạo điều kiện tốt để có thể cạnh tranh khi tham gia hội nhập khu vực. Bao gồm các dự án:

- Dự án phát triển các khu công nghiệp;
- Các dự án phát triển sản xuất hàng TCMN, chế biến nông, lâm, thủy sản;
- Dự án khai thác và chế biến khoáng sản.

7.1.3. Chương trình trị thủy, mở rộng và nâng cao năng lực tưới tiêu các công trình thủy lợi và phòng chống lũ lụt

Nội dung chương trình:

Xây dựng một số công trình hồ chứa lớn ở thượng nguồn các con sông, kết hợp các dự án trồng, khoanh nuôi, bảo vệ tái sinh rừng đầu nguồn nhằm điều tiết nguồn nước, hạn chế lũ lụt vào mùa mưa, đẩy mặn và cung cấp nước tưới vào mùa khô. Xây dựng và nâng cấp một số công trình thủy lợi ở trung lưu nhằm nâng cao năng lực tưới tiêu, tăng năng suất và sản lượng cây trồng, góp phần xóa đói giảm nghèo, thúc đẩy sản xuất phát triển.

7.1.4. Chương trình khai thác tổng hợp vùng gò đồi, miền núi

Nội dung của chương trình:

Đầu tư hỗ trợ các dự án sản xuất và các dự án phát triển cơ sở hạ tầng nhằm tạo điều kiện cho các cộng đồng dân cư ở vùng dân tộc, miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng nghèo đói của vùng có thể nhanh chóng xóa đói, giảm nghèo. Đồng thời khai thác tốt các tài nguyên rừng, bảo vệ môi trường cảnh quan, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội với tốc độ cao và bền vững.

Các chương trình cụ thể:

- Chương trình cải tạo giống cây, con;
- Chương trình phát triển cây công nghiệp vùng gò đồi, miền núi;
- Chương trình trồng, khoanh nuôi tái sinh, bảo vệ rừng;
- Chương trình hỗ trợ nâng cao đời sống cho đồng bào dân tộc thiểu số;
- Dự án nuôi trồng thủy sản;

- Dự án đầu tư phát triển hạ tầng nông thôn ở các xã nghèo, đặc biệt khó khăn.

7.1.5. Chương trình phát triển tổng hợp du lịch

Nội dung chương trình:

Nâng cấp tôn tạo các di tích hiện có; khai thác lợi thế các cảnh quan thiên nhiên đẹp để xây dựng mới một số dự án du lịch...

7.1.6. Chương trình phát triển đồng bộ về văn hoá, y tế, giáo dục, thể dục thể thao

Nội dung của chương trình:

Đầu tư xây dựng các trung tâm văn hoá, trung tâm giáo dục đào tạo, trung tâm y tế của khu vực, đồng thời hoàn chỉnh các thiết chế văn hoá, nâng cấp mạng lưới giáo dục đào tạo, mạng lưới y tế cấp cơ sở nhằm nâng cao dân trí, tăng cường và bảo vệ sức khoẻ, phát triển nguồn nhân lực tạo điều kiện xoá đói giảm nghèo, thúc đẩy sản xuất phát triển.

7.2. Các dự án đầu tư chủ yếu (phụ lục kèm theo).

VIII. TRIỂN VỌNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC CỦA VÙNG NĂM 2020

Nếu thực hiện thắng lợi định hướng phát triển như đã xác định trên thì nền kinh tế - xã hội vùng TDMN Bắc Bộ có bước phát triển đáng kể và thay đổi rõ rệt vị trí kinh tế của vùng so với cả nước.

Bảng 26. Dự báo một số chỉ tiêu đạt được của vùng

Chỉ tiêu	2010	2015	2020	Nhịp độ tăng trưởng,%		
				2006-2010	2011-2015	2016-2020
1-Dân số (1.000 người)	11174,6	11832,1	12497,3	1,00	1,15	1,10
- Thành thị	1816,6	2431,0	3409,6	2,52	6,00	7,00
% so tổng số	16,26	20,55	27,28			
- Nông thôn	9358,0	9401,1	9087,7	0,72	0,09	-0,68
2-Tổng GDP (Tỷ đ. g94)	51380,9	73764	110916	10,5	7,5	8,5
- Công nghiệp+XD	17328,9	27908	47027	15,2	10,0	11,0
- Nông,lâm,nghiệp	14985,9	18675	22721	4,7	4,5	4,0
- Khối dịch vụ	19066,1	27180	41167	12,3	7,3	8,7
3. GDP Hiện hành (tỷ đ.)	106281,8	218192	457049			
- Công nghiệp+XD	31349,9	74185	179463			
- Nông,lâm,nghiệp	33439,	57093	92956			

	0					
- Khối dịch vụ	41492,9	86913	184629			
4- Cơ cấu GDP HH (%)	100	100	100			
- Công nghiệp	29,5	34,0	39,3			
- Nông,lâm,nghiệp	31,5	26,2	20,3			
- Khối dịch vụ	39,0	39,8	40,4			
5. Tỷ lệ thu NS/GDP(%)	9,2	12,5	13,0			
6- GDP/ng. ngh. ĐVN	4598	6234	8875	9,4	6,3	7,3
+ Giá HH -ĐVN	9511	18441	36572			
7-GDP/ng. so cả nước	42,85	41,33	42,77			

Như vậy đến năm 2020, GDP bình quân đầu người của vùng TDMN Bắc Bộ đạt khoảng 43% GDP bình quân đầu người của cả nước, các ngành phi nông nghiệp chiếm gần 80% trong cơ cấu GDP; lao động làm việc trong khu vực nông nghiệp còn khoảng 49%, năng suất lao động xã hội tăng gấp hơn 5 lần hiện nay. Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 27,8%.

PHẦN THỨ BA
MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN
VÙNG TRUNG DU MIỀN NÚI BẮC BỘ ĐẾN NĂM 2020

I. CÁC CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1.1. Chính sách về huy động vốn đầu tư

1- Nhóm giải pháp về huy động vốn đầu tư.

Theo kết quả tính toán sơ bộ tổng thể vốn đầu tư cho vùng từng thời kỳ 5 năm 2011-2015 nhu cầu vốn đầu tư để thực hiện các mục tiêu quy hoạch là 391 nghìn tỷ đồng (giá thực tế), tương đương với 20 tỷ USD và thời kỳ 2016-2020 là 865 nghìn tỷ đồng, tương đương với 35 tỷ USD. Nhu cầu vốn trên được tính toán trên cơ sở xử lý tổng hợp nhu cầu vốn của các ngành kinh tế và các lĩnh vực xã hội.

Bảng 27. Dự báo nhu cầu và khả năng huy động vốn thực hiện quy hoạch

Chỉ tiêu	2011 – 2015	2016-2020
Tổng nhu cầu vốn, tỷ đồng (giá HH)	391307	865084
Nhu cầu vốn, Tr. USD (giá HH)	20170	34603
1 - Vốn trong nước, %	55,0	52,0
+ Huy động ngân sách%	22,5	20,0
+ Ngoài ngân sách	27,5	32,0
2 - Vốn ngoài nước, %	45,0	48,0
+ ODA	19	12
+ FDI	26	36

Để tăng tính chủ động của vùng trong đầu tư và điều hành thực hiện quy hoạch, vùng dự kiến áp dụng mọi biện pháp huy động vốn trong dân và các thành phần kinh tế ngoài nhà nước để tăng dần tỷ lệ đầu tư từ nguồn vốn trong nước lên 60% vào năm 2020. Trong bối cảnh chung của khu vực và quốc tế, ưu tiên dành cho các nước chậm phát triển về ODA sẽ có xu thế giảm dần, dự báo nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức có thể dành cho vùng sẽ chỉ trong khoảng 15% tổng đầu tư. Trong điều kiện đó tỷ lệ vốn ngoài ngân sách cần huy động được phải đạt mức 60%.

Các chính sách huy động vốn cần thực hiện:

- Tăng mức huy động tiết kiệm trong dân lên khoảng 25-30% GDP của vùng vào giai đoạn 2011-2015 và 35-40% giai đoạn 2016-2020

- Huy động sức dân tham gia phát triển kết cấu hạ tầng, nhất là xây dựng các công trình hạ tầng nông thôn.

- Khuyến khích và tạo điều kiện cho đầu tư nước ngoài vào các lĩnh vực sản xuất, phát triển dịch vụ. Đặc biệt mở rộng các hình thức đầu tư BOT.

- Huy động vốn của các doanh nghiệp vào việc đầu tư chiều sâu, duy tu, bảo dưỡng và đổi mới trang thiết bị của những xí nghiệp hiện có.

- Tạo môi trường đầu tư của tư nhân và doanh nghiệp tư nhân để sử dụng vào kinh doanh, phát triển kết cấu hạ tầng và đào tạo nguồn nhân lực.

- Nguồn vốn FDI huy động được ưu tiên cho các lĩnh vực khai thác tài nguyên, tạo sản phẩm xuất khẩu.

Huy động nhiều nguồn vốn (nguồn vốn đầu tư trực tiếp từ Trung ương, vốn tín dụng ưu đãi, vốn vay nước ngoài trả chậm hoặc thuê tài chính, vốn đầu tư trực tiếp FDI, ODA...) và sử dụng có hiệu quả, xử lý đồng bộ các nguồn vốn trung hạn và dài hạn để đảm bảo sản xuất ổn định và phát triển. Huy động vốn không chỉ trong vùng mà còn thu hút trong cả nước. Cần phải có chính sách tín dụng hợp lý để đảm bảo kết hợp hài hòa lợi ích giữa người có vốn và các doanh nghiệp có thể vay để phát triển sản xuất. Cụ thể:

- *Nguồn vốn từ quỹ đất*: Tiếp tục tạo thêm nguồn vốn từ quỹ đất để bổ sung thêm vào nguồn vốn ngân sách, tiếp tục thực hiện cơ chế đấu giá quyền sử dụng đất để thu hút các nguồn vốn vào xây dựng kết cấu hạ tầng, các khu đô thị mới, khu công nghiệp.... Sử dụng quỹ đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng cần thiết cho phát triển công nghiệp. Sắp xếp lại trụ sở cơ quan hành chính sự nghiệp để tăng quỹ đất. Rà soát thu hồi các khu đất không sử dụng, sử dụng không đúng mục đích.

- *Nguồn vốn Ngân sách*: Đối với nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, trong đó cả từ ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương (dành chủ yếu cho phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội). Dự kiến vốn đầu tư từ ngân sách sẽ đáp ứng được khoảng 21-22% nhu cầu vốn đầu tư.

Khai thác nguồn vốn đầu tư trực tiếp, vốn ưu đãi của Trung ương, tăng cường nguồn thu từ kinh tế các địa phương; đồng thời tiết kiệm chi cho tiêu dùng đi đôi với việc xác định và thực hiện cơ cấu chi hợp lý, ưu tiên chi cho đầu tư phát triển công nghiệp. Nguồn vốn ngân sách sẽ tập trung vào công tác giải toả đền bù và hỗ trợ phát triển thông qua hoạt động của chương trình khuyến công. Đầu tư tập trung, không dàn trải, tránh lãng phí, thất thoát.

Trung ương đầu tư vào các công trình kết cấu hạ tầng lớn của mạng

lưới giao thông, cung cấp điện, thuỷ lợi, đồng thời để tỉnh chủ động trong huy động và sử dụng đầu tư...

- *Nguồn vốn đầu tư từ các doanh nghiệp và từ dân*: Giải pháp quan trọng để giải quyết nhu cầu vốn là đẩy mạnh huy động các nguồn lực, đặc biệt phải huy động nội lực, tự đầu tư của các doanh nghiệp, các tầng lớp nhân dân. Khuyến khích các doanh nghiệp tự đầu tư đổi mới công nghệ sản xuất. Khuyến khích các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh chuẩn bị mọi điều kiện để có thể phát hành cổ phiếu và niêm yết cổ phiếu ở thị trường chứng khoán, nhằm thu hút vốn đầu tư gián tiếp từ các doanh nghiệp và từ nhân dân trong cả nước góp phần phát triển sản xuất. Huy động mạnh mẽ sức dân và một phần vốn viện trợ của các tổ chức phi chính phủ để làm thuỷ lợi nhỏ, giao thông nông thôn, công trình phúc lợi công cộng. Thực hiện chủ trương "Nhà nước và nhân dân cùng làm" để bê tông hoá kênh mương, xây dựng và kiên cố hóa hệ thống giao thông nông thôn. Đẩy mạnh xã hội hoá trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, thể dục thể thao. Ước tính chiếm khoảng 40-45% trong cơ cấu vốn đầu tư. Để tăng nguồn vốn này cần thực hiện cải cách hành chính, tạo thông thoáng trong lĩnh vực đầu tư và có các biện pháp khuyến khích nhân dân và các doanh nghiệp bỏ vốn vào xây dựng, mở rộng sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

- *Vốn tín dụng và liên doanh, liên kết với các địa phương ngoài vùng (kể cả đầu tư nước ngoài)*: dự kiến sẽ đáp ứng được 25-30% tổng nhu cầu vốn đầu tư. Cần đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, giảm thiểu các đầu mối tiếp xúc, xúc tiến đầu tư, tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài và từ tỉnh ngoài vào địa bàn vùng, khuyến khích các dự án đang hoạt động đầu tư mở rộng sản xuất.

Nguồn vốn tín dụng và vốn góp cổ phần: Áp dụng chính sách hỗ trợ tài chính, tín dụng: thông qua sự can thiệp của Nhà nước vào thị trường bằng công cụ lãi suất và tín dụng, hướng luồng vốn chảy vào các ngành, các lĩnh vực cần ưu tiên. Chuyển hình thức cho vay bằng thế chấp tài sản sang hình thức cho vay theo dự án, đặc biệt là hướng ưu tiên cho các ngành công nghiệp chế biến nông sản, công nghiệp xuất khẩu và sử dụng nhiều lao động.

Khuyến khích, ưu tiên phát triển các loại hình doanh nghiệp công ty cổ phần, trong đó đẩy nhanh tiến trình cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước để tạo cơ sở cho việc tham gia vào thị trường chứng khoán quốc gia. Khởi dậy tiềm năng vốn trong nhân dân cho phát triển sản xuất công nghiệp.

Thành lập quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa để bảo lãnh một phần và chia sẻ rủi ro giữa Quỹ bảo lãnh tín dụng và doanh nghiệp với các tổ chức tín dụng

- *Nguồn vốn đầu tư trực tiếp FDI*: Xây dựng cơ chế chính sách ưu đãi, thông thoáng nhằm thu hút nhiều nguồn vốn nước ngoài cho phát triển kinh tế của vùng TDMNBB. Chuẩn bị các dự án khả thi để thu hút các nguồn vốn FDI vào các lĩnh vực, dự án ưu tiên đầu tư để mở rộng sản xuất, tranh thủ tiếp nhận công nghệ, kinh nghiệm quản lý tiên tiến, hội nhập vào thị trường khu vực và thế giới.

Để có thể thu hút được nguồn vốn FDI, Nhà nước cần tuân thủ nguyên tắc đảm bảo tính ổn định và tính dự đoán trước được của các điều chỉnh pháp luật, chính sách kinh tế - tài chính để nhà đầu tư an tâm đầu tư do có thể dự đoán được lợi ích và rủi ro có thể gặp phải theo quy luật kinh tế. Đồng thời, có chính sách đảm bảo lợi ích nhà đầu tư nước ngoài khi các qui định mới của Chính phủ gây thiệt hại lợi ích nhà đầu tư.

Trên cơ sở tạo ra môi trường đầu tư thông thoáng, bình đẳng và đảm bảo lâu dài lợi ích cho nhà đầu tư nước ngoài, cần đẩy mạnh hơn nữa việc khai thác và thu hút nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Ưu tiên cho đầu tư trực tiếp 100% vốn nước ngoài, nhất là các công ty đa quốc gia, xuyên quốc gia có tầm cỡ trên thế giới, tranh thủ tiếp cận công nghệ hiện đại, kỹ năng quản lý, điều hành tiên tiến, mở lối thâm nhập vào thị trường khu vực và thế giới. Có chính sách khuyến khích đặc biệt đối với một số ngành, lĩnh vực cần khuyến khích đầu tư.

- *Nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA*: Tranh thủ tối đa và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn của trung ương, vốn ODA để xây dựng kết cấu hạ tầng chủ yếu cho các công trình thủy lợi lớn, giao thông, điện, nước... tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư. Ưu tiên sử dụng nguồn vốn ODA cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ngoài khu công nghiệp cần thiết cho phát triển công nghiệp. Xác định danh mục dự án cần sử dụng nguồn vốn này theo thứ tự ưu tiên để bố trí kế hoạch trung hạn, dài hạn và hàng năm.

- *Nguồn vốn đầu tư của người Việt Nam định cư ở nước ngoài*: Thông qua các phương tiện thông tin, thân nhân trong nước đẩy mạnh tuyên truyền, kêu gọi, khuyến khích cộng đồng người Việt Nam đang sinh sống ở nước ngoài về đầu tư phát triển, đồng thời có chính sách ưu đãi thích hợp.

- Có chính sách, biện pháp sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn, khuyến khích nhân dân và nhà đầu tư nước ngoài tham gia xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, đổi mới công nghệ, thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ, mục tiêu kinh tế - xã hội. Đầu tư đúng hướng, đúng trọng tâm, trọng điểm để phát huy hiệu quả cao nhất. Có cơ chế đảm bảo thực hành tiết kiệm triệt để trong chi tiêu hành chính, chống thất thoát lãng phí trong đầu tư xây dựng cơ bản. Đối với những dự án mang tính đột phá tạo sự phát triển cao và bền vững cần tập trung đầu

tư đứt điểm. Đẩy mạnh quy trình liên doanh, liên kết, sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, cổ phần hoá, giải thể, sát nhập để đầu tư vốn cho các doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả.

2- Sử dụng hiệu quả các nguồn đầu tư phát triển.

Tổ chức quản lý chặt chẽ việc thu chi ngân sách đảm bảo tăng đầu tư ngân sách cho phát triển kết cấu hạ tầng và các lĩnh vực xã hội thiết yếu. Thực hiện lồng ghép các nguồn vốn của các Chương trình quốc gia, các dự án hỗ trợ của quốc tế để tạo sức mạnh tổng hợp của các nguồn vốn và nâng cao hiệu quả vốn đầu tư trên bình diện toàn vùng.

Áp dụng các hình thức khuyến khích tiết kiệm và tiêu dùng hợp lý trong dân cư và các doanh nghiệp nhà nước. Phát triển các hình thức huy động vốn đóng góp của các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức đóng góp bằng cổ phần hoặc cổ phiếu. Tăng cường công tác thông tin, xúc tiến đầu tư các dự án có tính chất trọng điểm và có hiệu quả cao để thu hút vốn thực hiện.

Tranh thủ và sử dụng hiệu quả các nguồn ODA, ưu tiên đầu tư cho các công trình hạ tầng thiết yếu có tác dụng và ảnh hưởng nhiều đến các địa bàn quan trọng của vùng, ưu tiên các dự án vốn lớn, thu hút nhiều lao động, tiêu thụ nguyên liệu tại chỗ và bao tiêu sản phẩm, có công nghệ tiên tiến, thân môi trường. Đặc biệt chú trọng công tác giải ngân nguồn vốn ODA trên địa bàn.

Tăng cường công tác thông tin và trao đổi trực tiếp với các chủ đầu tư để thu hút đầu tư trực tiếp. Phối hợp với họ trong việc triển khai các thủ tục cần thiết để dự án sớm đi vào hoạt động.

Triển khai xây dựng các quy hoạch chi tiết cho các ngành và các vùng lãnh thổ, đặc biệt là các khu vực tập trung công nghiệp, du lịch, các khu vực sản xuất hàng hoá đối với các sản phẩm trọng yếu. Hoàn thiện các quy định cần thiết để đáp ứng yêu cầu thông tin, tư vấn cho các nhà đầu tư. Chuẩn bị chu đáo cho các dự án đầu tư sản xuất, chế biến, dịch vụ, các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng như thủy lợi, nhựa hóa bê tông hóa đường giao thông, hạ tầng các khu công nghiệp, trường học, trạm y tế, nhà văn hóa...

Việc xây dựng và thẩm định các dự án sử dụng vốn tín dụng phải đảm bảo các yếu tố về hiệu quả, thị trường, kết hợp với các dự án sử dụng các nguồn vốn được trung ương để lại như thuế nông nghiệp, thuế tài nguyên, thu từ cấp quyền sử dụng đất..., vốn huy động bằng tiền nhân công trong dân và vốn vay tính đến hiệu quả đầu tư và khả năng hoàn trả.

3- Thực hiện các biện pháp khuyến khích đầu tư.

- Khuyến khích đầu tư vào công nghiệp chế biến đặc biệt là chế biến

xuất khẩu. Chú trọng đầu tư cho đổi mới thiết bị và công nghệ để nâng cao chất lượng và tính cạnh tranh của sản phẩm.

- Khuyến khích phát triển kinh tế trang trại, lâm nghiệp xã hội, phát triển chăn nuôi và cây công nghiệp dài ngày, trồng rừng làm nguyên liệu và cây ăn quả tập trung làm hàng hoá. Đáp ứng nhu cầu tín dụng với lãi suất ưu đãi, thủ tục đơn giản nhằm khuyến khích sản xuất quy mô lớn.

4- Khuyến khích đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

các khu công nghiệp; cơ sở hạ tầng các ngành nông nghiệp, hạ tầng nông thôn, giao thông vận tải; tập trung sử dụng lồng ghép các nguồn vốn cho các công trình quy mô cụm bản và liên huyện. Tăng cường các hình thức hỗ trợ từ các nguồn hỗ trợ của vùng, huyện từ ngân sách dưới dạng các vật liệu cho việc kiên cố hoá hạ tầng nông thôn kết hợp với việc sử dụng nhân công tại chỗ và nguồn vốn đóng góp của dân cũng như hoàn thiện khung khổ pháp luật hướng dẫn thực hiện tạo môi trường đầu tư ổn định và bình đẳng giữa các doanh nghiệp, thành phần kinh tế.

5- Ổn định môi trường đầu tư và sản xuất kinh doanh.

Hoàn thiện công tác quản lý điều hành hoạt động của các doanh nghiệp Nhà nước theo hướng phát huy hiệu quả sản xuất kinh doanh trên cơ sở bổ sung, hoàn thiện các văn bản pháp quy có liên quan và xử lý tốt vấn đề sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước làm ăn kém hiệu quả.

1.2. Hình thành và phát triển các loại thị trường, đổi mới cơ chế kinh tế đối ngoại, tăng nhanh quá trình hội nhập kinh tế khu vực

Triển khai các hoạt động chuẩn bị và đẩy nhanh quá trình hình thành các thị trường cùng với việc tạo khung khổ quản lý và giám sát có hiệu quả của Nhà nước.

Tăng cường việc định hướng và điều tiết việc phân bổ các nguồn lực phát triển và phân phối lợi ích. Tạo môi trường thuận lợi cho mọi hoạt động kinh doanh. Nghiên cứu hình thành các quỹ đầu tư và bảo lãnh đầu tư nhằm thu hút tối đa các nguồn lực trong và ngoài vùng. Mở rộng việc áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý tài chính. Từng bước mở rộng thị trường bất động sản, thị trường khoa học công nghệ, tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động dịch vụ tư vấn pháp luật, khoa học - công nghệ, tư vấn quản lý và thị trường sản phẩm trí tuệ nhằm thu hút nhân tài về vùng.

- Khai thông thị trường, nâng cao sức cạnh tranh của các sản phẩm, đảm bảo tính chủ động với tiến trình hội nhập khu vực và quốc tế. Khai thác mọi tiềm năng của thị trường trong nước về hàng hoá, lao động, dịch vụ, bất động sản, vốn... Bãi bỏ các thủ tục gây phiền hà làm cho thị trường ách tắc,

hàng hoá không lưu thông. Ban hành các cơ chế, chính sách thông thoáng.

- Tiếp tục đẩy mạnh sản xuất hàng xuất khẩu, vận dụng tối đa các chính sách đối với xuất nhập khẩu.

- Ra sức cải tiến và tạo môi trường thông thoáng để thu hút các nguồn đầu tư viện trợ nước ngoài. Duy trì và phát huy các thị trường Trung Quốc, EU, Nhật Bản, ASEAN, chủ động tìm kiếm thị trường quốc tế mới, quan tâm đúng mức ngoại thương với Lào.

Trước tiên, các doanh nghiệp phải coi trọng việc chiếm lĩnh thị trường trong nước, phải đảm bảo chất lượng sản phẩm có sức cạnh tranh và thay thế được hàng nhập khẩu, phải thắng ngay trên “sân nhà” khi hội nhập.

Đẩy mạnh việc cải thiện môi trường cho phát triển sản xuất, kinh doanh; giải quyết đồng bộ từ sản xuất đến chế biến, tiêu thụ một số sản phẩm chủ yếu đang có sức cạnh tranh hoặc có điều kiện nâng cao năng lực cạnh tranh; chủ động và có lộ trình hợp lý hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế.

Tiếp tục thực hiện đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước; đẩy nhanh tiến độ cổ phần hoá doanh nghiệp, khuyến khích phát triển kinh tế hộ, kinh tế trang trại gia đình, kinh tế hợp tác, tạo môi trường phát triển sản xuất kinh doanh thuận lợi hơn cho các loại hình doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh nhằm ổn định phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đang hoạt động và khuyến khích sự đầu tư của các thành phần kinh tế; đổi mới cơ chế tín dụng đầu tư.

Tích cực phát triển thị trường mới, nhất là thị trường nông thôn nhằm thực hiện tốt việc tiêu thụ hàng hoá nông sản cho nông dân và tạo điều kiện phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Có biện pháp kích thích sức mua của dân, nhất là ở vùng nông thôn, như cấp tín dụng xây dựng nhà ở, mua trang thiết bị kỹ thuật, hàng tiêu dùng.

Phổ biến kịp thời các thông tin kinh tế, nhất là về cơ chế, chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động kinh tế - xã hội của các thành phần kinh tế. Thực hiện tích cực công tác nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật, khuyến nông, khuyến lâm. Tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm (trong nước và xuất khẩu).

Đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư, xây dựng chiến lược đầu tư theo định hướng xuất khẩu và chương trình xúc tiến thị trường xuất khẩu. Tạo mọi điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu. Thu hút đầu tư nước ngoài phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế của tỉnh theo hướng CNH, HĐH.

Tạo điều kiện cho doanh nghiệp trong việc tiếp cận thông tin, thâm nhập và mở rộng thị trường; cần tranh thủ sự giúp đỡ của các tham tán kinh

tế, sứ quán ở nước ngoài trong việc giúp các doanh nghiệp nghiên cứu thị trường và các đối tác nước ngoài. Hình thành các tổ chức nghiên cứu thị trường, xúc tiến mậu dịch.

Bản thân từng doanh nghiệp đóng vai trò chủ yếu trong việc ngoại giao tìm kiếm khách hàng tiêu thụ sản phẩm hàng hóa của doanh nghiệp mạnh. Mỗi doanh nghiệp phải có chiến lược phát triển riêng để tồn tại và phát triển do mức độ cạnh tranh sẽ gay gắt hơn khi kinh tế của ta hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới; trong đó phải xác định chất lượng và giá thành sản phẩm là vấn đề quyết định sự tồn tại của doanh nghiệp khi hội nhập.

1.3. Hoàn thiện khung khổ chính sách quản lý kinh tế vĩ mô

Đổi mới công tác kế hoạch hóa, nâng cao tính định hướng và dự báo trong xây dựng quy hoạch, gắn quy hoạch với kế hoạch theo cơ chế khách quan của kinh tế thị trường. Cụ thể hóa việc thực thi quy hoạch thành các chương trình và dự án. Phân công rõ trách nhiệm cũng như tăng cường sự phối hợp giữa các ngành các cấp trong xây dựng và điều hành kế hoạch.

Dành ưu tiên đúng mức cho đầu tư phát triển nguồn nhân lực và kết cấu hạ tầng tạo điều kiện cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư. Tiếp tục cải cách hệ thống thuế từ cơ chế thu - nộp đến mở rộng diện thu thuế giải quyết tốt mối quan hệ lợi ích giữa Nhà nước và xã hội. Ứng dụng rộng rãi khoa học - công nghệ trong quản lý tài chính, đảm bảo thu hút đủ nguồn lực cho phát triển nhanh và bền vững.

1.4. Nhóm giải pháp về đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Đa dạng hóa các nguồn vốn và hình thức tổ chức giáo dục các cấp. Hình thành quỹ đào tạo nguồn nhân lực trên cơ sở đóng góp của Nhà nước, doanh nghiệp sử dụng nhân lực và cá nhân người lao động. Đầu tư xây dựng các trường nội trú cho con em đồng bào ở vùng sâu vùng xa. Kết hợp tốt công tác tuyên truyền giáo dục để thu hút trẻ đi học đúng tuổi và không bỏ học.

Tăng cường mở rộng công tác hướng nghiệp trong các trường phổ thông trung học, mở rộng quy mô đào tạo nghề chuyên nghiệp cho thanh niên.

Coi trọng cải thiện chất lượng nguồn nhân lực bằng việc tạo cơ chế công bằng xã hội trong phát triển giáo dục đào tạo chú ý đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia công nghệ và quản lý, đội ngũ các doanh nhân.

Quy hoạch đào tạo nguồn nhân lực phù hợp về cơ cấu ngành và lĩnh vực. Đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu theo ngành.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực quản lý và quản trị doanh nghiệp, kỹ thuật viên bậc cao và thợ bậc cao, công nhân lành nghề. Chú trọng đào tạo toàn diện về chuyên môn nghiệp vụ, đào tạo cán bộ khoa học, công chức quản

lý nhà nước, công nhân kỹ thuật và kỹ thuật viên. Trình Chính phủ và có kế hoạch cụ thể cho việc đầu tư chuẩn bị và đào tạo đội ngũ quản lý chất lượng cao và kỹ thuật đủ đáp ứng như cầu phát triển mạnh kinh tế của vùng.

Tăng cường đầu tư cho các hoạt động bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân. Thực hiện các chương trình quốc gia về chăm sóc sức khỏe ban đầu phòng chống HIV, AIDS, cung cấp nước sạch củng cố mạng lưới y tế cơ sở, kết hợp vận dụng y học cổ truyền để khám và chữa bệnh cho nhân dân. Thực hiện chế độ bảo hiểm y tế và hỗ trợ người nghèo trong việc khám chữa bệnh.

- Chú trọng công tác đào tạo, nâng cao trình độ cán bộ, công chức các ngành, các cấp về pháp luật, quản lý và điều hành các lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

- Ban hành cụ thể các chế độ, chính sách về lương, phụ cấp và các ưu đãi khác để thu hút nhân tài và lao động kỹ thuật từ các nơi khác đến công tác và làm việc lâu dài ở các tỉnh TDMNBB đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Đồng thời đẩy nhanh tốc độ đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ, phù hợp với cơ cấu kinh tế - xã hội của các tỉnh trong vùng.

Để thực hiện những hợp tác và phối hợp trên, cần tiến hành xây dựng chương trình hợp tác cụ thể trong từng giai đoạn phát triển. Trong đó xác định mục tiêu, nội dung phối hợp, hình thức phối hợp và có tổ chức giám sát thực hiện chương trình hợp tác giữa các tỉnh, ngành ở Trung ương.

Đào tạo và đào tạo lại đội ngũ công chức đáp ứng được yêu cầu đặt ra đối với thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Lập kế hoạch đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ quản trị doanh nghiệp đủ sức tiếp cận những tiến bộ mới về khoa học quản lý, về công nghệ mới, biết dự báo và tiếp cận với thị trường để chủ động hội nhập vào tiến trình toàn cầu hoá.

- Mở rộng hợp tác với các cơ sở đào tạo có trang bị hiện đại về đào tạo lao động kỹ thuật lành nghề. Khuyến khích các doanh nghiệp có sử dụng lao động góp vốn và trang bị phương tiện để nâng cao chất lượng đào tạo hoặc liên kết đào tạo tại doanh nghiệp, nhà nước sẽ hỗ trợ một phần kinh phí. Tạo sự liên kết giữa cơ quan quản lý nhà nước về phát triển công nghiệp, các cơ quan tư vấn về phát triển kinh tế - kỹ thuật công nghệ, các doanh nghiệp với các trường đại học, các cơ sở đào tạo công nhân kỹ thuật để hỗ trợ nhau trong vấn đề đào tạo, cung ứng, sử dụng nhân lực một cách có hiệu quả nhất.

- Xây dựng và mở rộng thêm các trường, cơ sở đào tạo, mở rộng thêm các ngành nghề mới, chú ý đến đầu tư các trang thiết bị hiện đại phục vụ dạy nghề, nhằm nâng cao chất lượng và số lượng đào tạo đi đôi với việc liên kết,

thu hút đội ngũ giảng viên có chuyên môn cao về giảng dạy.

- Có chính sách đãi ngộ thỏa đáng nhằm giữ và thu hút nhân tài nhất là các chuyên gia đầu ngành phục vụ cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Có kế hoạch cập nhật kiến thức mới về tiến bộ khoa học công nghệ cho đội ngũ công nhân. Rà soát lại lực lượng kỹ sư - CNKT được đào tạo trong các cơ quan nhà nước để có kế hoạch điều chỉnh phân công hợp lý, nhằm tăng cường thêm nhân lực cho các cơ sở công nghiệp. Tạo điều kiện thuận lợi để khuyến khích người có khả năng được học tập, có chính sách khuyến khích tài năng trẻ đi vào nghiên cứu, sáng tạo và ứng dụng những thành quả công nghệ mới.

- Trẻ hoá đội ngũ cán bộ quản lý ngành, tạo điều kiện tham quan, học tập, giao lưu với nước ngoài để kịp thời nắm bắt các thông tin về thị trường, công nghệ...

- Thường xuyên mở các lớp đào tạo cán bộ quản lý doanh nghiệp để nâng cao trình độ quản lý doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu hội nhập và cạnh tranh.

- Đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực và nâng cao dân trí cho vùng dân tộc.

1.5. Nhóm các giải pháp về phát triển khoa học - công nghệ

Thực hiện đầu tư ưu tiên cho các dự án khoa học - công nghệ phục vụ trực tiếp cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng. Kết hợp việc đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật tiên tiến về giống cây trồng và vật nuôi, kỹ thuật bảo quản và chế biến sản phẩm với việc hình thành các nghiên cứu ứng dụng công nghệ trong các ngành then chốt và các sản phẩm mũi nhọn.

Đầu tư nhập thiết bị hiện đại cho những khâu quyết định chất lượng sản phẩm. Phát triển công nghệ cao về khai thác, chế biến sâu các loại khoáng sản. Có kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật cao có đủ năng lực tham gia vào các dự án hợp tác chuyển giao công nghệ tiến tới làm chủ công nghệ mới trong các lĩnh vực công nghệ sinh học, điện tử, công nghệ thông tin... để từng bước nâng dần tính cạnh tranh của nền kinh tế phù hợp với yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực.

Khuyến khích các doanh nghiệp tập trung đầu tư cải tiến dần công nghệ sản xuất, thay thế dần các thiết bị lạc hậu, đồng bộ hoá công nghệ trong những ngành có lợi thế của các tỉnh trong vùng như chế biến nông-lâm-hải sản, chế biến thực phẩm. Thu thập và cung cấp thông tin về công nghệ mới cho các doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư

đổi mới công nghệ sản xuất và quản lý. Mở rộng hình thức liên kết hợp tác giữa các cơ sở sản xuất với cơ quan nghiên cứu ứng dụng khoa học và các trường đại học nhằm đưa khoa học vào thực tế cuộc sống, đón bắt kịp thời đà phát triển của cả nước và trên thế giới.

Đổi mới công tác kế hoạch hoá trong khoa học và công nghệ, đa dạng hoá các mô hình và tổ chức chuyển giao công nghệ nhằm gắn khoa học và công nghệ với sản xuất. Nghiên cứu ứng dụng và triển khai là hướng được ưu tiên để đổi mới công nghệ với cơ cấu nhiều trình độ, vừa tuần tự đi từ thủ công đến cơ giới, vừa đi thẳng vào công nghệ hiện đại ở những lĩnh vực kinh tế đã được chọn lựa. Theo hướng đó, trong giai đoạn tới đây khoa học công nghệ tập trung vào các lĩnh vực sau:

- Đầu tư phát triển khoa học và công nghệ, tạo ra bước đột phá về năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa. Coi trọng việc áp dụng công nghệ tiên tiến trong công nghệ chế biến, công nghệ sản xuất vật liệu mới. Giải quyết căn bản được các vấn đề về giống cây trồng vật nuôi có năng suất, chất lượng cao và có giá trị hàng hóa xuất khẩu cao có lợi thế. Tập trung xây dựng và phát triển công nghệ phần mềm.

- Xây dựng và phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ: Đào tạo lại đội ngũ lao động làm công tác khoa học công nghệ trong các lĩnh vực công nghệ, quản trị, kinh doanh, bảo vệ môi trường. Đầu tư trang thiết bị cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ công tác quản lý khoa học công nghệ đáp ứng kịp thời công tác nghiên cứu triển khai và điều tra cơ bản. Phát triển cạnh tranh lành mạnh tạo cho cán bộ KHCN có cơ hội tham gia phát triển năng lực nghiên cứu KHCN. Có chính sách thích đáng để thu hút cán bộ KHCN và công nhân giỏi kể cả cộng đồng KHCN người Việt Nam ở nước ngoài về hợp tác nghiên cứu tham gia xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh trong vùng. Đầu tư thích đáng vào việc khai thác có hiệu quả mạng lưới thông tin KHCN trên cơ sở áp dụng tin học. Đổi mới cách tiếp cận công tác thống kê khoa học - công nghệ theo các hướng dẫn và tiêu chuẩn quốc tế để làm tốt công tác quản lý KH & CN trong quá trình hội nhập với thế giới và khu vực.

- Đẩy mạnh ứng dụng kỹ thuật, đầu tư đổi mới thiết bị máy móc, công nghệ đi đôi với bảo vệ môi trường:

Trong điều kiện khoa học công nghệ phát triển nhanh và nguồn lực hạn chế, thực hiện đổi mới công nghệ cần được áp dụng một cơ cấu thích hợp. Lựa chọn đúng công nghệ cần đổi mới, tư tưởng cần quán triệt là sử dụng công nghệ nhiều tầng, kết hợp công nghệ truyền thống với công nghệ hiện đại. Do đó, trong chuyển giao công nghệ khuyến khích tranh thủ tối đa việc tiếp nhận công nghệ hiện đại. Kiên quyết ngăn chặn việc nhập công nghệ lạc

hậu. Tuy nhiên, không loại trừ việc nhập thiết bị và công nghệ ở trình độ thấp hơn nhưng xét thấy hiệu quả vẫn đảm bảo. Thông qua đổi mới công nghệ, chuyển từ sản xuất và xuất khẩu sản phẩm thụ sang chế biến và xuất khẩu sản phẩm tinh, sản xuất hàng thay thế nhập khẩu.

- Liên kết các viện nghiên cứu, các trường đại học, hỗ trợ kinh phí cho các công trình nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp, không phân biệt sở hữu.

- Tập trung đầu tư, đổi mới trang thiết bị công nghệ vào các ngành mà thị trường trong nước và thế giới có nhu cầu mà tỉnh có điều kiện sản xuất và đảm bảo cạnh tranh được.

- Thực hiện và vận dụng Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp năm 2005.

- Kết hợp chặt chẽ giữa đổi mới công nghệ và bảo vệ môi trường. Cần có quy hoạch chung về hệ thống xử lý rác thải công nghiệp và rác sinh hoạt. Khi phê duyệt dự án đầu tư nhất thiết phải đánh giá được tác động của dự án đối với môi trường sinh thái và sức khỏe cộng đồng.

Và điều đặc biệt quan trọng là Nhà nước cần điều chỉnh lại quy định về tỷ lệ trích khấu hao, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nhanh chóng khấu hao, đổi mới máy móc thiết bị.

II. VỀ NÂNG CAO HIỆU LỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

2.1. Cải cách hành chính

- Tiếp tục thực hiện nghị quyết TW 8 (khoá VII), Nghị quyết TW 7 (khoá VIII), Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI và các Nghị quyết của Chính phủ về cải cách hành chính, coi đây là bước đột phá quan trọng để góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội và thực hiện thắng lợi nhiệm vụ kinh tế-xã hội đề ra.

- Các ngành, các cấp xây dựng chương trình, đề án cải cách hành chính, tiếp tục rà soát chức năng nhiệm vụ của từng cơ quan để nghiên cứu bổ sung chặt chẽ, phù hợp, tránh chồng chéo, bỏ trống.

- Tiếp tục triển khai thực hiện pháp lệnh công chức, pháp lệnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, pháp lệnh chống tham nhũng.

- Thực hiện mô hình “một cửa” trong cơ quan hành chính các cấp và các sở ngành chức năng. Tiếp tục đơn giản hoá thủ tục hành chính và làm tốt công tác hệ thống hoá văn bản pháp lý, hồ sơ nhà đất, hồ sơ đăng ký kinh doanh, hồ sơ thương binh xã hội...

- Tổ chức bộ máy theo hướng tinh giảm, có hiệu lực cao trong quản lý, điều hành, nâng cao năng lực và trách nhiệm trong việc tổ chức thực hiện. Phân cấp, phân quyền cho các cấp, cơ sở, tăng cường công tác kiểm tra, phát

huy dân chủ cơ sở.

- Nâng cao hiệu quả, hiệu lực của hệ thống chính trị các cấp.
- Xây dựng và ban hành đầy đủ, kịp thời các quy chế; cơ chế, chính sách đảm bảo phát huy dân chủ, sáng kiến, sáng tạo và làm cho hệ thống hoạt động tốt đáp ứng được yêu cầu phát triển.

2.2. Tăng cường hợp tác liên tỉnh, liên kết, đồng bộ về các chính sách, chỉ đạo điều hành thực hiện quy hoạch, kế hoạch

Những phối hợp và hợp tác liên tỉnh của vùng trong thời gian tới tập trung vào các công việc sau:

- Phối hợp trong chỉ đạo, điều hành thực hiện quy hoạch, kế hoạch.
- Phối hợp trong xây dựng, cung cấp thông tin phục vụ cho công tác dự báo; trong đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế.
- Phối hợp trong đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế.
- Phối hợp trong đầu tư và xúc tiến và kêu gọi đầu tư phát triển.
- Phối hợp trong ban hành các cơ chế, chính sách ưu đãi kêu gọi đầu tư.

Sự phối hợp giữa các tỉnh với các Bộ ngành trong đầu tư phát triển và xây dựng, trong ban hành các cơ chế chính sách nhằm thúc đẩy phát triển những ngành có lợi thế của từng tỉnh, tránh được đầu tư tràn lan, chồng chéo, trùng lặp, xác lập sự cân đối giữa cung và cầu, nâng cao hiệu quả đầu tư. Đồng thời tăng cường sự phối hợp giữa các tỉnh với các Bộ ngành Trung ương từ khâu nghiên cứu, hình thành dự án, phù hợp với quy hoạch phát triển ngành và đảm bảo nguồn vốn, phương án cung cấp nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm, đảm bảo môi trường sinh thái là giải pháp cần thiết trong thực hiện quy hoạch thời gian tới.

Hoàn thiện cơ chế quản lý, thực hiện tốt chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí, tiêu cực, tham nhũng; chống và giải quyết các tệ nạn xã hội.

Tiếp tục công cuộc cải cách hành chính-nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan Nhà nước. Tăng cường công tác đào tạo nâng cao năng lực và trình độ chuyên môn của cán bộ công chức, đặc biệt chú trọng khu vực nông thôn.

- Thực hiện nhất quán các chính sách khuyến khích đầu tư phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh, tạo môi trường đầu tư thuận lợi cho mọi thành phần kinh tế phát triển.

2.3. Tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch

Một trong các chức năng quan trọng của công tác quản lý nhà nước là xây dựng tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch cho từng thời kỳ; và đặc biệt phải có sự phối hợp, liên kết giữa các ngành, các địa phương và thậm chí là trong nội bộ ngành. Đồng thời, cần được phổ biến và tuyên truyền rộng rãi cho mọi đối tượng muốn tham gia đầu tư phát triển công nghiệp được rõ. Mặt khác, cần có một tổ chức Nhà nước đứng ra chịu trách nhiệm quản lý, điều hành ở tầm vĩ mô nhằm tạo sự phối hợp, hỗ trợ lẫn nhau phát triển giữa các địa phương, hạn chế nguồn lực phát triển do cạnh tranh không lành mạnh.

Sau khi quy hoạch này được phê duyệt, cần công khai hoá quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh và vùng, tuyên truyền, quảng cáo, thu hút sự chú ý của toàn dân, của các nhà đầu tư trong và ngoài nước để huy động tham gia thực hiện quy hoạch. Đồng thời thường xuyên nghiên cứu, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch kịp thời cho phù hợp với tình hình thực tế.

Triển khai quy hoạch qua các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm. Kế hoạch hàng năm phải bám vào các mục tiêu quy hoạch đã được duyệt và tiến độ phải thực hiện trong từng thời kỳ.

Giám sát việc thực hiện đầu tư phát triển theo quy hoạch. Cuối mỗi kỳ quy hoạch (năm 2015, năm 2020) tổ chức đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch của từng thời kỳ, bổ sung và điều chỉnh lại mục tiêu cho phù hợp với tình hình thực tế.

Xây dựng chương trình hành động và các chương trình phát triển theo từng thời kỳ theo định hướng của quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020. Triển khai các chương trình phát triển và hợp tác cùng phát triển. Rà soát việc ban hành các chủ trương, chính sách phát triển theo hướng hợp tác, tăng cường quan hệ liên vùng để đảm bảo sự thống nhất cùng nhau phát triển. Đồng thời phải tiến hành thành lập tổ triển khai quy hoạch để:

- Soát xét lại các danh mục dự án.
- Điều tra, nghiên cứu thị trường, thu thập các thông tin kinh tế kỹ thuật về các chuyên ngành.
- Tiến hành các bước khảo sát, lập dự án khả thi và xây dựng các hồ sơ dự án trình các cấp phê duyệt để thực hiện.

III. KIẾN NGHỊ

3.1. Đối với Chính phủ

1- Nâng cao chất lượng lập và thẩm định, tổ chức thực hiện các dự án quy hoạch tổng thể và gắn các quy hoạch cụ thể với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội.

Cần phải xây dựng Luật Quy hoạch chung cho công tác quy hoạch, không phân biệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội hay quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất hay các quy hoạch cụ thể khác.

Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội là luận chứng về định hướng phát triển và tổ chức không gian các hoạt động kinh tế, xã hội hợp lý trong một thời gian, không gian xác định nhằm khai thác, phát huy có hiệu quả các điều kiện và đặc điểm các ngành và vùng lãnh thổ. Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH lãnh thổ, quy hoạch ngành là cơ sở pháp lý để tiến hành lập các quy hoạch cụ thể và quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất. Quy hoạch cụ thể và quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất là căn cứ bổ sung, điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH lãnh thổ và quy hoạch ngành.

Có một bộ Luật Quy hoạch chung sẽ bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất giữa chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm của cả nước, giữa quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội với quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất. Đồng thời quy hoạch phát triển ngành, vùng, tỉnh sẽ phối hợp với nhau để đảm bảo tính thống nhất

Hiện nay, do chưa có Luật Quy hoạch nên vẫn tồn tại tình trạng chông chéo, thiếu tính thứ tự và sự ưu tiên giữa nhiều loại quy hoạch ngành, quy hoạch lĩnh vực và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội. Thêm vào đó, sự kết nối của những cơ quan, đơn vị tham gia các quy hoạch quan trọng đối với vùng là yếu, dẫn tới sự ăn khớp, hỗ trợ lẫn nhau giữa các bản quy hoạch tổng thể, quy hoạch ngành và quy hoạch lĩnh vực là thiếu, thường xuyên xảy ra sự mâu thuẫn, làm cho các bản quy hoạch thiếu tính khả thi (hiệu lực) và thiếu tính hiệu quả.

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội là bước cụ thể hoá của quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và do vậy, muốn kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội có chất lượng cần phải dựa vào các quy hoạch đã được phê duyệt, trong đó có cả quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội và các quy hoạch cụ thể như: quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch các khu du lịch... Vì vậy, rất cần có một bộ Luật Quy hoạch chung cho tất cả các loại quy hoạch và gắn quy hoạch với kế hoạch. Đây là những khâu quan trọng nhất đối với quy trình lập quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và do vậy, cần phải có sự tham gia và chỉ đạo của Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương.

2- Tăng cường kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước đối với công tác quy hoạch, cả về quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch ngành, địa phương, lĩnh vực cụ thể. Do đó việc quản lý công tác quy hoạch chung rất cần

giao cho một cơ quan nhà nước giúp Thủ tướng Chính phủ thống nhất quản lý. Hiện nay Chính phủ giao cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm trước Chính phủ về việc quản lý công tác quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội. Các quy hoạch cụ thể thực hiện sự phân công của Chính phủ, Chính phủ phân công, phân cấp quản lý và trách nhiệm về thực hiện công tác quy hoạch cho các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Rất nhiều các quy hoạch này cũng được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, nhưng tính thiếu thống nhất và thiếu đồng bộ vẫn diễn ra.

Chính phủ thường xuyên kiểm tra, giám sát công tác thực hiện qui hoạch nói chung.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ quản lý ngành phải thống nhất tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch. Thực hiện tốt việc quản lý Nhà nước về công tác quy hoạch trên địa bàn, ban hành Nghị định về công tác quy hoạch; giải quyết những vấn đề vướng mắc trong đầu tư phát triển kinh tế.

Các bộ, ngành và các địa phương phối hợp tổ chức thực hiện quy hoạch này.

3- Đầu tư đủ mức và tổ chức tốt phát triển kết cấu hạ tầng

Trong nhiều năm qua, vùng TDMN được đầu tư nhiều vốn cho phát triển kết cấu hạ tầng, tuy nhiên, vốn đầu tư khá dàn trải, thiếu sự đồng bộ, gây ra thất thoát, lãng phí lớn, tiêu tốn nhiều thời gian và chưa đáp ứng được tốc độ phát triển của vùng. Đây chính là một trong những lý do hạn chế các cơ hội của vùng trong việc tiếp nhận các dòng vốn đầu tư của doanh nghiệp quốc tế và trong nước. Do vậy, Chính phủ cần có một chương trình đầu tư kết cấu hạ tầng hợp lý, có trọng tâm và trọng điểm, nhằm mục đích hình thành một bộ khung kết cấu hạ tầng hiện đại, lâu bền, tăng thêm cơ hội thu hút đầu tư và tăng trưởng cho vùng.

Bên cạnh việc huy động vốn đầu tư lớn cho kết cấu hạ tầng, Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương, cần phải tổ chức tốt việc xây dựng kết cấu hạ tầng bằng những quy chế cụ thể, phân công trách nhiệm rõ ràng và có tính thứ tự ưu tiên. Tránh việc thực hiện thiếu đồng bộ gây ra sự lãng phí lớn và ảnh hưởng đến chất lượng của các công trình kết cấu hạ tầng.

3.2. Đối với các địa phương

1- Phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương cụ thể hoá quy hoạch

Đây là bản quy hoạch mang tính vùng và nhiều vấn đề cần phải có sự tham gia của tất cả các địa phương cộng thêm sự phối hợp, hỗ trợ từ các Bộ, ngành Trung ương để bản quy hoạch có tính thống nhất, có tính khả thi và có

sự hiệu quả như mục tiêu đề ra.

Trong quá trình thực hiện quy hoạch, các tỉnh cùng các Bộ, ngành Trung ương cần có những cuộc họp thường kỳ, tiến hành trao đổi, đánh giá và phân tích những bất hợp lý hay những cách thức đối phó các khó khăn trong khi thực hiện quy hoạch để chính phủ có thể điều chỉnh, làm cho bản quy hoạch thêm sự linh hoạt và hiệu quả.

Để bản quy hoạch được thực hiện một cách có hiệu lực và hiệu quả hơn, các tỉnh cần xây dựng chương trình hành động thực hiện quy hoạch, trong đó có quy chế đối với việc thực hiện quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng, bao gồm các chế tài và khen thưởng.

Chính phủ tổ chức để các tỉnh, thành phố trong vùng tăng cường phối hợp giải quyết các vấn đề hạ tầng: cấp và thoát nước, định hướng phát triển giao thông, xử lý chất thải, ô nhiễm môi trường, hoạch định chính sách thu hút đầu tư, xúc tiến thương mại...

Trong nhiều vấn đề cần phối hợp giữa các tỉnh, cần chú ý đến sự phối hợp liên kết, phân công phát triển những công trình chung như các trung tâm y tế, trung tâm giáo dục đạt đẳng cấp quốc tế, du lịch..., tránh tình trạng khép kín. Đây là những lĩnh vực có lợi thế so sánh của toàn vùng và là một trong những lĩnh vực được tập trung phát triển của toàn vùng, do vậy rất cần sự phối hợp và nhất trí cao giữa các địa phương trong vùng.

Trên cơ sở quy hoạch này, các Bộ ngành và địa phương trong vùng xây dựng kế hoạch ngân sách và các chương trình xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước để huy động vốn đầu tư thực hiện quy hoạch. Trước hết, nhanh chóng lồng ghép, bổ sung quy hoạch này vào kế hoạch 5 năm giai đoạn 2011- 2015 và các thời kỳ tiếp theo của ngành và địa phương. Thông tin phổ biến về quy hoạch, sau khi quy hoạch được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, thông báo rộng rãi đến tất cả các cấp các ngành, các thành phần kinh tế và nhân dân trong vùng để huy động mọi nguồn lực thực hiện quy hoạch.

2- Đẩy mạnh cải cách hành chính nhằm tạo môi trường thuận lợi cho phát triển

Thực hiện nghiêm túc Quyết định số 07/QĐ-TTg ngày 04/01/2006 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch thực hiện Đề án Đơn giản hoá thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước giai đoạn 2007-2010 (gọi tắt là Đề án 30), tạo đà đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính, với mục tiêu là xây dựng một nền hành chính dân chủ, trong sạch, vững mạnh, có hiệu lực, hiệu quả, đáp ứng tốt yêu cầu phát triển nhanh và bền vững đất nước như Đảng ta đã đề ra.

Tiến hành rà soát, phát hiện những thủ tục rườm rà, chồng chéo, bất

hợp lý (tham khảo ý kiến của cán bộ, doanh nghiệp và người dân), từ đó đề xuất phương án xử lý. Hình thành và đi vào thực hiện công khai các thủ tục hành chính thông qua các cổng điện tử và giải quyết từng bước các thủ tục này qua hệ thống internet điện tử./.

PHỤ LỤC